

PHẬT HỌC

TỪ QUANG

TẬP 55

Chúc mừng năm mới
BÍNH NGỌ 2026



Ty khưu Thích Đồng Bôn chủ biên
TRUNG TÂM PHẬT HỌC CHÁNH TRÍ



Nhà xuất bản Hồng Đức

PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 55

Xuân Bính Ngọ
2026



Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên
TRUNG TÂM PHẬT HỌC CHÁNH TRÍ



Nhà xuất bản Hồng Đức

MỤC LỤC

- 4 TÔI HỌC PHẬT - Trích Tịnh Độ Đại Kinh Giảng Diễn Nghĩa
- 19 XUÂN THIỀN (Thơ) - HT Thích Giác Toàn
- 20 ÁNH SÁNG THÀNH ĐẠO - HT Thích Thiện Đạo
- 23 TRÒ CHUYỆN VỚI BÁC SĨ ĐỖ HỒNG NGỌC VỀ TÌNH YÊU VÀ CUỘC SỐNG - Minh Lê (NT)
- 38 XUÂN TRONG CỬA THIỀN (Thơ) - Thích Quảng Minh
- 39 NGHĨ VỀ NĂM MỚI, NGÀY MỚI - Vu Gia
- 47 VỀ QUÊ ĐÓN TẾT (Thơ) - Nguyễn Khoa Điềm
- 48 VÌ SAO KHÔNG THỂ PHIÊN ÂM ĐƯỢC CHỮ HÁN?
Nguyễn Hải Hoàn
- 54 NGẪU HỨNG (Thơ) - Nguyễn Bá Hoàn
- 56 TỪ ÁNH SAO MẠI ĐÊM THÀNH ĐẠO ĐẾN BUỔI SÁNG
MÙA XUÂN NHÂN THẾ - Dương Kinh Thành
- 61 THÁNG GIÊNG VUI XUÂN (Thơ) - Lâm Băng Phương
- 62 BÀI GIẢNG VỀ CỘI NGUỒN MỌI HIỆN TƯỢNG
Hoang Phong
- 73 XUÂN TỰ LỰC & TỰ THA - Minh Ngọc
- 79 CÁNH CÒ MÙA XUÂN (Thơ) - Nguyễn An Bình

Hội đồng thẩm định
TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
TS. Phạm Đức Thanh

Chủ biên
Tỳ kheo Thích Đồng Bổn

Tổ chức bản thảo
TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc
Cư sĩ Trí Tâm



Bạn đọc có thể liên hệ với Văn phòng “Tủ sách Phật học”
89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Xuân Hòa, TP. HCM

- 80 MÙA XUÂN, NGHĨ VỀ TÌNH ĐỘ GIỮA NHÂN GIAN - *Nguyễn Cán*
- 82 XUÂN NƠI CỦA THIÊN (Thơ) - *Người Sông Hậu*
- 83 THIÊN TÌNH SONG TU Ở VIỆT NAM VÀO THẾ KỶ THỨ 13
VÀ NGÀY NÀY - *Cao Huy Hóa dịch*
- 96 MỪNG XUÂN DI LẶC (Thơ) - *Nguyễn Quốc Nam*
- 97 XUÂN AN LẶC - *Tuệ Ân*
- 101 NƠI MÙA XUÂN BẮT ĐẦU (Thơ) - *Tôn Nữ Mỹ Hạnh*
- 102 XUÂN VỀ, HOÀI NIỆM BẠN VẪN - *Đinh Quân*
- 110 ĐÓN TẾT ONLINE (Thơ) - *Võ Thị Như Mai*
- 111 QUÀ TẶNG MÙA XUÂN (Thơ) - *Lương Thiếu Văn*
- 112 ĐẠO LÀM NGƯỜI QUA LỜI PHẬT DẠY - *Đặng Ngọc Lệ*
- 117 HÒA THUỢNG LƯƠNG NGỌC TRỤ - *Nguyễn Đại Đồng*
- 120 MÙA XUÂN VÀ PHẬT TÍCH (Thơ) - *Ngô Nguyễn Nghiễm*
- 121 NGƯỜI THẦY THUỐC TRONG MÙA XUÂN DI LẶC
Nguyễn Minh Đăng
- 125 TẾT VIỆT (Thơ) - *Đinh Văn Viễn*
- 126 TẢN MẠN VỀ LỄ CÚNG GIAO THỪA - *Huỳnh Thanh Bình*
- 132 TẾT (Thơ) - *Dương Xuân Định*
- 133 GÓT MỎNG ĐƯỜNG TRẦN (Thơ) - *Mộc Yên Tử*
- 134 HƯƠNG NGƯỜI ĐÚC HẠNH - *Tô Văn Thiện*
- 143 VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG SỰ LIÊN KẾT CÁC LÀNG XÃ
VIỆT NAM - *Vicky Lê*
- 149 ĐÊM GIAO THỪA (Thơ) - *Tịnh Bình*
- 150 TỜ LỊCH CŨ TRÊN NHÀNH XUÂN MỚI - *Trí Minh*
- 154 LENS - LẮNG ĐỘNG CẢM XÚC - *Victoria H.*
- 162 NẮNG XUÂN RẠNG RỠ - *Vũ Khắc Tĩnh*
- 165 ĐỜI MỘT BÔNG HOA (Thơ) - *Minh Trí*
- 166 HỒNG TÀN (Thơ) - *Bì Hao*
- 167 TỪ CHÙA HANG, NGHĨ VỀ PHẬT GIÁO Ở THÁI NGUYÊN
Hàn Tấn Quang
- 178 CHÙA THIÊN TRỪ SƠN MÔN HƯƠNG TÍCH - *Nguyễn Lâm*
- 184 HÌNH TƯỢNG NGỰA TRONG VĂN HÓA PHẬT GIÁO - *Lê Hải Đăng*
- 191 THÔNG TIN TỪ QUANG



Tôi học Phật

(*Chủ giảng: Lão Pháp sư Tịnh Không, Tịnh Độ Đại Kinh Giảng Diễn Nghĩa, T. 39, NXB Hồng Đức, H, 2025, Trung tâm Phật học Chánh Trí thực hiện, trích dẫn từ trang 241-260*)

Nếu chưa chứng đắc, chỉ nghe thôi là không được. Nghe nói, gọi là giải ngộ. Giải ngộ thì không thể giải quyết vấn đề. Phải chứng ngộ thì vấn đề mới được giải quyết.

“Di Đà Sớ Sao viết: Tín tức tâm tịnh. Luận Thành Duy Thức viết: Tín là nói đức năng chân thật, từ bỏ lạc dục, lấy tâm tịnh làm tính”.

Ý của đoạn này rất sâu sắc. Những cuốn kinh, luận lớn của Phật giáo thường nói: *“Tín là mẹ của các thứ công đức, có thể nuôi lớn gốc thiện”*. Vì vậy, lòng tin rất quan trọng. Nó là cội nguồn của đạo lớn, mẹ của các công đức. “Mẹ”, mang ý nghĩa

có thể sinh sản. Cả câu muốn nói: Lòng tin có thể sản sinh ra vô lượng vô biên công đức; nếu đánh mất niềm tin, thì không còn gì để nói. Xã hội ngày nay, chúng ta thường nghe câu nói: Nguy cơ đổ vỡ niềm tin; con người đã đánh mất niềm tin của mình. Nói cách khác, con người đã đánh mất niềm tin. Nếu nói theo ngôn ngữ Phật pháp, thì một khi con người đã đánh mất niềm tin của mình, địa cầu cũng tận diệt theo. Vấn đề này, đức Phật đã nói rất cụ thể.

Ngày nay, chỉ có một số người hiểu được, đó là những nhà khoa học lượng tử. Nếu chúng ta đem kinh Phật ra để trình bày, thì họ sẽ hiểu được. Điều đó, tôi khẳng định. Nếu lòng tin đã không còn, thì địa cầu sẽ bị hủy diệt.

Đức Phật đã nói với chúng ta về 5 thứ độc, không những làm hại thân thể mà còn huỷ diệt quả địa cầu nữa. 5 thứ độc đó là: Tham, sân, si, mạn, nghi. Nghi tức là không tin, không có niềm tin. Những gì lòng tham mang lại, đó là những thiên tai về nước. Ngày nay, ở đâu cũng có thiên tai về nước. Nguyên nhân của vấn đề này là ở đâu? Nguồn gốc của nó chính là lòng tham. Nó kéo theo những thiên tai về nước, nước biển dâng, sông hồ lũ lụt. Tính giận dữ mang lại những thiên tai về lửa. Núi lửa tuôn trào, nhiệt độ địa cầu tăng lên. Vấn đề này, ngày nay được giới nghiên cứu cho là hiện tượng vật lý, nhưng Phật giáo lại cho đó là hiện tượng tâm lý. Rốt cuộc 2 hiện tượng này, thì hiện tượng nào quan trọng? Quan trọng là tâm lý. Vì sao vậy? Vì có tâm lý rồi mới có vật chất.

Vấn đề này, nhà triết học người Đức, Max Planck đã đề cập đến. Bây giờ đã bước sang thế kỷ khác, nhưng ý kiến của ông vẫn còn nguyên giá trị. Max Planck là thầy của Einstein. Trong số môn đệ của ông có một học trò kiệt xuất, suốt đời ông này nghiên cứu nguyên tử, lượng tử. Ông ta có một phát biểu rất quan trọng và hoàn toàn tương đồng với kinh Phật. Ông ta cho rằng: Về cơ bản, không có cái gọi là vật chất trên đời này. Vật chất từ đâu mà có?

Suy cho cùng, vật chất từ đâu mà có? Nó được sinh ra bởi ý niệm. Nền tảng của vật chất là ý niệm. Khái niệm này hoàn toàn tương đồng với Pháp Tướng tông của Đại thừa.

Pháp tướng là một môn tâm lý học. Tôi học Phật, thầy Phương Đông Mỹ đã giảng cho tôi về Pháp Tướng tông. Ông bảo pháp tướng thuần túy là một môn triết học. Pháp Tướng tông đề cập đến sự khởi nguyên của vũ trụ và khởi nguyên của bản ngã. Phật pháp nói Y báo và Chính báo. Chính báo là gì? Chính báo là ta. Tất cả những thứ xung quanh đều là Y báo của ta, những thứ cần nương tựa khi ta sống, những thứ ta cần nương vào khi sống là thân thể, con người, môi trường. Giống như Phật, Bồ tát là Y báo của ta. Ta là Chính báo. Phật, Bồ tát là một loại trong Y báo của ta. Tất cả các động vật, tất cả chúng sinh hữu tình là một bộ phận trong Y báo của ta. Ngoài những thành phần đó ra, còn một bộ phận vật chất. Vật chất bao gồm cỏ cây, hoa lá, sơn hà, đại địa, một bộ phận hiện tượng tự nhiên nữa, chia môi trường sống chúng ta thành 3 loại - 3 bộ phận lớn.

Quý vị nghe *Hoàn Nguyên Quán* nói: Hiển nhất thể, sinh mạng là một thể cộng đồng. Phật pháp cho rằng đó là tự tính, chân như, bản tính. Cổ nhân cũng nói là bản tính. Quý vị xem câu đầu tiên của *Tam Tự Kinh*: “Người mới sinh, tính vốn thiện”. Tính vốn thiện, tính mới là cội nguồn của vạn sự vạn vật trong vũ trụ. Phật pháp nói rất cụ thể về tính. Ngày nay, các nhà khoa học đã chứng minh điều này. Song các nhà khoa học nói không cụ thể bằng Phật pháp. Vì sao vậy? Vì họ chưa kiến tính. Sở dĩ, ngày nay họ phát hiện ra tính, tức là khởi nguồn của thể tính, giống như bản thể của nhà triết học nói, đã tìm ra được bản thể của vật chất. Vật chất từ đâu mà có? Từ ý niệm. Max Planck cho rằng ý niệm là cơ sở của vật chất.

Chúng ta đọc kinh *Bồ Tát Xứ Thai*, trong đó có một đoạn hội thoại giữa Phật Thích Ca Mâu Ni với Bồ tát Di Lặc, thì chúng ta sẽ thấy rõ. Thế Tôn hỏi Bồ tát Di Lặc một vấn đề, phạm phu

binh thường chúng ta khởi lên một ý niệm, trong tâm chúng ta khởi lên một ý niệm, Phật hỏi Bồ tát Di Lặc: Trong một niệm khởi lên có bao nhiêu niệm? Bao nhiêu niệm nhỏ để kết thành một niệm lớn? Giống như chúng ta phân tích vật chất, chúng ta chia vật chất thành phân tử, phân tử lại được chia thành hạt nguyên tử, điện tử, lap tử, cứ chia mãi như vậy, đến nay đã chia thành lượng tử.

Lượng tử lớn cỡ nào? Các nhà khoa học đã cho chúng ta biết, dùng điện tử để làm ví dụ, mắt thường chúng ta không thể thấy điện tử, điện quay xung quanh hạt nguyên tử, nhỏ bằng một phần một trăm ức nguyên tử. Nói cách khác, một trăm ức hạt lượng tử mới hợp thành một hạt điện tử, quá sức nhỏ! Tốc độ của nó thì chúng ta không thể tưởng tượng được. Nhưng trong kinh Phật đã quy nó thành số, nhà khoa học không làm được. Bồ tát Di Lặc nói: Một tiểu quang tử, khoa học gọi là tiểu quang tử, thời gian tồn tại của nó bằng 312 ức 100 ngàn niệm trong một cái khảy móng tay. Hiện tại, chúng ta dùng đơn vị giây để tính. Một giây, khảy móng tay nhanh, tôi tin chắc chắn sẽ có đơn vị đo được tốc độ của việc khảy móng tay. Tôi khảy được 4 lần. Tôi tin có người sẽ khảy được 5 lần. Gấp 5 lần trong một giây. Trong một giây có bao nhiêu lần sinh diệt, tức ý niệm? 1.600 triệu ý niệm. Tốc độ như thế, đức Phật nói được, nhưng nhà khoa học không thể nói được. Nhà khoa học chỉ nói tốc độ nó cực nhanh thôi. Rất nhanh, nhưng Phật vẫn thấy được, một giây có 1.600 triệu niệm.

Tất cả hiện tượng vật chất đều là ba động. Định luật ba động này, các nhà khoa học đã phát hiện 30 năm trước, rằng sự chuyển động của vũ trụ là hiện tượng ba động. Hình dáng của sự vật khác nhau là do tần suất của nó không giống nhau. Tần suất chậm, thì biến thành vật chất dạng cứng. Tần suất nhanh, thì biến thành vật chất dạng lỏng, mềm giống như da chúng ta đây, là tốc độ đã nhanh hơn một tí. Nhanh hơn nữa sẽ biến thành sóng điện, sóng ánh sáng, sóng điện từ. Tất cả hiện đều được sinh ra do tần suất không giống nhau.

Phát hiện này, thấy những báo cáo này, chúng ta vui mừng, chúng ta hoàn toàn hiểu được. Vốn chúng ta học Phật là học được những vấn đề như thế này, là những vấn đề rất khó lý giải. Vì quý vị không tưởng tượng được nên khó hiểu, nhưng những gì Phật nói thì không thể phản bác. Với Phật, người Phật tử lúc nào cũng tôn trọng, cần phải có niềm tin, hoài nghi là hỏng. Nhà khoa học cho phép hoài nghi, nhưng Phật pháp thì không chấp nhận. Quý vị nhất định phải tin, nhất định phải chứng đắc. Chứng đắc trong Phật pháp là phải tu thiền định. Tâm càng lắng đọng, thì quý vị càng hiểu rõ. Hiện tượng này là của các nhà khoa học ngày nay đang nghiên cứu, nó thuộc A Lại Da, tam tế tướng của A Lại Da. Vì thế, nhà khoa học thật là phi thường, đáng để chúng ta khen ngợi, khâm phục.

Giới khoa học nói rằng: Cả vũ trụ chỉ tồn tại dưới 3 dạng, thứ nhất là Năng lượng, thứ hai là Tin tức, và thứ ba là Vật chất. Vũ trụ được cấu thành bởi 3 yếu tố này. 3 yếu tố này chính là tam tế tướng của A Lại Da. Tự chứng phần của A Lại Da là Năng lượng. Kiến phần là Tin tức. Tướng phần là Vật chất. Hoặc dùng danh từ của A Lại Da để nói tam tế tướng của A Lại Da: Thứ nhất là Nghiệp tướng. Nghiệp tướng là Năng lượng. Thứ hai là Chuyển tướng. Chuyển tướng là Tin tức, là hiện tượng tinh thần. Thứ ba là Cảnh giới tướng, tức là Vật chất. Đầu tiên là Năng lượng. Từ Năng lượng biến thành Chuyển tướng, tức biến thành Tin tức. Từ Tin tức lại biến thành Vật chất, thực sự là nó có trước có sau. Nhưng việc trước sau đó chỉ chuyển biến trong 1/1.600 triệu, quý vị làm sao kịp chia nó thành trước sau? Ở đây, chúng ta đang nói đến chân tướng của thế giới vật chất.

Câu hỏi ta từ đâu đến? Vũ trụ từ đâu mà có? Trong cuốn *Vọng Tận Hoàn Nguyên Quán* nói rất cụ thể. Quốc sư Hiền Thủ, người sống đầu đời Đường, vị này quen biết với Đường Thái Tông. Ở thời đại của Ngài, Hiền Thủ là Tổ sư đời thứ ba của Tông Hoa Nghiêm. Tổ sư đời thứ tư là Ngài Thanh Lương. Các vị này đã đưa ra nhận định về chân tướng sự thật. Đây là vấn đề rất quan

trọng. Hiểu được nó, chúng ta mới biết Phật đã dạy tác dụng của 5 loại phiền não căn bản là như thế nào. Vừa rồi tôi đã nói, không có lòng tin tức hoài nghi. Với bản thân mình, nếu không có lòng tin, thì sức miễn dịch của quý vị cũng không có, quý vị rất dễ nhiễm bệnh. Nếu niềm tin của mình lớn mạnh, thì quý vị có một sức khỏe dẻo dai. Nếu đánh mất lòng tin, thì sơn hà, đại địa cũng không bền vững. Quý vị đã đọc kinh *Địa Tạng*, “*Kiên lao địa thần*”, đất rất vững chắc. Nếu đức tin đầy đủ, thì địa cầu này sẽ bền vững, không xảy ra sự cố. Nếu niềm tin bị lay chuyển, thì địa cầu không thể vững bền, núi sông sẽ sụp đổ, địa cầu sẽ chìm trong biển cả. Điều này, có nghĩa là gì? Niềm tin đã không còn. Vì thế, niềm tin là thứ rất quan trọng! Hôm nay, Phật pháp nói về vấn đề này, chỉ có nhà khoa học lượng tử mới có thể biết được, nhưng họ không hiểu được ảnh hưởng bên ngoài của nó lớn như thế. Vì thế, chúng ta muốn hóa giải thiên tai trên quả địa cầu này, liệu có phương pháp không? Có! Nếu mọi người ai cũng có niềm tin kiên cố, thì sẽ không có chuyện gì xảy ra.

Điều đầu tiên trong đức tin, đó là tin rằng mình là một vị Phật. Vấn đề này rất quan trọng. Người xưa tin mình là thánh nhân, vì thế câu đầu tiên trong *Tam Tự Kinh* đã xây dựng một niềm tin. Liệu có thể thực hiện được niềm tin này hay không? “*Người mới sinh, tính vốn thiện*”. Thiện ở đây không phải thiện ác. Nếu giải thích nó là đối lập với ác là sai. Thiện ở đây là ca ngợi. Đó là 5 câu nói của Đại sư Huệ Năng, người xưa dùng chữ này để thay. Đại sư Huệ Năng khi minh tâm kiến tính, tính có hình dạng như thế nào?

Thứ nhất là thanh tịnh, “*Đâu ngờ tự tính, vốn tự thanh tịnh*”. Thứ hai là không sinh không diệt, đó là chân ngã, là bản thể của vạn sự vạn vật trong vũ trụ mà nhà triết học đã nói đến.

Ngã là cái tự tính biến hiện ra. Sơn hà, đại địa đều do tự tính biến ra. Vì vậy, nó là sinh mạng thể cộng đồng. Vì nó là sinh mạng thể cộng đồng, nên khi ta khởi tâm động niệm, sơn hà, đại

địa đều biết. Nếu ta không có niềm tin, thì sơn hà, đại địa đều rã ra, và sụp xuống. Điều đó, rất đáng sợ! Khi chúng ta giận dữ bực tức nổi lên, chiêu cảm ra núi lửa phun trào. Khi ngu si nổi lên sẽ kéo theo tai nạn về gió.

Quý vị xem những cơn gió ngày nay, sao lại xuất hiện nhiều lốc xoáy như vậy? Ngu si đấy. Đây không phải là mê tín. Vấn đề này, những nhà khoa học lượng tử hiểu rất rõ, nhưng nói với người khác thì họ không hiểu. Ngạo mạn sẽ kéo theo động đất. Ngạo mạn, bất bình, hoài nghi, sẽ kéo theo tất cả vỡ tan. Sức miễn dịch của cơ thể cũng không còn. Sức miễn dịch của địa cầu cũng cạn kiệt, vì thế núi sẽ đổ, địa cầu sẽ chìm trong đại dương. Tham, sân, si, mạn, nghi, đức Phật nói tuyệt quá, chỉ gói gọn trong mấy chữ này. Nếu chúng ta cắt đứt 5 trạng thái này, thì thân tâm chúng ta được mạnh mẽ, thân kim cương bất hoại. Nơi chúng ta cư trú, hoàn toàn giống với thế giới Cực Lạc, bảo địa, không hề xảy ra bất cứ một thiên tai nào. Một bài học quý giá như thế, những thời đại này không có ai học tập, quý vị thấy có đáng tiếc không. Chúng ta gặp những tình trạng như vậy cũng là chuyện ngẫu nhiên, không ngờ tới.

Vì lúc tuổi trẻ, khi đang ngồi trên ghế nhà trường, ta cho rằng Phật giáo là mê tín, nên chúng ta chưa bao giờ có một ý niệm muốn tiếp xúc với nó. Nói thật, đã tiếp xúc cũng không có khả năng, cho dù có đọc kinh cũng chưa chắc đã hiểu và cũng không ai dạy. Đó là một sự thật phũ phàng. Ai có thể giảng nói kinh điển đến nơi đến chốn?

Khi tôi học triết học với thầy Phương Đông Mỹ, không ngờ ông cũng là một nhà Phật học. Tôi thỉnh giáo với ông, hỏi ông đã học Phật học ở đâu? Ông bảo trong thời kháng chiến, ông đang là giáo sư ở Đại học Trung Ương. Có một thời gian ông lâm bệnh, và đến dưỡng bệnh tại núi Nga Mi. Lúc bấy giờ, trên núi Nga Mi không có một loại sách vở hay tạp chí gì, ngoại trừ kinh Phật. Rồi quá, ông đành đọc kinh Phật, càng đọc càng thấy thú

vị, rồi ông đâm nghiên từ đó. Suốt cuộc đời mình, ông chưa bao giờ rời khỏi cuốn kinh Phật. Câu chuyện khơi cho tôi một nguồn cảm hứng, vì thế khi giảng *Khái Luận Triết Học* cho tôi, tiết cuối cùng là *Triết Học Kinh Phật*, và cũng phá đi những hiểu nhầm trước đây của chúng tôi. Chúng tôi hiểu được rằng Phật pháp là một nền học vấn lớn như thế, ông đã giới thiệu rất nhiều vấn đề cho tôi, bắt đầu từ 3 câu: Câu thứ nhất, *Phật Thích Ca Mâu Ni là một nhà triết học vĩ đại nhất trên thế giới*. Câu thứ hai, *Triết học kinh Phật là đỉnh cao nhất của triết học trên thế giới*. Thứ ba, khuyên tôi: *Học Phật là sự hưởng thụ cao nhất trong cuộc đời*. Tôi bắt đầu học như vậy đó.

Lúc mới bắt đầu học, ông có một câu hướng dẫn quan trọng, bây giờ chúng ta thử suy nghĩ, ông ta là một người thực sự có trí tuệ, có từ bi. Ông nói: Anh muốn học Phật, bây giờ Phật học không còn trong chùa chiền nữa, mà ở đâu? Trong kinh điển. Ông bảo ngày trước, cao tăng đại đức trong chùa chiền là những vị có học vấn, vì vậy họ được tôn là quốc sư. Những vấn đề vua chúa không giải quyết được, họ phải lên núi thỉnh giáo, các vị sẽ giúp họ giải quyết. Những vị bây giờ, họ không nghiên cứu, không chịu học hỏi. Họ chỉ tụng kinh bái sám, trở thành biến chất rồi, anh sẽ không hiểu được. Trong kinh điển phương hướng chỉ đạo rất tốt, nếu không tôi đã đánh mất niềm tin với ông rồi. Tôi đến chùa chiền để học hỏi, không phải như thế, thì những lời nói của thầy Phương không tin tưởng được. Những lời dạy đầu tiên



cho tôi, ông đã nói: Trong kinh điển, không phải nơi chùa chiền. Tôi là người gặp may, khi tiếp xúc với Phật pháp không lâu thì gặp Đại sư Chương Gia, bậc thiện tri thức. Gặp được Ngài và Ngài đã hướng dẫn cho tôi: Ông muốn học Phật, người đầu tiên phải làm quen là Phật Thích Ca Mâu Ni. Nếu không quen biết, không hiểu rõ Phật Thích Ca Mâu Ni, thì ông sẽ đi sai đường. Những người bây giờ hay nói cần phải đi đường tắt, đại sư đã bảo tôi, bước đầu tiên là đọc sách, những cuốn như *Thích Ca Phổ*, *Thích Ca Phương Chí*. Đó là những câu chuyện chép về cuộc đời Phật Thích Ca do tác giả đời nhà Đường biên soạn, có trong *Đại Tạng Kinh*. Phải làm cho sáng tỏ, minh bạch mới có thể hiểu được, Phật giáo không phải là một tôn giáo, không liên quan đến tôn giáo. Phật Thích Ca Mâu Ni là một thầy giáo, cuộc đời Ngài gần giống Khổng Tử, suốt đời dạy học, dạy đến 49 năm. Khổng Tử là một người bất đắc dĩ phải chu du qua các nước để cầu làm một chức quan, nhưng không được trọng dụng, đến lúc lớn tuổi, không thể không trở về, năm 68 tuổi quay trở về, mất năm 73 tuổi, về dạy học chỉ được 5 năm. Phật Thích Ca Mâu Ni vốn xuất thân là thái tử, sau khi chứng ngộ, 30 tuổi chứng ngộ, không lên ngôi vua, không cần quốc gia, xuất gia dạy học, suốt đời dạy học. Không chùa chiền, cư trú ở đâu? Sống rày đây mai đó, ngủ lại dưới những gốc cây, trong rừng, dưới cây, suốt đời sống như vậy. Một ngày ăn một bữa, đêm ngủ dưới cây, nhưng niềm vui thì không bờ bến. Nhập Niết bàn năm 79 tuổi. Vì vậy, sau khi đã hiểu được, Ngài đúng là một học giả, chuyên gia, là người mẫu mực đạo đức của nhân loại, là nhân vật điển hình của học vấn. Quý vị không học với Ngài thì học với ai?

Vì thế, tôi cảm ơn thầy Phương. Không có thầy Phương, tôi không thể biết Phật pháp, tôn giáo. Không có Đại sư Chương Gia, chúng tôi không biết bắt đầu tu học Phật pháp từ đâu. Tôi biết thầy Phương, năm đó thầy đã hơn 40 tuổi, chưa đến 50 tuổi, ông mất năm 79 tuổi. Từ rất trẻ, ông bắt đầu thâm nhập bằng con đường học thuật, đúng ra là thâm nhập bằng con đường

triết học. Vì thế, ông mang đậm chất tư tưởng triết học. Nhưng sau khi chúng tôi đi sâu nghiên cứu kinh tạng, thì phát hiện kinh Phật còn siêu việt hơn triết học. Những vấn đề ngày nay triết học không giải quyết được, những vấn đề khoa học không giải quyết được, thì Phật pháp đều làm được. Không những đứng trên tầm cao triết học, mà còn là đỉnh cao của khoa học.

Ngày nay, chúng ta xem những báo cáo khoa học, bất luận là về hồng quan vũ trụ, hay vi quan thế giới, những báo cáo như thế chúng ta đều có thể hiểu được. Nhưng nếu so với Phật pháp, thì họ vẫn chưa giải quyết được vấn đề. Ví dụ, như báo cáo về vũ trụ. Các nhà khoa học phát hiện, nếu dùng những máy móc tinh xảo để quan sát chỉ có thể thấy được 10% vũ trụ, còn lại 90% không thấy. Không thấy được phần còn lại của vũ trụ, chúng ta biết họ không thể biết được, 90% vũ trụ sẽ đi đâu, chúng ta thấy rất rõ. Về vi quan thế giới, họ thấy rất rõ hiện tượng vật chất là do tinh thần biến đổi nên. Vậy hiện tượng tinh thần từ đâu mà có? Năng lượng. Vậy năng lượng từ đâu mà có? Họ không thể biết. Họ nói từ Không sinh ra Có, cũng nói rất hay, từ Không sinh ra Có. Vì thật sự, tự tính không phải là hiện tượng tinh thần, không phải hiện tượng vật chất, cũng không phải là hiện tượng tự nhiên, nên quý vị không thể tìm thấy nó. Mặc dù nó có mặt khắp nơi, không hạn chế về thời gian, nhưng quý vị không cách nào thấy nó.

Hiện tượng vật chất, tiền ngũ thức của chúng ta, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân có thể tiếp xúc được.

Hiện tượng tinh thần, tư tưởng chúng ta có thể tiếp xúc được, tức là thức thứ 6 có thể duyên đến được. Còn nó thì không phải, ngay cả hiện tượng tự nhiên cũng không phải, nên quý vị không có cách nào. Phật dạy chúng ta, quý vị làm sao tìm được nó? Buông bỏ. Buông bỏ khỏi tâm động niệm, buông bỏ phân biệt, chấp trước, thì sẽ tìm thấy nó. Nó sẽ nằm ngay trước mắt.

Giới khoa học không buông bỏ, nên họ không bao giờ tìm thấy nó. Nếu họ buông bỏ, nói như Phật pháp là họ đã thành

Phật. Họ đã tìm thấy, kiến tính thành Phật. Thành Phật là minh tâm kiến tính, kiến tính là thành Phật, tức là đã thấy được căn nguyên của vũ trụ, đấy gọi là thành Phật. Vì nhà khoa học cách xa một đoạn, đoạn đó là không có cách phá vỡ. Vì sao vậy? Vì họ dùng suy nghĩ. Không thể dùng suy nghĩ, suy nghĩ là vọng niệm. Vọng chỉ duyên đến vọng. Vọng không thể duyên đến chân. Nếu là chân, bắt buộc phải buông bỏ khỏi tâm động niệm, lúc đó chân tâm mới hiển lộ, quý vị sẽ thấy nó ngay. Đây là đạo lý căn bản trong Phật pháp. Quý vị phải hiểu rõ, hiểu đúng, thì không vấn đề nào của vũ trụ không thể giải quyết, không có nguyên nhân của việc nào mà quý vị không hiểu rõ. Nhân trước, quả sau, quý vị đều nắm vững. Vì vậy, gọi là tin tức, là nói sự thật.

“*Thật*” là tự tính, chân tính, nó là chân thật. Tất cả những hiện tượng khác đều biến đổi. Hiện tượng vật chất biến đổi. Hiện tượng tinh thần cũng biến đổi. Hiện tượng tự nhiên cũng đang biến đổi. Tất cả những gì biến động đều không phải là chân. Chân phải là không biến đổi. Đại sư Huệ Năng đã nói rất cụ thể: “*Đâu ngờ tự tính, vốn tự thanh tịnh*”. Thanh tịnh bất động, nó vốn không sinh diệt, vốn đã đầy đủ, vốn không dao động, cuối cùng là năng sinh vạn pháp. Cả vũ trụ này, đều do nó biến hiện ra. Biến hiện như thế nào? Phật pháp nói là do một niệm bất giác. Ý nghĩa của một niệm bất giác rất sâu sắc. Sao lại có một niệm này? Không có nguyên nhân. Sau một niệm này, mới có nguyên nhân. Niệm thứ nhất là không có nguyên nhân. Niệm thứ nhất có từ khi nào? Không có thời gian, nó không có thời gian, không có không gian, rất khó hiểu. Vì thế, đức Phật dạy chúng ta rằng: *Ngay đây*. Nghĩa là một giây có 1/1.600 triệu, một niệm là như vậy. Vì thế, không thể nói một niệm là có ý niệm, nhưng cũng không thể nói nó không phải là niệm. Quý vị nói nó không phải niệm, nó có đấy. Nếu quý vị nói nó có niệm, thì đã không thấy nó rồi. Vì vậy, có niệm và không niệm là một. Muốn đi vào cảnh giới này, quý vị phải chứng quả vị Bồ tát.

Ở quả vị của Bồ tát, quả vị nào mới có thể nhìn thấy? Tâm thanh tịnh, thì có thể cảm nhận được. Đây là điều có thực, không phải giả dối. Phật nói Bồ tát Bát Địa. Bát Địa tức Bất Động Địa. Bồ tát có 52 cấp bậc. Đây là 5 cấp cao nhất, quý vị xem, Bát Địa, Cửu Địa, Thập Địa, Đẳng Giác, Diệu Giác, 5 địa vị này có thể nhìn thấy. Những địa vị dưới đó, thì không thể thấy được. Những địa vị dưới đó chỉ nghe Phật nói mà thôi, giống như chúng đang nghe đây, cũng nghe Phật nói. Sở dĩ như thế này là vì chúng ta chưa chứng đắc. Vì thế, Phật pháp là khoa học, chưa chứng được thì không tính đến. Cần phải tự mình chứng đắc, những gì Phật nói với quý vị, quý vị phải chứng minh điều đó là chân thật, lúc đó mới ứng dụng nó. Nếu chưa chứng đắc, chỉ nghe thôi là không được. Nghe nói, gọi là giải ngộ. Giải ngộ thì không thể giải quyết vấn đề. Phải chứng ngộ thì vấn đề mới được giải quyết.

Giống như những vấn đề phát sinh trên địa cầu chúng ta đang sống ngày nay. Những vấn đề phát sinh trong thân thể, trong cuộc sống của chúng ta là chuyện nhỏ. Những vấn đề này, giải ngộ có thể giải quyết được. Nhưng chuyện của cả vũ trụ là chuyện lớn, thì cần phải chứng ngộ mới giải quyết được. “*Thật*”, đó là tự tính, cần phải tin tưởng. Vì vậy, câu đầu tiên trong sách giáo khoa của người xưa là “*Người mới sinh, tính vốn thiện*”. Câu nói này rất sâu sắc!

Quý vị xem *Đại Học*, cuốn sách đầu tiên trong bộ *Tứ Thư*, câu đầu tiên là “*Đại học chi đạo, tại minh minh đức*”. Minh đức đó là thật đức ở đây nói. Ở đây, gọi là thật đức. Tiếp theo là “*thân dân*”, “*dừng nơi chỗ chí thiện*”. Đó là “*năng*”, “*thật đức năng*”. Phải tin tưởng vào những vấn đề như vậy, tin bằng cách nào? “*Thâm nhĩn*”. Nhĩn ở đây là gánh vác. Quý vị thừa nhận nó, tin tưởng nó, mà lại thừa nhận một cách sâu sắc, tin tưởng nó một cách sâu sắc. Vấn đề này, ngày nay chúng ta đã hiểu, phản ứng của nó làm sức khỏe thêm dẻo dai, những mầm bệnh không thể nào xâm nhập được, vì quý vị có năng lực. Ngôn ngữ bây giờ gọi là sức miễn dịch. Sức miễn dịch là lòng tin. Nếu một người đã đánh

mất niềm tin, dù một bác sĩ giỏi cỡ nào cũng không thể chữa khỏi bệnh cho anh ta được. Vì thế, chúng ta phải thật tinh tường.

Hơn hai mươi mấy năm trước, ở Mỹ, có lần tôi bị cảm cúm, bèn tìm đến một bác sĩ. Tôi với ông nói chuyện rất ăn ý. Tôi nói: Thực sự bác sĩ không thể trị bệnh. Nghe thế ông kinh ngạc, tôi tiếp: Làm sao để trị lành bệnh được? Lòng tin. Nếu người bệnh có niềm tin với thầy thuốc, thầy thuốc có lòng tin với bệnh nhân, thì nhất định bệnh sẽ được chữa lành. Nếu bệnh nhân không tin tưởng thầy thuốc, thì thầy thuốc không thể chữa lành cho bệnh nhân được. Khi tôi nói với ông ta điều đó, ông cảm thấy có lý. Ông ta đồng ý với cách nghĩ của tôi. Lòng tin, lòng tin mạnh mẽ nhất đó là tin bản thân mình. Mầm bệnh là giả, không

phải thật. Nó từ đâu mà có? Từ tham, sân, si, mạn, nghi. Nếu trừ được tham, sân, si, mạn, nghi, thì quý vị sẽ mạnh khỏe, không bệnh tật. Nếu con người ta không tự tư, tự lợi, mỗi ý nghĩ đều từ bi, giúp đỡ mọi người, thì quý vị là Bồ tát tái thế. Quý vị với Bồ tát là một, đó là không tự tư, tự lợi.

“Lạc”. Lạc ở đây là yêu quý. “Dục” là hi vọng. Trong đó, phải có nhiều điều kiện, chữ “thâm” bao gồm “thâm nhãn”, “thâm lạc”, “thâm dục”. Lòng ham muốn ở đây là gì? Ham muốn kiến tính, không phải là những ham muốn khác. Tôi muốn được minh tâm kiến tính. Tôi muốn thấy rõ chân tướng các pháp,



tức là chân tướng của vũ trụ nhân sinh. Tôi muốn hiểu tường tận tất cả những vấn đề đó. Sau khi đã hiểu tường tận, quý vị sẽ phát hiện một vấn đề lớn, đó là vũ trụ này với ta cùng một thể, không phải một nhà mà là một cơ thể! Bởi thế, vì sao Phật lại yêu quý chúng sinh như vậy, là vì lý do này. Phật với chúng sinh phải nói là vô duyên đại từ. Cách yêu thương này “vô duyên”, có nghĩa là không kèm theo điều kiện. Đồng thể đại bi. Vì sao phải thương yêu chúng sinh, giúp đỡ chúng sinh, khi chúng sinh hoạn nạn liền đến cứu? Vì sao? Vì chúng sinh cùng một thể với các Ngài. Sau đó, quý vị mới hiểu được tâm chúng ta là đồng nhất. Vì thế, khi chúng ta khởi tâm động niệm, thì chư Phật, Bồ tát biết ngay. Không những chư Phật, Bồ tát biết, mà cây cỏ, hoa lá, sơn hà, đại địa cũng biết. Điều này là có thật. Động vật chưa chắc đã biết. Vì sao vậy? Vì động vật cũng phiền não, tâm nó không thanh tịnh.

Cây cỏ, hoa lá, sơn hà, đại địa làm sao biết được? Tiến sĩ Giang Bồn Thắng đã làm thí nghiệm về nước, thấy tâm của nó vốn định, không có phiền não, không có tham, sân, si, mạn, nghi, nên nó hiểu. Tôi nói với Tiến sĩ Giang Bồn Thắng, khi ông đang ở phòng thí nghiệm tôi có ghé 2 lần, tôi nói: Không những nước hiểu được, mà tất cả những hiện tượng vật chất đều có thể hiểu được. Việc này, lần này tôi đến Đài Loan để khám rằng, một số bạn học đang làm thí nghiệm. Họ cũng dùng mô hình của Tiến sĩ Giang Bồn Thắng. Họ thí nghiệm với một số vật khác như cát, một số kim loại, đất, để làm thí nghiệm. Kết quả cho thấy những vật đó có thể thấy, nghe hiểu được ý người. Họ còn thí nghiệm mùi vị. Họ lấy ớt, giấm, để thử vị giác, để xem nước có thể biết được vị cay, vị chua hay không và phản ứng của nó ra sao. Lần thử nghiệm này, tôi cho là đúng, có thể thí nghiệm cho thấy sắc, thanh, hương, vị, xúc. Như thế, so với Tiến sĩ Giang Bồn Thắng sẽ cao kiến hơn. Tôi đến thăm phòng thí nghiệm của họ, thấy họ tiến bộ hơn Tiến sĩ Giang Bồn Thắng rất nhiều. Phương pháp của Tiến sĩ Giang Bồn Thắng hơi cũ kĩ, một số máy móc cũ, kính hiển vi chỉ phóng to gấp 200 lần, còn kính hiển vi kia

phóng to gấp 500 lần. Quy mô phòng thí nghiệm cũng bề thế hơn, đến 5-6 người làm công tác chuyên môn, làm thí nghiệm. Nhưng quan trọng nhất là dùng khoa học để chứng minh việc chúng ta khởi tâm động niệm, thì sơn hà, đại địa đều biết. Vì vậy, khi lòng tin của chúng ta bị đánh mất, thì sơn hà đại địa sẽ lỏng ra. Vấn đề này, rất quan trọng. Nơi địa cầu chúng ta đang sống đây, muốn nó vững bền, muốn nó bình thường, nhưng quý vị không có lòng tin vững chắc là không được. Nếu quý vị thực sự “*thâm nhĩn lạc dục*”, thì vẻ đẹp của địa cầu không thua kém gì thế giới Cực Lạc.

Thế giới Cực Lạc hoàn toàn giống với chúng ta, tại sao nó tốt đẹp đến thế, còn chúng ta xấu xí thế này? Con người ở đó toàn là người thiện, không có kẻ xấu, “*đều là những người thiện cùng ở một chỗ*”. Những cư dân của chúng ta ở đây toàn tự tư, tự lợi, chạy theo danh văn, lợi dưỡng, tham, sân, si, mạn, những thứ mà những người bên kia không có. Những cư dân trên địa cầu của ta, nếu cố gắng tiếp thu lời dạy của Phật, gạt bỏ những tâm lý xấu xa, thì địa cầu của chúng ta không khác gì thế giới Cực Lạc, dứt khoát là không khác. Lúc ấy, cơ thể của chúng ta sẽ không còn thể xác máu thịt này nữa, mà hoàn toàn giống với thế giới Cực Lạc thân kim cương bất hoại, thân có vô lượng tướng, tướng có vô lượng vẻ đẹp. Tuy lớn tuổi, nhưng hình dáng không thay đổi, mãi trẻ đẹp, không có biến đổi. Việc này, ta có thể làm được. Đạo lý là ở điểm này. Nếu quý vị hiểu rõ được điều đó, thì quý vị mới có thể tin tưởng. Quý vị biết chuyện này là thật, vì có sự chứng minh của các nhà khoa học. Vì vậy, những khởi tâm động niệm của chúng ta, có liên quan rất mật thiết với cả địa cầu.

Quý vị xem thế giới ngày nay, dân số đông như thế, nếu người phương Đông không tin vào đạo đức, luân lý, người phương Tây không tin vào tôn giáo, thánh thần, thì địa cầu có tình trạng như ngày nay, nguyên nhân xảy ra nhiều tai nạn, chúng ta đã quá rõ. Nên ứng dụng phương pháp nào để hóa giải, để đối trị, chúng ta cũng đã biết. Vấn đề là quý vị tin hay không. 🌸

Xuân Thiên

HT GIÁC TOÀN

Mặt trời vui nắng mới
Mặt đất nở đầy hoa
Mùa xuân như biết nói
Hòa điệu tiếng chim ca

Em ơi! Em có thấy
Sáng hôm nay mùa xuân
Ngày tinh khôi bừng dậy
Khoe hương sắc trong ngàn

Đất trời như tỉnh mộng
Hoa nắng rủ nhau về
Ngàn cỏ cây rung động
Giữa điệp trùng sơn khê

Cuộc sống và tình người
Không gian và thời gian
Nụ cười và hạt lệ
Vui buồn như giao hoan

Hoa vàng và mây trắng
Hoa tím và mây xanh
Trăm năm như suối lặng
Ngàn năm như trăng thanh



Não phiền hay tịnh lạc
Vô thường hay chơn thường
Kiếp người, ai còn nhớ...
Một cõi hay mười phương?

Em ơi! Em có thấy
Sáng hôm nay mùa xuân
Ngày tinh khôi bừng dậy
Gọi hồn ta lâng lâng

Dòng đời trôi bất tận
Nẻo đạo cũng vô biên
Xuân thiên luôn tinh tấn
Kết chuỗi hạt thiêng liêng 🌸

Ánh sáng THÀNH ĐẠO

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

1. Một mùa Thành Đạo nữa lại trở về với người con Phật. Mừng Đức Phật, có nghĩa là vui mừng đón ánh mặt trời chân lý xuất hiện, vui mừng đón nghe chánh pháp vì diệu được tuyên thuyết, vui mừng vì chúng sanh đã có con đường quay về.

Đức Phật thành đạo là một sự kiện vô cùng hy hữu trong lịch sử tư tưởng nhân loại, khẳng định khả năng tối thượng của con người là có thể chứng đắc an lạc giải thoát khổ đau. Khả năng này cũng giải phóng con người ra khỏi sự chi phối của thần quyền và vô minh tà kiến.

2. Sự hy hữu của Đức Phật Thành Đạo là sự hy hữu độc nhất vô nhị, không trùng lập, không dễ có, có nghĩa là trên thế giới này chỉ có một người duy nhất đã giác ngộ, đã chứng nghiệm chân lý tối thượng, và đã mở bày con đường giác ngộ, đã tuyên thuyết diệu pháp rõ ràng, đã đưa chúng sanh ra khỏi biển sanh tử.

Con người hy hữu đó, ngay khi đạt được quả vị giác ngộ tối thượng, đã đồng đạ tuyên bố:

- Ta là Phật đã thành, tất cả chúng sanh là Phật sẽ thành.



- Nếu cuộc đời không tối tăm đau khổ, thì ta đã không xuất hiện ở đời.

- Ta chỉ vì một đại sự nhân duyên mà thị hiện ở đời đó là: *“Giới thiệu cho chúng sanh, chỉ rõ cho chúng sanh, giúp chúng sanh nhân chân được trí tuệ siêu việt, để rồi chúng sanh thể nhập vào trí tuệ siêu việt của chư Phật”*.

(Khai-Thị-Ngộ- nhập Phật tri kiến).

3. Khi đã thật sự hàng phục được ma quân, thông dong tự tại giữa màn đêm vô minh của kiếp nhân sinh, Đức Thế Tôn đã vô ngại dũng mãnh tuyên bố: *“Hỡi người làm nhà kia, Như Lai đã tìm được người, chủ nhân của ngôi nhà sinh tử. Từ đây, người không còn làm nhà nữa. Tất cả rui mè, cột kèo, xiên trính, đòn dông đều đã gãy đổ, ngôi nhà vô minh từ nay không còn nữa. Như Lai đã tận diệt mọi vô minh phiền não, đã thoát ly vòng luân hồi sinh tử, đã chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề, từ nay về sau Như Lai không còn tái sanh vào ngôi nhà sanh tử nữa”*.

Ta hãy lắng nghe người đương thời đã nhận xét ca tụng Đức Phật: *“Ngài đã phá vỡ những gì bị bưng bít, đã dừng lại những gì đã bị xô ngã, đã đem ánh sáng đến những nơi bị che tối, và đã phục hồi lại những giá trị đã bị tước đoạt”*.

4. Ánh sáng soi đường – lời Đức Phật dạy:

- *Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi.*

- *Chính ta là nơi nương tựa vững chắc nhất. Không ai khác, không nơi nào khác, có thể là nơi nương tựa.*

- *Hận thù không dập tắt được hận thù, chỉ có từ bi mới dập tắt được hận thù,*

- *Thắng ngàn quân chưa gọi là thắng, tự thắng mình mới là chiến công oanh liệt.*

- *Không có giai cấp trong nước mắt cùng mặn, trong dòng máu cùng đỏ.*

- Nước trong bốn biển chỉ có một vị, đó là vị mặn. Trong giáo pháp của ta chỉ có một vị, đó là vị giải thoát.

- Sóng to gió lớn không làm lay động tảng đá kiên cố. Cũng như thế, lời nói khen chê không làm dao động người đại trí.

- Mặt trời chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, gương giáo chiếu sáng dòng vua chúa, thiền định chiếu sáng kẻ tu hành, nhưng hào quang Đức Phật chiếu sáng khắp muôn phương.

5. Ánh sáng chánh pháp đã soi sáng, đã chỉ đường, chúng ta hãy dừng lại, đừng rong ruổi tìm cầu nữa. Của báu thật sự không ở ngoài mà ở ngay trong ngôi nhà tâm thức của chúng ta.

- Đã đến lúc chúng ta phải trở về lại chính mình, phải nhận diện rõ con người thật của chúng ta. Dù có trôi lăn trăm sông ngàn biển, chìm nổi vạn nẻo luân hồi, chúng ta vẫn có thể vượt qua, có thể quay về bến giác, nếu chúng ta thật sự biết hồi đầu.

- Đã đến lúc chúng ta phải mạnh dạn dang tay đập vỡ cơ đồ sanh tử, phải phá vỡ bức tường thành kiên cố đã giam hãm chúng ta trong một bản ngã tệ hại, trong lớp vỏ vô minh ngã chấp.

- Đã đến lúc chúng ta phải mở toang cánh cửa tâm hồn để đón nhận ánh sáng bình minh ấm áp trong lành, ngõ hầu biết thưởng thức vẻ đẹp hồn nhiên của bầu trời tâm thức lung linh, để đón nhận từng làn sóng tin yêu hy vọng từ nguồn tâm mẫu nhiệm.

- Đã đến lúc, Ánh sáng giác ngộ mà Đức Thế Tôn đã ân cần đem đến cho nhân loại, đã ân cần trao gởi cho hành tinh thân yêu này, phải được trân trọng, vận dụng một cách hiệu quả trên tinh thần từ bi, trí tuệ, thương yêu hóa giải.

Nguyện cầu bóng tối tiêu tan, tình thương thể hiện.

Nguyện cầu ánh sáng chánh pháp phá tan màn đêm vô minh đang bao phủ nhân loại, đưa nhân loại trở về con đường giác ngộ hòa bình an lạc. 



TRÒ CHUYỆN VỚI BÁC SĨ ĐỖ HỒNG NGỌC VỀ TÌNH YÊU VÀ CUỘC SỐNG

MINH LÊ (NT)

Trong thời đại kết nối ảo nhiều hơn thật, anh nghĩ tình yêu sẽ thay đổi ra sao so với ngày xưa lúc người ta kết nối với nhau bằng cách gặp gỡ và thư từ?

Thay đổi nhiều chớ. Thay đổi đến chóng mặt! Hồi xưa hả? Còn có “phúc hôn” là hai trẻ yêu nhau từ trong bụng mẹ. Hai bạn bầu hẹn nhau, hai đứa là trai với gái thì sau này thành vợ chồng nhe. Rồi trao lễ vật làm tin.

Rồi tới thời phải có mai mối: “*Em tuy mới mười lăm, mà đã lắm người thăm, nhờ mối mai đưa tiếng...*” (NNP).

Nhiều đôi vợ chồng không hề biết mặt nhau, đến ngày cưới còn có khăn che mặt, vậy mà họ ở với nhau tới đầu bạc răng long, con cháu đầy đàn. Thư từ ư? Con gái có thời không cho học chữ, sợ nó viết thư cho trai. Cái thời đó lạ lắm, ca dao có câu



BS Đỗ Hồng Ngọc

*“Trăm năm trăm tuổi may
rủi một chồng, dù ai thêu
phụng vẽ rồng mặc ai”...
Còn thời không xa đây
lắm, yêu nhau đâu có dám
nói. Cho nên “...Bài thơ
còn hoài trong vở/ giữa giờ
chơi mang đến lại mang
về!” (ĐTQ)...*

Nghe những chuyện
tình xưa như vậy, các bạn
trẻ sẽ cười bể bụng! Một bức thư tình qua email có thể gửi cho nhiều
người cùng lúc... Tổ tình thì xếp hoa thành hình trái tim trong sân
trường... cho máy bay phát phối “I love you” trong gió, quỳ gối nâng
hộp kim cương... Nồng cháy lắm, mà lạ, tan vỡ rất nhanh.

Người ta còn yêu nhau xuyên đại dương, qua chat, qua máy
tính, qua smartphone... Không biết sau này còn có những kiểu
tình yêu gì khác nữa, với thời Robot, AI... Những mối tình giữa
người với robot, giữa robot với robot. Con cái không phải lo.
Tình trùng và trứng có bán đầy ở... siêu thị!

Không đâu! Tôi tin đến một lúc, người ta quay lại thời xa xưa
thôi. Tình yêu linh thiêng lắm. *“Con tình yêu thương vô tình chợt
gọi/ lại thấy trong ta hiện bóng... con người”* (TCS).

Trên thực tế, hiện vẫn thấy những cuộc tình, những cuộc hôn
nhân tốt đẹp nhờ internet, kết nối, giúp tìm hiểu nhau, tâm đầu
ý hợp, lại tìm thấy nhau như hẹn nhau từ muôn kiếp trước vậy!
Cứ yên tâm.

**Theo anh, câu “Tình chỉ đẹp những khi còn đang dở”
có đúng không?**

Không đâu. Không ai mong cho tình đang dở để nó “đẹp mãi”
đó đâu! Mấy nhà thơ thất tình bày đặt để tự an ủi đó thôi.

“Tình chỉ đẹp những khi còn đang dở/ Đời mất vui khi đã vẹn câu thề”... là chuyện riêng của Hồ Dzếnh thôi, không phải của tất cả mọi người.

Anh có cho rằng phải có thử thách thì tình yêu mới trở nên sâu sắc không?

“Thử thách” là sao không hiểu? Có phải là làm cho tan vỡ, cho lìa xa, để hạnh phúc hơn khi tái hợp? Hạnh phúc và khổ đau có thể là một? “Tình yêu đến tình yêu đi ai biết? Trong gặp gỡ đã có mầm ly biệt?...” (Xuân Diệu) để “Rồi bị thương người ta giữ gươm đao/ Không muốn chữa không chịu lành thú độc?” (XD). Có người thích như thế, họ nuôi vết thương, khoét cho nó sâu thêm để tìm “thú độc”, “thú đau thương” nhưng hình như người trẻ bây giờ thường tìm cách “chữa lành” đó thôi!

Có khi nào anh thử so sánh chức năng của trái tim của cơ thể và trái tim trong tình yêu không?

Ai lại đi so sánh chuyện như vậy? Trong tình yêu, trái tim của cơ thể đã hoàn toàn đổi khác. Nó loạn nhịp. Nó mềm nhũn. Nó thốn thức. Nó đau đáu... Và nó có lý trí riêng của nó. Nhớ phải lắng nghe và tôn trọng nó.

Anh có tin vào duyên phận không?

Có. Tôi tin duyên phận. Không duyên không phận sao nó đưa đẩy cho kết nối “đúng khớp” như vậy được? Nhưng cái gì làm ra duyên đó? Có cái *phận*, tức là cái *nghiệp* chăng?

Nghiệp, là kinh nghiệm được tích lũy và tồn tại trong nhiều đời sống. Không có thời gian, không có ký ức thì lấy đâu cho nghiệp vận hành, tạo tác, lưu trữ, lưu xuất, dị thực, nhân quả? (*Tuệ Sỹ*).

Câu hỏi đặt ra là có thực không có nhiều đời sống? Một đời trước và đời sau - những đời sau - để cho ký ức gọi lại, dị thực, nhân quả. Bằng chứng đâu? Nhưng hỏi tôi tin không? Tôi tin. Tại sao tin? Không biết! Phải chăng, thỉnh thoảng ta gặp một người

nào đó thấy như đã từng hẹn nhau từ muôn kiếp trước, hay một nơi chốn nào đó thấy như về mái nhà xưa?

Làm sao để giữ được sự dịu dàng trong tình yêu, khi xã hội ngày càng khắc nghiệt?

Đâu có mắc mớ gì đến “xã hội” ngày càng khắc nghiệt ở đây? Khắc nghiệt là chuyện bên ngoài, dịu dàng là chuyện bên trong. Đóng kịch “dịu dàng” cho vừa lòng xã hội ư? Trước sau gì cũng lộ tẩy, tan vỡ! Cứ tự nhiên. Nó vậy là nó vậy. Con gà mà bắt chước thiên nga, nhảy xuống hồ bơi thì biết!

“Càng trưởng thành càng khó yêu”. Đúng không? Anh nghĩ trưởng thành có làm mất đi sự ngây thơ cần thiết cho tình yêu không?

Ai nói “ngây thơ” cần thiết cho tình yêu? Ý là càng ngây thơ càng dễ bị dụ, dễ bị sụp bẫy phải không? Vậy thì tội nghiệp cho cái gọi là tình yêu quá! Tôi thấy nhờ trưởng thành mà tình yêu mới chín muồi, mới “rụng” cái rụng chớ. Yêu nhau đâu phải nhờ vào sự ngây thơ, ngu dốt, bị lường gạt, lừa đảo...? Ồ, nhưng mà, ngày nay người ta giả bộ ngây thơ nhiều lắm thì phải? Bấy giảng ra, bấy sụp thì ai cũng... mừng!

Với anh, tình yêu và lòng từ bi có khác nhau không?

Khác xa chứ! Từ là Thương, Bi là giúp làm giảm khổ. “Tứ vô lượng tâm: Từ bi hỷ xả” là rất quan trọng trong đời sống hàng ngày. Ở đây chắc muốn hỏi về “yêu em lòng chột từ bi bất ngờ” (TCS) phải không? Vậy là yêu vì thương hại, vì thấy tội nghiệp. Tình yêu chân chính chắc phải đòi hỏi sự tôn trọng và bình đẳng, không phân biệt.

Theo anh nên làm sao để “yêu” mà không hóa thành “ràng buộc”?

Là tại lòng tham. Tại muốn “ràng buộc”! Vì thế, Từ Bi phải luôn đi với Trí Tuệ. Người xưa khuyên “tương kính như tân”...

lúc nào cũng như “tình đầu”. Mà, nếu không được như tình đầu thì... như tình cuối cũng tốt.

Anh nghĩ tình yêu có thể cứu rỗi một người đang mất niềm tin vào cuộc sống không?

Có. Chắc chắn có. Đó là thứ tình yêu *chân thật*. Khi người ta mất niềm tin về cuộc sống thì tình yêu chân thật sẽ “cứu rỗi” được ta.

Nhìn lại thế giới hôm nay, anh thấy căn bệnh tinh thần lớn nhất của con người hiện đại là gì?

Là Tham, Sân, Si. Vì lòng tham thì không đáy. Lòng sân (giận) thì “nộ khí xung thiên”, và lòng Si vì không “thấy biết” (tri kiến) đúng. Không thấy biết cái *Không*, cái duyên sinh, cái nhân quả, cái thiện cái ác...! Hồi xưa, có một ông vua hùng mạnh dặn hầu cận mỗi sáng nhắc ông: Nhà vua cũng chỉ là người!

Anh nghĩ sao về nỗi cô đơn thời kỹ thuật số, khi một người có thể nói chuyện với hàng trăm người mà vẫn thấy cô đơn?

Cho nên người ta chỉ cần có một người để “nhìn nhau không nói” là đủ hạnh phúc lắm rồi!

Nếu có một “toa thuốc” cho xã hội hôm nay, anh sẽ kê những gì?

Quay về nương tựa chính mình và thực hành Giới, Định, Huệ, sẽ nhìn ra vũ trụ mệnh mông không ngăn mé kia là chính cơ thể mình. Nối các mao mạch của cơ thể, dài đủ 2 vòng trái đất. Mỗi ngày tim đập đủ nâng một sức nặng bằng dầu máy xe lửa...

Nhiều người trẻ đang hoang mang vì thế giới quá nhiều biến động. Theo anh, “bình an nội tâm” bắt đầu từ đâu?

Không từ bên ngoài mà từ bên trong. Thế giới phải luôn luôn “đầy biến động” như vậy mới là... thế giới. Biến động cũng như

sóng biển thôi, có khi sóng lẫn tăn, có khi ầm ào đập vào bờ đá, tung toé khắp nơi, có khi sóng thần, có khi bão tố... Sóng ít khi yên tĩnh. Nó luôn xao động, bởi có gió, bờ cát, vách đá, bê tông chắn sóng... Nhưng dù thế nào thì nó vẫn là nước. Nếu nó biết nó vốn là nước, thì nó “bình an”.

“*Em hồn nhiên rồi em sẽ bình mình*” (TCS) nhớ không? Bát chánh đạo là phương pháp tốt nhất để mình được bình an như thế! Chánh kiến/chánh tư duy/chánh ngữ/chánh nghiệp/chánh mạng/chánh tinh tấn/ chánh niệm/ chánh định. Nghe lòng bùng nổ tai, thiệt ra nó chỉ là *Tam học*: Giới, Định, Huệ, để trừ *Tam độc* là Tham, Sân, Si đó thôi. Nhờ giới, ta bớt tham, nhờ định ta bớt sân (giận) và nhờ huệ (tuệ) ta bớt si. Bớt thôi nhe. Bớt là quý rồi.

Anh có nghĩ rằng con người đang sống quá nhanh nên không còn kịp lắng nghe chính mình không?

Đúng là “quá nhanh quá nguy hiểm”! Nhưng con người vốn “tự do” mà. Do mình muốn chậm thì chậm, muốn nhanh thì nhanh đó thôi. Đừng đổ thừa. Nếu biết sống “thiểu dục tri túc” (biết đủ, ít ham muốn), biết “nguyệt lai môn hạ nhân” (trăng treo cửa sau là Nhân) thì còn kiếm đâu xa. Ta sẽ có nhiều thì giờ hơn để lắng nghe chính mình thôi.

Khi thế giới còn không ít bạo lực và điều ác, niềm tin vào cái thiện còn chỗ đứng không?

Thiện thắng ác, chánh thắng tà. Ngàn đời nó vậy. *Nhân quả* nó vậy. Nhưng từ nhân đến quả, phải có cái gì đó gọi là “duyên” xúc tác phải không? Cẩn thận với duyên. Cây quýt ở Giang Nam thì có trái ngọt, đem qua Giang Bắc thì sinh trái chua, đó là do thổ nhưỡng, do cách chăm sóc, tưới bón...

Trong y học và đời sống, anh đã nói về “sống chậm”. Với nhịp sống ngày càng nhanh như hiện nay, liệu sống chậm có còn phù hợp không?

Tùy mục đích sống của mỗi người. Như một hoàng tử ngày xưa được vị thần cho cuộn chỉ thời gian, chàng kéo thật nhanh để mau được làm vua, xây tam cung lục viện, đánh Nam dẹp Bắc, khi nhìn lại, giật mình, cuộn chỉ sắp hết, chàng vội cuộn ngược lại mà không sao được nữa! Nó vậy đó. Tùy mục đích sống mỗi người.

Gần đây, thấy có mấy du khách ở Âu Châu về Việt Nam chơi, chỉ thích đi xe lửa chạy chậm như rùa của mình, khoái trá lắm vì có dịp thấy phong cảnh hai bên, thấy sinh hoạt của con người... Nói chung, họ thường thức sự nhẩn nha hiếm thấy ở xứ sở họ. Tôi cũng có dịp đi xe lửa “đầu đạn” ở Nhật, xe vèo vèo không thấy được phong cảnh hai bên coi nó thế nào nữa! Tóm lại, tùy mục đích đời sống của mọi người thôi nhe.

Theo anh, ý nghĩa cuộc sống của con người nằm ở đâu?

Tôi nghĩ, ở chỗ tìm kiếm hạnh phúc. Hạnh phúc có đó rồi mất đó, lại hùng hục chạy đi tìm kiếm cái khác. Sau cùng thì thấy hóa ra hạnh phúc ở ngay đây, ở sát na này. Thì ra tất cả là chân Không, tất cả là Diệu hữu. Chân Không mà diệu hữu. Diệu hữu mà chân Không. Thật thú vị. Ai thấy biết vậy thì đã an lạc, ở đây và bây giờ. Biết tri Túc, biết tri Nhân, đó là cái “tri kiến” của Phật đã “khai thị” cho chúng sanh để “ngộ nhập” từ Kinh *Pháp Hoa*, ngay dưới chân núi Linh Thứu... hơn hai ngàn năm trước. Tiếc thay, có đến mấy ngàn người đã lẳng lẳng bỏ đi, không thềm nghe!

Nhưng chuyện không dừng ở đó. Ý nghĩa cuộc sống có lẽ phải bắt đầu từ câu hỏi: Ta là ai? Ta từ đâu đến? Và sẽ đi về đâu?

Cho nên ý nghĩa cốt lõi của con người cũng như mọi sinh vật là sự tồn tại cá nhân và duy trì loài giống. Để tồn tại, con người phải thích nghi được với môi trường. Người Eskimo sống khác với người nhiệt đới xích đạo. Người Tây Tạng khó mà trường chạy được. Và phải có nhiệm vụ “truyền giống” bằng cách nào đó để duy trì giống loài. Tại sao thì không biết. Không chỉ con người mà con giun cái kiến cũng phải vậy. Hình như nó có một

thiết kế vĩ đại, tuy có thể không có nhà thiết kế như nhà bác học Hawking đã nhận định.

Với một người trẻ chưa có gì trong tay, anh sẽ nói gì để giúp bạn ấy tin vào tương lai?

Nếu hỏi tôi còn trẻ, “chưa có gì trong tay”, thì tôi “nói với tôi” điều gì còn có thể trả lời được. Thời đại ngày nay, thì tôi chịu! Người trẻ bây giờ không ít bạn mơ thành tỷ phú một đêm, đi dạo trong vũ trụ với các phi thuyền giữa các hành tinh, hẹn với người yêu cách xa ngàn năm ánh sáng chỉ cần cái nhấp chuột... Dĩ nhiên, bên cạnh đó là những người trẻ sống một cách khác, tìm kiếm an lạc, hạnh phúc một cách khác cho mình và cho người.

Thời tôi, khi mới lớn, tôi đọc *Tương lai trong tay ta*, *Bảy bước đến thành công*, *Rèn nghị lực để lập thân*, *Gương danh nhân*, *Gương kiên nhẫn*... nhất là cuốn *Tự học để thành công*, v.v... của Nguyễn Hiến Lê. Rồi đọc *Đông châu liệt quốc*, *Tam quốc*, *Thủy Hử*, *Liêu trai chí dị*... *Sử ký Tư Mã Thiên*, *Kinh Dịch*, và đọc các nhà hiền triết Đông Tây... và Phật học. Tôi nhớ mình rất mê đọc sách, chăm chỉ học... Sau này, tôi cũng bắt đầu viết cho đàn em: *Ăn vóc học hay*, *Khi người ta lớn*, *Nếp sống An lạc*, *Thiền và Sức khỏe*... nhưng hình như thế hệ này cũng đã qua rồi. Bây giờ, các bạn trẻ có lối sống hiện đại. Nhiều bạn mất rất nhiều thì giờ chơi games, sống với internet, với AI và robot, phi thuyền, du hành vũ trụ, v.v...

Tương lai nằm trong lối sống hiện tại của ta. Có hai yếu tố, *chánh báo* và *y báo*. Chánh báo là bản thân ta, có thể do di truyền, và y báo là môi trường sống. Có nhiều bạn trẻ nhờ chuyển đổi môi trường mà thành đạt. Thầy Mạnh Tử nhớ không? Phải ba lần nhờ bà mẹ dời nhà mới có cơ hội học hành mà trở thành một bậc thánh...

Anh thấy văn hóa Việt ngày nay đang cần điều gì nhất?

Cần “văn hóa” nhất! Mà văn hóa thì từ lối sống xã hội và lối giáo dục. Một nền giáo dục khai phóng, nhân bản là rất cần

thiết. Theo tôi, có lẽ nên cho học sinh cấp một học lại một số bài trong *Quốc văn Giáo khoa thư* ngày xưa. Những chuyện kể thì nhớ dai lắm. Không phải lên giọng dạy đời, đao to búa lớn gì cả!... Nếu trong sách giáo khoa ngày nay không còn có những bài học đơn giản mà sâu lắng này, thì thầy cô giáo có thể kể cho học trò mình nghe. Nó sẽ nhớ suốt đời đó..., như một truyện ngắn của Sơn Nam, *“Tình nghĩa giáo khoa thư”*, bây giờ đọc lại vẫn thấy rưng rưng.

Người làm thầy không phải là người bán kiến thức nữa rồi! Kiến thức đầy trên mạng. Chưa kể ngày nay còn có AI. Thầy chỉ cần là người truyền cảm xúc, học trò sẽ tự mình “khai mở” cho mình về dài về lâu... Chừng mười bài là đủ *nên người: Thương người như thể thương thân. Không nên hành hạ loài vật. Không nên phá tổ chim. Chuyện quả dưa. Không tham của người. Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa. Con hổ và con chuột nhất. Cái thú nhà quê và cái thú kẻ chợ. Kể ở người đi. Chuyện anh em nhà họ Diên. Con chó và miếng thịt...* (Quốc văn giáo khoa thư).

Làm sao để có thể yêu mà không đòi hỏi, khi mỗi cá nhân phải đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao hơn từ xã hội và gia đình?

Nhu cầu đòi hỏi đó có chính đáng không? Khi người ta đã thực sự yêu nhau, thì người ta đâu cần để ý gì đến đòi hỏi của xã hội và gia đình. Người ta có thể chủ động vượt qua mà! *“Mấy núi cũng trèo, mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua”* đó thôi.

Tuổi già với anh là một mùa thu an tĩnh, hay là một mùa chuẩn bị gieo hạt mới?

Cả hai. Tôi nghĩ vậy! Trong Phật học, có giới thiệu vị Phật tượng trưng cho tuổi già đó là Phật Asuebê (Akshobhya), còn gọi là Phật Bất động, Phật Vô sân, sống ở xứ “Diệu Hỷ”! Ngài là một trong năm vị Phật ở Kim cương giới, tượng trưng cho Đại viên Cảnh Trí. Thấy chưa? Một người già, lòng thanh thản, không còn tham muốn gì nữa, không còn sân hận gì nữa, thường... nằm

một chỗ (bất động), lúc nào cũng an nhàn, nhìn đâu cũng thấy mọi thứ đều kỳ diệu (xứ Diệu Hỷ).

Còn nói là mùa gieo hạt mới vì không biết cánh cửa của sự chết mở ra trước mắt sẽ cho ta thấy khung trời nào ở bên kia. Chính vì thế, ngay ở đây và bây giờ ta đã có thể gieo những hạt thiện lành!

Anh từng viết đại ý “già mà không vui là lỗi tại mình”. Vậy “vui” có phải là một kỹ năng cần rèn luyện không?

Nó không phải một kỹ năng để “rèn”. Kỹ năng là giả tạo. Nó phải đến từ bên trong. Già có cái vui của già. Chiếc lá thu vàng chắc phải có niềm vui gì đó để rụng chớ, phải không?

Trong kinh Phật cũng có giới thiệu một vị Phật tên là “Bất không thành tựu” (Amoghasiddhi), nghĩa là vị Phật không có gì mà không thành tựu, không có gì mà không đạt kết quả tốt đẹp. Nhờ gì? Nhờ biết sử dụng ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, xúc giác) biến thành “Thành sở tác Trí”. Nghĩa là mắt, tai, mũi, lưỡi gì cũng đã thấu triệt được cái thấy biết “chân không diệu hữu”, thấy đúng như “nó là” (vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh cũng vốn là *Thường Lạc Ngã Tịnh* đó thôi!).

Khi về già, mọi thứ sẽ đều đổi khác... cho nên không muốn vui cũng vui, cũng tức cười một mình!

“Bên trời xanh mãi/ Những nụ mầm mới/ Để lại trong cõi thiên thu/ Hình dáng nụ cười” (TCS)

Anh có sợ chết không?

Sợ chớ sao không! Nhưng tại sao lại sợ?

Krishnamurti nói ai cũng chết, tại sao phải sợ chết! Rồi ông trả lời: Sợ là tại vì không biết nên sợ, vì chưa có kinh nghiệm, chưa có trải nghiệm, nên sợ. (Nói khác đi, nếu đã chết rồi thì hết sợ!). Krishnamurti cũng nói người ta thực sự không phải sợ cái chết mà sợ mất đi cái sống!

Trong Thiền định sâu (Phổ Hiền *tam muội*), hay trong *Diệt thọ tưởng định* thì ta sẽ có dịp “trải nghiệm”. Ta sẽ thấy biết *vô tướng*, “Không còn ta còn người còn chúng sanh còn thọ giả” gì nữa! (Kinh *Kim Cang*)! “Thọ tưởng” đã không còn, thì “hành thức” cũng dứt. Dĩ nhiên, một khoảnh khắc sát-na cũng đã là vĩnh cửu.

Tuệ Sỹ viết: Thời kinh nói “Thời gian đến, chúng sinh chín muỗi; thời gian đi, chúng sinh bị hồi thức. Thời gian thức tỉnh chúng sinh...”. Đây là tri giác về thời gian theo chu kỳ sống chết của sinh loại. Tri giác về thời gian cũng là tri giác về sự chết. Thời gian được biết đến từ tri giác về sự sinh thành và hủy diệt của một đời người (Tổng quan về Nghiệp).

Đạt Lai Lạt Ma thì nói chết như cánh cửa mở ra một khung trời mới. Không biết mới sợ. Biết thì chờ đợi cái mới đó. Mỗi ngày, các hành giả Mật thừa trải nghiệm quá trình sự chết trong sự quán tưởng. Điều ấy, giống như trải qua cái chết về mặt tâm thức. Vì quen thuộc với nó, họ hoàn toàn sẵn sàng khi thực sự gặp gỡ cái chết. Do thường thực tập tiến trình chết trong khi thiền định, một thiền giả có thể sử dụng lúc chết của mình để đạt những chứng ngộ lớn lao.

Về y học: Mỗi giây có hàng trăm triệu tế bào hồng cầu già tự hủy diệt và có hàng trăm triệu tế bào hồng cầu mới trẻ khỏe thay thế, các chất liệu sẽ được sử dụng lại để “tái chế” tập trung lưu giữ ở lá lách còn gọi là “nghĩa địa hồng cầu”, chớ không bị mất đi.



Anh thấy điều gì là quan trọng nhất để một người luôn giữ được khỏe mạnh? Có phải mỗi người đều có sẵn thứ thuốc trong chính mình?

Điều quan trọng là bệnh nhân phải tự ý thức về điều đó. Các thứ thuốc không ở đâu xa: Trong hơi thở là một, trong thức ăn là hai. Biết thở đúng cách, biết đưa hơi xuống huyết đan điền (ruộng thuốc) ở dưới rún là đã có một thứ thuốc quý. Trong kiểm hiệp, ta thấy các vị hiệp khách một khi bị thương tích, thì vội trốn vào một hang động dưỡng thương, ngồi xếp bằng hít thở “điều tức” (thở bụng) chờ ít lâu sau ra đánh tiếp vì đã phục hồi công lực rất nhanh chóng. Nhờ gì? Nhờ biết thở bụng để đưa hơi xuống huyết đan điền.

Sau hơi thở là thức ăn. Bởi thức ăn sẽ hợp với hơi thở tạo ra năng lượng. Nhưng “trăm thứ bệnh đi qua đường miệng”. Ăn không đúng chất và lượng, thì lại dễ bị béo phì, huyết áp, tiểu đường v.v... Các thứ “thuốc” đều có quanh ta, trong thức ăn, trong nước uống.

Có một câu châm ngôn trong ngành y: “Chỉ có người bệnh chớ không có bệnh”, ý nói rằng tuy bệnh cùng do một nguyên nhân gây ra mà mỗi người sẽ “bệnh” một cách khác nhau, không ai giống ai. Bệnh lao chẳng hạn, do vi trùng Koch gây ra, nhưng mỗi người sẽ “lao” một cách khác. Vì thế mà có người dễ chữa, có người chữa khó hơn, có người thậm chí chữa không khỏi.

Với các bệnh mạn tính không lây cũng vậy, bệnh tăng huyết áp, tiểu đường... chẳng hạn, có thể nói bệnh chỉ có một, mà người bệnh thì ít nhất có hai: Một người thì tìm đủ mọi cách tiêu diệt bệnh, nghĩ rằng phải diệt hết bệnh thì mới có sức khỏe, nhưng vì là bệnh mạn tính, kinh niên, nên đành phải khổ đau, thất vọng dài dài, lệ thuộc vào thầy vào thuốc; trong khi người kia thì tìm cách “tùy thuận chúng sanh” với bệnh, chấp nhận nó, kiểm soát nó, sống chung hòa bình với nó, để “hai bên cùng có lợi”, quan tâm tới chất lượng cuộc sống của chính mình,

chủ động thay đổi hành vi, lối sống để nâng cao sức khỏe của mình, hợp tác tốt với thầy thuốc, bệnh hoạn nhờ đó mà cũng “đễ thương” hơn. Nhà văn Mai Thảo có bài thơ *Đỗ bệnh* rất hay:

(...) Bệnh ở trong người thành bệnh bạn/ Bệnh ở lâu dài thành bệnh thân/ Gối tay lên bệnh nằm thanh thản/ Thành một đôi ta rất đá vàng.

Người thầy thuốc ngày nay không chỉ quan tâm đến bệnh mà còn phải quan tâm đến *chất lượng cuộc sống* của người bệnh để cuộc sống họ có ý nghĩa, có hạnh phúc ở một mức độ cao nhất có thể được là vậy.

“Chất lượng cuộc sống” đặt trọng tâm trên cảm nhận chủ quan của người bệnh, chứ không phải dựa vào “cảm nhận” của thầy thuốc và sự “mách bảo” của máy móc xét nghiệm!

Cơ thể con người có thể tự sinh các thứ Hormones hạnh phúc: Dopamin, Seretonin, Endorphines, Oxytocine là do cách sống của ta.

Anh học được gì từ các bệnh nhân của anh?

Học được nhiều chỗ! Bác sĩ có thể biết được phần nào “bệnh” của người bệnh qua triệu chứng, qua bệnh sử, qua xét nghiệm này nọ, nhưng chính người bệnh mới biết “sức khỏe” của họ. Bởi sức khỏe, như định nghĩa là một tình trạng hoàn toàn sáng khoái về thể chất, tâm thần và xã hội chứ không phải chỉ là không có bệnh tật. Mà sự “sáng khoái” của họ, thì làm sao bác sĩ biết được? Còn về chuyện mối tương giao, tương tác trong gia đình, xã hội và cả đời sống của họ, thì càng không thể biết. Thậm chí, nhiều khi bác sĩ vô tình mà thành hù dọa bệnh nhân, làm họ suy sụp, lo lắng và sợ hãi, thậm chí từ đó mà lệ thuộc vào thầy, vào thuốc. Do đó, mối quan hệ thầy thuốc - bệnh nhân phải được dạy rất kỹ ở trường y về Y đức, chẳng hạn như: 1. Trước hết, không gây hại (*primum non nocere*); 2. Tôn trọng sự tự chủ của người bệnh; 3. Không kỳ thị, phân biệt đối xử, v.v...

Con người có thể đạt được sự bình an trong tâm hồn dù vẫn còn nhiều đam mê không?

Vấn đề là “đam mê” cái gì? Đam mê, khao khát, muốn gồm thâu lục quốc, nhất thống giang hồ, muôn năm trường trị, trường sanh bất tử... thì dù xây bao nhiêu cái vạn lý trường thành cũng công cốc. Phật khuyên “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý” là đủ. Việc ác không làm. Việc thiện thì làm. Tự mình làm cho tâm ý mình an tịnh. Lúc đó, ta nhìn thấy các pháp là vô thường, khổ, không, vô ngã, duyên sinh, thực tướng vô tướng thì thoát.

“Buông bỏ” là cụm từ gần đây được nói đến khá nhiều. Theo anh, “buông bỏ” là gì? Có khác gì với “vô cảm” không?

“Buông bỏ” là Xả, là không còn dính mắc. Hai ông Tỳ kheo trên đường về chùa, vừa đến bờ sông thì thấy một cô gái sắp chết đuối. Một ông lao xuống nước cứu cô gái, cống cô vào bờ. Trên đường về, vị tỳ kheo thứ hai cần nhằn trách móc mãi chuyện Tỳ kheo mà dám phạm giới. Vị tu sĩ trẻ trả lời đệ đã đặt cô ấy xuống lâu rồi sao sư huynh vẫn cứ còn cống cô ấy đến tận cổng chùa vậy hử?

“Buông bỏ” không vô cảm. Trái lại, còn quả cảm, đa cảm nữa! Có thể nói Buông xả... chỉ là không bị dính mắc, trói buộc, mà đã từ bỏ tham ái, chấp thủ. Buông xả là một trong “*Tứ vô lượng tâm*” (Tù, bi, hỷ, xả). Buông xả không phải là từ bỏ mọi thứ, trốn tránh trách nhiệm, mà là để tâm trí được trở nên tự do và thanh thản. Nhờ đó mà sáng suốt, tỉnh thức hơn.

Có khi nào anh mất niềm tin vào con người không? Nếu có, anh đã làm gì để tìm lại nó?

Không có niềm tin vào con người, thì còn biết tin ai? Đã làm gì ư? Im lặng. Rồi ngẫm lại mình.

Vậy bài học khó nhất trong yêu thương là gì?

Nhiều gia đình kêu là rất thương yêu nhau mà thường cắn

đáng, phiền trách, ghét bỏ, thậm chí... oán hận nhau? Bài học khó nhất trong yêu thương là gì ư? Chính là Từ, Bi, Hỷ, Xả. Hãy lấy một thí dụ:

Khi một bà mẹ mang thai đứa con trong lòng, một tình thương vô bờ bến đã tràn vào tâm hồn bà, một tình thương vô điều kiện, sẵn sàng chấp nhận, hy sinh, để bảo vệ đứa con, sẵn sàng làm mọi thứ tốt lành cho đứa con, mỉm cười với nó, nhẹ nhàng với nó, hân hoan vì nó... Có phải là Từ không?

Rồi khi con bi bô, chạy nhảy chơi đùa, u đầu sút trán, tróc vảy trầy da, cha mẹ nào cũng đau cái đau của con, đau còn hơn con, muốn đau thay cho con mà không được, quan tâm, chăm sóc, làm giảm đau,... Có phải là Bi không?

Rồi con lớn lên, đi học, lớp này lớp khác, đạt thành tích này thành tích khác, mẹ nào chẳng hân hoan sung sướng nhìn con, chia sẻ cùng con nỗi mừng vui, không hề có chút lòng ganh tị! Vui cái vui của con như của chính mình. Có phải là Hỷ không?

Rồi khi con lớn khôn, ra trường, có sự nghiệp, người làm cha mẹ nào cũng cảm nhận được sự bình an, hạnh phúc, đã làm hết những gì cần làm cho con với tấm lòng rộng mở. Có phải là Xả không?

Nếu có thể gửi cho người trẻ một lời khuyên, anh sẽ nói gì?

Hãy quay về “nương tựa chính mình” và thực hành Giới, Định, Huệ. Hãy bắt đầu từ 5 giới: Không sát sanh, Không trộm cắp, Không nói dối, Không tà dâm và Không nghiện ngập. Chừng đó, giữ được là đã có cuộc sống an lành, hạnh phúc. Làm nền móng cho cuộc sống An vui cho mình và cho người, cho xã hội vậy. 🌸

Saigon, 22.11.2025





Xuân trong của Thiên

THÍCH QUẢNG MINH

Về chùa lễ Phật du xuân
Đắm mình sữa pháp thấm nhuần lời kinh
Quán chiếu thấu tỏ lòng mình
Mới hay xuân đến thật tình xuân đi

Đến đi trong nghĩa vô vi
Khứ lai tự tại xuân thì tiêu dao
Lòng ta sáng tỏ trăng sao
Ý xuân hiển hiện khi nào ô hay! 🌸

Nghĩ về Năm mới, ngày mới...

VU GIA

Không nên sống kiểu hư tình giả ý, mà nên nhận biết được bản tính của mình, thuận theo bản tính của mình mà làm, không nên chấp tướng, vô câu vô thức, vô ngã vô tướng. Trọng điểm của công đức chính là tâm niệm thư sướng, chứ không phải cố chấp.



Theo quan niệm nhà Phật, thời thời đều tốt, ngày ngày đều ngày tốt, người người đều người tốt, mọi việc đều việc lành... thì ta nghĩ tới cái không vui làm gì cho nặng lòng. Có số chuyện xảy ra thường ngày, hiện ra trước mắt, nhưng dường như chẳng mấy ai để ý, đó là mỗi sáng ngủ dậy, muôn loài muôn vật đều đón chào ngày mới, tức là ngày nào cũng mới.

Xuân về Tết đến, gọi là năm mới. Năm mới, muôn

loài muôn vật đều mừng vui, hớn hở đón xuân. Người người gặp nhau tay bắt mặt mừng, chúc nhau những điều tốt lành; những chuyện giận hờn đều sẵn sàng bỏ qua; mở rộng tâm thiện lành với người khốn khổ hơn mình, v.v. Vậy tại sao ngày ngày ta không làm như thế? Ngày nào cũng ngày mới kia mà. Trong bài thơ “Vô đề”, nhà thơ Hồ Chí Minh có câu “*Nhất niên tứ quý đổ xuân thiên*” (Một năm là cả bốn mùa xuân). Chúng ta làm được không? Có vững niềm tin cùng sự khoan dung, chắc chắn sẽ được. Ngày ngày thân tâm an lạc, chính là ngày xuân đang ở cùng ta. “*Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi*”, đó là lời Phật dạy.

“**Hãy nương tựa chính mình**”

Năm mới, ai cũng cầu chúc, cầu mong sự bình an đến với mình, với người thân, với cộng đồng... Sự cầu mong này chẳng có gì sai, bởi ai cũng mong ngày ngày được yên lành, cả năm được yên lành, không gặp điều gì tai hại, rủi ro. Nhưng phải nhớ rằng thế gian có bao nhiêu đẹp đẽ, hạnh phúc, vui vẻ, cũng có bấy nhiêu đau xót, cực khổ, sầu bi. Thường thường, hạnh phúc, đẹp đẽ, vui vẻ trong trí nhớ như hoa phù dung sớm nở tối tàn, còn đau xót, cực khổ, sầu bi lại thâm nhập lòng người thật lâu, khó quên được.

Trong kinh Pháp Cú (số 160), Phật đã dạy: “*Hãy nương tựa chính mình/ Chớ nương tựa ai khác?/ Người khéo điều phục mình/ Đạt chỗ tự khó đạt*”. Do đó, bước vào đời phải cần có một ý chí kiên định, một lòng quyết tâm hướng về phía trước, không bao giờ lùi bước, thì dù tương lai ra sao cũng là đều do mình nắm giữ, chứ không phải do người khác bố thí. An an ổn ổn sống qua ngày, khác gì con cá muối.

Từ bản thân và những người tôi biết, chỉ cần kiên trì đi tới rồi nhiều năm sau nhìn lại sẽ phát hiện mình đã vượt qua cái tự gọi là giới hạn. Con người lúc còn sống, nói dài cũng không dài, nên chớ phó mặc dòng đời đưa đẩy như bèo dạt mây trôi. Nói như Nguyễn Công Trứ “*Không công danh thà nát với cỏ cây*”,

nhưng tôi chuộng sự nghiệp hơn, nên cố gắng trả ơn đời theo cách của mình.

Thời gian không đợi người. Lúc còn trẻ thì càng lại phải nắm bắt thời gian, một giây cũng không được lãng phí. Thời thanh niên là lúc cần phải dũng mãnh tinh tiến, bởi khi có tuổi rồi, tâm thái sẽ khác đi, tiến bộ sẽ chậm hơn, không thể duy trì trạng thái đỉnh phong nữa.

Có không ít người quan niệm người chết như đèn tắt, không có kiếp sau. Chuyện này, nói có cũng được, nói không có cũng được. Nhưng chuyện thực tế ở đời, không ai có thể phản bác, nếu kiếp này không chịu cố gắng thì sẽ bị người khác chà đạp, sống tàn tạ cả đời. Trong kinh *Kim Cang*, Phật cũng đã dạy: “*Ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, vô ngã tướng, vô tha tướng, vô chúng sinh tướng, phi ngã tướng, phi tha tướng, phi chúng sinh tướng*” (Có ta, có người, có chúng sinh, không ta, không người, không chúng sinh, nếu ta còn ham muốn, người còn ham muốn, chúng sinh còn ham muốn không thể chân chính buông tha). Do vậy, không nên sống kiêu hư tình giả ý, mà nên nhận biết được bản tính của mình, thuận theo bản tính của mình mà làm, không nên chấp tướng, vô câu vô thúc, vô ngã vô tướng. Trọng điểm của công đức chính là tâm niệm thư sướng, chứ không phải cố chấp.

Đến tuổi chúng tôi (U80), dường như ai cũng ngộ rằng tâm niệm không thoải mái, sống cũng như chết. Tâm niệm thông/thư sướng, chết cũng như sống. Sống một đời, một kiếp chỉ cầu vui sướng trong lòng, không có tiếc nuối, mà cũng không phải cái xác biết đi, trống không, bi phẫn để linh hồn chịu dần vật suốt đời thì sống có ý nghĩa gì.

Thành tựu không có đường tắt

“*Hữu sự tất cầu*”, nhất là những ngày đầu năm mới này, nhưng nếu sau đó gặp chuyện không như ý, thì sân, si nổi lên rồi than trời trách đất, bỏ báng tiền nhân. Điều này, không hay cho

lắm, hãy tĩnh tâm nhìn lại mình. Người xưa thường nhắc nhở: “*Tiên trách kỷ, hậu trách nhân*” là khuyên chúng ta khi gặp khó khăn, trở ngại, thay vì vội vàng đổ lỗi cho người khác, trước hết cần phải tự xem xét, đánh giá lại bản thân mình để tìm ra nguyên nhân và rút kinh nghiệm. Đây là một triết lý sống sâu sắc, đề cao tinh thần tự chịu trách nhiệm và khiêm nhường. Nếu làm được như thế sẽ thấy nhẹ lòng, vững bước đi tiếp về phía trước.

Trên đường hướng tới tương lai, phải luôn nhớ rằng thất bại không phải là chuyện xấu, bởi vì qua nó, ta biết rõ nhược điểm của mình mà cố gắng hơn. Đức Phật đã dạy: “*Chính ta bảo vệ ta/ Chính ta nương tựa ta/ Chính ta điều phục ta/ Như ngựa theo thương gia*” (Kinh Pháp Cú, số 380).

Cầu không được, nhiều người than sống mệt mỏi, nhưng với tôi dù sao cũng tốt hơn so với không có công việc gì. Đây là một trong bát khổ trong Khổ đế của nhà Phật (Cầu bất đắc khổ), là một trong những khổ đau căn bản của kiếp người, nên chúng ta cần phải chấp nhận sống chung với nó, mượn nó làm bàn đạp để tiến lên. Thành tựu thật sự của chính mình không có đường



tất. Không dựa vào ngoại lực, muốn thành tựu cũng chỉ có mệt mỏi. Dựa vào ngoại lực để kiếm chút thành tựu, thì thành tựu ấy không phải của chính mình, giống như vàng mạ, nhìn thấy đẹp, song giá trị chẳng bao nhiêu.

Dĩ nhiên, ngoại lực không thể không dùng, nhưng thành tựu từ nỗ lực bản thân mới gọi là thành tựu. Từ thực tế bản thân, tôi thấy rằng muốn có thành tựu, thì mỗi khi lao

vào việc gì cũng phải kiên trì, không buông bỏ, cố gắng học tập, cố gắng suy nghĩ tìm phương án tối ưu mới đạt hiệu quả. Cần phải nhớ, học tập vẫn vô cùng trọng yếu, nhưng đừng nên bắt chước người khác. Bắt chước người khác, thì mãi là cái bóng của họ chứ không phải thứ của mình có được.

Trên đời này, có rất nhiều sự tình, nếu chúng ta không cố gắng làm thì một cơ hội nhỏ nhoi đều không. Nhưng nếu chúng ta nỗ lực làm, vậy thì có chút cơ hội dù nhỏ nhoi. Không bức ép tiềm lực của mình, vĩnh viễn không biết mình bậc nào ưu tú. Nhẫn nhịn, nhẫn nhục, nhường nhịn cũng từ đây mà có. Nhưng sự đời, khi kẻ mạnh nhường nhịn thì gọi là cảnh giới, còn người yếu nhường nhịn thì gọi là mềm yếu, dòn hèn. Do vậy, một khi đã làm người thì hãy luôn cố gắng vượt qua chính mình để được sự tôn trọng.

“Lấy khổ làm thầy”

Học Phật không chỉ thông qua kinh sách, mà quan trọng là thông qua công việc thường ngày. Phật môn chú trọng tế thế cứu đời, thiện chí giúp người, cấm sát sinh, cấm trộm cắp, cấm tham lam, cấm nói dối, cấm tà dâm,... Những người tự xưng là con Phật (Phật tử) hiện nay, bao người thực hành những lời dạy ấy?

Ăn chay, niệm Phật, không sắc, không dục? Tôi nghĩ bản thân mình chưa thể đạt cảnh giới ấy, nên chấp nhận làm kẻ phạm phu, nhưng cố gắng không làm điều gì lợi mình hại người là vui rồi, giúp được ai điều gì đó càng thấy vui hơn, dù rất nhỏ. Dân gian thường nói: *“Dù xây chín tháp Phật đài/ Không bằng nhặt một cây gai giữa đường”*. Việc không lớn, nhưng một khi có chút niệm thiện dấy lên là đáng mừng. Đức Phật từ bi phổ độ thiên hạ, lòng mang chúng sinh, chúng ta học tập được chút da lông của Ngài là mãn nguyện lắm rồi.

Bất cứ chuyện gì cũng có lợi hại song hành. Nhưng ông cha ta từng dặn dò không thể lưu danh thiên cổ, thì cũng đừng để tiếng xấu muôn đời. Đây là lần ranh đạo đức, làm người không

thể không chú ý. Tương lai thế nào không ai biết, hiện tại cũng biến đổi thường xuyên, chỉ có quá khứ là không thay đổi, mỗi lần nhớ lại làm cho người ta vui buồn lẫn lộn nhưng không thể nào tìm lại được nên sinh ra khổ.

Phật dạy: “*Tri túc thường lạc*” (Biết đủ thường vui), nên không có gì phải lo sợ khi cái khổ, cái không vui ập đến. Khi ta lo lắng, thì tâm ta không lúc nào được yên ổn, lại làm cho những người quý mến ta càng thêm lo lắng, chẳng có chút ích lợi nào. Hãy theo lời Phật dạy: “*Lấy khổ làm thầy*”, thì tôi tin sẽ được tâm an trí sáng.

Làm người, vô tri/ ngu dốt không đáng sợ. Đáng sợ nhất là không biết mình vô tri/ ngu dốt. Một khi không thể thanh tỉnh nhận biết mình, chắc chắn sẽ nhận quả đắng. Chớ vội nản lòng trước khó khăn. Người xưa nói xe đến trước núi ắt có đường, thuyền đến đầu cầu tự nhiên thẳng. Sự tình không có gì là tuyệt đối, chuyện tương lai không ai nói trước được. Hãy tin có nỗ lực ắt có thu hoạch.

Buông xuôi thì dễ, kiên trì mới khó. Trong quá trình trưởng thành, cần phải ép mình một chút sẽ phát hiện nguyên lai so với chính mình còn ưu tú. Vào đời, không ít thứ làm cho ta động tâm, nhưng cần phải có lý trí xét đoán. Có lắm thứ không thuộc về chúng ta, thì đừng cưỡng cầu. Bởi cưỡng cầu chỉ khổ mình, cho dù cưỡng cầu được cũng chưa chắc là của mình, có khi dẫn tới bất an.

Làm người có dã tâm không hề sai, bởi dã tâm có thể kích thích ta đạp bằng chướng ngại, nhưng nhiều khi dã tâm cũng nô dịch ta. Vấn đề cốt lõi ở bản tâm mình. Kỳ thật, ở sâu trong nội tâm mỗi người đều có mặt âm u, chỉ có điều nhiều người đè lại mặt nội tâm âm u của chính mình, đem chính mình ngụy trang để thể nhân gọi là người tốt. Thực ra, cũng có ít người cả đời là người tốt, nhưng cũng có không thiếu người chỉ cần có đầy đủ hấp dẫn sẽ triệt để bộc phát ra mặt nội tâm âm u che giấu xưa nay.

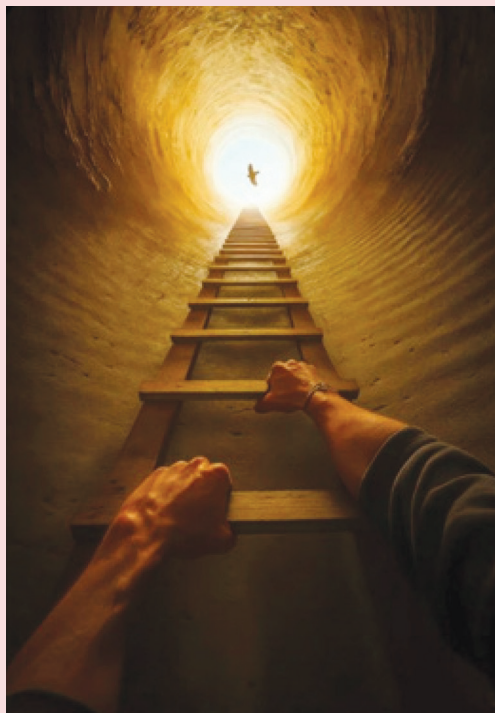
Nỗ lực làm mới mình

Trong kinh *Di Giáo*, Phật dạy: “*Giữ tâm một chỗ, việc gì cũng xong*”. Trên đường tiến về tương lai luôn có trắc trở, gập ghềnh, nếu không kiên trì, không nỗ lực, làm sao có thành tựu? Phải luôn nhớ rằng, nếu mình không có giá trị, thì sẽ không được ai coi trọng, dù là người thân cũng chỉ có thương xót chứ không có coi trọng.

Một người có thể không có thiên phú, nhưng tuyệt không thể không có nghị lực cùng tâm tính kiên định. Chịu khổ có thể rèn luyện chính mình, nghịch cảnh có thể trùng sinh. Một người cho dù thiên phú có tốt tới đâu đi nữa, nếu không có cố gắng, thì cuối cùng cũng trở thành bình thường.

Lịch sử nhân loại cho thấy không có người nào chỉ dựa vào thiên phú mà thành công, nhiều hơn cả là dựa vào cố gắng. Cần cù bù thông minh, lời này rất có lý. Nhưng nói dễ, làm không dễ. Muốn cần cù, phải có nội tâm cùng nghị lực cường đại, chứ không phải chỉ có ở lời nói và trong suy nghĩ.

Trải qua cuộc sống hơn 70 năm, quảng giao không kém và cũng rút ra một ít kinh nghiệm bản thân, tôi thấy một người thiên phú cường đại, nhưng không có nội tâm cường đại cùng nghị lực, thì ánh sáng thiên phú cuối cùng sẽ tắt lịm, sau đó trở thành một cái bình thường tồn tại giữa cuộc đời. Ngược lại, nếu không ngừng lấy mồ hôi công sức vượt qua rào cản chính mình, chắc chắn sẽ đạt ít nhiều thành tựu. Và trong những người như thế có tôi. Và cũng từ thực tế này, tôi lại hiểu rằng thiên phú





không tốt không liên quan, không có hậu trường không có quan hệ, chỉ cần nỗ lực, tất cả đều có thể.

Thế nhân bình thường đều chỉ thấy mặt ngoài phong quang, mà không nhìn thấy những nỗ lực cùng vất vả của họ. Mỗi người đều có lựa chọn của mình và phải gánh chịu trách nhiệm cùng hậu quả.

Muốn không bị người khác coi thường, vứt bỏ, chỉ có cách nỗ lực vươn lên để tự thân giá trị ngày càng cao. Khi một người có tiềm lực hoặc có giá trị cao, thì có làm điều gì sai cũng đều trở thành sự tình có ý nghĩa. Đây chính là hiện thực cuộc sống.

Thế sự há có thể thuận buồm xuôi gió như nguyện ước của con người. Vì thế, mỗi người cần phải cố gắng vượt qua những gập ghềnh trắc trở trên đường hướng tới tương lai, nếu không muốn ngồi nhìn mọi người lướt qua. Trên đời này, thành công chưa từng có ngẫu nhiên. Muốn đi càng xa, nhất định phải nỗ lực so với người khác càng lớn, nhưng cố giữ được bản tâm thiện lành, bởi “*Mẹ cha hay bà con/ Không làm gì được cả/ Chính nhờ tâm nguyện lành/ Đưa ta lên cao cả*” (Kinh Pháp Cú, số 43).

Năm mới, ngày mới, chúng ta cùng thành tâm cầu nguyện người người được thêm niềm tin mới, cố gắng nỗ lực làm mới mình, nhất là những người tuổi trẻ rường cột của gia đình, của đất nước, sống cuộc sống can đảm, danh dự, yêu thương và tử tế. Xuân này, mùa xuân đầu tiên chúng ta bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, rất cần những ước nguyện như thế, những con người như thế để “*Làm cho đất nước càng ngày càng xuân*” (Hồ Chí Minh). 🌸

Về quê đón Tết

NGUYỄN KHOA ĐIỀM

Trở về nhà
Nói cười trong gian bếp cũ
Đi vào đi ra
Ngồi bệt xuống thềm
Ngó mây bay trên vườn người khác

Mười năm đi xa
Mỗi năm một lần về quê ăn Tết
Người già nói ta còn trẻ
Cô gái trẻ cười ta mau già
Thử luồn tay vào tóc
Sợ bạc không che kín ngón tay

Mừng ông bà một nén hương mới
Khói thơm xanh trên nóc nhà. 🌸



VÌ SAO KHÔNG THỂ PHIÊN ÂM HÓA ĐƯỢC CHỮ HÁN?

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Trong số các loại chữ viết ra đời sớm trên thế giới, chữ Hán có một tiến trình phát triển trắc trở, ly kỳ hiếm thấy. Bi kịch của chữ Hán thể hiện ở chỗ người Trung Quốc bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức cải cách chữ Hán theo hướng phiên âm hóa nhằm làm ra một loại chữ hoàn hảo hơn có thể thay cho chữ Hán, nhưng cuối cùng lại không đạt được mục tiêu đó.

Bi kịch xảy ra từ nửa sau thế kỷ 19, khi Trung Quốc tiếp xúc đại trà với văn hóa thế giới, giới tinh hoa nước này phát hiện chữ viết của phương Tây là chữ biểu âm (chữ phiên âm, phonetic writing), dùng chữ cái để ghi lại ngữ âm của tiếng nói, biết vài chục chữ cái là có thể đọc được mọi từ ngữ, cho nên chữ viết dễ nhớ, dễ học, dễ dùng, nhờ thế đa số dân biết chữ, văn hóa, khoa học kỹ thuật tiên tiến, dân giàu nước mạnh. Ngược lại, chữ Hán thuộc loại chữ biểu ý (ideographic writing), học chữ nào biết âm đọc chữ ấy, mặt chữ phức tạp, khó nhớ, khó học, khó dùng, khó phát triển, không hòa nhập với khoa học kỹ thuật hiện đại, làm cho đa số dân Trung Quốc mù chữ, văn hóa, khoa học kỹ thuật lạc hậu, dân nghèo nước yếu, bị các cường quốc phương Tây bắt nạt. Chữ Hán đang từ chỗ được toàn thể người Hoa sùng bái, coi là chữ của Thánh hiền, có công lớn thống nhất và xây dựng

quốc gia, bổng chốc bị lên án là kẻ tội đồ làm đất nước lạc hậu, nghèo yếu.

Vì thế, nhiều học giả Trung Quốc cho rằng cần cải cách chữ Hán, chuyển sang dùng một loại chữ hoàn hảo hơn. Nước này đã bỏ ra gần một thế kỷ tiến hành cải cách chữ Hán với quy mô lớn dần, sử dụng nguồn lực toàn dân, thế nhưng cuối cùng lại không thực hiện được mục tiêu cao nhất, quan tâm nhất – nghiên cứu làm được một loại chữ viết phiên âm có thể thay cho chữ Hán, kết cục họ đành phải đình chỉ nghiên cứu, tuyên bố để lại cho các thế hệ sau giải quyết.

Đây là thất bại của phong trào cải cách chữ Hán theo hướng phiên âm hóa, khởi đầu bằng việc năm 1892, Lô Tráng Chương (卢懋章 1854-1928) đưa ra phương án chữ Thiết âm (切音, tức chữ phiên âm) cho Hán ngữ. Tuy được triển khai rất rầm rộ, hầu hết mọi người tin là sẽ thành công, nhưng phong trào này đã chấm dứt vào năm 1986, khi mọi người đã thấy rõ một sự thực là không thể phiên âm hóa được chữ Hán.

Trước năm 1949, giới học giả nước này đã đưa ra khoảng 30 phương án phiên âm hóa chữ Hán, phần lớn dựa trên cơ sở phương án dùng chữ cái Latinh ghi âm chữ Hán do giáo sĩ người Ý Matteo Ricci làm ra năm 1605. Năm 1912 “Hội Thống nhất Âm đọc” sáng tạo được “Chữ cái ghi âm” (“Chú âm tự mẫu”, còn gọi là “Bopomofo”; từ năm 1930 gọi là “Chú âm phù hiệu 注音符号”), dùng 39 chữ cái và 4 dấu thanh điệu, ghi âm được toàn



Giáo sĩ người Ý Matteo Ricci

bộ âm đọc chữ Hán, là một thành tựu lớn về ghi âm chữ Hán, đã phát huy tác dụng quan trọng trong việc phổ cập giáo dục và thống nhất tiếng nói tại Trung Quốc. Năm 1918, Bộ Giáo dục ban hành phương án này. Do không dùng chữ cái Latinh mà dùng một hình thức chữ Hán cổ độc đáo, phải học mới biết đọc, nên “Chú âm phù hiệu” thiếu tính quốc tế. Phương án này được dùng ở đại lục Trung Quốc thời gian 1920-1958, hiện nay vẫn dùng ở Đài Loan. Năm 1928, Chính phủ Nam Kinh công bố phương án “Quốc ngữ La Mã tự”, là phương án Latinh hóa Hán ngữ pháp định đầu tiên.

Sau ngày thành lập nước CHND Trung Hoa, chính quyền và xã hội nước này đã tổ chức nghiên cứu cải cách chữ Hán với quy mô lớn chưa từng thấy nhằm thực hiện 3 nội dung: - Đơn giản hóa hình dạng chữ, giảm bớt nét của chữ nhiều nét (biến một số chữ phồn thể thành chữ giản thể); - Chuẩn hóa chữ Hán, toàn dân nói tiếng Phổ thông; - Phiên âm hóa (alphabetization) chữ Hán nhằm làm ra một loại chữ viết biểu âm dùng thay cho chữ Hán.

Công tác nói trên đã thu được một số kết quả. Ngày 28/1/1956, Chính phủ thông qua “Phương án Giản hóa chữ Hán”, giản hóa được 515 chữ. Sau nhiều lần sửa đổi, tháng 5/1964 công bố “Tổng bảng chữ Giản hóa” (Giản hóa tự tổng biểu) gồm 2.236 chữ giản hóa, tổng cộng bớt được 23.050 nét, bình quân mỗi chữ giản thể còn 10,3 nét, tạo thuận lợi lớn cho người học chữ Hán.



Nhà ngôn ngữ học Châu Hữu Quang

Ngày 11/2/1958, Quốc hội Trung Quốc thông qua “Phương án Phiên âm Hán ngữ” 汉语拼音方案 (còn gọi là Phương án Ghi âm Hán ngữ). Nhà ngôn ngữ học Châu Hữu Quang (周有光, 1906-2017) được coi là cha đẻ của phương án này.

Từ đó trở đi, đại lục Trung Quốc chỉ sử dụng Phiên âm Hán ngữ (chú ý: không gọi là Phiên âm chữ Hán), không dùng Chú âm Phù hiệu nữa. Phương án Phiên âm Hán ngữ chỉ dùng làm công cụ phụ trợ cho chữ Hán mà không thể làm thành một hệ thống chữ phiên âm (tức chữ biểu âm) có thể thay thế chữ Hán, tức không thực hiện được mục tiêu do Chủ tịch Mao Trạch Đông nêu ra năm 1951 *“Phải cải cách chữ viết theo hướng chung của chữ viết thế giới là phiên âm hóa”*.

Thất bại này, dẫn đến việc năm 1986, Nhà nước Trung Quốc quyết định đình chỉ công tác nghiên cứu phiên âm hóa chữ Hán. Chữ Hán vẫn được pháp luật quy định là loại chữ viết duy nhất thích hợp dùng cho ngôn ngữ của dân tộc Hán. Rốt cuộc, tiến trình phiên âm hóa chữ Hán đã vấp phải một trở ngại không thể vượt qua. Cho tới nay, chưa thấy có giải thích chính thức về thất bại nói trên, nhưng qua tìm hiểu các tư liệu, có thể tóm tắt tình hình như sau:

“Phương án Phiên âm Hán ngữ” dùng 26 chữ cái Latinh và 4 dấu thanh điệu (dấu giọng) ghi được chính xác toàn bộ các ngữ âm của Hán ngữ Tiếng Phổ thông, là một thành tựu ngôn ngữ học của người Trung Quốc, được toàn dân đại lục hoan nghênh sử dụng và được quốc tế công nhận, trở thành cầu nối chữ Hán với tiếng Hán. “Phương án Phiên âm Hán ngữ” chủ yếu dùng để: - Ghi âm đọc (tức phiên âm) chữ Hán, giúp người học chữ Hán đọc được chữ, tạo điều kiện thuận lợi nhất để dạy và học tiếng Phổ thông Hán ngữ; - Biên soạn tự điển, từ điển và mọi loại ấn phẩm chữ Hán; - Làm nền tảng tạo chữ viết cho các dân tộc thiểu số Trung Quốc chưa có chữ viết; - Nhập liệu chữ Hán vào các thiết bị điện tử (như máy tính, điện thoại di động), dùng 26 chữ cái Latinh thể hiện được toàn bộ chữ Hán; hiện nay phương pháp dùng chữ Phiên âm Hán ngữ để nhập liệu chữ Hán vào các thiết bị điện tử là phương pháp phổ biến nhất, tỷ lệ sử dụng lên tới 90%. - Dùng trong giao lưu ngôn ngữ quốc tế, viết tên người, địa danh...

Nhà nước Trung Quốc luôn nhấn mạnh: “*Phương án Phiên âm Hán ngữ*” không phải là một loại chữ viết mà chỉ là công cụ phụ trợ cho chữ Hán, hoàn toàn không thể thay cho chữ Hán, trong một thời gian tương đối dài từ nay về sau, chữ Hán vẫn là chữ viết pháp định của Nhà nước Trung Quốc. Đầu năm 1986, Nhà nước Trung Quốc quyết định đình chỉ công tác nghiên cứu phiên âm hóa chữ Hán và nói việc nghiên cứu này chỉ là công tác học thuật, không còn là công việc của Nhà nước, tương lai của chữ Hán sẽ để cho các thế hệ sau giải quyết, từ nay không nói tới vấn đề “*Phiên âm hóa chữ Hán*” nữa.

Thời gian qua, người Trung Quốc ra sức phát huy tác dụng của “*Phương án Phiên âm Hán ngữ*” nhằm hạn chế các nhược điểm của chữ Hán, họ phổ biến sử dụng song song chữ Hán với chữ Phiên âm Hán ngữ, hình thành cái gọi là Chế độ Song văn (Dual System), nói đủ là “**Chế độ Nhất ngữ Song văn**”. “*Nhất ngữ*”: Cả nước dùng chung một ngôn ngữ là Tiếng Phổ thông; “*Song văn*”: Đồng thời dùng chữ Hán và chữ Phiên âm Hán ngữ; hai hình thức chữ viết này bổ trợ lẫn nhau làm cho Hán ngữ đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện đại. Châu Hữu Quang cho rằng Song văn là lối thoát duy nhất của Hán ngữ hiện nay, khi đa số học giả có quan điểm coi “*Chữ Hán là báu vật của văn minh cổ đại, lại là gánh nặng của văn minh hiện đại*”.

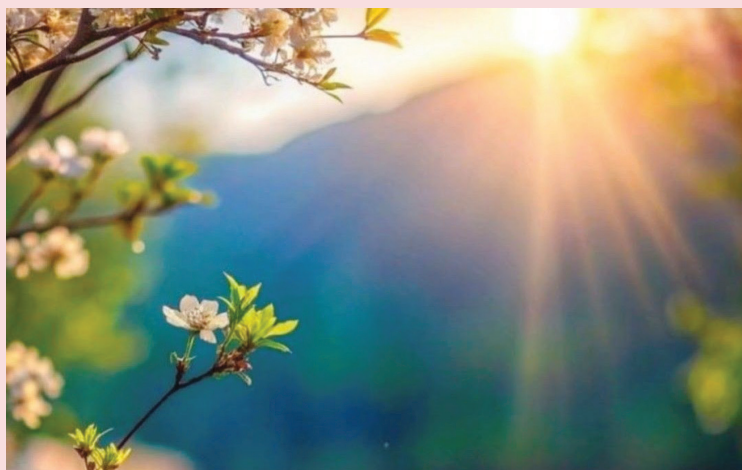
Như vậy, phong trào Phiên âm hóa chữ Hán khởi đầu từ năm 1892 đã kết thúc bất thành vào năm 1986. Từ đây, có thể rút ra kết luận: Chữ Hán mặc dù có những nhược điểm đã biết, cho tới nay vẫn là loại chữ viết duy nhất thích hợp với Hán ngữ. Nói cách khác, tiếng Hán chỉ thích hợp sử dụng chữ viết có tính biểu ý, không thích hợp sử dụng chữ viết biểu âm (chữ phiên âm); mọi hy vọng làm ra một loại chữ biểu âm dùng cho Hán ngữ đều không hiện thực; chấm dứt mọi cố gắng của Nhà nước nhằm tiến hành phiên âm hóa chữ Hán là quyết sách hợp lý, nếu không nói là quá muộn.

*Số lượng âm tiết cơ bản của tiếng Hán chỉ bằng 9,62% của tiếng Việt.

Xét về mặt ngôn ngữ học, chữ Hán không thể phiên âm hóa thành một loại chữ biểu âm dùng như một chữ viết hoàn chỉnh thể hiện được một ngôn ngữ. Nguyên nhân chủ yếu là do tiếng Hán thuộc loại *ngôn ngữ đơn lập* (đơn âm tiết, monosyllabic) *lại quá nghèo ngữ âm**, do đó tồn tại quá nhiều chữ đồng âm, khi dùng chữ biểu âm sẽ không phân biệt được ý nghĩa của các chữ đồng âm. Ví dụ, âm [yi] có gần 200 chữ đồng âm... nếu thể hiện các chữ đó bằng chữ phiên âm thì cả 200 chữ sẽ có cùng một hình dạng, sẽ gây nhầm lẫn ý nghĩa của các chữ, thậm chí không thể hiểu được. Nếu thể hiện các chữ đó bằng chữ biểu ý (chữ Hán) thì có thể phân biệt được ý nghĩa của các chữ, bởi lẽ mỗi chữ có một hình dạng riêng, khác nhau. Ví dụ, chữ 意 (“ý” trong “ý kiến”) đồng âm với chữ 义 (“nghĩa” trong “nghĩa vụ”), nếu thể hiện hai chữ đó bằng chữ phiên âm thì đều viết như nhau là “yì”, không phân biệt được ý nghĩa các chữ ấy. Từ 意义 (“ý nghĩa”) sẽ viết là “yì – yì”, nhìn chữ không thể hiểu là gì, tuy viết chữ Hán thì hiểu được. Nhà ngôn ngữ học Triệu Nguyên Nhiệm (1892-1982) từng nghịch ngợm viết một đoạn “Kỳ văn” có tên 施氏食狮史 gồm hơn 90 chữ Hán đều cùng đọc một âm [shi], khi nhìn chữ Hán thì có thể hiểu ý nghĩa, nhưng khi viết bằng chữ phiên âm thì hơn 90 chữ ấy đều viết như nhau là “shi”, đọc lên không thể hiểu gì.

Có lẽ có bạn sẽ hỏi: Chữ Nôm do tổ tiên ta làm ra là dựa trên cơ sở chữ Hán, sử dụng nhiều chữ Hán nguyên gốc, thế nhưng các giáo sĩ Công giáo người Âu đã thành công phiên âm hóa, Latinh hóa chữ Nôm thành một loại chữ phiên âm cực kỳ thích hợp với ngôn ngữ Việt, làm ra chữ Quốc ngữ hiện nay ta dùng. Tại sao các giáo sĩ lại làm được công việc thần kỳ ấy? Vấn đề này rất thú vị, chúng tôi xin trình bày trong một bài sau.

Tóm lại, bản chất của tiếng Hán đã quy định nó chỉ thích hợp dùng loại chữ viết có tính biểu ý (như chữ Hán), mọi ý đồ làm chữ viết biểu âm dùng được cho Hán ngữ đều không hiện thực. Hiện nay, có lẽ người Trung Quốc chỉ nên áp dụng chế độ “Song văn”.



Ngũ hương

NGUYỄN BÁ HOÀN

Dấu chấm đời tôi đâu mất rồi
Hóa ra dấu hỏi chặn làn môi
Vì còn dấu hỏi nên chưa hết
Làn môi dù tím tái sự đời

Dấu chấm của tôi đâu mất rồi
Té ra dấu hỏi đề lên nôi
Nên cứ xuân về lòng lại hỏi
Liệu còn mấy xuân trong mắt môi

Thôi thì duyên đến hay duyên đến
Xuân cứ là xuân của đất trời
Mấy mùa xuân nữa đâu quan trọng
Lòng cốt có xuân là vui thôi

Đằng sau dấu chấm cả vườn hoa
Như khi viết chữ vậy thôi mà
Cứ chấm là chữ hoa đúng điệu
Bốn mùa vẫn đẹp vẫn kiêu sa

Chừ ngồi hóng gió bên đồi vắng
Róc rách mé kia suối miệt mài
Chợt nghe như thể nguồn cơn gọi
Vang vọng nụ xuân thời sơ khai

Cùng với hoàng hôn ngồi nán lại
Giữa mênh mông chẳng biết chờ ai
Chạm phải hơi sương nghe lành lạnh
Hoàng hôn lẫn khuất tự bao giờ

Hoàng hôn lẫn vào đêm chờ sáng
Thơ lẫn vào tôi chờ xuân sang
Ô tuyệt, xuân đã về trước ngõ
Nguồn thơ suối nhạc cũng mơ màng... 🌸





Từ ánh sao mai ĐÊM THÀNH ĐẠO đến buổi sáng MÙA XUÂN NHÂN THẾ

DƯƠNG KINH THÀNH

Thuở nhỏ mỗi khi đến chùa, chúng tôi hay tìm đến đọc các câu văn được viết treo khắp nơi, nhất là chung quanh giảng đường náo nhiệt. Thường là những câu ghi lời Phật dạy, lời kinh nơi đó tâm đắc nhất, để góp phần khuyến hóa tăng chúng và Phật tử nơi trú xứ của mình. Đó là khi tôi từ bỏ sở thích sưu tầm các câu danh ngôn, ghi vội đầy rẫy trong tập vở và sổ tay trước mặt mà căn bệnh tuổi học trò nào cũng đều mắc phải, luôn muốn thể hiện mình có tư duy xa rộng. Vì lẽ những lời Phật dạy, những câu văn trích gọn từ trong kinh điển vốn đã mang tính chân lý xa rộng, bao hàm tất

cả những diễn biến trong cuộc sống hằng ngày với những khung hình vui sướng và khổ sầu mà từ ngàn xưa đức Thế Tôn đã thành tựu được chân lý ngay dưới cội Bồ đề đêm thành đạo đáng nhớ.

Trải qua nhiều thế hệ, đi qua nhiều quốc độ với muôn ngàn kiểu sống và sinh tồn khác nhau. Những lời vàng Phật dạy ấy, dù có chia ra nhiều ngã rẽ khác nhau nhưng cũng đều có chung một vị giải thoát sâu xa. Đi qua những cuộc chiến tranh kéo dài do lòng tham đắm và vọng tưởng của con người tạo ra thì chân lý Phật đà, những lời vàng Phật dạy cũng ngày càng được nhân rộng và vang xa hơn, bất chấp tiếng xé gió của làn tên mũi đạn đang rượt đuổi bên mình. Thân xác này có thể mất, nhưng chân lý Phật đà vẫn mãi mãi trường tồn và sinh sôi, bất diệt.

Tất cả những viễn cảnh xã hội, những vui buồn trong cuộc sống đã được nhiều bậc Tổ sư, tôn túc cô đọng lại thành 423 lời vàng của Phật trong Kinh *Pháp Cú* tuyệt hảo, để ít ra, những ai có cùng căn bệnh như tuổi thơ của tôi không còn hao tổn thời gian và công sức soi tìm và ghi lại, làm hành trang nuôi sống huệ mạng của mình. Kinh *Pháp Cú* là một trong mười lăm quyển kinh thuộc *Tiểu Bộ Kinh* trong hệ thống kinh tạng Pali. Nhiều bậc tri thức xem bộ kinh này là là một Thánh Thư của Phật giáo, và là “*Kinh Lời Vàng*” của đức Phật.

Ngày ấy, với tuổi trẻ sôi nổi của mình, anh em chúng tôi thích tìm và chọn những lời dạy “sốc” nhất và gần gũi với nhịp sống hiện tại của mình cũng như với hoàn cảnh xã hội, trước hết là để tự nhắc nhở sau đó cùng chia sẻ với nhau những lời vàng Phật dạy thiết thực trong đời sống. Chia nhau tìm và tham cứu nhiều bản dịch Kinh *Pháp Cú*, trân trọng từng diễn giải của nhiều bậc tôn túc để thống nhất bình chọn. Một trong nhiều lời vàng ấy, anh em vẫn còn luôn thuộc nằm lòng câu 244 thuộc Phẩm *Cầu Uế*:

“*Để thay sống trở tráo, lỗ mãng như quạ điều, Miệng bêu rêu, ngạo mạn, Lòng ô nhiễm, tự kiêu*”. Và tiếp đó là lời diễn giải thật hay: “*Sống không biết xấu hổ, sống lỗ mãng như quạ điều, sống*

chê bai kẻ khác, sống đại đờm khoa trương, sống ngạo mạn ý lại; Sống như thế ấy chẳng khó khăn gì”.

Tuổi trẻ của anh em chúng tôi khi đó sống trong chiến tranh, nhiều biến động thường trực, có khi can thiệp hay xé nát lý tưởng của nhau. May mắn vì đã có mang trong mình nhiều căn bản Phật học, được vun bồi theo từng tuổi lớn lên, nên ngoại cảnh chi phối ít khi có dịp thành công. Với những hoàn cảnh buông tay, thì vẫn còn nhắc nhở nhau bằng câu Kinh Pháp Cú 320 – Phẩm Voi Rừng:

“Như voi giữa chiến địa, Kháng cự mọi cung tên, Ta chịu đựng hủy báng, Phá giới biết bao người”. Lời diễn giải hay nhất được chọn: “Ta phải có thái độ của đàn voi khi lâm trận, mạnh tiến giữa rừng gươm đao giáo mác, hứng chịu những nỗi chua cay của đời và vững tiến trên con đường phẩm hạnh”.

Thời đó, mỗi mùa Thành Đạo, anh em chúng tôi đều có các kỳ cắm trại mang danh Ni Liên Thuyền. Giữa đêm khuya thanh vắng, quây quần bên hình ảnh đức Bồ Sư ngồi trầm tư dưới cội



Bồ đề, có chút sương lạnh tỏa chung quanh cũng đủ làm chạnh lòng mình khi liên tưởng đến cái thời khắc đức Thế Tôn thành đạo, mà cũng cảm nghe lòng vương chút tái tê. Dễ cảm và cũng dễ liên tưởng như thế mới chạm đến cửa ngõ của sự biết ơn và nhớ ơn chư Phật. Môi trường tu học của anh em chúng tôi bắt đầu từ những bước chân sáo Oanh Vũ hồn nhiên cho đến bước trưởng thành mai này cũng vẫn mang nhiều sự

hàm ân sâu sắc ấy, nên từ đó có rất nhiều thuận duyên tiếp cận đến Phật học. Đó còn là một sự khổ luyện, nhọc nhằn tìm học đạo trong những bước đi âm thầm, cô độc trong đêm lạnh của trời tối mùa sương. Trong đêm trường lạnh lẽo ấy, từng đốm lửa của các lều trại vẫn luôn được thắp sáng bằng những ánh đuốc, đủ nung ấm tinh thần từng trại sinh khi bài hát *Thành Đạo* vẫn còn mãi vẫn vương bên trong mỗi trái tim:

“Mùa đông đến, đây Ni Liên bờ sông giá lạnh./ Kia chén vàng còn lấp lánh dưới trời khuya./ Triền dốc núi, tuyết rơi lạnh trắng cánh rừng/ Đức Thích Già vừa chứng được đạo mẫu/ Ngày hôm nay cũng mùa đông này, trên quê hương còn đang vất vả, chấp hai tay, dài sen ta kết đoàn/ Đồng nguyện cầu, dâng đến Đức Thế Tôn.

Đời tham đắm, say bao nhiêu niềm đau ái lụy/ Kia tiếng cười, nọ tiếng khóc khắp trần ai/ Người vui sướng, kẻ khổ đau nào có khác gì/ Ánh Đạo Vàng được soi khắp chốn nhân gian/ Ngày hôm nay cũng mùa đông này/ Chạnh nhớ xưa bờ sông giá lạnh/ Đức Thế Tôn, lời tâm trong chén vàng/ Mang đạo lành đi khắp chốn nhân gian.

Ngày hôm nay, theo bao nhiêu thời gian chất chồng/ Bao tiếng cười, niềm hoan hỷ đã dần tươi/ Người vui sướng kẻ khổ đau cùng nhau thấy mình/ Ánh Đạo Vàng, được soi sáng khắp nhân gian/ Ngàn năm xưa cũng ngàn năm này/ Luôn khắc ghi hạnh xưa của Phật/ Nương Pháp Luân, dài sen ta kết đoàn/ Đồng chung lòng, xin mãi luôn khắc ghi”.

Ngày nay, theo quy chế tổ chức của Giáo hội Phật giáo hiện hành, tuổi trẻ Thanh niên Phật giáo chung một mái nhà của Ban Hướng dẫn Nam nữ cư sĩ, với đa dạng hình thức tu học cũng như nhiều sắc thái để các bạn lựa chọn tham gia. Duy nhất chỉ có mỗi một tổ chức Gia đình Phật tử hiện diện, tiếp tục sinh hoạt theo lý tưởng của mình. Điều này, cũng có nghĩa rằng tổ chức Gia đình Phật tử hôm nay như thay mặt hệ thống Thanh niên Phật giáo ngày xưa với sáu hình thức Gia đình Phật tử, Sinh viên

Phật tử, Học sinh Phật tử, Thanh niên Phật tử, Hướng đạo Phật giáo và Thanh niên Phật tử thiện chí. Đó cũng có thể được xem là một khung cửa được mở ra để đón nhận hương sắc mùa xuân tràn đầy sắc hoa đạo thanh xuân, làm nền tảng vững chắc cho các lứa tuổi thanh niên bước đến với nguyên vẹn niềm tự hào của biết bao tầng lớp cha ông để lại.

Biết rằng mỗi một mùa xuân sang, là thêm một tuổi thời gian chống chọi thêm lên đôi vai của thế hệ anh em chúng tôi đã và đang bước qua phía bên kia triền dốc cuộc đời. Nhưng với tấm lòng người con Phật dù hình thái kế thừa với sắc màu nào để chân lý Phật đà được tiếp tục phát triển và hóa đạo thêm xa, thì đó mới chính là niềm hoan hỷ cao vời nhất. Mùa xuân thì luôn ở phía trước, kỷ niệm dù có ra sao thì cũng đã ở phía sau lưng, có khi lại là lực cản của hôm nay. Biết và nhìn mùa xuân trong sự buông xả như vậy cho nhẹ bớt sự ngậm ngùi, cho tách trà ngày xuân hôm nay còn phẳng phất mùi hương trần thế. 🌸

Mùa Xuân Bính Ngọ 2026



Tháng giêng vui xuân



LÂM BĂNG PHƯƠNG

Buông tay thả gánh trầm luân
Ôm vào cả một vườn xuân đầu ngày
Nắng vàng mật ngọt ủ say
Hương xuân tỏa ngát lay bay phố phường.

Nghiêng nghiêng má đỏ vàng dương
Áo dài yếu điệu thực nương điệu hiền
Hòa cùng hoa cỏ hồn nhiên
Điệu đà vin nhánh tháng giêng nồng nàn.

Mừng cho tuổi mới vừa sang
Lại quên tuổi hạc trắng làn tóc sương
Thôi thì cứ mặc vô thường
Ta vui ta dạo cung đường hoa xuân. 🌸



BÀI GIẢNG VỀ CỘI NGUỒN CỦA MỌI HIỆN TƯỢNG

(tiếp theo Từ Quang số 52)

HOANG PHONG

Tiếp tục dưới đây, chúng ta lại trích dẫn thêm một bài giảng khác mang nội dung tương tự – gần như là lặp lại – với *Bài giảng cho vị tu hành khổ hạnh Uttiya* trên đây, thế nhưng không do Đức Phật trực tiếp thuyết giảng mà là do một người đệ tử thân cận của Đức Phật là Ānanda lập lại những lời mà mình đã từng được nghe. Bài giảng này, mang tiêu đề là *Bài giảng cho vị tu hành khổ hạnh Kokanuda/Kokanuda Sutta* - AN 10.96.

Mặc dù nội dung của hai bài giảng tương tự nhau, thế nhưng các dịch giả Tây phương thường dịch cả hai bài giảng này. Việc tu tập phải chăng là một sự kiên nhẫn? Vì vậy, dù phải đọc lại một bài giảng tương tự, thế nhưng biết đâu nhờ đó chúng ta cũng có thể tìm thấy một vài sự kiện mới lạ và cũng có thể là khá lý thú trong khung cảnh tín ngưỡng của thời bấy giờ. Bài giảng này như sau:

Bài giảng cho vị tu hành khổ hạnh Kokanuda

Kokanuda Sutta - AN 10.96

(Dựa theo hai bản dịch tiếng Anh, một của Thanissaro Bhikkhu
và một của Bhikkhu Sujato)

Nhân vật Kokanuda nói đến trong bài giảng là một người tu hành lang thang (wanderer), chọn cuộc sống khát thực không nhà, tóm lại là vị này cũng tương tự như vị Uttiya trong *Bài giảng cho vị tu hành khổ hạnh Uttiya/ Uttiya Sutta* – AN 10.95 đã được trích dẫn trên đây. Vị Kokanuda là một người tu tập theo giáo phái Paribbājakā, một giáo phái tự cho rằng mang một ý niệm gần với *Dhamma* của Đức Phật, thế nhưng sự tự nhận này không căn cứ vào đâu cả, không có gì gọi là *Dhamma* của Đức Phật cả. Vị này, vào một buổi sáng tinh sương, tình cờ gặp được một người tu hành khát thực khác bên bờ một con suối nước nóng nơi ngoại thành Rājagaha (Vương Xá), khi cả hai cùng đến đây tắm rửa trước khi ôm bình bát đi khát thực. Hai người cùng bàn thảo với nhau về giáo lý, và cũng thật hết sức bất ngờ là sau cuộc bàn thảo đó, thì vị Kokanuda mới khám phá ra vị tu hành mà mình gặp bên bờ con suối nước nóng chính là Ānanda, một đệ tử thân cận của Đức Phật. Bài giảng này như sau:

Lúc đó Ngài Ānanda (người đệ tử thân cận của Đức Phật) đang ngụ tại tịnh xá Tapodā (Tapodā cũng là tên gọi của một con suối nước nóng không xa tịnh xá) trong vùng ngoại ô kinh thành

Rājagaha (Vương Xá/ thủ đô của đế quốc Magadha). Một hôm, khi đêm vừa tàn, thì Ngài Ānanda thức giấc, tìm đến con suối nước nóng Topodā để rửa ráy chân tay (trong bản dịch của nhà sư Bhikkhu Sujato và tư liệu của Wisdom Library thì vị Ānanda đi đến con suối này là để tắm rửa. Cách nói ‘rửa ráy chân tay’ nêu lên trong bài giảng phải chăng là một sự tránh né (?), không trực tiếp nêu lên việc tắm rửa, bởi vì điều đó có thể gây ra hiểu lầm là việc tắm rửa trong con suối nước nóng là cách tìm kiếm một sự thích thú giác cảm trên thân thể?). Sau khi rửa ráy chân tay xong thì Ngài Ānanda rời khỏi con suối, đứng trên bờ cho khô chân tay, lúc đó vẫn còn mặc quần áo lót trên người. Đồng thời vào hôm đó cũng có một vị tu hành khát thực khác là Kokanuda thức dậy rất sớm khi đêm vừa tàn, và cũng đi đến con suối nước nóng Tapodā để rửa ráy chân tay. Vị này trông thấy vị Ānanda từ xa và khi đến gần thì cất lời hỏi vị này như sau: ‘Thưa bạn, bạn là ai vậy?’ (vị Ānanda lúc đó vẫn còn mặc quần áo lót bên trong, khiến vị Kokanuda không nhận ra vị này là một người tu hành, và điều đó cũng có thể đã khiến vị Kokanuda thắc mắc tại sao một người thế tục lại thức sớm như vậy).

“Thưa bạn, tôi là một người tỳ-kheo (một người ăn xin, một người tu hành khát thực, sống cách ly gia đình)”.

“Bạn thuộc giáo phái nào vậy?”.

“Tôi là một người-con-của-vị-suy-tư Sakya (Thích-ca)”.

“Nếu bạn cho phép thì tôi sẽ xin nêu lên các thắc mắc của tôi liên quan đến một vài chủ đề (vị Kokanuda gặp được một người tu hành bước theo giáo lý của vị Sakaya và cảm thấy đây là một dịp may để nêu lên các thắc mắc ray rứt trong lòng mình với một người bước theo giáo phái của vị ấy)”.

“Bạn cứ hỏi. Sau khi nghe [các câu hỏi của bạn] thì tôi sẽ trả lời”.

“Thưa bạn, có đúng: ‘Vũ trụ là trường tồn (eternal/ vô tận, vĩnh cửu, vĩnh hằng). Duy nhất chỉ có điều đó là đúng, ngoài ra

bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa’. Có phải đấy là thể loại quan điểm của bạn hay không?”.

“Không, thưa bạn, tôi không hề có (chủ trương, chủ xướng) một thể loại quan điểm nào như thế cả”.

“Thế à, vậy thì: ‘Vũ trụ không trường tồn. Duy nhất chỉ có điều đó là đúng, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa. Có phải đấy là thể loại quan điểm của bạn hay không?’”.

“Không, thưa bạn, tôi không hề có một thể loại quan điểm nào như thế cả”.

“Thế à, vậy thì: ‘Vũ trụ có giới hạn...’, ‘Vũ trụ vô tận...’, ... ‘Linh hồn và thân thể là cùng một thứ...’, ... ‘Linh hồn là một thứ và thân thể là một thứ khác...’, ... ‘Sau khi chết một vị Tathāgata (Như Lai/ một vị Phật, một vị đã đạt được sự Giác ngộ tối thượng) còn [tiếp tục] hiện hữu...’ ...” ‘Sau khi chết một vị Tathāgata không còn hiện hữu...’, ... ‘Sau khi chết một vị Tathāgata còn hiện hữu nhưng cũng không còn hiện hữu...’, ... ‘Sau khi chết một vị Tathāgata không còn hiện hữu nhưng cũng không phải là không còn hiện hữu. Duy nhất chỉ có điều đó là đúng, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa’. Có phải đấy là thể loại quan điểm của bạn hay không?’”.

“Không, thưa bạn, tôi không hề có một thể loại quan điểm nào như thế cả”.

“Nếu đúng là như vậy, thì bạn không hiểu gì cả, cũng không trông thấy gì cả hay sao?”.

“Thưa bạn, không đúng là như vậy. Nói lên như vậy không có nghĩa là tôi không hiểu và không trông thấy. Tôi hiểu. Tôi trông thấy”.

“Thế nhưng tại sao khi nêu lên câu hỏi: ‘Này bạn, có phải ‘Vũ trụ là vô tận’. Duy nhất chỉ có điều đó là đúng, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa, và đấy có phải là thể loại quan điểm của bạn hay không?’, thì bạn cho tôi biết là: ‘Không, thưa bạn, tôi không hề có một thể loại quan điểm nào như thế cả’. Khi nêu lên với bạn: ‘Vậy thì vũ trụ không trường tồn’...,... ‘Vũ trụ có

giới hạn...’, ‘Vũ trụ là vô biên...’, ‘Linh hồn (soul) và thân thể (body) là cùng một thứ...’,... ‘Linh hồn là một thứ, thân thể là một thứ khác...’, ... ‘Sau khi chết, một vị Tathāgata còn hiện hữu...’, ... ‘Sau khi chết, một vị Tathāgata không còn hiện hữu’..., ... ‘Sau khi chết, một vị Tathāgata còn hiện hữu, nhưng cũng không hiện hữu’..., ... ‘Sau khi chết, một vị Tathāgata không còn hiện hữu, nhưng cũng không phải là không còn hiện hữu’. Duy nhất chỉ có điều đó là đúng, ngoài ra bất cứ một thứ gì khác đều vô nghĩa. Đây có phải là thể loại quan điểm của bạn hay không?’, thì bạn cho tôi biết là: ‘Không, thưa bạn, tôi không hề có một thể loại quan điểm nào như thế cả’. Thế nhưng khi nêu lên với bạn: ‘Vậy thì trong trường hợp đó, có phải là bạn không hiểu gì cả, cũng không trông thấy gì cả hay sao?’ thì bạn lại trả lời: ‘Thưa bạn, không đúng là như vậy. Nêu lên như vậy không có nghĩa là tôi không hiểu gì cả, cũng không trông thấy gì cả. Tôi hiểu. Tôi trông thấy’. Vậy thì bây giờ phải hiểu ý nghĩa của câu phát biểu ấy [của bạn] như thế nào?’”.

“[Câu nói] ‘Vũ trụ là vô tận, chỉ có điều đó là đúng, ngoài ra tất cả mọi thứ khác đều vô nghĩa’, [thật ra] chỉ [đơn thuần] là một quan điểm mà thôi. ‘Vũ trụ không vô tận...’, ... ‘Vũ trụ có giới hạn...’, ... ‘Vũ trụ vô biên...’, ... ‘Linh hồn và thân thể là cùng một thứ...’, ... ‘Linh hồn là một thứ, thân thể là một thứ khác...’,... ‘Sau khi chết, một vị Tathāgata còn hiện hữu...’, ... ‘Sau khi chết, một vị Tathāgata không còn hiện hữu...’, ... ‘Sau khi chết một vị Tathāgata còn hiện hữu, nhưng cũng không còn hiện hữu...’ ... ‘Sau khi chết, một vị Tathāgata không còn hiện hữu, nhưng cũng không phải là không còn hiện hữu. Duy nhất chỉ có điều đó là thật, ngoài ra tất cả mọi thứ khác đều vô nghĩa’, [thật ra các câu ấy] chỉ [đơn giản] là các quan điểm mà thôi. Đây chỉ là phạm vi (khuôn khổ, lãnh vực) của các quan điểm, với tư cách là các quan điểm (view-stances/ tư thế, vai trò hay khuôn khổ của các quan điểm), sự ám ảnh của các quan điểm, nguyên nhân làm phát sinh ra các quan điểm, sự bật rễ của các quan điểm: đây là cách mà tôi hiểu.

Đây là cách mà tôi trông thấy. Khi đã hiểu được điều đó, thì tôi có thể bảo rằng là ‘tôi hiểu’. Khi trông thấy được điều đó, thì tôi có thể bảo rằng là ‘tôi trông thấy’. Vì vậy tại sao lại bảo rằng: ‘tôi không hiểu, tôi không thấy?’. Tôi hiểu. Tôi trông thấy”.

“Thưa bạn, tên của bạn là gì? Những người suốt đời đồng tu với bạn gọi bạn là gì?”.

“Thưa bạn, tên tôi là Ānanda, và đây cũng là tên gọi mà những người suốt đời cùng đồng tu với tôi đã gọi tôi”.

“Thế à? Tôi vừa được hàn huyên với một vị thầy vĩ đại mà nào tôi có biết vị ấy là Ngài Ānanda đâu? Nếu tôi biết trước được vị ấy là Ngài Ānanda thì nào tôi có dám ăn nói ngược ngạo (cross-examined/ phản biện) như thế với vị ấy đâu. Thưa Ngài Ānanda, xin Ngài hãy thứ lỗi cho tôi”.

Vài lời ghi chú

Như đã nói đến trên đây hai bài giảng *Uttiya Sutta/ Bài giảng cho vị Uttiya* (AN. 10.95) và bài giảng *Kokanuda Sutta/ Bài giảng cho vị Kokanuda* (AN 10.96) gần như hoàn toàn tương tự trên phương diện nội dung, thế nhưng các nhân vật thì khác, và nhất là được giảng trong hai khung cảnh không gian và thời gian khác nhau. Bài giảng cho vị Uttiya được giảng tại một nơi gần thủ đô Sāvattthī (Xá Vệ) của đế quốc Kosala (Kiêu-tát-la), và do chính Đức Phật thuyết giảng, trái lại bài giảng cho vị Kokanuda thì lại được giảng trong vùng ngoại ô của thủ đô Rājagaha (Vương Xá) của đế quốc Magadha (Ma-kiệt-đà), và người thuyết giảng là Ānanda, một vị đệ tử thân cận của Đức Phật.

Vua của đế quốc Kosala là Pasenadi, vua của đế quốc Magadha là Bimbisāra, cả hai đều là đệ tử trung kiên và thành tín của Đức Phật. Thế nhưng trên dòng lịch sử, chiến tranh tiếp diễn triền miên giữa hai đế quốc, điều này cho thấy ngoài thiện tâm và tín ngưỡng của hai vị vua, còn có các động lực khác mạnh hơn và rộng lớn hơn chi phối họ, đưa đến các cuộc xung đột

và chiến tranh giữa họ với nhau. Hai bài giảng trên đây diễn ra trong khung cảnh biến động triền miên đó, trước khi đế quốc Kosala bị đế quốc Magadha sáp nhập, tạo ra một đế quốc rộng lớn, chiếm gần toàn bộ phía Đông của châu thổ sông Hằng. Hai bài giảng trên đây, trong khung cảnh biến động thường xuyên đó, nói lên một sự khắc khoải thật ray rứt trong tâm trí của cả hai vị tu hành Uttiya và Kokanuda: ‘vũ trụ thường hằng hay hữu hạn?’. Sự khắc khoải đó phải chăng cũng phản ánh một sự mong cầu kín đáo của họ được hòa nhập và an trú trong một vũ trụ thường hằng, trong Linh hồn to lớn của vũ trụ, chủ xướng bởi các giáo phái mà họ đang bước theo? Thế nhưng sự biến động của thế giới hiện tượng nào có bao giờ dừng lại đâu. Nơi triều đình của đế quốc Magadha, vị vua Bimbisāra (Tần-bà Sa-la) bị chính người con trai của mình là Ajātasattu (A-xà-thế) giết chết để cướp ngôi, và sau đó thì vị vua mới này cũng đã hối cải và bước theo *Dhamma* của Đức Phật, thế nhưng lại có xu hướng gần với một đường hướng tu tập mang nhiều khía cạnh cực đoan, chủ trương bởi một người tỳ-kheo chống lại Đức Phật là Devadatta (Đề-bà Đạt-da).

Hai bài giảng trên đây cũng đã được diễn ra trong hai giai đoạn lịch sử khác nhau, bài giảng thứ nhất do chính do Đức Phật thuyết giảng tại đế quốc Kosala, và bài giảng thứ hai là do vị Ānanda thuyết giảng trong đế quốc Magadha, và khi đó thì Đức Phật cũng đã trọng tuổi.

Ngoài ra cũng còn có một điểm đáng lưu ý khác là hai bài giảng này diễn ra trong một bầu không khí thân thiện và hài hòa giữa các trào lưu tín ngưỡng vào thời bấy giờ. Những người tu hành cùng thảo luận với nhau dù họ bước theo các đường hướng khác nhau. Vị Uttiya tu tập theo tín ngưỡng Bà-la-môn, vị Kokanuda bước theo giáo phái Paribbājaka, vị Ānanda là đệ tử của Đức Phật. Phương cách tu tập khá giống nhau: Cách ly gia đình, sống bằng cách khát thực, lang thang không nhà, tách ra khỏi xã hội. Đối với người thế tục thì họ cấp dưỡng miếng ăn cho

người tu hành, và từ đô thị đến thôn làng, nơi nào cũng dành ra một khoảng đất trống hoặc một khu rừng thưa dùng làm nơi nghỉ chân hoặc tạm trú cho những người tu hành du thực thuộc tất cả mọi trào lưu tín ngưỡng. Ngày nay, chúng ta có những nơi thờ phượng to lớn, nguy nga, cầu kỳ, tạo ra một khung cảnh thiêng liêng. Điều đó phải chăng cũng có thể khiến tạo ra một sự mê hoặc nào đó đối với người tu hành và cả những người thế tục. Điều đáng lưu ý sau hết là dường như trong châu thổ sông Hằng vào thời bấy giờ, không hề xảy ra các cuộc chiến tranh tôn giáo, cũng không có tình trạng khép mình một cách cực đoan vào giáo lý của một vị sáng lập tín ngưỡng nào cả.

Tóm lại, những gì nêu lên trên đây là một thí dụ điển hình nhằm mục đích học hỏi nghiêm chỉnh hơn các bài thuyết giảng của Đức Phật, có nghĩa là trước hết phải đặt bài giảng vào khung cảnh không gian và thời gian của nó để tìm hiểu ý nghĩa sâu sắc phù hợp với khung cảnh xã hội vào thời bấy giờ, và sau đó là để khám phá ra các giá trị vượt không gian và thời gian hàm chứa trong bài giảng, phù hợp với xã hội và con người ngày nay. Nếu chỉ biết nhìn vào *Dhamma* của Đức Phật xuyên qua Phật giáo Hán ngữ trong bối cảnh lịch sử, xã hội và văn hóa Trung quốc đã từ ngàn năm, thì quả là một điều đáng tiếc.

Tiếp theo dưới đây, chúng ta lại nêu lên một bài giảng khác mang tựa *Bài giảng về Thế giới/ Loka Sutta* - SN 35.82. Chữ Thế giới/ Loka, tựa của bài giảng, mang ý nghĩa rất rộng, do đó chữ Loka trong trường hợp này có thể hiểu là Vũ trụ/ Cosmos. Nội dung của bài giảng cho thấy một số quan điểm liên hệ với *Bài giảng về cội nguồn của mọi hiện tượng/ Mūla Sutta* - AN 10.58, đã được trích dẫn trên đây, thế nhưng hai bài giảng lại được xếp vào hai tập kinh điển khác nhau: *Bài giảng về thế giới/ Loka Sutta* trong *Saṃyutta Nikāya/ Tương Ưng Bộ Kinh*, và *Bài giảng về cội nguồn của mọi hiện tượng/ Mūla Sutta* trong *Anguttara Nikāya/ Tăng Chi Bộ Kinh*. Dưới đây là Bài giảng về Thế giới/ Loka Sutta trong *Saṃyutta Nikāya*:

Bài giảng về thế giới

Loka Sutta - SN 35.82

(Dựa theo các bản dịch tiếng Anh của Thanissaro Bhikkhu, Bhikkhu Sujato, Bhikkhu Bodhi, Piya Tan và bản tiếng Pháp của Rémy)

[Một hôm] có một người tỳ-kheo tìm gặp Đấng Thế Tôn, khi gặp Ngài thì vái chào và ngồi sang một bên. Sau khi an tọa thì người tỳ-kheo nói lên với Đấng Thế Tôn như sau: ‘Ồ, Thế giới!Ồ, Thế giới! (Loka! Loka! / Vũ trụ!, Vũ trụ!), người ta thường thốt lên như thế. Vậy thì thưa Thế Tôn, phải hiểu ý nghĩa của chữ ‘Thế giới’ (Vũ trụ) như thế nào?’.

“Này tỳ-kheo, cho đến khi nào nó chưa tan biến (tiếng Pali là *hujjati/ desintegrate/ tan rã, phân hóa*) thì nó vẫn còn được gọi là ‘Thế giới’ (là Vũ trụ). Thế nhưng cái gì tan biến?

Mắt tan biến, hình tướng tan biến, tri thức thị giác (*eye-consciousness/ sự nhận thức hay nhận biết qua trung gian của mắt*) tan biến, sự tiếp xúc với mắt (*eye-contact/ sự tiếp của mắt với các đối tượng của nó từ bên ngoài*) tan biến, và tất cả những gì phát sinh bằng cách lệ thuộc (*in dependence*) vào sự tiếp xúc của mắt – [đưa đến] các cảm nhận thích thú, khổ đau, không-thích-thú cũng không-khổ-dau [phát sinh từ thị giác] – cũng sẽ tan biến hết.

“Tai tan biến, âm thanh tan biến, tri thức thính giác tan biến, sự tiếp xúc của tri thức thính giác tan biến, và tất cả những gì phát sinh bằng cách lệ thuộc vào sự tiếp xúc của thính giác – [đưa đến] các cảm nhận thích thú, khổ đau, không-thích-thú cũng không-khổ-dau – cũng sẽ tan biến hết.

“Mũi tan biến, mùi tan biến, tri thức khứu giác tan biến, sự tiếp xúc của khứu giác tan biến, và tất cả những gì phát sinh bằng cách lệ thuộc vào sự tiếp xúc của khứu giác – [đưa đến] các cảm nhận thích thú, khổ đau, không-thích-thú cũng không-khổ-dau – cũng sẽ tan biến hết.

“*Lười tan biến, vị giác tan biến, tri thức vị giác tan biến, sự tiếp xúc của vị giác tan biến, và tất cả những gì phát sinh bằng cách lệ thuộc vào sự tiếp xúc của vị giác – [đưa đến] các cảm nhận thích thú, khổ đau, không-thích-thú cũng không-khổ-dau – cũng sẽ tan biến hết.*

“*Thân thể tan biến, các sự cảm nhận trên thân thể tan biến, tri thức xúc giác tan biến, sự tiếp xúc của xúc giác tan biến, và tất cả những gì phát sinh bằng cách lệ thuộc vào sự tiếp xúc của xúc giác – [đưa đến] các cảm nhận thích thú, khổ đau, không-thích-thú cũng không-khổ-dau – cũng sẽ tan biến hết.*

“*Tâm thần (tri thức) tan biến, các hiện tượng tâm thần (các ý nghĩ, xúc cảm, tác ý...) tan biến, tri thức tâm thần tan biến, sự tiếp xúc tâm thần tan biến, và tất cả những gì phát sinh bằng cách lệ thuộc vào sự tiếp xúc tâm thần – [đưa đến] các cảm nhận thích thú, khổ đau, không-thích-thú cũng không-khổ-dau – cũng sẽ tan biến hết.*

“*Chính vì vậy nên người ta gọi nó là ‘Thế giới’”.*

Vài lời ghi chú

Sự hiện hữu của thế giới lệ thuộc vào khả năng cảm nhận của lục giác gồm ngũ giác và tâm thần. Đối với một người khiếm thị chẳng hạn, thì thế giới sẽ mất hết hình tướng, ánh sáng và màu sắc; đối với một người lãng tai mất hết khả năng thính giác, thì thế giới sẽ chìm sâu vào một sự yên lặng mênh mông... Nếu các khả năng của toàn thể lục giác hoàn toàn tan biến hết, thì cái thế giới do mỗi cá thể tự tạo ra cho mình cũng sẽ tan biến hết.

Bài giảng tuy ngắn nhưng rất súc tích. Thế giới là một sự tạo tác (*Saṅkhāraloka*), hiện lên qua trung gian của lục giác và sẽ tan biến với sự tan biến của lục giác. Thế giới mà chúng ta nhận biết và hình dung xuyên qua lục giác của mình mật thiết liên hệ và tương quan với hậu quả phát sinh từ hành động (*kamma/nghiệp*) của mình trong quá khứ và cả môi trường trong khung

cảnh của không gian hiện tại. Qua một góc nhìn khác thì cái thế giới đó, do mình tạo ra cho mình, và mặc dù nó liên hệ, tương quan và tương tác với thế giới vật lý trong không gian, thế nhưng thật ra chỉ là một thế giới phù du và ảo giác, một thế giới của nội tâm, nó sẽ tan biến khi lục giác tan biến. Tóm lại, thế giới tạo ra bởi lục giác và thế giới trong không gian, cả hai luôn trong tình trạng chuyển động, đổi thay và tan biến. Bám víu vào thế giới, lẫn mình vào thế giới thì cũng chẳng khác gì như đuổi bắt ảo giác, bị cuốn trôi bởi ảo giác. Hãy cứ nhìn vào sự sinh hoạt của chúng ta xem sao? Chẳng phải hầu hết chúng ta đang chạy theo thế giới, đuổi bắt thế giới, tham gia vào sự chuyển động của thế giới, để cùng cuồng quay với thế giới, hăng say và náo nhiệt, hay sao? Bài giảng trên đây do đó có thể được xem là một chủ đề thiền định giúp chúng ta nhận thấy bản chất của thế giới cùng thái độ và cung cách hành xử của mình đối với thế giới. 🌸





Xuân TỰ LỰC & THA LỰC

MINH NGỌC

Có người hỏi tôi đạo Phật có tha lực không? Xin thưa là có.

Lại có người hỏi tôi, sao đức Phật dạy tất cả mọi người hãy tự mình thấp xuống mà đi, tức chỉ nhờ tự lực mà thôi? Xin trả lời Tự lực là chính, Tha lực là phụ. Dù là phụ nhưng cũng quan trọng, cũng không thể thiếu. Tuy nhiên, chúng ta cần phải hiểu tha lực theo đạo Phật nghĩa là gì.

Tha lực nghĩa là nhờ một sức lực khác, ngoài bản thân mình, hỗ trợ sức lực của mình thêm mạnh mẽ hơn. Như vậy, tha lực chỉ là một duyên tăng thượng giúp cho chính nhân bản thân được

phát triển đúng mức, đúng chuẩn, mà nó không thể quyết định, nếu bản thân thiếu hoặc không có tự lực. Chúng ta rất cần thầy hay, bạn tốt, pháp chánh, đạo ngay lắm chứ! Và còn rất nhiều những trợ duyên từ gia đình, xã hội, hoàn cảnh lắm chứ! Đó chính là tha lực.

Ví như một người biết bơi, nhờ nước xuôi, gió thuận mà bơi được nhanh đến bờ; nếu người đó không bơi, hoặc không biết bơi liệu có nhờ sức gió, sức nước được đến bờ kia không?

Tâm Kinh Bát Nhã có câu thần chú: “Gate gate paragate parasamgate bodhi svaha... Qua rồi, qua rồi, qua bờ rồi, qua bờ hết rồi, giác ngộ rồi, vậy đó”. Làm sao để qua bờ? Nếu như chúng ta không tự hành thâm Bát nhã! Bát nhã là tha lực, hành thâm là tự lực! Chúng ta cứ ngồi trên bờ mà tụng chú cho đến thịt nát xương tan, cũng không thể nào đến bờ bên kia!

Chợt nghĩ đến hàng năm các chùa theo truyền thống Phật giáo Bắc tông, có rất nhiều ngày vía. Như ngày vía Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm, những ngày Pháp hội lễ Dược Sư, những lễ hội Kỳ an đầu năm, Kỳ siêu bạt độ vong linh tháng 7 Vu Lan... đều là những thắng duyên trợ giúp nhắc nhở bản thân phải nỗ lực giữ gìn Ngũ giới, Thập thiện và mở lòng từ bi đến tất cả mọi loài, đừng hiểu lầm là để van xin, lay lục cầu nguyện tha lực của các vị đó cứu giúp. Những lời Phật dạy giúp chúng ta chuyển hóa thân tâm, nhận thức và hành động, đó chính là tha lực. Vô ích, nếu như chúng ta không nỗ lực chính mình mà chỉ trông chờ các Ngài *thùy từ gia hộ* ban phát như những vị thần linh. Hoàn toàn không thể có điều đó.

Tôi tin rằng chư Phật, Bồ tát có quyền năng, thần thông, nhưng tôi không tin các Ngài dùng những thứ đó để cứu chúng sinh. Vì nếu vậy, tại sao có quá nhiều người bệnh, người chết hàng loạt thảm thương vì thiên tai, động đất, sóng thần, bão lũ, dịch bệnh, chiến tranh... trên trái đất này? Quyền năng và lòng từ bi các Ngài để đâu? Vì thế, theo tôi mọi sự cầu nguyện sẽ vô

ích khi con người không biết dựa vào tha lực chính là những lời chư Phật, Bồ tát, thánh hiền đã dạy để làm theo; mà chỉ tạo quá nhiều nghiệp bất thiện! Nghiệp nhân xấu phải nhận chịu lấy quả báo xấu! Không phải trời nào ban tai, mà chính do con người gây họa. Không phải thiên tai mà chính là nhân tai. Chư Phật, Bồ tát cũng đành lặng nhìn với ánh mắt “*Như thị*” mà thôi!

Ngày vía Bồ tát Quán Thế Âm có 3 ngày 19/2, 19/6, 19/9 âm lịch trong năm, có nơi lạy Ngũ bách danh, có nơi tụng kinh cả ngày. Sẽ có ích lợi gì, khi chúng ta không biết lắng nghe tiếng lòng mẫu nhiệm - “*Phản văn văn tự tính của Quán Thế Âm*” - để thấu hiểu những nỗi khổ do lửa sân si đốt cháy, bão lũ tham dục nhấn chìm tự thân, mà vẫn sống ích kỷ, vì lợi bản thân, hủy phá môi trường; không thương yêu giúp đỡ mọi người chung sống, “*sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi*”, không biết cảm thông thấu hiểu sẻ chia đến những mảnh đời chúng sanh bất hạnh trong ta và quanh ta; đồng thời soi chiếu những thói hư tật xấu của chính mình để sửa đổi. Thiết nghĩ, cho dù Phật, Bồ tát vô lượng từ bi lắm cũng chẳng độ cho. Các Ngài từ bi luôn có trí tuệ, không thể cứu giúp cho những kẻ vô cảm, vô tình, vô nhân tính... một hạng Nhất xiển đề sẵn sàng bán rẻ lương tâm, cho đến bán luôn cả thần thánh!

Ngày hội Dược Sư, với 7 vị Phật giống nhau - Dược Sư Thất Khu - cùng ở một phương Đông là nhắc nhở mọi người hãy thức tỉnh và sáng rõ như mặt trời xuất hiện phương Đông, xóa tan màn đêm vô minh dày đặc đã qua, mà hãy làm “*Một người thầy thuốc sáng suốt của chính mình*”. Câu hỏi đặt ra, tại sao không là 8, 9 hoặc 5 hay 6 Phật Dược Sư mà là 7?

Chúng ta liên tưởng đến Thất đại: Địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức, mà kinh Lăng Nghiêm đã nói, đó chính là 7 yếu tố hình thành nên thân tâm hữu tình chúng sinh, cũng là 7 ông Phật Dược Sư. Phải cung kính cúng dường chu đáo và bình đẳng để 7 ông Phật Dược Sư này cùng đề huề ngồi chung với nhau mà không “trách cứ” lẫn nhau rằng: Khu vực của tôi chúng sanh càng cường khó độ quá! Cúng dường Phật Dược Sư cũng là quan

tâm, cung dưỡng cho gân cốt (Địa đại) chắc khỏe; máu huyết (Thủy đại) lưu thông không dính mỡ, không dư đường, không huyết ứ, xơ vữa...; thân nhiệt (Hỏa đại) không hàn không nhiệt quá; buồng phổi (Phong đại) sạch khỏe không nhiễm bẩn bởi khói thuốc, bụi dơ; các lỗ chân lông (Không đại) thông thoáng không bí tắc; kiến giải (Kiến đại) nhận thức không lệch lạc, tà kiến, biên kiến, kiến thủ... và mọi phân biệt (Thức đại) phải hiểu rõ ràng đúng sai, tà chánh, chơn ngụy... tánh tướng thể dụng của vạn pháp. Trong Kinh Dược Sư nói: Phải thường xuyên cúng dường 7 vị Phật Dược Sư, cũng chính là phải thường chăm sóc cung dưỡng 7 yếu tố chính trong mỗi người chúng ta. Nên nhớ cung dưỡng chứ không phải là dung dưỡng chúng!

Cung dưỡng bằng cách nào? Bằng bốn nguồn năng lượng sạch và an toàn, như lời Phật dạy, đó là Đoàn thực, Xúc thực, Thức thực và Tư niệm thực. Bốn loại thức ăn này không những trị được bệnh thân, tâm, mà còn phòng bệnh hữu hiệu nhất! Thân có mối liên hệ đặc biệt với tâm, không tách rời tâm. Danh và sắc. Sắc và thọ, tưởng, hành, thức như một gia đình. Tuệ Tĩnh bậc danh y nước Việt Nam có một câu nói bất hủ về y thuật trị liệu cả thân và tâm: *“Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần/ Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình”*. Bảy điều kiện tất yếu này phải chằng cững là bảy vị Phật Dược Sư, phải nên cúng dường mãi mãi, thì thọ mạng sẽ được diên trường.

Đức Phật chúng ta vốn được xưng tụng là Y vương, giới thiệu thêm đức Phật Dược Sư cùng là thầy thuốc để cùng nhau chữa bệnh cho chúng sanh. Các Ngài cho thuốc Bát Chánh Đạo, Thất Bồ Đề Phận, để chữa trị phiền não Bát phong, Thất tình... Lại cho thêm Ngũ giới, Thập thiện để không chế tham, sân, si, mạn, nghi, Ngũ cái, Thập triền, Thập sử hoành hành phá hoại thân tâm. Lại cho thêm Tứ niệm xứ như liều thuốc bổ, để bồi dưỡng bát thức phát triển lên thành tứ trí ở tương lai xây dựng một hạnh phúc hoàn toàn đại viên: Thân khỏe tâm an. Các Ngài đã cho chúng ta các tha lực đó! Nhiều lắm rồi, còn cầu xin gì nữa!

Ngày Rằm tháng 7 Vu lan để nhắc nhở chúng ta bốn phận làm con, như trong kinh Thi Ca La Việt, kinh Lễ Sáu Phương, theo đó mà thực hành đối với song thân hiện tiền; còn muốn báo ân, siêu tiền cho cha mẹ quá vãng hiện không biết ở cõi nào, được chuyển đến cảnh giới tốt đẹp hơn, chỉ cách duy nhất là bản thân sống tốt, hành thiện, bố thí tạo phước hồi hướng, và ngay cả việc cúng dường chư Tăng cũng chỉ là kết duyên “*hùn phước*” tạo thêm nguồn năng lượng lành, trợ duyên mạnh, tác động đến người mất, nhưng với điều kiện chính bản thân người mất có tiếp nhận, hoặc được tiếp nhận và phát tâm chuyển hóa nghiệp quả hay không. Mọi sự khóc lóc, than thở, rầu rĩ van xin Bồ tát Địa Tạng *chấn tích trượng phá toang cửa ngục*, chỉ là nặng hình thức tín ngưỡng. Nếu cứ mê mờ câu nệ việc cúng kiếng lễ lạt đó, khác nào trong kinh Thi Ca La Việt, anh Thiện Sanh chỉ biết cắm đầu lạy lục sáu phương theo lời cha dạy lúc còn sống, mà chẳng biết ý nghĩa và ứng dụng trong đời sống thực tiễn hàng ngày.

Ngày vía Phật A Di Đà vào dịp cuối năm 17/11 âm lịch, các đạo tràng rầm rộ tổ chức niệm Phật râm ran suốt ngày suốt đêm, có nơi cả bảy ngày, bảy đêm lễ lạy với lòng thành kính vô hạn nguyện sanh về thế giới Cực Lạc; nếu chỉ có nguyện và tin mà không có hành, thì không thể nào hưởng được cái “*tha lực*” từ Phật. Pháp môn Tịnh Độ chú trọng ở Tín-Hành-Nguyện, theo tôi Hành là chính. Vì sao? Vì hành là thực hành những lời Phật dạy. Hành thế nào? Hành cái gì? Như trong Kinh A Di Đà đã nói: Phải biết tích chứa thiện căn, phước đức thật lớn, và hành trì niệm Phật, nhớ Phật, đến nhất tâm bất loạn. Tích chứa thiện căn là thân tự lực; niệm Phật, nhớ Phật đến nhất tâm bất loạn là tâm tự lực. Thiện hạnh, thiện giới kết hợp với 48 thiện nguyện của Tỳ kheo Pháp Tạng lúc chưa thành Phật A Di Đà là tha lực. Nhờ tự lực thực hành theo tha lực là lời Phật dạy mà thành tựu kết quả vãng sanh Cực Lạc.

Kinh *Lăng Nghiêm*, phẩm *Viên Thông Đại Thế Chí Bồ tát* đã dạy: “*Phải tịnh tiêm liên tục, thu nhiếp sáu căn*”, chưa kể còn phải thực hành 37 phẩm trợ đạo như Phật, ngộ hầu mới được vãng

sanh! Nếu có Tin và Hành tốt, thì dù không Nguyên, không cầu, không xin, vẫn được Phật và Thánh chúng “*đón mời*” sang cõi Cực Lạc. Vì sao? Vì là một người tốt, thì “*tiếng tốt đồn xa...*” như vang theo tiếng, bóng theo hình. Tay Phật A Di Đà còn xa lắm! Nếu chúng ta chỉ biết Tin, Nguyên mà không có Hành. Cõi Cực Lạc chỉ dành cho ai biết sống tốt, hành thiện hoặc chí ít cũng biết nỗ lực bản thân thực tập hướng đến đời sống thiện, chứ không phải chỉ trông chờ vào bàn tay của ai đó thương tình cứu vớt hay kỳ siêu giúp đỡ.

Đầu Xuân với nhiều lời chúc tụng có cánh, nhiều lời cầu xin trên mây, lễ lộc rầy đầy mặt đất... người Phật tử chúng ta phải luôn luôn đề cao cảnh giác trước những cám dỗ của thiên ma biến tà thành chánh, lộng giả thành chơn, xúi mình vào trong mê tín, biến tha lực thuần chính của chư Phật, Bồ tát thành tha lực thần quyền, thần bí, thần linh... Vì trong kinh Phật cũng thường nói, cõi này là cõi Ngũ thú tạp cư địa, cho nên thiên thần và thiên ma, quỷ dữ và thánh hiền sống chung với người là chuyện bình thường! Hãy sáng suốt đừng biến mình thành nô lệ thần linh, cũng như nô lệ bản ngã của mình, đắm chìm trong dục vọng nhỏ nhen. Đạo Phật không bao giờ có sự ban phát thưởng phạt của thần quyền, thần năng, thần linh, mà luôn luôn đề cao tinh thần “*tự mình là chỗ dựa, là hòn đảo của chính mình*”. Hãy luôn luôn kỳ an cho chính mình bằng sự mãi mãi trân trọng lau chùi viên ngọc lưu ly sáng chói của đức Phật Dược Sư với lời Phật dạy, đó là giữ gìn Ngũ giới, Thập thiện và cùng sống chan hòa với nhau bằng trái tim Từ Bi Hỷ Xả.

Nhân dịp đầu Xuân, chúng ta cùng nhau chấp đóa sen tay, đốt nén nhang lòng: “*Nguyên ngày an lành đêm an lành / Ngày đêm sáu thời đều an lành / Tất cả các thời đều an lành / Nguyên cho chư Phật thường gia hộ*” xem như là một lời nhắc nhở: Tha lực chính là tự lực và tự lực chính là tha lực mầu nhiệm không thể nghĩ bàn đó vậy! 🌸

Xuân Bính Ngọ 2026



NGUYỄN AN BÌNH

Tôi về tìm khúc dân ca
Miên man dòng nước phù sa trở dòng
Cánh cò bay giữa mênh mông
Chở bao điệu lý qua sông cuối mùa.

Cò dừng cõng nắng trong mưa
Đường xa bóng núi chiều xưa lạc loài
Xuân còn ở phía chân trời
Có mang hơi ấm tình người hoài hương.

Cò còn mỗi cánh tha phương
Chênh chao lạc giữa trùng dương ngút ngàn
Quê mình nắng đực mưa trong
Cuối năm vạn thọ vàng bông lúc nào.

Có còn nhịp võng ca dao
Lời ru ngày cũ ngọt ngào trang thơ
Sông ơi nhớ đợi chuyến đò
Khúc dân ca ngọt cánh cò mùa xuân. 🌸

Mùa xuân, NGHĨ VỀ XÃ HỘI TÌNH ĐỘ GIỮA NHÂN GIÀN



NGUYỄN CẦN

Từ ngàn xưa, con người đã mơ ước về một xã hội hay một thế giới lý tưởng, một chế độ chính trị và xã hội mà họ tin rằng sẽ giúp cho con người được no ấm và hạnh phúc. Thomas Moore, nhà văn Anh đã viết “*Utopia*” (1516) mô tả một xã hội tuyệt vời trên hòn đảo giả tưởng, hoàn hảo và công bằng, từ đó đặt ra một khái niệm về một nơi chốn không có thật, nhưng đáng mơ tưởng... Những giải pháp cho mọi vấn nạn nhân gian trong *Utopia* có thể là ngây thơ, là không tưởng, nhưng những ước mơ và nền tảng tư tưởng của nó thật sự làm kinh ngạc và xúc động lòng người. Thế giới phương Tây gọi nó là "cuốn sách nhỏ vĩ đại". Chữ *Utopia* đã trở thành một danh từ trong ngôn ngữ của rất nhiều nước trên thế giới, đứng tên cho cái mơ ước và cũng là niềm thất vọng triền miên của nhân loại trên con đường tự hoàn thiện mình.

Con người từng thao thức về khu vườn Eden của thuở tạo thiên lập địa. Vườn Địa đàng, nơi đó mọi sự đều được dựng nên thật tốt đẹp, và tất cả sự tốt đẹp đó đều dành cho con người...

Thế nhưng, trải qua dòng lịch sử của nhân loại, chính con người lại phá đi sự tốt đẹp đó bằng những cách đầu độc mặt đất này để chạy theo lợi nhuận, theo lợi ích cá nhân. Đất Mẹ ngày càng khô cằn, nguồn nước sạch ngày càng cạn kiệt; cây trái, thực phẩm ngày càng mang nhiều hóa chất độc hại...

Hòn đảo Utopia là một hòn đảo được cai trị bởi chế độ cộng hòa nơi tư hữu không tồn tại. “Utopia” đại diện cho mơ ước và cũng là niềm thất vọng triền miên của nhân loại trên con đường tự hoàn thiện mình. Ở “Utopia”, bạo lực, đổ máu và những thói xấu dường như không tồn tại. Ở đây, mọi sản phẩm lao động đều được phân phối đồng đều, mọi thứ đều sẵn sàng thừa thãi, chẳng ai lấy nhiều hơn mức cần thiết, chẳng ai muốn tích trữ khi biết rằng sẽ không bao giờ thiếu thốn. Họ coi khinh vàng bạc, dùng vàng bạc để làm gông xích cho tù nhân, dùng ngọc trai châu báu để làm trang sức cho trẻ con mẫu giáo. Cuộc sống ở “Utopia”, người dân biết thế nào là đủ. Mọi người sống với nhau bình đẳng, không có giàu nghèo, mọi của cải đều thuộc sở hữu cộng đồng, tất cả cùng lao động và cùng hưởng hạnh phúc, cùng tìm kiếm khoái lạc.

Thế nhưng, tác giả cũng như nhiều người khác cho rằng lòng tham đã hủy hoại tất cả và cái thế giới ấy chỉ có “trong mơ”!

Điều kiện cần và đủ về xã hội hài hòa

Xã hội vốn mang nghĩa hài hòa. Với Tây phương là société, society từ tiếng La tinh socius, có nghĩa companion, bạn cùng sống, bạn đồng hành.

Ước mơ và thực hiện của Khổng Tử là đi từ xã hội tiểu khang đến xã hội đại đồng. Có nền văn hóa, tôn giáo thực sự nào không nhắm đến việc thực hiện điều đó?

Nói theo Nguyễn Thế Đăng “Vậy thì xã hội hài hòa là gì? Trước hết, là sự hài hòa từng bộ môn. Chẳng hạn kinh tế phải tạo ra sự hài hòa trong chính nó: Hài hòa giữa thành thị với nông

thôn, hài hòa giữa giàu và nghèo, hài hòa với môi trường sinh thái, với địa lý tự nhiên, với tài nguyên. Hài hòa được như thế tức là kinh tế phát triển bền vững. Mỗi bộ môn cần có sự hài hòa trong chính ngành ấy.

Sự hài hòa căn bản và rộng lớn là sự hài hòa của ba lĩnh vực, ba phạm trù ở trên, thể giới vật lý (Địa), thể giới con người (Nhân), thể giới tâm linh (Thiên). Việc thực hiện sự hài hòa hợp nhất này đều do con người (Nhân) đảm nhiệm. Đây là sứ mệnh vinh quang của con người. Qua con người, Đất và Trời được hài hòa hợp nhất. Hay nói theo hệ thống Bát nhã của Phật giáo, qua con người, thể giới vật lý hay thể giới hiện tượng (sắc) được hài hòa và hợp nhất với thể giới bản thể (tánh Không). Hoàn thành được sứ mệnh ấy là hoàn thành được ý nghĩa của con người và cũng là hoàn thành ý nghĩa của vũ trụ” (<https://thuvienhoasen.org/a22157/xa-hoi-hai-hoa>).

Khổng giáo và Lão giáo, kể cả trống đồng thời tiền sử ở Việt Nam, văn hóa Ấn với mục đích hài hòa và hợp nhất (đây là ý nghĩa chữ yoga), đều nhấn mạnh chữ Hòa, nghĩa là sự hài hòa của 3 lĩnh vực Thiên, Địa, Nhân. Chính vì lý tưởng chung này mà Phật giáo Đại thừa dễ dàng đi vào vùng Đông Nam Á, đã trở thành cột trụ chính làm cho triết học và văn hóa bản địa phát triển rực rỡ. Bởi vì mục đích của Đại thừa là sự hòa hợp, hợp nhất của sinh tử và Niết bàn, của Sắc và Không, của con người chúng sinh và Phật tính, của đời và đạo.

Jefferson và sau này Hồ Chủ tịch trong những tuyên ngôn của mình đã khẳng định quyền mưu cầu hạnh phúc (the right to pursue happiness) là quyền do tạo hóa ban cho tất cả mọi người và họ đều bình đẳng về cơ hội. Thế nhưng, quyền ấy không phải từ trên trời rơi xuống mà phải được xây dựng trên những định chế, những khuôn khổ luật pháp công minh, trên nền tảng kinh tế xã hội phát triển, chứ không đơn thuần là những khẩu hiệu. Nói như Dasho Meghraj Gurung, “Quốc vương (Bhutan) tin tưởng rằng mục tiêu cuối cùng của chính quyền là vun đắp

hạnh phúc cho toàn dân. Chính xuất phát từ niềm tin này mà ngài đã khẳng định rằng “Tổng hạnh phúc quốc gia còn quan trọng hơn Tổng sản phẩm quốc gia (GNP), do hạnh phúc luôn được xem là ưu tiên hàng đầu trên cả sự phồn vinh kinh tế trong quá trình phát triển đất nước”. Nói như Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Nước không sợ loạn, chỉ sợ lòng dân không yên. Nước không sợ nghèo, chỉ sợ chia không đều”. Muốn lòng dân yên, thì phải tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người cùng góp phần xây nên hạnh phúc cho mọi người, trong đó có cả quan chức và nhân dân. Nói theo ngôn ngữ kinh văn thì: “Nội dung quốc độ ấy là thanh tịnh hay uế trước, tùy theo loại chúng sinh tồn tại trong đó... Vì lợi ích và sự an lạc của chúng sinh, Bồ tát cần làm sạch môi trường sống. Làm sạch môi trường sống là điều kiện tốt, thuận duyên để chúng sinh tu tập và phát triển thiện căn như là gốc rễ của an lạc. Nhưng không thể làm sạch môi trường sống nếu không làm sạch tâm tư của chúng sinh” (Tuệ Sỹ – *Huyền thoại Duy-Ma-Cật*).

Cõi tịnh đầu xa

Trước thềm xuân Bính Ngộ, chúng ta tự hỏi có thể thiết lập Tịnh độ giữa nhân gian không?

Theo Hòa thượng Thích Chơn Thiện, trong “*Tư tưởng kinh A Di Đà*”, “Cõi Cực Lạc trên là cõi nước lý tưởng của các bậc Thánh thể hiện ước mơ của người đời, của chúng sinh, trong sinh tử đầy ô trước, khổ đau. (...) Mặt khác nếu hiểu cảnh giới A Di Đà là cảnh giới của tâm thức thì hạnh phúc của chúng sinh Cực Lạc có thể tìm thấy ngay ở đời” (Thích Chơn Thiện (2010) *Tư tưởng Kinh A Di Đà*, Nxb Phương Đông).

Với một tâm hồn hiền thiện, có chính kiến trí tuệ thấy vô ngã tướng của các pháp, thì tâm thức sẽ đón nhận ngay trong hiện tại những nguồn cảm thọ thanh thoát của hỷ lạc. Người ấy nghe như đời này có nhạc và hoa, thấy và nghe vô ngã, vô thường khắp mọi nơi, ý thức rõ ràng chỉ có các hiện tượng mệnh danh

là khổ đau và ngay cả hiện tượng gọi là khổ đau, thì cũng chỉ là một nhóm nhân duyên và không có khổ đau thật. Hòa thượng đã phân tích 48 lời nguyện của Đức A Di Đà về việc thiết kế hay xây dựng Tịnh độ.

Xã hội đó, nói như Nguyễn Thế Đăng ở trên phải dựa trên nền tảng văn hóa vững chắc, văn minh cao, xã hội không có trộm cắp giặc giã, ác độc theo lời nguyện của Phật A Di Đà là không có ba đường dữ.

Xã hội gồm những con người khỏe mạnh, vui tươi, đẹp đẽ (theo lời nguyện (LN) số 3: Nhân dân đều có sắc vàng) và sống thiện, an lạc và hạnh phúc (LN số 4: Không có ranh giới khu biệt giữa trời và người).

Nhân dân biết tự giác để hướng thượng, học hỏi kinh nghiệm để hướng thượng (LN số 5: Nhân dân có túc mệnh thông).

Con người biết phát minh nhiều máy móc tinh vi có thể thu nhiếp hình ảnh từ những hành tinh xa xôi (LN số 6: Nhân dân có thiên nhãn thông).

Nhân dân sống thành thật, có lý tưởng phục vụ tập thể rõ ràng (LN số 7: Tha tâm trí).

Họ có các phương tiện di chuyển nhanh chóng thuận lợi và hiện đại (LN số 8: Biết bay đi tự tại).

Họ có các máy móc truyền âm, ghi âm tốt và thiện xảo (LN số 19: Nhân dân có thiên nhĩ thông – nghe xa như ý muốn).

Con người ở đó học hỏi nhiều, có kiến thức rộng (LN số 15 và 19: Biện tài vô ngại, hiểu xa).

Tất cả có học hiểu và hành đạo giải thoát của Giới, Định, Tuệ (LN số 28: Tất cả thấy cây Bồ đề).

Xứ sở sạch sẽ, vệ sinh, trật tự (LN số 31 và 32: Đất bằng phẳng, trong suốt như gương, đầy hương thơm).

Ăn mặc đầy đủ, đẹp đẽ (LN số 38; Y phục tự nhiên có).

Nhân dân hạnh phúc, sáng tạo và trí tuệ phát triển vô hạn (LN số 44 và 48).

Về tư tưởng kiến thiết thế gian Tịnh Độ, Tiểu phẩm và đại phẩm Bát nhã có ghi các lời nguyện tương tự và cụ thể hơn các điều sau:

Nhân dân không phân biệt 4 giai cấp (LN số 12).

Trong nước tình trạng y tế tốt, ít người mắc bệnh (LN số 2).

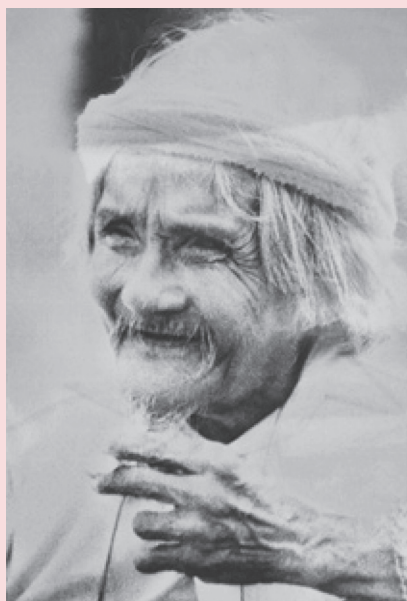
Hệ thống giáo dục, tổ chức xã hội vận hành tốt, kinh tế phồn vinh.

Tất cả học hỏi và sống với thái độ nhân bản, xóa bỏ động cơ tranh chấp tham, sân, si, tâm vị kỷ, biết sống vì hạnh phúc nhân dân, đi vào cõi Tịnh độ. Tịnh độ không phải chỉ là một cõi ở phương Tây mà còn là trạng thái tâm không vọng động.

Một xã hội kết nối, tương thông

Mùa xuân, người ta thường ngồi lại bên nhau, nói chuyện để hiểu nhau hơn, vì mùa xuân là mùa đoàn tụ. Chúng ta gặp gỡ những người thân yêu, bè bạn; con cái từ nhiều nơi, hay từ phương xa về, quây quần sum họp, bên mâm cơm, tách trà, ly rượu hàn huyên. Vậy mà trong thời đại internet này, chúng ta rất thường bắt gặp hình ảnh cha con, chồng vợ vào quán, hay ngồi trong nhà, đối diện nhau mà mạnh ai nấy quẹt “iphone”, “ipad”, chẳng nói với nhau câu nào (!) Vậy làm sao kết nối yêu thương?

Nói theo Thiền sư Nhất Hạnh, chúng ta đã bỏ qua cơ hội “thiết lập truyền thông” với nhau. Làm sao mà tương tác (interact), lấy gì mà chia sẻ, cảm thông. Thiền sư Nhất Hạnh dạy rằng “Chúng ta truyền thông để hiểu người khác và để người khác hiểu ta. Nếu ta nói mà không ai nghe ta, thì ta không thực sự truyền thông. Có hai điều kiện căn bản để truyền thông có hiệu quả là: Thứ nhất là nghe sâu và thứ nhì là ái ngữ. Nghe sâu là nghe với ý muốn giúp người khác bớt khổ.



Thi sĩ Bùi Giáng

Khi lắng nghe với tâm thương yêu thì ta không bị kẹt vì óc phán xét.” (Thích Nhất Hạnh - *The Art of Communicating*). Người nói thêm rằng “nghe với tâm thương yêu là trở về với mái ấm”. Vậy thì mùa xuân chính là cơ hội cho chúng ta ngồi lại lắng nghe, chia sẻ và động viên nhau, tiếp thêm sức mạnh đi tiếp cuộc hành trình cam go của cá nhân, của cộng đồng hay đất nước nhất là trong giai đoạn còn nhiều khó khăn phía trước.

*Trời với đất tụ về chung một góc
Một đêm nào đời đứng lại nghe xuân.*

(Bùi Giáng)

Một xã hội mà người dân có quyền chia sẻ những phúc lợi, hưởng những thành quả văn hóa, kinh tế mà thành phố mình, đất nước mình đã đạt được, thì xem như một xã hội bền vững. Làm thế nào dẫn dắt toàn dân đến một xã hội hài hòa cả Thiên - Địa - Nhân, trong đó sự phát triển tâm linh và nền tảng văn hóa là yêu cầu tất yếu.

Nói cách khác, theo ngôn ngữ thời đại là cộng đồng gồm những kẻ thiện tâm cùng xây dựng một xã hội kết nối yêu thương, tương thông, với một nền kinh tế tri thức, phát triển bền vững, khai thông mọi điểm nghẽn, tập trung nguồn lực, vì mục tiêu của kỷ nguyên mới, chuyển mình trở thành một quốc gia cường thịnh, đáng sống, và xây dựng một thể chế công bình. Chúc cho những khát vọng mùa xuân của bạn, của tôi, và của tất cả chúng ta đều sẽ thành hiện thực. Một mùa xuân mới, Bính Ngọ, đang chờ phía trước – hãy cùng nhau đón chào, tràn đầy năng lượng và nhiệt huyết! 🌸

Xuân nơi của thiền

NGƯỜI SÔNG HẬU

Trên từng cành lá biếc
Lóng lánh giọt sương rơi
Nhẹ nhàng tay vừa chạm
Tình anh của đất trời.

Mùa xuân nơi cửa Phật
Thấy cuộc đời bình yên
Chánh niệm là cội phúc
Chim hót trước sân thiền.

Dòng đời luôn tuôn chảy
Chuyển động từng phút giây
Dâng cho đời quả ngọt
Hương thơm cùng cỏ cây.



Giữ lòng mình tĩnh tại
An trú giữa đời thường
Dẫu bốn mùa thay lá
Luôn giữ lửa yêu thương.

Lời kinh thật màu nhiệm
Giữa thế giới phù hoa
Suối nguồn không vãn đục
Sân thiền trở nhàn hoa. 🌸

THIỀN TỊNH SONG TU Ở VIỆT NAM VÀO THẾ KỶ THỨ 13 VÀ NGÀY NAY

CAO HUY HÓA dịch

Dịch từ: "Pure Land-Zen Dual Cultivation in 13th Century Vietnam and Today",
trên Tạp chí Buddhist Door Global, 23/01/2025

Tác giả: **An Tran** là một nhà văn đến từ Alexandria, Virginia (Mỹ), và là một cư sĩ theo truyền thống Thiền Tịnh song tu Việt Nam. Ông là tác giả của tập truyện ngắn *Meditations on the Mother Tongue* (Suy ngẫm về tiếng Mẹ đẻ). Các bài văn của ông đã xuất hiện hoặc dự định xuất hiện trên các Tạp chí *Lion's Roar*, *LitHub*, *Southern Humanities Review*, *The Carolina Quarterly*, *Gargoyle Magazine*, và nhiều tạp chí khác. Tác phẩm của ông đã được công nhận là "Tác phẩm xuất sắc" từ *Best American Essays*, "Tác phẩm đáng chú ý" từ *Best American Short Stories*, và được đề cử Giải thưởng *Pushcart*. Hiện ông đang sống tại San Francisco.

Vào một đêm khuya hè yên tĩnh năm Bính Thân (1236), khi lính canh cung điện còn ít và buồn ngủ, vua Trần Thái Tông, nước Đại Việt, kéo áo choàng lên vai, lấy vải che mặt, phi ngựa vào nơi hoang dã.

Vua đã đăng quang khi mới tám tuổi, gánh vác quá sớm trách nhiệm lãnh đạo cả một quốc gia và bảo vệ đất nước khỏi mối đe dọa ngày càng tăng của quân Mông Cổ đang củng cố quyền lực ở phương Bắc. Bây giờ 16 tuổi, nhà vua muốn giải thoát khỏi

những mối bận tâm thế gian, để rút lui vào núi và học Phật. Nhà vua tìm đường đến núi rừng Yên Tử và leo lên đỉnh núi, gặp Thiền sư Trúc Lâm.

Đây là thời điểm then chốt trong lịch sử Thiền, một sự truyền bá thiền phái của Việt Nam. Sáu mươi năm sau thời điểm này, hậu duệ của Trần Thái Tông sáng lập trường phái Thiền bản địa đầu tiên tại địa điểm đó, được đặt theo tên của vị thầy mà nhà vua đã gặp vào đêm trước đây: **Trúc Lâm**.



Tượng vua Trần Thái Tông ở Nam Định

Triều đại nhà Trần là thời kỳ hoàng kim của Phật giáo Việt Nam bắt đầu ở đây, với vua Trần Thái Tông mơ về rừng trúc, lén đi vào ban đêm để cầu xin Thiền sư Trúc Lâm cho xuất gia. Vua Trần Thái Tông đến núi ẩn cư và cầu xin sư phụ chấp nhận. Vua trình bày:

“Con chỉ là một đứa trẻ mất cả cha lẫn mẹ, được đặt ở vị trí cao cả trên muôn dân mà không có sự hướng dẫn hay hỗ trợ. Con đã suy ngẫm lại về sự nghiệp của các vị tiên đế, luật vô thường trong thăng trầm [của những triều đại], và vì vậy con đã đến ngọn núi này chỉ để tìm cách trở thành Phật, không cầu xin bất cứ điều gì khác” (Thích Thanh Từ, tr. 16).

Đạo sư Trúc Lâm đáp:

“Trong núi không có Phật, Phật chỉ có trong tâm. Cái gọi là Phật chân thật chỉ là tâm lan tỏa tinh lặng và trí tuệ. Nếu Bệ hạ có thể giác ngộ được tâm này, thì Bệ hạ sẽ lập tức tin chắc vào Phật quả của mình, không cần phải bận tâm tìm kiếm bên ngoài” (Thích Thanh Từ, tr. 16).

Và thế là Thiền sư Trúc Lâm tiến vua lên đường, trở về cung điện và gánh vác trách nhiệm cai trị vương quốc. Vua Trần Thái Tông tiếp tục trị vì thêm 22 năm nữa, chống trả cuộc xâm lược của quân Mông Cổ, trong khi vẫn thiền định và nghiên cứu kinh điển, biên soạn nhiều luận giải về Phật.

Vào tuổi 40, ngài thoái vị, cạo đầu, đắp áo cà sa, lui về núi Yên Tử, nơi đây ngài biên soạn tác phẩm được coi là quan trọng nhất: **Khóa Hư Lục**, một tác phẩm hướng dẫn thiền mà phần lớn độc giả phương Tây không biết đến, gồm các tiểu luận về nhiều chủ đề khác nhau, từ tư thế cơ thể và kỹ thuật thiền định, đến việc phát khởi Bồ đề tâm, thảo luận về giới luật và thực hành sám hối, và hướng dẫn hội nhập Bát nhã ba la mật vào hành động.

Xuyên suốt mỗi tiểu luận là vai trò của sư trưởng trong việc hướng đến sự hiểu biết sâu sắc về tính Không và giải thoát nỗi khổ. Mỗi tiểu luận đều gọn nhưng có phương pháp, chứng tỏ sự uyên bác và học vấn của Thiền sư Trần Thái Tông trong truyền thống Thiền. Nhưng điều có thể gây ấn tượng nhất khi tìm thấy trong một văn bản Thiền tông thời Trung cổ như thế này, đặc biệt là đối với độc giả phương Tây, đó là “LUẬN VỀ NIỆM PHẬT”. Trong khi truyền thống Thiền, Tịnh song tu có thể được cho là hình thức thực hành phổ biến và rộng rãi nhất ở Đông Á lục địa, thì nó lại nhận được rất ít sự chú ý ở phương Tây.

Những người biết đến sự tồn tại của truyền thống này thường có nhận thức rằng, sự song tu này là kết quả của sự dung hợp tiền hiện đại giữa các trường phái Thiền tông và Tịnh Độ "thuần túy có tính lịch sử" và theo giáo phái, nhưng các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng truyền thống song tu này có nguồn gốc sâu xa hơn nhiều, bắt nguồn từ chính nguồn gốc của truyền thống Thiền tông.

Thiền Tịnh song tu trong lịch sử Trung Quốc và Việt Nam

Ngoài các truyền thống của Nhật Bản mà vì lý do có tính lịch

sử, đã phác họa các trường phái Phật giáo Đại thừa riêng biệt với các ranh giới giáo phái rõ rệt, dẫn đến sự phân ly giữa các trường phái Thiền tông và Tịnh Độ, thì sự phân ly này chưa bao giờ xảy ra ở đại lục. Theo học giả Sam van Schaik, cuốn sách hướng dẫn Thiền sớm nhất mà chúng ta có từ thời Đôn Hoàng mở đầu bằng hướng dẫn về việc thực hành niệm Phật. Điều này, đặt vị trí niệm Phật như là một thực hành Thiền trung tâm ngay khi trường phái Thiền tông xuất hiện dưới bất kỳ hình thức nào có thể nhận ra.

Và chương “*Luận về niệm Phật*” của vua Trần Thái Tông trong *Khóa Hư Lục* (*Luận về Tánh Không*) là một bằng chứng đáng chú ý về cách thức truyền thống tu tập Tịnh Độ trong bối cảnh Thiền tông, đã bắt nguồn từ các trường phái Thiền tông đầu tiên ở Trung Quốc, đã được truyền lại và tồn tại trong tu tập và văn hóa của đạo Phật Việt Nam thời Trung cổ thế kỷ 13. Ý nghĩa của văn bản nói trên đối với tu tập sống động của Phật tử Việt Nam ngày nay cũng trở nên rõ ràng, khi phạm vi lịch sử mở ra cho việc thực hành đồng thời Tịnh Độ - Thiền là một đặc điểm mang tính biểu tượng của truyền thống Phật giáo Việt Nam kéo dài gần một nghìn năm.

Thực hành Thiền niệm danh hiệu Phật

Thiền sư Trần Thái Tông mở đầu “*Luận về Phật-chánh niệm*” bằng tuyên bố:

Mọi pháp quán Phật đều phát sinh từ tâm. Khi tâm lành, thì tư tưởng lành phát sinh; khi tư tưởng lành phát sinh, thì nghiệp lành được nuôi dưỡng. Một tâm bất thiện do các trạng thái tinh thần bất thiện sinh ra, rồi các hành động nghiệp bất thiện sinh ra, và sau đó là quả nghiệp thối. Giống như hình ảnh phản chiếu trong gương, [tâm] phản chiếu một hình ảnh giả. Và vì vậy Thiền sư Vĩnh Gia đã nói: “Người không có tư tưởng là người không sinh” với ý nghĩa này. (Thích Thanh Từ, tr. 230).

Thiền sư Trần Thái Tông giải thích hiệu quả của các thực hành quán niệm Phật mở đầu bằng việc thanh lọc các xu hướng về nghiệp. Bằng cách tập trung tâm vào danh hiệu và hình tướng Phật, các trạng thái tâm lành mạnh sẽ tự nhiên theo sau. Chính quá trình này tạo thuận lợi cho sức mạnh to lớn của quán niệm Phật để thanh lọc nghiệp. Niệm Phật là một thực hành hoàn chỉnh trong chính nó, một thực hành khiến ba loại nghiệp: thân, khẩu, ý, ngay lập tức chấm dứt. Thiền sư giải thích thêm:

“Tại sao ba nghiệp được chấm dứt thông qua niệm Phật? Bởi vì khi quán tưởng thân Phật, [hành giả] ngồi thẳng, chế ngự hành vi bất thiện - [điều này] chấm dứt nghiệp của thân. Miệng tụng chú đà-la-ni - chế ngự lời bất thiện, chấm dứt khẩu nghiệp. Ý định tinh tấn, ngưng suy nghĩ bất thiện là chấm dứt nghiệp của ý” (Thích Thanh Từ, tr. 230).

Sau khi đã diệt trừ ba loại nghiệp, người song tu Thiền Tịnh phải tiếp tục tu tập thông qua niệm Phật cho đến khi thân, khẩu, ý, hoàn toàn hợp nhất trong tu tập. Thầy khuyến khích đệ tử *“siêng năng niệm danh hiệu Phật bằng miệng, thấy hình ảnh Phật trong tâm, và nguyện thân mình được vãng sinh về cõi Phật ấy. Người tu phải ngày đêm siêng năng tu tập, không được quay đầu lại”* (Thích Thanh Từ, tr. 231).

Khi thực hành này được tinh luyện đến giai đoạn thứ hai, Đạo sư Trần Thái Tông viết: *“Những thần chú được giữ liên tục trong tâm”* và người tu đạt đến trạng thái mà họ *“không bao giờ mất*



chánh niệm, thấm nhuần tâm với thanh tịnh”. Ở tầng cao nhất, người tu sẽ “đạt được chánh niệm viên mãn, quy về một điểm duy nhất” (Thích Thanh Từ, tr. 231).

Thực hành này, cùng với diễn giải về hiệu quả của nó như được mô tả trong *Luận về Tánh Không*, hầu như vẫn còn nguyên giá trị trong truyền thống Phật giáo Việt Nam hiện đại. Viết về các thực hành thiền định đương đại của chùa Hoằng Pháp tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thượng tọa Thích Tâm Thúc đã mô tả và giải thích chi tiết về một phương pháp niệm danh hiệu gần giống với phương pháp mà vua Trần Thái Tông đã mô tả:

Sau khi thực hành trì tụng bằng lần tràng hạt hoặc đếm, hành giả tụng niệm với chánh niệm hoàn toàn, nghĩa là tập trung toàn bộ thân, khẩu, ý vào danh hiệu Đức Phật cho đến khi đạt được nhất tâm (cittakaggatā)... Bất kỳ kỹ thuật thực hành nào trong truyền thống Tịnh Độ đều dựa trên năng lực của Đức Phật A Di Đà để hỗ trợ đạt được giác ngộ thông qua sự đồng bộ của nghiệp thân, khẩu, ý của hành giả... Nếu hành giả trung bình không thể vượt qua giai đoạn samatha (thiền tĩnh lặng), họ sẽ không thể tiến xa hơn trong việc tu tập nhất tâm (cittakaggatā) (Phan Tài Thúc).

Ở đây, chúng ta thấy rằng việc niệm Phật như một kỹ thuật thiền định để nuôi dưỡng tâm an tịnh và thiết lập định, và giải thích hiệu quả của thực hành này thông qua suy giảm ba loại nghiệp, vẫn là một thực hành sống động trong Phật giáo Việt Nam ngày nay.

Nhận ra tâm mình chính là tâm Phật

Trung tâm của mọi truyền thống Thiền là việc thực hành dẫn đến sự đối diện trực tiếp với Phật tính của chính mình, từ đó dẫn đến chứng ngộ bất nhị. Các truyền thống thực hành Thiền, Tịnh song tu cũng không ngoại lệ, đồng thời vẫn giữ vững mục tiêu đặc trưng của những người thực hành Tịnh Độ (tức là khát



HT Thích Thanh Từ

thái được gọi là bất động, giống như thân Phật. [Họ chứng ngộ] thân Phật giống như thân mình, họ không xuất hiện biệt lập. Họ thấy rằng các tướng không có ranh giới; tất cả những gì xuất hiện đều hiện ra tĩnh lặng, chuyển động không động, tánh Không trong ý nghĩ - ngay tại đó, đột nhiên, họ trở thành Phật sống (Thích Thanh Từ, tr. 231).

Thiền sư Việt Nam đương đại nổi tiếng Thích Thanh Từ giải thích đoạn này trong luận giải cho bản dịch Luận về Tánh Không của thầy như sau:

Ở đây, [Trần Thái Tông] chỉ cho ta cách thấy Pháp thân của chư Phật ở ngay trong ta. Mỗi phút giây tĩnh lặng là mỗi phút giây ta sống trong sự đồng điệu với Pháp thân của Đức Phật, vốn luôn hiện hữu, không hề ẩn khuất, được gọi là trí tuệ tối thượng. Nếu niệm Phật với sự hiểu biết này, thì hai con đường Thiền và Tịnh không thể phân biệt (Thích Thanh Từ, tr. 101-102).

vọng đạt được sự hòa điệu với Đức Phật A Di Đà - thường được biểu thị bằng một kinh nghiệm viễn tưởng hoặc đạt được trạng thái Định - và khát vọng được tái sinh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà). Khi viết về cực điểm tinh thông trong thực hành Thiền tông niệm Phật, Thiền sư Trần Thái Tông nói:

[Những hành giả] ở trình độ trí tuệ cao nhất đã chứng ngộ rằng chính tâm là Phật, và không còn gì để tu tập nữa. Họ an trú trong trạng thái chánh niệm thanh tịnh, trạng

Trong khi Thiền và Tịnh thường được coi là hai truyền thống riêng biệt, ở đây, Hòa thượng Thích Thanh Từ cho rằng Thiền tông và Tịnh Độ không dễ dàng phân biệt với nhau - cả hai chỉ là những công cụ sư phạm khác nhau để đạt được cùng một sự chứng ngộ: Phật quả viên mãn.

Thiền là Tịnh độ, Tịnh độ là Thiền

Tại các tu viện và chùa Việt Nam trên khắp thế giới, các hành giả tại gia và xuất gia cùng nhau siêng năng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, nguyện cầu được tái sinh về cõi Phật A Di Đà, mong muốn có được trải nghiệm thị kiến huyền bí về Đức Phật thông qua việc tu tập.

Mặc dù không giống với loại hình thực hành Thiền tông quen thuộc nhất đối với người phương Tây, những cộng đồng này vẫn tuyên bố rằng họ hoàn toàn hòa nhập vào truyền thống, thiết chế và văn hóa của khuôn khổ Thiền tông (Chan-Zen) nhấn mạnh đến đốn ngộ và trực diện với Phật tính.

Trong nhiều thế kỷ, truyền thống Phật giáo Việt Nam đã coi Tịnh Độ và Thiền tông là những con đường bổ sung không loại trừ nhau hướng đến chứng ngộ Phật quả. Do đó, tác phẩm *Luận về Tánh Không* tuyệt vời của vua Trần Thái Tông là một đóng góp quan trọng của Việt Nam vào bối cảnh văn học Thiền tông, không chỉ vì những chỉ dẫn ngắn gọn về những giáo lý Thiền tông quen thuộc hơn, mà còn đặc biệt vì đã nêu bật lịch sử sâu sắc của sự tu tập đồng thời Tịnh Độ - Thiền tông ở Đông Á.

Tác phẩm này, phần lớn không được biết đến bên ngoài Việt Nam là một sự thiếu sót lớn đối với thế giới Phật giáo nói chung, vì *Luận về Tánh Không* thực sự là một minh chứng đáng chú ý cho truyền thống cổ xưa về việc kết hợp giáo lý Thiền tông và Tịnh Độ thành một mô hình tu tập song tu gắn kết, một mô hình vẫn tiếp tục là một trong những hình thức Phật giáo phổ biến nhất được thực hành ngày nay ở Việt Nam và trong cộng đồng người Việt ở nước ngoài. 🌸

Mừng xuân Di Lặc

NGUYỄN QUỐC NAM

Mừng Xuân Di Lặc đã ra đời
Mang đến niềm vui khắp muôn nơi
Hoa lá xum xuê khoe sắc biếc
Bình an, hạnh phúc khắp muôn loài.



Mừng Xuân Di Lặc đã ra đời
Cầu mong cho tất cả mọi người
Giải thoát khổ đau phiền muộn cũ
An nhàn tự tại đón niềm vui

Mừng Xuân Di Lặc nhiều may mắn
Hoan hỷ đón chào xuân khắp nơi
Từ bi, hỉ xả hương thơm ngát
Bao dung môi nở nụ cười tươi.

Mừng Xuân Di Lặc Phật Đản Sanh
Yêu thương lan tỏa sáng tinh anh
Nhà nhà rạng rỡ chào nguyên đán
Yên vui, hạnh phúc sống an lành. 🌸

XUÂN AN LẠC

TUỆ AN



Thời gian của ngày 30 Tết trôi thật nhanh, vèo một cái đã đến chiều 30, nào thì tắt bật làm mâm cơm tất niên để cúng tổ tiên ông bà, nào là sắm mâm vàng lễ để hóa tiền ông thần của năm cũ, chuẩn bị đón ông của năm mới, rồi cuống lên: "Bàì khấn đâu? Mũ ông này, hia ông kia, tiền vàng đâu, rót rượu nước ra chén, cắm bông hồng vào mỏ con gà cúng đi, gạo muối để rắc đâu?...". Vả mồ hôi với những thủ tục được truyền từ đời cụ kỵ, ông bà...

Cúng xong bữa tất niên, cả nhà một nhòai ngồi ăn bữa cơm cuối năm, chén tạc chén thù, ai uống được rượu thì rượu, không thì bia chảy tràn mâm... Rồi nhanh nhanh lại chuẩn bị cho lúc cúng giao thừa, nào mâm trong nhà, mâm ngoài sân la liệt bày biện, rồi thắp hương thành kính khấn vái tất cả các vị thần, Phật, Bò sát để mong các Ngài ban cho một năm mới nhiều tiền bạc, hạnh phúc... Rồi tiền lễ, tiền chấn đâu? Sau giao thừa sang bên đền để lễ đầu năm, phải mang tiền lễ đi rải các ban, tiền chấn bỏ thùng giọt dầu cho nhà đền chứ... Sang đền lại được các vải lại quả cho một bông hoa trên ban thờ và 3 nén nhang để mang về cắm vào bát nhang ở nhà để khởi đầu 1 mùa lễ bái tắt bật như thế. Tất nhiên là không thể thiếu túi lộc đầu năm của nhà đền gồm bia, coca cola, hoặc 1 chai rượu, 1 cái bật lửa hoặc bao diêm để "cho năm mới đỏ".

Rồi 3 ngày Tết lại một nhòai trong cúng bái, lễ hội, đón tiếp người thân và bạn hữu và với vô số những lần say mềm vì rượu bia với bạn bè...

Tất cả tưởng như cứ tiếp tục kéo dài liên miên bất tận, từ đời cụ kỵ, ông bà, cha mẹ đến đời tôi, rồi đời con, đời cháu kế tiếp... Cho đến một ngày đầu xuân 2010, cuộc sống của tôi đã bước sang trang mới hoàn toàn khi tôi được tiếp cận với giáo lý của Phật giáo Nguyên thủy Theravāda.

Như một kẻ đang đi trong đêm đen mịt mùng của vô minh, của tà kiến và mê mờ bỗng thấy ngọn lửa của Giáo pháp đang soi tỏ con đường trước mặt. Tôi đã đến để được nghe, được hiểu, được thấy những gì là rõ ràng và lành thiện. Để được hiểu rõ là:

- KHÔNG THỂ có được sự an vui và hạnh phúc khi mình ra tay sát hại chúng sinh khác để làm vật tế lễ, làm vật thực cho mình!

- KHÔNG THỂ có được sự an vui và lành thiện khi mình phạm vào giới uống rượu bia và các chất say - là nhân sinh sự phóng tâm, dễ đuối.

- KHÔNG THỂ có được sự hoan hỷ kính ngưỡng khi mình hành lễ những vị mà mình biết là các vị đây không phải là Đấng Tam Bảo. Thậm chí, mình còn chẳng biết các vị đó là ai vì không thấy đề cập trong Tam Tạng Kinh Điển Pāli.

- KHÔNG THỂ hoan hỷ khi mình dâng cúng các vị đó những con vật do tay mình giết, những món vàng mã giả dối thấp hèn, những chén rượu độc là nhân sinh của bất thiện... Ngày 29 và 30 hàng tháng là những ngày thuộc ít nhất là 8 ngày thọ Bát quan trai giới với lời nguyện là không ăn phi thời. Đến phàm nhân như mình khi nguyện rồi còn gắng giữ không ăn sai giờ. Vậy nếu phàm nhân không ăn sau 12h trưa, thì các bậc thánh thần có ăn không mà lại "làm mâm cơm cúng chiều tất niên" với những món vật thực phạm giới như vậy?

- KHÔNG THỂ hành lễ theo quan điểm mê rằng chỉ có 3 cõi

là cõi Trời, cõi Người và cõi Âm phủ, rằng ở cõi đó thì trần sao âm vậy nên phải đốt nhà, xe, trạm xăng, ôsin, kem đánh răng, nước xả comfort... được. Ta phải học để hiểu về ba giới, bốn loài là gì, hiểu về 31 cõi ra sao, hiểu nghiệp và quả của nghiệp để quán xem liệu ai sẽ nhận đồ mình dâng cúng, hiểu về cách cúng dường và hồi hướng đúng đắn thế nào để thân nhân có thể được hưởng phần phước đó, để từ đó dứt bỏ tà kiến và mê tín, làm đúng theo kim ngôn mà Đấng Đạo Sư đã dạy.

- KHÔNG THỂ khởi đầu 1 năm mới lành thiện và may mắn khi vào đúng thời khắc giao thừa, ta và người thân đã cùng nhau nâng cốc rượu, châm điều thuốc để cùng nhau phạm giới, cũng tạo sự BẤT THIỆN ngay thời khắc chuyển giao năm mới. Tất cả những điều đó cần phải được hiểu rõ ràng quy luật NHÂN - QUẢ để thấy ĐÓ LÀ NHỮNG THỨ TA PHẢI KIÊNG KỴ KHÔNG ĐƯỢC LÀM.

Vậy sau khi hiểu ra, thì tôi đã làm thế nào? Từ năm đó đến nay, gia đình bé nhỏ của tôi đã thật sự hoan hỉ với Tết theo đúng nghĩa nhàn nhã và an lạc. Chúng tôi nói KHÔNG với tất cả những hủ tục mê tín, những sự giết chóc, say sưa, phóng dật... Xin hoan hỉ chia sẻ chương trình đón xuân của gia đình tôi nhé:

Ngày cuối năm cũng chính là ngày thọ Bát quan trai, nên từ sáng sớm, tôi đã dậy để xông trầm, đánh lễ Tam bảo, xin thọ trì tam quy Bát giới, tụng kinh và hành thiền. Do các con còn nhỏ, nên chỉ hướng dẫn cho vợ con xin thọ trì Ngũ giới, vợ và các con vẫn ăn bữa chiều như thường nhật. Buổi tối, trước khi giao thừa, cả nhà sẽ cùng nhau quỳ trước ban thờ để sám hối Tam bảo những tội lỗi do vô minh hoặc do tà kiến mà trót phạm trong năm cũ, để thân, khẩu, ý, được thanh sạch bước sang năm mới, để tụng niệm Ân đức Tam bảo, xin quy y và thọ trì Ngũ giới. Khi tôi tụng kinh, thì vợ con sẽ chấp tay thành kính nhiếp tâm nghe kinh. Sau đó, tôi sẽ tìm 1 bài Pháp nào phù hợp với khung cảnh và thời gian để chia sẻ với vợ con (Những bài liên quan đến hiếu thuận, từ hòa bác ái, lành thiện, nuôi dưỡng tâm đạo...). Sau đó, cả nhà sẽ cùng đi kinh hành khoảng 10' và cũng nhau hành thiền

quán niệm hơi thở trong khoảng 15'. Lễ giao thừa sẽ kết thúc bằng việc hồi hướng và chia phước, phát nguyện. Mọi người sẽ đi ngủ, còn tôi tiếp tục xuất hành để tụng kinh cúng dường chư thiên và các hạng chúng sinh, Suốt dọc đường đi, các chúng sinh sẽ được nghe kinh Phật trên xe máy của tôi với ước nguyện cầu cho tất cả một năm mới an vui và hạnh phúc.

Ngày đầu năm mới, chúng ta sẽ bắn khoản và tìm hiểu xem nên xuất hành giờ nào, hướng nào...? Tôi cũng đã từng thể đến khi ngộ ra rằng hướng xuất hành tốt nhất cho mỗi chúng ta là hướng về nơi cha mẹ ta, thầy tổ ta đang sống. Hãy để ta được sống những thời khắc đầu tiên của năm mới trong tâm lành thiện và hoan hỉ bằng cách tìm về nguồn cội của ta để tri ân, báo hiếu cha mẹ và thầy tổ, để đem những nụ cười và không khí đoàn tụ ấm áp ngập tràn xung quanh cha mẹ ta, thầy tổ ta. Bạn đã bao giờ hoan hỉ rưng rưng quỳ xuống đánh lễ cha mẹ ta - những bậc đại ân nhân đã cho ta cả cuộc sống này chưa? Từ thuở được nường nhờ mẹ cha mà nên hình hài này, ta đã làm rất nhiều lỗi lầm, làm cha mẹ ta phiền muộn và đau khổ. Nên ngay khi có thể, bạn hãy về nép vào lòng cha mẹ để tri ân và nói lời sám hối đến các đấng sinh thành. Tôi tin chắc lúc đó, trong mái ấm gia đình đó, sẽ chỉ có một thứ hiện hữu, đó là: HẠNH PHÚC VÀ HOAN HỈ. Với tôi, xuất hành hướng đó chính là hướng đại cát. Còn giờ? Chúng ta hãy xuất hành khi ăn no, mặc ấm, khi làm xong những việc cần thiết, hãy chánh niệm và tỉnh giác để cài chốt khóa cửa, tắt hết các thiết bị điện và bếp nước trước khi xuất hành. Yên tâm rời nhà chính là giờ hoàng đạo cho bạn. Trên đường đi, hãy luôn giữ được nụ cười và thái độ vui vẻ với mọi người. Hãy sống chậm lại một chút, nhường nhịn và kham nhẫn một chút để đem lại cho chính mình và những người xung quanh mình sự an vui lành thiện. Đó chính là lúc ta được hưởng một cái Tết thật sự an vui và ý nghĩa.

Xin kính chúc tất cả mọi người xuân mới an vui lành thiện, tâm đạo tăng tiến, gặp nhiều thiện duyên và thành tựu mọi ước nguyện. 🌸

Nơi mùa xuân bắt đầu

TÔN NỮ MỸ HẠNH

Nơi dòng sông sinh ra
Theo nước nguồn về biển
Mang theo hạt phù sa
Vì cuộc đời dâng hiến.

Nơi hạt lúa nảy mầm
Cánh đồng xanh đất mẹ
Luống cày đầy nghĩa ân
Nên rơm vàng óng ả.

Nơi mây trắng bành bồng
Trời bao dung nghĩa nặng
Ngọn núi từ ngàn năm
Buồn vui dài năm tháng.

Nơi xa thăm chân trời
Thảm cỏ non xanh mượt
Hoa hã nở cùng tôi
Dâng đời bao quả ngọt.

Nơi mùa xuân bắt đầu
Trời xanh trong nắng biếc
Người hãy nói yêu nhau
Dù đời trôi mãi miết. 🌸



XUÂN VỀ, HOÀI NIỆM BẠN VĂN

ĐÌNH QUÂN



Trong *Thư viện Hoa sen*, phần index có tải lên nhiều bài viết về Phật học của tác giả Huỳnh Ngọc Chiến. Và trong *Giác Ngộ Online* cũng đăng nhiều trang viết súc tích về Phật giáo của Huỳnh Ngọc Chiến. Ví dụ, như *Phật trên đường phố*, *Từ câu ngạn ngữ Á Rập đến thằng bé tắm trường...* với cách luận đàm rất duyên!

Trong ngôi nhà nhỏ nhìn ra đường thấy nguồn sáng xuyên cành lá ánh vàng yếu ớt trong tôi bất chợt cảm nhận tiết trời sắp giao mùa. Nguyễn Khuyến viết “*Tuổi già giọt lệ như sương*”, tôi thì tuổi cao chưa phải là già, nhưng trên đầu đã hai thứ tóc. Đông qua, xuân đến, lòng chỉ biết ngậm ngùi nghĩ về cánh hoa sớm nay nở nhiều bông trắng. tôi lặn ngụp hoài niệm về người bạn văn Huỳnh Ngọc Chiến, ngỡ như mới đây vậy mà đã rời xa cõi tạm thoáng chừng năm năm rồi. Henry Miller nói: *Mục đích cuộc sống là để nhớ* (The purpose of life is to remember). Nhớ là để gọi tìm chút hương xưa ấm nồng lúc trí sáng trong, hồn tươi xanh đã qua.

Mở phôi tác phẩm đầu tay

Khoảng trước vài ba năm vào làm Báo *Quảng Nam*, tôi được Huỳnh Ngọc Chiến đưa xem bức thư của thầy Trần Tuấn Mẫn gửi cho bạn. Trong thư, thầy Mẫn cảm ơn vài chỗ Chiến phát hiện và góp ý trong quyển *Vô môn quan* của Vô Môn Huệ Khai mà thầy là người dịch ra Việt ngữ. Hồi đó, thầy Mẫn không biết Huỳnh Ngọc Chiến là ai nhưng thầy ứng xử việc thư gửi với “cư sĩ” Huỳnh Ngọc Chiến rất mực từ tốn và nghiêm túc. Dẫn việc này để thấy công việc dịch thuật tuyệt đối thận trọng từng ý từng lời chỉ vì một sơ suất nhỏ sẽ dẫn người đọc đến chỗ sai lầm.

Bạn bè đến với Chiến thường chung nhau ly rượu, tách trà. Có lúc đưa bạn việc đi xa lâu ngày mới về, dù tuổi bấy giờ không còn trẻ, nhưng hễ khi gặp Chiến cứ mảy tao mi tớ và đem tình thân bằng hữu ra đối đãi với nhau. Chiến hay nói gốc bần ngọn mới vững được.

Khi Chiến phác thảo dịch thơ và bình chú tác phẩm đầu tay *Lý Hạ - Quỷ tài quỷ thi*, thì lúc này tôi thường hay đến chơi nhà và nói chuyện văn thơ với Chiến. Có bữa say chuyện Chiến bộc bạch, thơ anh Nguyễn Lương Vỹ có nhiều bài khá hay trong tập *Âm vang và sắc màu*. Đón cử bài *Cái nhìn*, viết về người mẹ thật bồi hồi, súc tích: *Mỗi lần con nhìn mẹ/ Càng thấy lạ thêm ra/ Hương đất trời kỳ diệu/ Nào đâu biết tuổi già...*, và nhất là bài *Tam Kỳ* (nếu làm tuyển thơ về Tam Kỳ chắc chắn sẽ có bài này) với câu: *Tôi cầm viên sỏi phơi pha/ Ném lên ngày rộng, vòng hoa tím chiều/ Chiên Đàn lá rụng hoang liêu/ Hồn thơ đại nhớ cánh diều đứt dây...* Rồi Chiến khế bình: Viết như thế là tuyệt. Ngày rộng ôm được cái lớn lao, cái bao la chứ không ngày dài dằng dặc lê thê; vòng hoa tím chiều in hình lên bầu trời ví như cuộc đời trôi lăn bé nhỏ của kiếp phù sinh... Khi tập hợp thơ Lý Hạ, đọc đến bài *Tô Tiểu Tiểu mộ*, Chiến liền nhớ đến bài *Chép trên nền nhạc giao hưởng số 5 của Beethoven* của Nguyễn Lương Vỹ. Giữa trời đất mang mang dường như có một mối giao cảm nào

đó của hai bài thơ. Mỗi bài thơ của hai nhà thơ tôi xin lược trích ra một đoạn được xem là tương liên, tương đắc nhất. Bài của Lý Hạ: *“Phong vi thường, thủy vi bội/ Du bích xa, tịch tương dãi/ Lãn thúy chúc, lao quang thái/ Tây lã hạ, phong xuy vũ”*. Dịch thơ: *Nước điểm trang, áo là gió/ Xe du bích, hẹn đêm tối/ Lửa ma trời, mưa ngậm ngùi/ Chốn Tây lã hạ, trong gió thổi*. Bài của Nguyễn Lương Vỹ: *Âm nhập cốt/ Âm vầng mấy gót hồ ly/ Vạn kỷ cung thương còn réo rắt/ Còn ru ta mãi quãng đời xanh/ À ơi, ai hát ngoài phương Bắc/ Chờ nhau tình đầu sáng long lanh/ Tiếng hát ngân nga chìm giếng lạnh/ Sóng đầu mây bạc, ánh thiên tình/ Ô hô! Quan tái dà xao xuyến/ Giọt máu năm xưa bóng tượng hình*. Huỳnh Ngọc Chiến viết: Tôi luôn có cảm tưởng như đây là bài thơ mà Nguyễn Lương Vỹ đã viết cho Tô Tiểu Tiểu, viết trên nền nhạc mà anh đã lắng nghe được từ nấm mộ của Tô Tiểu Tiểu trong một đêm gió mưa...

Chiến công tâm và công bằng tận tụy rút ra từng mảnh ghép cuộc đời của bậc thiên tài và bậc có văn tài!

Còn một chỗ gần gũi hơn hết, bạn bè không ai là không biết Chiến giỏi về khúc thức, am tường luật thẩm âm, và cũng là tay đệm guitar rất cừ nên mỗi lần thưởng thức âm nhạc gặp chỗ nào tương đắc như giai điệu đẹp, ca từ hay là Chiến say sưa nghiền ngẫm... Chính vì vậy khi làm quyển sách về Lý Hạ, đọc đến bài *Lý Bằng không hầu dẫn*, thì Chiến dịch thơ và bình giải chỗ này rất ư sâu sắc, tâm đắc, như: *“Giang Nga đề trúc, Tổ Nữ khắp/ Lý Bằng Trung Quốc đàn không hầu/ Côn Sơn ngọc toái phượng hoàng khiêu/ Phù dung khắp lộ hương lan tiêu”*. Dịch thơ: *Giang Nga khóc trúc ngậm ngùi/ Cung không hầu vọng bồi hồi thở than/ Nghe như tiếng hát phượng hoàng/ Côn Sơn ngọc vỡ trên ngàn xa khơi...* Đàn không hầu là một nhạc khí chế tác từ đời Hán, có gốc ở rợ Hồ; hình gậy và dài, có 23 dây. Lý Bằng là một tay đàn trong đám nhạc công của Đường Huyền Tôn. Huỳnh Ngọc Chiến bình: Chơi đàn là một nghệ thuật, nghe đàn lại là một nghệ thuật khác. Nghe nhạc đến mức như Lý Hạ đã là bậc thượng thừa.

“Nghe” được âm nhạc có nghĩa là “giải mã” được ngôn ngữ âm nhạc để vượt qua được dòng suối thanh âm và đến với bến bờ bên kia. Nhà thơ Lý Hạ phải nhờ vào những cái tượng hình để diễn tả thanh âm, phải thác vào những cái không phải nhạc để nói lên nhạc. *Lý Bằng không hầu dẫn* là bài thơ tương đối hiếm hoi của thi quỷ Lý Hạ. Ta không còn nghe tiếng quỷ ngâm thơ trên nắm mồ trong đêm thu lạnh, không còn nghe tiếng hận lòng u uất trong thế giới lảng đãng hồn ma qua tiếng đàn không hầu của Lý Bằng. Một bài khác của Lý Hạ: “Giang phi xuất thính vũ vũ sầu/ Bạch lãng phiên không động phù ngọc/ Hoán thủ ngô gia song phượng tào/ Khiển tá Tam giáp cô viên hào” (*Ở đây, tiếng nhạc lên khơi vơi cho bầu trời như thu mình trong lớp bụi mưa mù/ Từng tiếng nhạc bành bồng như từng hạt ngọc lóng lánh trên lớp sóng/ Đôi cánh phượng múa, và con vượn lẻ loi kêu gào trên sườn núi vắng*). Chỗ tận cùng của nhạc là những đồng vọng không lời, mà lời thơ cảm ứng từ đồng vọng đó; nghe đã khó mà nghe qua lời thơ lại càng khó. Bài thơ này cũng nằm trong chỗ khó ấy. Thầy Tuệ Sỹ phẩm bình trong chương *Những phương trời lữ thứ* (Tô Đông Pha những phương trời viễn mộng): Chỉ nói cái cảnh chung quanh chỗ tấu nhạc, mà không nói thẳng tiếng



Thầy Tuệ Sỹ

nhạc. Nhưng nghe được từ chỗ đó, thì thấy tình tự tài hoa của ông. Dĩ nhiên, không thể bàn cho thấu đáo nổi. Trừ phi muốn nói lai rai chơi. Thầy Tuệ Sỹ đọc thơ Lý Hạ mà Ngài còn nói khó vậy, huống chi mình chỉ là “tay ngang” - Chiến nghĩ vậy. Trang lời bạt “*Lý Hạ: Con quái đản cuối cùng của một thời đại thơ ca*” của nhà nghiên cứu Hán học Nguyễn Tôn Nhan thì cho biết, trước năm 1975, thầy Tuệ Sỹ đã hoàn tất bản thảo *Lý Trường Cát ca thi*, nhà xuất bản An Tiêm của thầy Thanh Tuệ chuẩn bị ấn hành thì gặp phải biến cố năm 1975, nay không biết bản thảo quý giá ấy đã thất lạc về đâu. Anh còn nói: Vào năm 2000, do chút duyên chữ nghĩa một hôm Chiến đến tặng tôi bản *Lý Hạ - quý tài quý thi* do Chiến tuyển dịch và bình chú. Xem qua Nguyễn Tôn Nhan thoáng ngập ngừng và ngổ ý với Chiến là thơ Lý Hạ khó dịch hay!

Tôi cho rằng, Huỳnh Ngọc Chiến phải có “nội lực” thâm hậu mới dũng mãnh bước vào chỗ bí mật, bí nhiệm, bí hiểm nhất của thiên tài Lý Hạ đã cách biệt thế gian hơn một ngàn hai trăm năm qua, để mà phơi mở, khai phóng, phẩm bình bằng hồn Việt ngữ dung dị.

Đi vào tư tưởng Thiền tông

Tôi nhớ Huỳnh Ngọc Chiến có viết bài *Bóng thầy xưa* (Hòa thượng Thích Từ Ý) đăng trên *Văn hóa Phật giáo* với lòng kính cẩn về một vị sư tôn túc. Tôi nghĩ, thầy Từ Ý chính là Bổn sư đã nhiếp dẫn tâm hồn Chiến từ ngày thơ bé. Trí huệ và lòng từ bi của thầy Từ Ý đã truyền dẫn vào trái tim bao người khi gặp thầy lần đầu. Một vị sư tâm thanh tịnh hồn tiêu sái: *Lăn tràng hạt, niệm nam vô Phật/ Cửa từ bi công đức biết bao* (Chu Mạnh Trinh). Vào trang *Thư viện Phật Quang*, thấy viết về thầy: “*Dại lão Hòa thượng Thích Từ Ý – đời thứ 43 Thiền phái Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Liễu Quán - là một bậc chân tu, một nhà giáo dục Phật học mẫu mực, một vị Tôn sư khai sơn nhiều ngôi phạm vũ*”. Những ngày chưa vấy bụi vô minh, Chiến đã leo đèo theo chân má, chân cậu để bước vào cửa chùa Hòa An – Tam Kỳ một cách



Nhà nghiên cứu, biên khảo Huỳnh Ngọc Chiến

nhẹ nhàng và im lặng. Vì thế sau này, tôi thường nghe Chiến nói như một sự an bài: Thầy có giới chùa mới thiêng. Thầy giỏi là thầy Từ Ý, còn chùa thiêng là chùa Hòa An ngày ấy vậy! Ngày thầy Từ Ý về cõi Phật (1990), Chiến và đạo hữu xếp hàng dài rất đông, trên tay mỗi người cầm nén hương kính cẩn viếng thầy. Đoàn người hàng nối hàng hơn 10 cây số đưa tiễn thầy về nơi an nghỉ. Có thể nói, đây là đám tang lớn nhất từ trước đến nay tại Tam Kỳ.

Huỳnh Ngọc Chiến tiếp cận truyện võ hiệp Kim Dung từ năm học tiểu học, có duyên lành với cửa chùa lúc còn tấm bé, tự học chữ Hán qua những trang kinh, tự nghiên tầm nắm vững triết luận Đông Tây và nhất là Chiến nắm bắt được tư tưởng Thiền tông một cách đáng khâm phục. Phẩm hạnh tối thượng của người tu tập theo Thiền tông là liễu ngộ Phật tính, thấu suốt bản tâm thanh tịnh của chính mình. Tôi nhớ khoảng giữa thập niên đầu của thế kỷ 21, Chiến được Thành Hội Phật giáo Đà Nẵng mời

về ngồi cùng hàng với nhiều vị sư uyên bác để giải đáp những câu hỏi của đạo hữu về giáo lý nhà Phật. Tôi nghĩ, hồi đó Chiến cũng “gan” lắm, nhưng rồi ngẫm lại Chiến phải hội đủ những gì mới tự tin như vậy. Quả thật lúc bấy giờ, Chiến đã có nhiều tác phẩm biên dịch, tiểu luận về Phật giáo ra đời, như: *Đạo Phật và khoa học*, *Trúc thanh tập (Hương thiền qua tiếng trúc)*, *Tây Tạng: Đạo sư và Huyền thuật*, *Chu dịch thiền giải*, *Tánh Không: Cốt tủy của triết học Phật giáo*, nên tôi vững tin Chiến sẽ vượt qua.

Từ những buổi đầu có nhiều hạnh duyên với thầy Từ Ý và được thầy ban cho chữ Hòa, từ đó Chiến có pháp danh là Nguyên Hòa. Sau này, giở lại thiên khảo luận *Lai rai chén rượu giang hồ*, tôi mới thấy Chiến phục tài và bàn nhiều nhất về nhân vật Lệnh Hồ Xung. Huỳnh Ngọc Chiến tâm huyết Lệnh Hồ Xung như thể hành trạng nhân vật này mang đầy đủ ý nghĩa Nguyên Hòa – pháp danh của mình. Lệnh Hồ Xung là đại đồ đệ của Nhạc Bất Quần, tư chất cực kỳ thông minh, tính tình khoáng đạt, không câu nệ. Phần vì bản tính hào sảng, phần vì sở thích ưa tự do, dọc ngang hồ hải, Lệnh Hồ Xung sẵn lòng kết giao các bằng hữu giang hồ chủ yếu là lai rai chén rượu cùng với tấm chân tình rộng mở, bất kể người đó là chính hay tà. Ý Chiến cũng thích như vậy!

Theo dòng đời chảy trôi nhận thấy cuộc sống quá ư xô bồ, cảnh hám danh đoạt lợi không ngừng, con người lẫn lóc chìm nổi trong cõi tử sinh luân hồi phơi bày chình ình ra đó, nên trong lời tựa tập tiểu luận về Phật giáo *Trúc thanh tập*, Huỳnh Ngọc Chiến có lần tâm sự: Tôi cũng lắm phen mò mẫm vào chốn ấy (tức chốn Thiền môn), nhưng không dám vào sâu vì sợ lạc lối. Không dám vào sâu thì ắt hẳn cũng không nhìn ngó nghiêng ra ngoài mà phải luôn quay vào bên trong, quay về chính mình. Hơn nữa phải giữ gìn đừng để sáu căn (*mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý*) dính nhiễm với sáu trần (*sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp*) là được. Đó là cội rễ của Bồ đề. Được thế, tâm hồn mới ung dung tự tại. Không nhìn ngó ra ngoài còn hàm nghĩa với “hồi quang phản chiếu”, tức là quay ánh sáng trở lại, soi rọi chính mình. Thầy Thanh Từ

dẫn “hồi quang phản chiếu” chỉ dành cho người triệt ngộ, nghĩa là đi, đứng, nằm, ngồi không quên mình mới dùng được. Ai còn chưa quên mình thì khoan hãy dùng. Tin rằng, Chiến lúc đọc kinh, dịch sách chỉ luôn chú ý vào từng nghĩa của chữ, ý của câu, diễn giải tỉ mỉ những điều lý trang kinh vẫn không lìa tâm mình ra khỏi ngoài, dù chỉ một khởi niệm.

Trong *Thư viện Hoa sen*, phần index có tải lên nhiều bài viết về Phật học của tác giả Huỳnh Ngọc Chiến. Và trong *Giác Ngộ Online* cũng đăng nhiều trang viết súc tích về Phật giáo của Huỳnh Ngọc Chiến. Ví dụ, như *Phật trên đường phố*, *Từ câu ngôn ngữ Á Rập đến thằng bé tắm trường...* với cách luận đàm rất duyên!

Hơn hết, vào những ngày cuối cùng, Huỳnh Ngọc Chiến tin rằng huyền lực đến từ những trang kinh, khi ta đọc kinh bằng cả tâm nguyện “*tín, giải, thọ, trì*”. Từ đó, tôi tin vào sức mạnh của kinh điển. Mỗi trang kinh, thậm chí mỗi câu kinh không chỉ mở rộng tâm thức ta ra trước những phương trời tư tưởng bất khả tư nghì mà còn có sự tác động vi tế đến thân tâm:

*Gượng đau ngồi dịch Lăng Già/ Xong, lại mơ cõi Duy Ma
phiêu bổng/ Để mai về bến sương hồng/ Trong tâm còn lại đôi
dòng chân kinh.*

Khúc vĩ thanh vọng ngân, với tâm hồn khoáng đạt bát ngát, xem cuộc đời như giấc mộng, Huỳnh Ngọc Chiến đã sống trọn nghĩa vẹn tình với người, với cõi Ta bà tạm bợ, với tất cả niềm xao xuyến thương yêu trước khi từ giả “chuyển xe đời”:

*Tam Kỳ phổ cũ thương yêu,/ Vui trưa Đà Nẵng, say chiều Hà
Lam/ Ta nhàn du cõi trần gian/ Rong chơi cùng với cây đàn
guitar/ Dịch kinh, viết sách gọi là/ Lưu chút tặng vật làm quà
thế gian/ Bận tâm chi chuyện hợp tan/ Sinh là nắng gió, tử ngàn
hoa bay/ Đến như hoa thắm bên này/ Đi thành hương ngát tháng
ngày bên kia/ Một làn sương mỏng cách chia... Khoảnh khắc “về
trở lại” Huỳnh Ngọc Chiến tan trong dải mịt mờ về trời phương
ngoại rong chơi. 🌸*

Đón Tết Online

VÕ THỊ NHƯ MAI

Mùa xuân này con đón Tết online
đón Tết qua phone nghe tiếng Mẹ ấm trong hơi thở
đọc thơ bạn đó đây yêu mùa xuân lách khách cười hơn hờ
con trai con hồn nhiên chưa biết Tết quê mình

Bao lâu rồi mọi người đón Tết ở phương xa
riết rồi cũng quen xem như nơi đâu cũng là quê là nhà Mẹ nhỉ
ba ngày Tết chỉ ước gì cả nhà mình cùng bên nhau hoan hỉ
các cháu nhận lì xì, con trai con tha hồ cười tít mắt vì vui

Đà Lạt mùa này dập dìu du khách đến từ muôn nơi
xin Mẹ đừng buồn
đừng ngóng tìm tụi con trong đoàn người rảo chân trên phố
rồi tụi con sẽ về
dấu mùa xuân đã qua
rồi mình cùng hội ngộ
rồi tụi con sẽ về ôm lấy mẹ của con

Bao năm rồi con đón Tết online
may mà vẫn còn nghe nàng xuân khêu lạnh canh trong trí nhớ
may mà vẫn còn nghe hơi ấm của mẹ qua phone trong từng
nhịp thở
bên khung cửa xứ người lặng lẽ một nụ mai

Bên khung cửa xứ người nỗi nhớ xé làm hai 🌸

Quà tặng mùa Xuân

LƯƠNG THIẾU VĂN

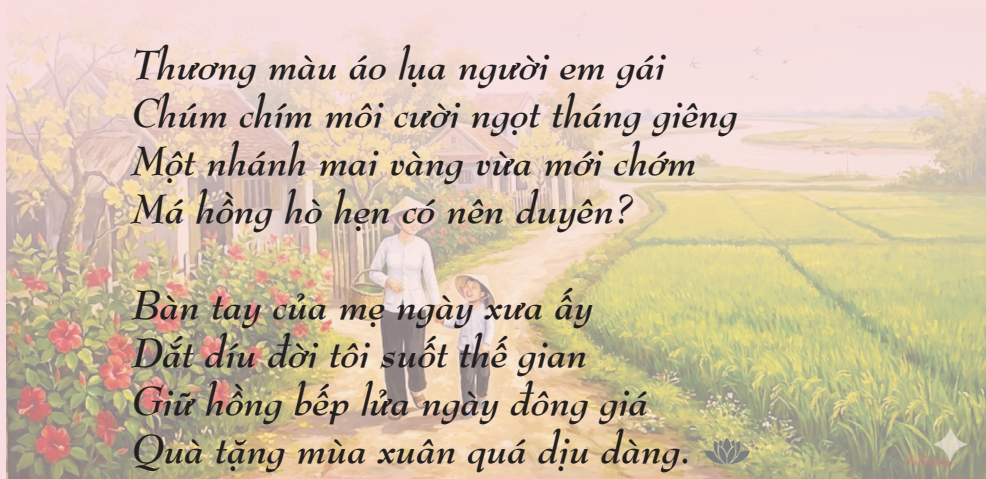
Có phải đất trời thay sắc áo
Gọi đàn én liệng giữa trời xanh
Nhớ quá một thời vui chân sáo
Tiếng chim quen riu rít đầu cành.

Lao xao tiếng guốc đi chợ sớm
Bên rào dâm bụt đỏ hoa quê
Gió tết mơn man căng lồng ngực
Thơm từng bông lúa suốt bờ đê.

Hạt mầm vỡ đất bao khát vọng
Lớn mãi trong lòng những ước mơ
Ta bước theo đường cày thơm ngái
Sóng sánh phù sa nước cuộn bờ.

Thương màu áo lụa người em gái
Chúm chím môi cười ngọt tháng giêng
Một nhánh mai vàng vừa mới chớm
Má hồng hờ hện có nên duyên?

Bàn tay của mẹ ngày xưa ấy
Dắt dúi đời tôi suốt thế gian
Giữ hồng bếp lửa ngày đông giá
Quà tặng mùa xuân quá dịu dàng.



Đạo làm người qua lời Phật dạy

PGS-TS ĐẶNG NGỌC LỆ
(Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học TPHCM)

Không có tôn giáo nào, tín ngưỡng nào dạy cho con người làm vậy. Nói theo C. Mác, tôn giáo góp phần “gây tác động thức tỉnh” – thức tỉnh lương tâm, đạo đức mỗi người.



Tám tuổi, tôi theo cha tập kết ra Bắc, trưởng thành dưới mái trường xã hội chủ nghĩa. Ngay từ nhỏ, tôi được giáo dục “Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào”, và biết thêm “Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”. Sau này, sức học, sức đọc, sức nghĩ được nâng cao, nhất là sau ngày giải phóng (30/4/1975) tôi trở lại quê nhà tiếp tục giảng dạy bậc đại học và sau đại học.

Tôn giáo xoa dịu nỗi đau con người

Xứ Huế quê tôi, có thể nói là xứ sở của tôn giáo, của thần linh, đi tới đâu cũng thấy chùa chiền, nhà thờ, am, điện, đình, miếu... Vào nhà nào cũng thấy bình hương, bát nước thờ cúng tổ tiên, cha mẹ rất trân trọng. Các gia đình theo đạo Thiên Chúa, thì dưới bàn thờ Thiên Chúa cũng có bàn thờ ông bà.

Trong mắt tôi ngày ấy, dường như đời sống tâm linh đã giúp cho mọi người có cách đối nhân xử thế nhẹ nhàng hơn, hiền hòa hơn, lễ phép hơn. Từ đó và cũng từ công việc giảng dạy, buộc tôi đọc nhiều hơn, tìm hiểu nhiều hơn để... khỏi lạc hậu, nhất là mà tôi thường chê: “Mi chẳng biết chi”, dù bà chẳng có văn bằng nào lặn lội.

Từng bước, tôi biết rằng C. Mác đã đưa ra luận điểm “Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” trong *Lời nói đầu* của tác phẩm “*Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*”. Trước khi đưa ra luận điểm này, C. Mác đã nêu lên một loạt các định nghĩa về tôn giáo một cách đầy hình tượng: “Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim cũng giống như nó là tinh thần của những điều kiện xã hội không có tinh thần, là hạnh phúc hư ảo của nhân dân, là bông hoa giả... Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” (C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, T.1, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, trang 437-570).

Khi nêu lên luận điểm “Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”, C. Mác đã coi tôn giáo như một liều thuốc xoa dịu những nỗi đau thực tại. Thực tế trong ngành y, thầy thuốc được phép sử dụng một liều lượng thuốc phiện nhất định để giúp họ vượt qua những cơn đau thể xác.

Theo C. Mác, tôn giáo không chỉ là thuốc phiện ru ngủ và xoa dịu nỗi đau con người, mà còn là sự thức tỉnh trái tim con người: “thật nghịch lý là, thay vì tác động ru ngủ, thuốc phiện lại gây tác động thức tỉnh” (C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, T. 15, NXB

Chính trị quốc gia, H, 2004, trang 682). Ở góc độ này, C. Mác đã nhận ra tính tích cực của tôn giáo trong cuộc đấu tranh giải phóng con người, là vũ khí đấu tranh của con người khi gắn liền với các cuộc đấu tranh, các cuộc cách mạng xã hội. Và tôi đã có một thời chưa hiểu thật đúng luận điểm này của C. Mác.

Tôn giáo, tín ngưỡng và đời sống

Đọc kinh sách Phật giáo, tôi thấy đạo Phật có Ngũ giới. Ngũ giới là 5 giới luật cơ bản trong đạo Phật, là 5 điều răn cấm đối với người Phật tử tại gia, bao gồm: “Không sát sinh. Không trộm cắp. Không tà dâm. Không nói dối. Không uống rượu”. Theo nhà Phật, Ngũ giới là nền tảng đạo đức giúp người thực hành có cuộc sống an vui, hạnh phúc, đồng thời cũng là nền tảng cho các giới khác cao hơn. Rất nhiều kinh sách Phật giáo dạy về chữ “hiếu”. Chẳng hạn, kinh *Nhĩn Nhục* viết: “Điều lành cao tốt chẳng gì bằng hiếu. Điều cực ác là bất hiếu vậy”; kinh *Bổn Sự* viết: “Dù cho có người một vai cồng cha, một vai cồng mẹ, đến trọn đời mà chẳng phút xa lìa, và cung cấp áo cơm thuốc men, các món cần dùng. Như thế cũng chưa có thể gọi là đã trả xong ơn sâu nặng với cha mẹ”...

Đọc sách *Luận Ngữ* của Nho giáo, tôi thấy Tăng Tử viết: “*Thận chung truy viển, dân đức quy hậu hĩ*” (Thận trọng trong tang lễ cha mẹ, truy niệm và tế tự tổ tiên xa, thì đức của dân sẽ thuần hậu).

Đọc *Mười điều răn* của Thiên Chúa giáo, tôi cũng thấy dạy bảo: “Hãy hiếu kính cha mẹ. Người không được giết người. Người không được phạm tội ngoại tình. Người không được trộm cắp. Người không được làm chứng gian dối hại người lân cận mình. Người không được ham muốn vợ của người lân cận mình. Người không được ham muốn của cải của người lân cận”...

Ông cha ta cũng luôn nhắc nhở: “Mẹ còn là cả trời hoa/ Cha còn là cả một tòa kim cương”, “Công cha như núi Thái Sơn/

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra/ Một lòng thờ mẹ kính cha/ Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con”, “Chữ Trung, chữ Hiếu, chữ Hòa/ Hỏi trong ba chữ, thờ cha chữ nào?/ Chữ Trung, thì để thờ cha/ Chữ Hiếu thờ mẹ, chữ Hòa thờ anh”, “Khôn ngoan nhờ đức cha ông/ Làm nên phải đoái tổ tông phụng thờ/ Đạo làm con chớ hững hờ/ Phải đem hiếu kính mà thờ tổ tiên”, v.v...

Từ đó, cho thấy không có tôn giáo nào, tín ngưỡng nào dạy cho con người làm bậy. Nói theo C. Mác, tôn giáo góp phần “gây tác động thức tỉnh” – thức tỉnh lương tâm, đạo đức mỗi người. Trong kinh *Bồ Tát Giới*, Phật dạy: “Tất cả người nam là cha ta. Tất cả người nữ là mẹ ta”. Vậy ta có nên chửi cha mắng mẹ, giết cha giết mẹ nhằm bảo vệ lợi ích của mình không? Lương tâm không cho phép, đạo đức làm người không cho phép, luật pháp thế gian cũng không cho phép. Những ai làm trái với lương tâm, đạo đức thì không thể gọi là người.

Nhất thiết cung kính

Những ngày Xuân về Tết đến này, nhiều người đến chùa, đến nhà thờ, đến am, điện, đình, miếu,... cầu xin năm mới được yên vui. Điều này không sai, bởi từ trong sâu thẳm tâm hồn mỗi người đều có phần tâm linh. Có thờ có thiêng, có kiêng có lành. Phật cũng dạy: “*Tất cả chúng sinh vốn là Phật*”, nên phần tâm linh chính là “bệ đỡ” của con người giữa cõi đời ô trược này. Nhưng nhiều năm qua, tôi để ý thấy nhiều người đến những nơi thờ tự bất kỳ tôn giáo nào, tín ngưỡng nào đều với tâm lý kính sợ.

Kính sợ cũng là điều tốt, hạn chế được những thói hư tật xấu có sẵn trong mỗi con người. Nhưng theo tôi, chúng ta tôn kính tiền nhân, chứ không nên kính sợ. Chúng ta kính trời, kính đất, kính các bậc thánh thần, kính tiền nhân, kính những người đã khuất, những người đang sống quanh ta, kể cả cây cỏ, núi sông... Nói như nhà Phật là “cung kính tất cả” (nhất thiết cung kính), nhưng không nên sợ. Bởi kính sợ thì trong nội tâm

sẽ đẩy lên suy nghĩ mình mãi mãi không thể nào bằng họ. Lúc nào cũng thấy họ là ngọn núi cao chặn trước mặt không thể nào vượt qua. Với suy nghĩ thâm căn cố đế như vậy, chắc chắn không thể nào đạt được thành tựu như họ. Trong lúc đó, Phật dạy: “*Tất cả chúng sinh vốn là Phật*”. Ta vốn là Phật, nhưng hiện tại là phàm phu, vì ta còn mê hoặc, còn nặng tình chấp, còn nặng tham, sân, si,... Nếu ta phá mê khai ngộ, thì ta là Phật, ta làm Phật như lời Phật dạy.

Kinh *Tứ Thập Nhị Chương*, Phật dạy: “Thờ cúng trời đất quỷ thần chẳng bằng hiếu thảo với cha mẹ. Cha mẹ là hai vị Thần sống cao tốt vậy”.

Sách *Luận Ngữ* (thiên *Vi Chính*), Khổng Tử nói với Phàn Trì về đạo hiếu: “*Sinh, sự chi dĩ lễ; tử tang chi dĩ lễ, tế chi dĩ lễ*” (Cha mẹ còn sống thì phụng sự cho hợp lễ; mất rồi thì tống táng cho hợp lễ, cúng tế cho hợp lễ), và nói với Tử Du: “*Kim chi hiếu giả, thi vị năng dưỡng. Chí ư khuyến mã giai năng hữu dưỡng, bất kinh hà dĩ biệt hồ?*” (Ngày nay người ta cho hiếu là có thể nuôi cha mẹ. Nhưng đến chó, ngựa kia, người ta cũng nuôi, nếu không kính cha mẹ thì có khác gì?).

“*Lời quê góp nhặt đông dãi/ Mua vui cũng được một vài trống canh*” (Kiều). Nhân dịp Xuân Bính Ngọ (2026) rải muôn ngàn sắc hương xuống cõi Ta bà, tôi cũng xin “góp nhặt đông dãi” đôi điều về đạo làm người đã đọc được qua lời Phật dạy cùng vài ba ý trong kinh sách của Nho giáo, Thiên Chúa giáo, và truyền thống văn hóa của dân tộc, theo tinh thần Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa VI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng ta khẳng định: “Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu của một bộ phận nhân dân, Đảng và Nhà nước ta tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân, thực hiện bình đẳng, đoàn kết lương giáo và giữa các dân tộc. Khắc phục mọi thái độ hẹp hòi, thành kiến, phân biệt đối xử với đồng bào có đạo, chống những hành vi vi phạm tự do tín ngưỡng”. 🌸



HÒA THƯỢNG LƯƠNG NGỌC TRỤ

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Không rõ pháp danh, năm sinh, năm viên tịch, gia đình của Hòa thượng Lương Ngọc Trụ. Ông quê ở huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, xuất gia từ sớm, tu học tại chùa Muống (Quang Khánh tự, thôn Dường Mông), xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành.^(*)

Ngài là bậc cao tăng đức độ, siêng năng việc tu hành và có lòng yêu nước thiết tha, từng trụ trì nhiều chùa, như chùa Yên Cường huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; chùa An Lạc làng Hoàng

(*) Các địa danh trong cuốn sách này ghi nhận theo thời điểm trước 1/7/2025.

Pha, chùa Ngọc Hoa làng Phương Mỹ, tỉnh Kiến An, nay thuộc huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Tháng 3 năm 1942, sư Hoàng Ngọc Lương tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1939 đã đến các chùa Hoàng Pha, Trình Hướng, Phương Mỹ, Mỹ Cự, Phù Lưu, An Lư, huyện Thủy Nguyên tuyên truyền, xây dựng cơ sở cách mạng. Nhiều sư sãi, Phật tử, một số thân hào yêu nước được ông giác ngộ trong đó có sư Lương Ngọc Trụ, Trụ trì chùa Ngọc Hoa, thôn Phương Mỹ, xã Mỹ Đồng. Sư đã che chở, nuôi dưỡng và giúp đỡ cụ Hoàng Ngọc Lương hoạt động bí mật. Với uy tín của mình, hòa thượng đã kết nối với các nhà sư trụ trì các chùa ở vùng thượng huyện Thủy Nguyên. như chùa Doãn Lại, xã Lại Xuân; chùa Vĩnh Am, xã An Lư... từ đó các chùa trở thành cơ sở cách mạng. Chùa Ngọc Hoa trở thành nơi tụ hội của nhiều tăng ni, Phật tử các nơi trong huyện. Xen kẽ vào các buổi giảng kinh, hòa thượng đã giảng giải một cách sơ khai, dễ hiểu về tinh thần đoàn kết, về ý thức dân tộc, về cách mạng... cho mọi người.

Chùa Ngọc Hoa là điểm gặp gỡ của Tư lệnh Đệ tứ chiến khu Nguyễn Bình và Tri phủ Thủy Nguyên Nguyễn Quang Tạo bàn việc tước vũ khí địch. Nhà chùa còn là một trong những cơ sở cất giấu, chuyển giao vũ khí, quần áo, thuốc chữa bệnh chuyển từ Hải Phòng cho chiến khu Đông Triều.

Ngày 30 tháng 8 năm 1945 (23.7 Ất Dậu), Ủy ban Tăng già Cứu quốc đoàn, phủ bộ Thủy Nguyên thuộc Đệ tứ chiến khu thành lập, Hội quán đặt tại chùa Phương Mỹ cách phủ lỵ Thủy Nguyên chừng 2 cây số.

“Hồi 2 giờ chiều ngày 30 tháng 8 năm 1945, toàn thể tăng ni trong hàng phủ Thủy Nguyên hội họp tại chùa Ngọc Hoa (Phương Mỹ), xã Mỹ Đồng. Thượng tọa Thái Hòa đọc lời khai mạc lễ thành lập Ủy ban Tăng già Cứu quốc.

Toàn thể tăng ni đều hưởng ứng lập thành quy ước, mục đích là tham gia vào công cuộc cách mạng để củng cố nền độc lập nước

nhà: Bài trừ hủ tục mê tín, gia nhập đội quân Cảm tử và Hồng thập tự làm các việc cứu tế từ thiện. Các tăng ni đã cúng vào Quỹ Cứu quốc 6.000\$. Ủy ban Tăng già Cứu quốc gồm các vị sau:

- Chánh Chủ tịch: Lương Ngọc Trụ, chùa Phương Mỹ;
- Trưởng Ban chấp hành ủy viên: Thái Hòa, chùa Lôi Động;
- Ủy viên Kinh tế: Nguyễn Cầu, chùa Lỗi Dương;
- Ủy viên Xã hội: Nguyễn Ý, chùa Phương Mỹ;
- Ủy viên: Tỷ khiêu ni Đàm Chuyển, chùa An Lư.

Hội mong rằng các vị Tăng Ni các hạt mau mau lập đoàn Tăng già Cứu quốc, theo mục đích mà tham gia vào công cuộc cách mạng hiện thời. Nếu vị nào có nhiệt tâm nhưng vì địa phương chưa tiện nơi tổ chức xin kíp về chùa Phương Mỹ, Thủy Nguyên, chúng tôi hết sức hoan nghênh và sẽ trình bày công việc tiến hành”¹.

Hoạt động của Hội đã đóng góp rất to lớn cho phong trào cách mạng chung, đặc biệt là vai trò của Hòa thượng Lương Ngọc Trụ.

Hòa thượng viên tịch tại chùa An Lạc (Hoàng Pha), xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, tháp hiệu An Lạc. 🌸



1. Nguyễn Đại Đồng, *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1953)*, Nxb Tôn giáo, 2008, trang 229-230.



Tượng Phật Di Lặc trên núi Cẩm
(Thiên Cẩm Sơn), An Giang

Mùa xuân và Phật tích

NGÔ NGUYỄN NGHIÊM

*Thiên Cẩm Sơn khắc đầy lời Phật tích
Ngàn hoa sen bay khắp cõi gió mây
Tiếng chim lạ vừa reo bên Thánh tượng
Trời Nguyên xuân hoan hỉ bóng Như Lai...*

*Thời Mật pháp, suốt trăm nẻo đường trần
Thế sự, như ngọn đèn khuya mờ tỏ
Vô lượng kiếp lạc loài trong nhân thế
Năm sắc thân, mật nguyện Tịnh thân tâm...*

*Thiên Cẩm Sơn, năm sắc giữa Nguyên xuân
Đất liền mây, riêng một cõi càn khôn
Thánh tượng Như Lai và pháp giác ngộ
Trùng trùng hạnh nghiệp cõi Nhân Thiên...*

*Thiên Cẩm Sơn ẩn muôn ngàn Phật tích
Nên hoa sen bay khắp cõi gió mây
Bên Thánh tượng, hằng hà chim Khổng Tước
Giữa trời Xuân, hoan hỉ bóng Như Lai... 🌸*

NGƯỜI THẦY THUỐC TRONG MÙA XUÂN DI LẶC

BS NGUYỄN MINH ĐĂNG

Xuân lại về trên những tán lá non, trên vạt nắng dịu sau mùa đông, trong cái se lạnh đầu năm và trong tiếng cười sum vầy của bao gia đình. Nhưng với người thầy thuốc hồi sức, mỗi độ Tết đến – xuân về luôn đánh thức những cảm xúc rất khác: Có niềm vui, có nỗi thương, và cũng có những trăn trở không thể gọi thành tên. Mùa xuân Di Lặc càng khiến những suy tư ấy lắng sâu – bởi nụ cười của Ngài nhắc ta nhớ đến giá trị của hạnh phúc, an lành, bao dung và sức khỏe.



Những nỗi đau không nghỉ Tết

Có những đêm giao thừa, khi nhà nhà tất bật chuẩn bị hương hoa, bánh mứt để dâng lên bàn thờ tổ tiên, khi tiếng pháo hoa rộn ràng bên ngoài... thì trong phòng hồi sức chỉ có tiếng báo động của máy thở, máy theo dõi, máy truyền dịch... Ở đó, có những bệnh nhân đang gấp gáp trong cơn suy tim, có người đang vật vã trong đợt cấp của bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính. Có những sáng mùng Một, trong khi trẻ nhỏ tung tăng áo mới, người người đi lễ chùa cầu an, chúng tôi lại ngồi trong phòng trực hồi sức, bên cạnh là những bệnh nhân nặng, những cụ già đang cố giành từng hơi thở, những người bệnh đang gồng mình chịu cảm giác khó chịu khi thở máy, có người đau đến bật tiếng rên không thành lời. Với chúng tôi, bệnh tật không đợi, không phân biệt ngày thường hay ngày Tết.

Mỗi mùa xuân, nỗi trăn trở lớn nhất của người thầy thuốc vẫn luôn là: *Liệu hôm nay mình có đủ sức để cứu thêm một mạng người? Liệu mình đã làm đủ để bệnh nhân bớt đau đớn? Liệu còn điều gì mình có thể làm tốt hơn?* Những câu hỏi ấy chưa bao giờ ngừng vang lên trong lòng người làm nghề cấp cứu – hồi sức.

Có những khoảnh khắc, khi thấy bệnh nhân co quắp trong cơn đau, hay gắng sức chống chọi với máy thở... tôi không chỉ thấy một ca bệnh. Tôi thấy bóng dáng của ông bà mình, cha mẹ mình, người thân mình. Và cũng thấy chính mình ở đó. Người thầy thuốc, khi bước vào nghề, đã chọn gắn cuộc đời mình với nỗi đau của người khác.

Khi một bệnh nhân vượt qua cơn nguy kịch, khi họ được rời phòng hồi sức sau những ngày trữu nặng, hay khi họ tỉnh lại sau ca mổ phức tạp kéo dài trong sự ổn định của từng chỉ số – nụ cười nhẹ nhõm ấy là món quà vô giá. Đó là động lực giúp chúng tôi yêu nghề hơn, vững tin hơn vào con đường mình đã chọn. Ngược lại, khi một bệnh nhân trở nặng, khi họ không thể qua khỏi... người thầy thuốc cũng đau lòng không kém gia đình họ. Chúng tôi luôn tự hỏi: *Mình đã làm hết sức chưa? Mình có sai sót*

gì không? Tại sao bệnh lại diễn biến như vậy? Nhưng người thầy thuốc không được phép gục ngã. Bởi còn rất nhiều người khác đang cần chúng tôi tiếp tục vững vàng để chiến đấu từng ngày.

Tết của người thầy thuốc

Dù mang trong mình những nỗi niềm riêng, xuân vẫn đến với chúng tôi theo cách rất đặc biệt: Tết là khi bệnh nhân nói khẽ: “Bác sĩ ơi, con đỡ rồi”. Tết là nụ cười của bà cụ sau khi bớt cơn khó thở. Tết là cái nắm tay siết chặt của đồng nghiệp sau một ca ngừng tim được cứu sống. Tết là khi nhịp tim bệnh nhân trở lại đều đặn sau cơn loạn nhịp. Không có hoa mai, hoa đào, nhưng trong bệnh viện, mùa xuân đến bằng *những hơi thở ấm dần, những cơn đau vơi đi, những chỉ số sinh tồn ổn định trở lại*. Mùa xuân đến bằng bước chân chập chững của người bệnh sau nhiều ngày nằm bất động.

Mỗi khi sắc mai hé nở, mỗi khi đất trời giao hòa, hình ảnh Đức Phật Di Lặc với nụ cười tròn đầy lại trở thành biểu tượng của sự an vui. Mùa xuân Di Lặc không chỉ đánh dấu khởi đầu của năm mới, mà còn khơi dậy trong lòng mỗi người ba giá trị đẹp nhất: *Từ bi – bao dung – hoan hỷ*.

Từ bi: Từ bi không phải là thương hại, mà là sự thấu cảm sâu sắc đối với nỗi đau người khác. Là khi ta nâng đỡ người ngã, khi ta nhìn bệnh nhân bằng ánh mắt ấm áp hơn, khi ta thấu hiểu sự mệt mỏi của họ. Với người thầy thuốc, từ bi là biết giữ tâm thiện lành trước những người bệnh nghèo khó, cô đơn, yếu đuối.

Bao dung: Bao dung không phải quên hết lỗi lầm, mà là học cách nhìn đời bằng tâm rộng mở, để hiểu rằng ai cũng có lúc sai sót, ai cũng có thương tổn riêng. Với tôi, bao dung là giữ lòng bình thản khi bệnh nhân nóng nảy vì đau đớn, là nhẫn nại khi bệnh chưa tiến triển như mong đợi.

Hoan hỷ: Hoan hỷ là niềm vui từ nội tâm – nhẹ nhàng, bền vững. Là niềm vui khi nhìn người khác hồi phục, khi giúp ai đó vượt qua khổ nạn. Với người bác sĩ hồi sức, hoan hỷ là tinh thần

lạc quan, là năng lượng an lành truyền sang bệnh nhân trong những lúc họ yếu đuối và dễ tổn thương nhất.

Mùa xuân không chỉ đến theo lịch

Mùa xuân Di Lạc xuất hiện trong nụ cười của bác sĩ sau một ca trực dài, giọt nước mắt nhẹ nhõm của người bệnh khi cơn đau lắng xuống, cái nắm tay an ủi giữa khó khăn, lời chúc “bình an” của người nhà bệnh nhân dành cho chúng tôi. Đôi khi, chỉ một cái chạm tay nhẹ, một câu nói ấm áp, một nụ cười động viên... cũng là liều thuốc quý đối với người bệnh trĩu nặng. Khi chúng ta sống với lòng từ bi, mở rộng trái tim để bao dung, và giữ cho mình niềm hoan hỷ giữa muôn thử thách của nghề... thì ở nơi nào ta đứng, mùa xuân Di Lạc cũng đang nở hoa.

Hạnh phúc của người thầy thuốc không đến từ những ngày nghỉ dài hay những bữa tiệc sum vầy. Hạnh phúc đến từ những điều giản dị: Một ca cấp cứu thành công sau nhiều giờ căng thẳng. Một bệnh nhân đi lại được sau những ngày nguy kịch. Một tiếng “cảm ơn bác sĩ” dù rất nhỏ. Một gia đình nắm tay nhau bước ra khỏi khoa hồi sức trong nhẹ nhõm.

Những khoảnh khắc ấy, khiến tôi hiểu rằng: Được làm thầy thuốc là may mắn. Được cứu người là phước lành. Được thấy nụ cười bệnh nhân là hạnh phúc lớn nhất.

Xuân Di Lạc là mùa của nụ cười, của lòng từ bi, của sự bao dung và của niềm hoan hỷ. Với người thầy thuốc, mùa xuân ấy là sự hòa quyện giữa tình yêu nghề – lòng thương bệnh nhân – và niềm tin rằng mỗi nỗ lực của mình đều mang theo giá trị của sự sống.

Dẫu còn đó những đêm dài thao thức, những câu hỏi day dứt, những lần bất lực trước giới hạn của y học... nhưng chính người bệnh, với nụ cười mong manh giữa đau đớn là ánh sáng giúp chúng tôi bước tiếp. Và nhờ vậy, dù ở phòng bệnh hay trước hiên nhà, trong lòng người thầy thuốc luôn có một mùa xuân Di Lạc thật sự an lành, nhân ái, bao dung và đầy ý nghĩa. 🌸

Tết Việt

ĐINH VĂN VIỄN

*Xuân sang hoa nở rộ đất trời,
Tết đến lòng vui, đạo chẳng rời.
Mừng Một kính cha, lòng hiếu thảo,
Mừng Hai nhớ mẹ, nguyện không rời.
Hương trầm ngát tỏa, tâm an tịnh,
Cửa Phật tri ân, đạo sáng ngời.
Phật pháp thanh cao, lòng tĩnh tại,
Xuân về gieo phúc, mãi thanh thoi. 🌸*





TẢN MẠN VỀ LỄ CÚNG GIAO THỪA

THS HUỲNH THANH BÌNH

Sống ở đời, ai không muốn “*minh niên khang thái, vạn sự tốt lành, bốn mùa tám tiết được chữ bình an, gia đạo hưng long thịnh vượng, bách sự hanh thông*”?

G iờ phút thiêng liêng tiến năm cũ đón năm mới, hầu như nhà nào cũng bày mâm lễ cúng Giao thừa (thường từ 23g đến 1g sáng) trên tinh thần “lễ tuy bất túc, tâm rày hữu dư”. Theo lệ xưa, cúng Giao thừa là lễ cúng tế thần Hành khiển năm cũ và năm mới, gọi là “tổng cựu nghênh tân”

(tiễn thần Hành khiển năm cũ về trời, đón thần Hành khiển năm mới tới).

Văn khấn cúng Giao thừa theo sách Văn khấn Nôm

“Nam mô A Di Đà Phật! (3 lần)

Con kính lạy chín phương trời, mười phương chư Phật, chư Phật mười phương

Con kính lạy đức Đương lai hạ sinh Di Lặc Tôn Phật

Con kính lạy đức Bồ-tát Quán Thế Âm cứu nạn cứu khổ chúng sinh

Con kính lạy Hoàng thiên, Hậu thổ, chư vị tôn thần

Con kính lạy ngài Cựu niên Đương cai Hành Khiển:...

Con kính lạy ngài Đương niên Thiên quan:...

Con kính lạy các ngài Ngũ phương, Ngũ hổ, Long mạch, Táo quân, chư vị tôn thần.

Nay là phút Giao thừa năm... và năm...

Chúng con là...

Ngụ tại...”

Gia chủ nói lên lý do và mời những vị này giáng lâm trước án thụ hưởng lễ vật. Cuối cùng là cầu xin: “Nguyện cho tín chủ, mình niên khang thái, vạn sự tốt lành, bốn mùa tám tiết được chữ bình an, gia đạo hưng long thịnh vượng, bách sự hanh thông, ngày ngày được hưởng ơn trời, Phật, chư vị tôn thần. Chúng con kính cầu tiến dâng lễ vật, thành tâm cầu nguyện. Cúi xin chín phương trời, mười phương chư Phật cùng chư vị tôn thần chứng giám phù hộ độ trì.

Nam mô A Di Đà Phật (3 lần, 3 lạy)”.

Tín niệm dân gian

Đêm cuối cùng của năm cũ, gọi là “trừ tịch”. “Trừ” là trao lại chức quan, “tịch” là ban đêm. Gọi là “trao lại chức quan” là

do tín niệm rằng trần gian có 12 bộ đôi quan Hành khiển – Hành binh, mỗi bộ đôi phụ trách một năm, luân phiên từ năm Tý đến năm Hợi thì quay trở lại. Lễ trừ tịch là lễ cúng hai vị Hành khiển – Hành binh, một là tiễn hai vị cai quản năm cũ và một là đón hai vị cai quản năm mới. Khoảnh khắc hết đêm 30 rạng sáng mùng Một là thời điểm giao thừa: Cũ giao lại, mới tiếp lấy, nên đây là thời điểm thiêng để trừ tịch cái cũ với các hoạt động trừ khử điều xấu, tà ma quỷ mị. Do đó, trừ tịch còn được hiểu là trừ khử cái xấu cũ để đón cái mới tốt.

Qua bài văn khấn trong lễ cúng Giao thừa, chúng ta thấy đối tượng cung thỉnh rất đông đảo, bao quát “*Chín phương trời, mười phương chư Phật*”, trong đó, chư Thần, ngoài đối tượng chính của lễ là Thái Tuế tôn thần là các thần Bản Cảnh Thành Hoàng, Thổ Địa, Thần Ngũ Phương Ngũ Thổ, Long Mạch Thần Tài, Bản Gia Táo Quân và Chư vị thần linh bản xứ...

Thái Tuế là tên gọi của vị thần cai trị mỗi năm trong Đạo giáo: Trị Niên Thái Tuế. Tín ngưỡng này có nguồn gốc từ việc sùng bái các vì sao thời cổ của người Trung Quốc. Trong khoa thiên văn, sao Thái Tuế là sao Mộc/ Mộc tinh trên bầu trời. Chu kỳ của sao Mộc quay quanh mặt trời là 12 năm, nên sao Mộc còn



Quan Hành khiển, Hành binh và Phán quan – 3 vị quan cai quản nhân gian

được gọi là Tuế tinh, sau phát triển thành Thái Tuế tinh quân hay Tuế quân, Thái Tuế tôn thần. Do là Tuế tinh/ sao của năm nên được thể nhân tôn thành 12 Hành khiển: “*Hành khiển thập nhị chư thần*”. Theo Đạo giáo, thần Thái Tuế đều là võ tướng xuất thân và tương truyền là những hung thần trên thiên giới. Trong tín niệm phổ thông, đây là tập hợp 12 vị thần Hành khiển (quan văn), Hành binh (võ tướng) luân phiên thay mặt Ngọc Hoàng thượng đế trông coi việc ở thế gian trong một năm, tính từ năm Tý tới năm Hợi, phụ tá các thần có một Phán quan. Các thần lo việc thi hành mệnh lệnh của Ngọc Hoàng thượng đế, còn Phán quan lo việc ghi chép công tội của mọi người, mọi gia đình, mọi cộng đồng thôn xã...

Tại sao có liên quan tới Phật giáo?

Trong kinh *Hoa Nghiêm* có ghi nhiều lần lời Phật dạy: “*Nhất thiết chúng sinh bản lai thị Phật*” (Hết thấy chúng sinh vốn là Phật), nên không thể xem thường chúng sinh, trái lại phải “*Nhất thiết cung kính. Nhất tâm đánh lễ*”. Ông cha ta cũng dạy: “*Lời nói chẳng mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*”, hướng gì với tiền nhân. Cuộc sống thường ngày, ai không đối diện với bất khổ theo quan niệm nhà Phật: “*Sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ uẩn xí thành khổ*”, nên tìm chỗ dựa tinh thần để vui vẻ sống trọn kiếp người cũng chẳng có gì sai. Sống ở đời, ai không muốn “*minh niên khang thái, vạn sự tốt lành, bốn mùa tám tiết được chữ bình an, gia đạo hưng long thịnh vượng, bách sự hanh thông*”?

Tôi nghĩ, Phật giáo có liên quan tới lễ cúng này là xuất phát từ tinh thần “*Tùy duyên diệu dụng, hằng thuận chúng sinh*” của nhà Phật. Trong *Tự điển Phật học* cũng có mục từ về nhân vật Hành khiển này: “(行譴大王): Theo quan niệm tín ngưỡng dân gian của Trung Quốc, có 12 vị Đại Vương Hành Khiển, được gọi là Thập Nhị Hành Khiển Đại Vương (十二行譴大王), cai quản nhân gian. 12 vị ứng với 12 Chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ,

Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Các Đại Vương này còn được gọi là đương (kim) niên chi thần (當[今]年之神, vị thần của năm nay). Mỗi vị có trách nhiệm thống nhiếp thế gian trong vòng 1 năm, xem xét mọi chuyện tốt xấu của từng người, từng gia đình, từng thôn xã, cho đến từng quốc gia để luận tội và trình tâu lên Ngọc Hoàng Thượng Đế. Bên cạnh mỗi vị Đại Vương, thường có một vị Phán Quan trợ lý. Trong số 12 vị này, có rất nhân đức, độ lượng; có vị cương trực và cũng có vị rất nghiêm khắc. Tương truyền rằng có năm xảy ra loạn lạc, chiến tranh, mất mùa, thiên tai, v.v., cũng do các vị Đại Vương Hành Khiển gây ra để trừng phạt nhân gian. Tên gọi các vị Đại Vương Hành Khiển và Phán Quan như sau:

- (1) Năm Tý: Chu Vương Hành Khiển (周王行譴), Thiên Ôn Hành Binh Chi Thần, Lý Tào Phán Quan;
- (2) Năm Sửu: Triệu Vương Hành Khiển (趙王行譴), Tam Thập Lục Phương Hành Binh Chi Thần, Tiêu Tào Phán Quan;
- (3) Năm Dần: Ngụy Vương Hành Khiển (魏王行譴), Mộc Tinh Chi Thần, Tiêu Tào Phán Quan;
- (4) Năm Mão: Trịnh Vương Hành Khiển (鄭王行譴), Thạch Tinh Chi Thần, Liễu Tào Phán Quan;
- (5) Năm Thìn: Sở Vương Hành Khiển (楚王行譴), Hỏa Tinh Chi Thần, Biểu Tào Phán Quan;
- (6) Năm Tỵ: Ngô Vương Hành Khiển (吳王行譴), Thiên Hải Chi Thần, Hứa Tào Phán Quan;
- (7) Năm Ngọ: Tần Vương Hành Khiển (秦王行譴), Thiên Hao Chi Thần, Nhân Tào Phán Quan;
- (8) Năm Mùi: Tống Vương Hành Khiển (宋王行譴), Ngũ Đạo Chi Thần, Lâm Tào Phán Quan;
- (9) Năm Thân: Tề Vương Hành Khiển (齊王行譴), Ngũ Miếu Chi Thần, Tống Tào Phán Quan;

- (10) Năm Dậu: Lỗ Vương Hành Khiển (魯王行譴), Ngũ Nhạc Chi Thần, Cự Tào Phán Quan;
- (11) Năm Tuất: Việt Vương Hành Khiển (越王行譴), Thiên Bá Chi Thần, Thành Tào Phán Quan;
- (12) Năm Hợi: Lưu Vương Hành Khiển (劉王行譴), Ngũ Ôn Chi Thần, Nguyễn Tào Phán Quan.

*

Khi đề cập đến quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân, Hồ Chí Minh thể hiện rõ quan điểm về việc chống vi phạm tự do tín ngưỡng dưới mọi hình thức. Đối với cán bộ của Đảng và Nhà nước, Người luôn nhắc nhở phải tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, phong tục tập quán của nhân dân. Ngay sau khi Nhà nước giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành Sắc lệnh số 4, ngày 09-9-1952 về “Bảo vệ đền chùa, nhà thờ, trường học, nhà thương và các cơ quan văn hóa, xã hội khác”, ghi rõ: “chính quyền, quân đội và đoàn thể phải tôn trọng tín ngưỡng, phong tục tập quán của đồng bào” (*Hồ Chí Minh toàn tập*, T.6, NXB Chính trị quốc gia, H, 2003, trang 565).

Do đó, khi người biết tôn trọng người chung quanh, tôn trọng cha mẹ, ông bà, tổ tiên, tiền nhân,... là tốt, chẳng xấu chút nào. Nói như Hữu Tử được ghi trong sách *Luận Ngữ*: “Kỳ vi nhân dã hiếu để nhi hiếu phạm thượng giả tiến hĩ. Bất hiếu phạm thượng nhi hiếu tác loạn giả, vi chi hữu giả” (Làm người có nét hiếu, để thì ít ai dám xúc phạm bề trên. Không thích xúc phạm bề trên mà thích làm loạn thì chưa từng có). 🌸



TẾT



DƯƠNG XUÂN ĐỊNH

Buổi chiều cuối năm ta ra phố
Ngõ đời như đẹp bởi giai nhân
Áo xanh, vàng, đỏ nên thơ quá
Xuân thấm quê hương đẹp bội phần.

Đêm khuya xông đất ta ra biển
Giao thừa một phút với thiên nhiên
Hái lộc chọn đôi hòn sỏi nhỏ
Tròn xoe như mắt của vợ hiền.

Sáng mừng một Tết ta dậy sớm
Uống chén trà thơm gột rửa lòng
Nam, Bắc, Tây, Đông vui bốn hướng
Nhà thầy, nhà bạn có ai mong?

Buổi trưa nhất định ta đi khắp
Ngang ngõ nhà thân của mọi người
Chả lẽ đầu năm đi chúc Tết
Có người vớ vẫn đọc thơ chơi.

Đêm ngồi không hên và không đợi
Bốn ly đầy rượu, một mình thôi
Ngỡ như rượu cúc say xuân mới
Và chén quỳnh tương của một đời. 🌸

Gót mỏng đường trần

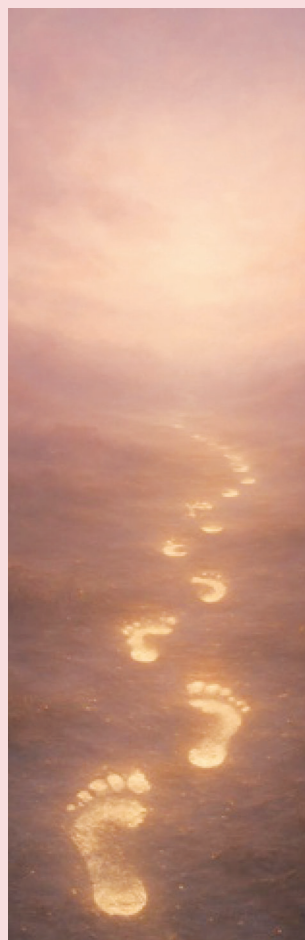
MỘC YÊN TỬ

Thương ta gót mỏng đường trần
Đi qua ngày tháng vô ngần bể dâu
Dòng đời lắm nẻo mong cầu
Sắc danh lắm ngả ưu sầu mấy phen.

Trần duyên như lá cũ mềm
Thắm xanh mới đỏ rữ niềm khổ đau
Dốc trần chinh đồ lao đao
Tâm thương tâm hận tâm nào tịnh an.

Thương ta sương gió vô vàn
Kiếp nhân từ độ gieo mang lạc lăm
Thôi mình đứng lại an tâm
Bỏ trôi đi hết khổ mầm trong ta.

Một lòng hướng nguyện Di Đà
Bụi trần xin khước... Đẹp tà áo lam... 🌸





Nơi thờ Huyền Trân Công chúa ở chùa Hổ Sơn

Hương người đức hạnh

TÔ VĂN THIỆN

Lần đầu cũng là lần duy nhất trong lịch sử Việt Nam, mở rộng về phương Nam những 2 châu (Ô, Lý), trải dài từ Quảng Bình đến Bắc Quảng Nam, không tốn một giọt máu nào, bởi đó là sính lễ của vua Chiêm Thành Chế Mân cưới Công chúa Huyền Trân, con gái vua Trần Nhân Tông.

Theo đạo lý truyền thống của dân tộc: “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “Uống nước nhớ nguồn”, bao đời qua, nhân dân ta nhớ ơn Công chúa Huyền Trân, vì nhờ sính lễ của Người, Đại Việt mở rộng về phương Nam 2 châu Ô, Lý, mà không tốn một giọt máu nào.

“*Niên biểu Quảng Nam - Đà Nẵng thế kỷ 14, 15 từ năm 1306 đến năm 1490*”, cho biết: “Theo *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tháng 6 năm Bính Ngọ, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân, theo lời hứa của thượng hoàng Trần Nhân Tông trong chuyến vân du sang Chiêm Thành trước đó. Vua Chế Mân đã cất dâng 2 châu Ô và Lý làm sính lễ. Vùng đất này trải dài từ Quảng Bình đến Bắc Quảng Nam”¹.

Chính vì thế mà đến ngày nay, nhiều địa phương có lập đền, miếu,... thờ phụng Công chúa Huyền Trân.

Công chúa Huyền Trân trong lịch sử

Theo trang mạng Wikipedia, “Công chúa không rõ tên thật, theo dã sử Đền thờ Huyền Trân công chúa tại Huế, bà được cho là hạ sinh vào năm 1289 (có tài liệu ghi bà sinh năm 1287), mẹ công chúa có thể là Khâm Từ Bảo Thánh hoàng hậu - trưởng nữ của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Tuy nhiên, cũng có khả năng bà là con gái của Tuyên Từ hoàng hậu, em gái của Khâm Từ hoàng hậu. Năm 1301, Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông nhận lời mời, du ngoạn vào Chiêm Thành, được Quốc vương Chiêm Thành là Chế Mân tiếp đãi nồng hậu, có ở lại trong cung điện Chiêm Thành gần 9 tháng. Khi ra về, Thái thượng hoàng có hứa gả con gái cho Chế Mân, mặc dù khi đó Chế Mân đã có chính thất là Vương hậu Tapasi, người Java (Indonesia ngày nay). Sau đó nhiều lần, Chế Mân cử sứ sang hỏi về việc hôn lễ, nhưng nhiều quan lại nhà Trần phản đối, chỉ có Văn Túc vương Trần Đạo Tái và Nhập nội hành khiển Trần Khắc Chung chủ trương tán thành”².

Đại Việt sử ký toàn thư, ghi: “Mùa hạ, tháng 5, chúa Chiêm Thành Chế Mân chết.

Mùa thu, tháng 9, nước to, vỡ đê Đam Đam.

1. https://www.danang.gov.vn/gioi-thieu/chi-tiet?id=1728&_c=44

2. https://vi.wikipedia.org/wiki/Huyền_Trân_Công_chúa

Thế tử Chiêm Thành Chế Đa Da sai sứ thần Bảo Lộc Kê sang dâng voi trắng.

Mùa đông, tháng 10, sai Nhập nội hành khiển thượng thư tả bộc xạ Trần Khắc Chung, An phủ Đặng Văn sang Chiêm Thành đón công chúa Huyền Trân và thế tử Đa Da về.

Theo tục lệ Chiêm Thành, chúa chết thì bà hậu của chúa phải vào giàn thiêu để chết theo. Vua biết thế, sợ công chúa bị hại, sai bọn Khắc Chung, mượn cớ sang viếng tang và nói với [người Chiêm]: “Nếu công chúa hỏa táng thì việc làm chay không có người chủ trương, chi bằng ra bờ biển chiêu hồn ở ven trời, đón linh hồn cùng về, rồi sẽ vào giàn hỏa thiêu”.

Người Chiêm nghe theo.

Khắc Chung dùng thuyền nhẹ cướp lấy công chúa đem về, rồi tư thông với công chúa, đi đường biển loanh quanh chậm chạp, lâu ngày mới về đến kinh đô”³.

Đại Việt sử ký toàn thư chỉ ghi đến đó. Phần đời về sau của Công chúa Huyền Trân không thấy ghi thêm dòng nào.

Trên *Báo Nam Định* với bài viết “*Di tích chùa Hổ Sơn nơi thờ Huyền Trân Công chúa*”, Thanh Ngọc cho biết: “Công chúa Huyền Trân sau khi trở về kinh thành đã đến chùa Nộn Sơn ở làng Hổ Sơn, huyện Thiên Bản xưa, nay thuộc xã Liên Minh (Vụ Bản) để tu thiền, mở cảnh. Ở làng Tiền, phía tây núi Hổ có Công chúa Thụy Bảo là bề trên (bác ruột) của Công chúa Huyền Trân đang tạo vườn hoa An Lạc và lập chùa tu hành ở đây. Hai người cùng tu hành, phụng sự Phật pháp, chăm lo cho đời sống nhân dân trong vùng ngày càng thịnh vượng. Sau khi hai bà mất, nhân dân làng Hổ Sơn lập am thờ trên chùa Nộn Sơn để tri ân công đức”⁴.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. II, sđd, trang 97-98.

4. Thanh Ngọc, *Di tích chùa Hổ Sơn nơi thờ Huyền Trân Công chúa*, *Báo Nam Định*, ngày 24/5/2013.- Dẫn theo <http://baonamdinh.com.vn/channel/5093/201305/di-tich-chua-Ho-Son-noi-tho-Huyen-Tran-Cong-chua-2241178/>

Trên trang thông tin điện tử Trung tâm Văn hóa Huyện Trần, Thanh Dân cũng viết: “Công chúa Huyền Trân sau khi trở về kinh thành đã xuất gia tu hành tại núi Trâu Sơn tỉnh Bắc Ninh. Năm 1311 chuyển đến ở làng Hồ Sơn lập chùa Nộn Sơn, tên chữ là Quảng Nghiêm Tự thuộc huyện Thiên Bản xưa, nay thuộc xã Liên Minh (Vụ Bản) để tu thiền, mở cảnh tu hành, phụng sự Phật pháp, chăm lo cho đời sống nhân dân trong vùng ngày càng thịnh vượng. Sau khi bà mất, nhân dân làng Hồ Sơn lập am thờ trên chùa Nộn Sơn để tri ân công đức”⁵.

Hai bài viết cách nhau 5 năm (2013, 2018), nhưng nội dung phản ánh khá giống nhau. Hai bài viết đều khẳng định: “Chùa Hồ Sơn ngoài thờ Phật còn thờ hai vị công chúa Huyền Trân và Thụy Bảo”⁶, và “Lễ hội chùa Hồ Sơn hằng năm được tổ chức từ mùng 9-4 đến 14-4 âm lịch. Theo các cụ cao niên trong làng, ngày 9-4 là ngày mất của Công chúa Huyền Trân (nhiều tài liệu lịch sử cho rằng bà mất vào mùng 9 tháng Giêng). Còn ngày mất của Thụy Bảo Công chúa là ngày mùng 5 tháng Giêng, việc cúng giỗ do làng Tiền, xã Tam Thanh đứng ra tổ chức. Vào những ngày này, hai làng Hồ Sơn và làng Tiền rước kiệu giao hiếu với nhau. Vào sáng 9-4 âm lịch hằng năm, dân làng Hồ Sơn tổ chức rước kiệu lên chùa, rước chân nhang hai công chúa về đình làng làm lễ rồi chiều 14-4 âm lịch lại rước về chùa. Trong những ngày diễn ra lễ hội, dân làng thường tổ chức thi làm cỗ chay, làm bánh dày dâng thánh. Ngày nay, lễ hội làng Hồ Sơn được tổ chức đơn giản, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo trang trọng. Các dòng họ cất cử người chuẩn bị lễ vật để con cháu lần lượt đội mâm lễ dâng lên chùa, sau đó mới rước kiệu thánh đi quanh làng, hai bên đường các gia đình bày hương án, lễ vật để lễ vọng.

5. Thanh Dân, *Chùa Nộn Sơn – Nơi thờ Công chúa Huyền Trân*, <https://trungtamhuyentrang.thuathienhue.gov.vn/?gd=2&cn=482&tc=1965>, ngày 11/9/2018.

6. Thanh Ngọc, *Di tích chùa Hồ Sơn nơi thờ Huyền Trân Công chúa*, Báo Nam Định, ngày 24/5/2013.- Dẫn theo <http://baonamdinh.com.vn/channel/5093/201305/di-tich-chua-Ho-Son-noi-tho-Huyen-Tran-Cong-chua-2241178/>

Với những giá trị về lịch sử và kiến trúc đặc sắc, năm 2006, chùa Hổ Sơn được UBND tỉnh công nhận Di tích Lịch sử văn hóa cấp tỉnh”⁷.

Công chúa Huyền Trân tu theo pháp môn nào?

Thời Lý, Trần, Phật giáo được xem là quốc giáo. Công chúa Huyền Trân là con gái Phật hoàng Trần Nhân Tông tu Phật là điều hiển nhiên. Nhưng Công chúa Huyền Trân tu theo pháp môn, hệ phái nào?

Như chúng ta đã biết, “Thiền phái Trúc Lâm (竹林禪派) là một dòng thiền tông Việt Nam hình thành từ thời nhà Trần, do Vua Trần Nhân Tông sáng lập. Trúc Lâm vốn là hiệu của Trần Nhân Tông từ khi xuất gia ở động Vũ Lâm (Ninh Bình), đồng thời cũng là hiệu của Thiền sư Đạo Viên, tiền bối của Trần Nhân Tông, Tổ thứ hai của dòng thiền này. Thiền phái Trúc Lâm có ba Thiền sư kiệt xuất là Nhân Tông (Trúc Lâm Đầu Đà), Pháp Loa và Huyền Quang (gọi chung là Trúc Lâm Tam tổ). Thiền phái này được xem là tiếp nối nhưng là sự hợp nhất của ba dòng thiền Việt Nam của thế kỷ 12 – đó là dòng Thảo Đường, Vô Ngôn Thông và Tì-ni-đa-lưu-chi cùng với sự pha trộn ảnh hưởng của Tông Lâm Tế. Với việc lập ra phái Trúc Lâm, Trần Nhân Tông đã thống nhất các Thiền phái tồn tại trước đó và toàn bộ giáo hội Phật giáo đời Trần về một mối”⁸. Nhưng trong *Cư trần lạc đạo phú*, Trần Nhân Tông có viết: “*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hời đến Tây phương; / Di Đà là tính sáng soi, mặt phải nhọc tìm về Cực lạc*”⁹.

Như vậy, mặc dù Trần Nhân Tông, người Việt Nam đầu tiên lập ra Thiền phái Trúc Lâm, “thống nhất các Thiền phái tồn tại

7. Thanh Ngọc, *Di tích chùa Hổ Sơn nơi thờ Huyền Trân Công chúa*, Báo Nam Định, ngày 24/5/2013.- Dẫn theo <http://baonamdinh.com.vn/channel/5093/201305/di-tich-chua-Ho-Son-noi-tho-Huyen-Tran-Cong-chua-2241178/>

8. https://vi.wikipedia.org/wiki/Thiền_phái_Trúc_Lâm

9. <https://langmai.org/tang-kinh-cac-vien-sach/giang-kinh/trai-tim-cua-truc-lam-dai-si/cu-tran-lac-dao-phan-nguyen-van/>

trước đó”, nhưng không chỉ tu mỗi pháp môn Thiền mà còn pháp môn Tịnh độ, nên gọi là Thiền – Tịnh song tu.

Đại Việt ngày đó, không chỉ có Phật giáo mà còn có Nho giáo, Lão giáo/ Đạo giáo. Nho giáo và Lão giáo chỉ ảnh hưởng tới những người lui tới cửa Khổng sân Trình chứ không đến với dân gian. Đến với dân gian là Đạo giáo phù thủy do Trương Đạo Lăng (Trương Lăng, 34-156) sáng lập, “thờ Lão Tử tôn xưng là Thái Thượng Lão Quân dùng kinh kệ, bùa chú, phương thuật, tế lễ... để thu hút tín đồ, được hậu thế phong là Trương Thiên Sư”¹⁰.

Các nhà nghiên cứu sau này, cho rằng: “Có lẽ Trương Đạo Lăng đã bắt chước theo Phật giáo và thâm nhập các thành phần của Toả-la-á-tư-đức giáo (zh. en. Zoroastrianism)”¹¹.

Trong lúc đó, Mật tông cũng có mặt khá sớm ở Việt Nam. Theo *Bách khoa toàn thư mở*, “Mật Tông (zh. 密宗 mì-zōng) là từ gốc Hán dùng để gọi pháp môn bắt nguồn từ sự kết hợp giữa Ấn Độ giáo và Phật giáo Đại thừa, được hình thành vào khoảng thế kỷ 5, 6 tại Ấn Độ (...) Mật tông vốn truyền vào Việt Nam từ khá sớm. Theo *Thiền uyển tập anh*, vào thế kỷ thứ VI, Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người Ấn Độ, đã đến Việt Nam và dịch kinh *Đại thừa phương quảng tổng trì* tại chùa Pháp Vân. Đây là một bộ kinh của Mật giáo, và liên hệ rất nhiều đến Thiền. Vào thời Đinh và Tiền Lê, Mật tông đã khá thịnh hành tại Việt Nam. Những trụ đá được phát hiện tại Hoa Lư, Ninh Bình vào các năm 1963, 1964, 1978 - dựng vào năm 973, thời Đinh; có trụ dựng năm 995, thời Lê Đại Hành - đều khắc bản kinh *Phật đĩnh Tôn thánh Đà La Ni* (Usnisavijaya dharani), một bản kinh rất phổ biến của Mật giáo, đã chứng minh cho điều đó.

Dĩ nhiên, Mật tông thịnh hành không chỉ do mỗi ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, mà còn từ Phật giáo Chiêm Thành, những Tăng sĩ

10. https://vi.wikipedia.org/wiki/Đạo_giáo

11. https://vi.wikipedia.org/wiki/Đạo_giáo

ngoại quốc và những vị sư Việt Nam thọ học từ Ấn Độ. Trong đó, ngài Mahamaya, gốc Chiêm Thành, thuộc đời thứ 10 của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, từng theo học với ngài Pháp Thuận - Pháp hành sám và trì tụng chú Đại bi - cũng rất nổi tiếng về pháp thuật. *Thiền uyển tập anh* cho rằng ông đắc pháp Tổng trì Tam muội, thi triển nhiều pháp thuật khiến cho vua Lê Đại Hành và dân chúng đều nể phục. Một thiền sư Việt, ngài Sùng Phạm (mất năm 1087), đời thứ 11 của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đã đến Ấn Độ chín năm, sau mở trường dạy tại chùa Pháp Vân. Đệ tử của ngài có sư Từ Đạo Hạnh nổi tiếng về phù chú và sư Trì Bát cũng thâm nhuần Mật giáo. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng ghi chép về một vị Tăng sĩ Ấn Độ, vào năm 1311, đến nước ta, xưng là 300 tuổi, theo Mật giáo, có thể ngồi xếp bằng nổi trên mặt nước. Năm 1318, vua Anh Tông mời một Tăng sĩ Ấn Độ, tên Ban Đế Đa Ô Sa Thất Lợi đến dịch một bộ kinh Mật giáo tên là *Bạch Tán Thần chú kinh*¹².

Do đó, Phật giáo thời Trần là Thiền – Tịnh – Mật đồng tu, dù Trần Nhân Tông khai sáng Thiền phái Trúc Lâm. Và Công chúa Huyền Trân cũng tu theo pháp môn này (Thiền – Tịnh – Mật đồng tu).

Nhân dân nhiều đời tạ ơn ghi công ơn

Từ thời bình minh lịch sử, dân tộc Việt cũng như nhiều dân tộc khác trên thế giới đều thờ cúng các vị thần tự nhiên (nhiên thần), bởi tất cả đều gần gũi với họ, giúp họ yên tâm vượt qua cuộc sống thường ngày. Trên tinh thần “*Tránh voi chẳng xấu mặt nào*”, “*Một sự nhịn chín sự lành*”, “*Quan ở xa, sai nha ở gần*”, “*Được vạ, má sừng*”... nên Thánh, Thần, Tiên, Trời, Phật, kể cả những âm hồn bất tán, hồn đá, gốc đa... nếu xét thấy cần, người Việt đều cúng kính với quan niệm “mua đường vắng” cho xong. Ngày xưa như thế, có người cho rằng trình độ dân trí thấp, song những ngày này

12. https://vi.wikipedia.org/wiki/Mật_tông

nhều người Việt cũng thế những mong tâm được an vui.

Các tôn giáo ngoại lai đến Việt Nam cũng phải hòa quyện với tín ngưỡng bản địa mới có thể tồn tại và phát triển. Sự thật lịch sử như thế, nên các nhà nghiên cứu văn hóa cho rằng đời sống tín ngưỡng – tôn giáo của người Việt mang tính hỗn dung tôn giáo. Đến nay, nhiều tôn giáo trên thế giới được phép hoạt động tại Việt Nam và tôn giáo nào phát triển cứ phát triển, tín ngưỡng dân gian vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người dân.



Hiện nay, chùa Hổ Sơn ngoài thờ Phật còn thờ hai vị công chúa Huyền Trân và Thụy Bảo, và hằng năm từ mùng 9-4 đến 14-4 âm lịch, nhân dân làng Tiền, xã Tam Thanh đứng ra tổ chức cúng giỗ Bà. “Vào những ngày này, hai làng Hổ Sơn và làng Tiền rước kiệu giao hiếu với nhau. Vào sáng 9-4 âm lịch hằng năm, dân làng Hổ Sơn tổ chức rước kiệu lên chùa, rước chân nhang hai công chúa về đình làng làm lễ rồi chiều 14-4 âm lịch lại rước về chùa. Trong những ngày diễn ra lễ hội, dân làng thường tổ chức thi làm cỗ chay, làm bánh dày dâng thánh. Ngày nay, lễ hội làng Hổ Sơn được tổ chức đơn giản, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo trang trọng. Các dòng họ cất cử người chuẩn bị lễ vật để con cháu lần lượt đội mâm lễ dâng lên chùa, sau đó mới rước kiệu thánh đi quanh làng, hai bên đường các gia đình bày hương án, lễ vật để lễ vọng”¹³.

Sự thật được mô tả trên, cho thấy từ lâu nhân dân đã tôn vinh Công chúa Huyền Trân là “Thánh Mẫu”, nên mới có chuyện

13. Thanh Ngọc, *Di tích chùa Hổ Sơn nơi thờ Huyền Trân Công chúa*, Báo Nam Định, ngày 24/5/2013.- Dẫn theo <http://baonamdinh.com.vn/channel/5093/201305/di-tich-chua-Ho-Son-noi-tho-Huyen-Tran-Cong-chua-2241178/>

“những ngày diễn ra lễ hội, dân làng thường tổ chức thi làm cỗ chay, làm bánh dày dâng thánh”. Ở Việt Nam, Thánh Mẫu là danh hiệu hoặc cách gọi để chỉ về người phụ nữ (hoặc người mẹ) đáng kính, đáng tôn trọng về mặt tâm linh và thường được xem là một vị nữ thánh, một vị Mẫu thần. Một số tín ngưỡng, tôn giáo có dùng danh hiệu "Thánh Mẫu" như: Liễu Hạnh Công chúa, một trong bốn vị Thánh quan trọng nhất (tứ bất tử) trong tín ngưỡng Việt Nam; Linh Sơn Thánh Mẫu (Bà Đen) ở Tây Ninh; Thánh Mẫu Thiên Y A Na (Nữ thần Ponagar của người Chăm),...

Đạo Phật ở Việt Nam xưa nay là thế. Văn bản viết về đạo Phật sớm nhất ở nước ta là tác phẩm “*Lý Hoặc Luận*” của Mâu Tử, viết hồi thế kỷ thứ 2, có đoạn: “Hỏi: “Sao chính gọi là Phật? Phật có nghĩa gì?

Mâu Tử đáp: - Phật là hiệu thụy vậy, như gọi ba vua thần, năm đế thánh. Phật là nguyên tổ của đạo đức, đầu mối của thần minh. Nói Phật nghĩa là giác, biến hóa nhanh chóng, phân thân tán thể, hoặc còn hoặc mất, nhỏ được lớn được, tròn được vuông được, già được trẻ được, ẩn được hiện được, đập lửa không bỏng, đi dao không đau, ở dơ không bẩn, gặp họa không mắc, muốn đi thì bay, ngồi thì lóe sáng, nên gọi là Phật vậy”¹⁴.

Gần 2.000 năm đi qua, nhiều người dân Việt vẫn còn suy nghĩ về Phật như thế, nên người ta đến chùa cầu bình an, cầu tài lộc, cầu tình duyên,... chứ không mấy ai đến chùa cầu giải thoát. Do đó, cuộc đời ích quốc lợi dân của Công chúa Huyền Trân dưới mắt của nhân dân mãi mãi đáng kính trọng, đáng phụng thờ. Lịch sử không ghi sau khi vua Chiêm Thành Chế Mân băng hà, bà được giải cứu về Thăng Long làm gì, thì trong lòng nhân dân ghi ơn bà, đúng như Kinh *Pháp Cú* (số 54) đã dạy: “*Hương các loài hoa thơm/ Không thể bay ngược gió/ Nhưng hương người đức hạnh/ Ngược gió bay muôn phương*”. 

14. Lê Mạnh Thát, *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam*, T.1, NXB Tổng hợp TP HCM, 2000,- Dẫn theo <https://thuvienhoasen.org/a24472/b-ban-dich-ly-hoac-luan>



VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG VIỆC LIÊN KẾT CÁC LÀNG XÃ VIỆT NAM

VICHKY LE

Phật giáo Việt Nam đã đồng hành cùng dân tộc suốt chiều dài lịch sử, đến nỗi người Việt đã quá quen thuộc với câu thơ “Mái chùa che chở hồn dân tộc, Nếp sống bao đời của tổ tông” và cũng trong cái xã hội đậm chất làng xã Việt Nam, Phật giáo cũng là nhân tố cổ kết các làng xã với nhau. Điều này, được thể hiện qua các khía cạnh như: Tín ngưỡng Phật giáo, Văn hóa Phật giáo.

1. Tín ngưỡng Phật giáo

Trong thời kỳ Phật giáo phát triển tại Việt Nam đã có nhiều hệ tín ngưỡng xuất phát trong lòng Phật giáo rồi tràn ra ngoài

ảnh hưởng đến cả tín ngưỡng dân gian mà điển hình như tín ngưỡng về Tứ Pháp, Lý - Trần chư Thánh Tổ Sư... Đặc điểm của cả hai loại hình tín ngưỡng này đó các đối tượng thờ cúng là các nhân vật Phật giáo được thờ ghép trong các ngôi chùa quy mô lớn hoặc thờ tự riêng rẽ trong các đình hoặc đền như thần thánh thể tục. Các chùa, đền loại này thường rất lớn làm nơi quy tụ cho cả một vùng miền, ví dụ như:

- **Thiền sư Từ Đạo Hạnh** được thờ tự ở rất nhiều tỉnh thành phía Bắc, nhưng điển hình là Hà Nội với 3 trung tâm chính nằm ở các quận Đống Đa, huyện Hoài Đức, huyện Quốc Oai. Tại Cầu Giấy với trung tâm là chùa Láng – Chiêu Thiền tự. Lễ hội ở đây là lễ hội cấp vùng với sự tham gia của các làng kẻ Láng, như Láng Thượng, Láng Hạ, Láng Trung cùng với Kẻ Mọc, Dịch Vọng, Yên Hòa... thậm chí, sự liên kết còn xa hơn ra cả vùng Tam Huyện, Pháp Vân nơi thờ Từ Vinh là cha của Thánh Tổ Thiền Sư. Cũng tôn vinh Thánh Từ Đạo Hạnh và hai người bạn Minh Không,



Thiền sư Từ Đạo Hạnh

Giác Hải thì tại huyện Hoài Đức, Hà Nội có trung tâm của tín ngưỡng này là chùa Tổng La Phù (*Thiên Hưng tự*) và hệ thống các chùa liên quan, như chùa Ngái Cầu, chùa Thiên Văn, chùa Thiên Vũ, chùa Cả Trung Hưng... Đây là sợi dây liên kết của hệ thống các làng xã như La Phù, Dương Nội, Ngái Cầu, An Khánh... Trên địa phận huyện Quốc Oai (Hà Nội), thì tín ngưỡng này cũng giữ vai trò liên kết làng xã rất mạnh với rất nhiều chùa mà nổi lên là chùa Thầy (*Thiên Phúc tự*)

và chùa Đồng Bụt (*Thiền Sư tự*). Chùa Thầy là không gian sinh hoạt cổ kết của Tổng Thầy gồm các làng Thụy Khuê, Đa Phúc, Phúc Đức, Sài Khê, Khánh Tân. Hàng năm, khi tới lễ hội 7/3, dân Đồng Bụt, xã Ngọc Liệp, đều đem lễ vật rước đến chùa Thầy, xã Sài Sơn và ngược lại dân Sài Sơn cũng mang lễ vật vào chùa Đồng Bụt dịp 10/3 âm lịch như một hình thức “kết chạ” trong dân gian.

- Thiền sư Minh Không (nhiều khi được đồng nhất với Ngài Không Lộ) đây là nhân vật Phật giáo đời nhà Lý được thờ cúng tại nhiều ngôi chùa có cùng tên gọi, như Keo, Thần Quang tự... Cả đời Ngài tương truyền dựng cả 500 ngôi chùa, ngoài chức năng liên kết giữa dân cư các làng tôn Ngài làm Thành hoàng hay thờ cúng Ngài ở chùa, thì với quan hệ khăng khít với Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Chúng ta còn thấy tín ngưỡng này tạo nên mối quan hệ vô hình giữa các nơi thờ các vị thiền sư hoặc thờ chung các vị này với nhau thành một bộ ba mà dân gian gọi là Lý Triều Tam Thánh Tổ. Cả Ngài Minh Không và Từ Đạo Hạnh đôi khi còn được tôn vào hàng Tứ Bất Tử cho thấy ảnh hưởng và sự cổ kết của họ đôi khi đã vượt ra khỏi mức độ vùng, kẻ, hàng tổng để lan ra mức độ miền mà cụ thể là không gian văn hóa tín ngưỡng ở miền Bắc Việt Nam.



Thiền sư Nguyễn Minh Không

- Thiền sư Nguyễn Bình An đây là vị Thánh Tổ thiền sư đời Trần như sự tiếp nối của tín ngưỡng Thánh Tổ đời Lý. Trung tâm tín ngưỡng của vị này là các cộng đồng làng xã ở 2 huyện

Chương Mỹ và Thanh Oai của thành phố Hà Nội hiện nay với 2 ngôi chùa lớn là chùa Trăm Gian và chùa Bối Khê. Các ngôi chùa, tín ngưỡng và lễ hội về vị Thánh Tổ thiền sư này là yếu tố liên kết làng xã, vùng của các cộng đồng, như: xã Tiên Phương (thôn Nội, thôn Thượng, thôn Phương Khê), xã Tân Hòa (thôn Thổ Ngõa), xã Mai Lĩnh của huyện Chương Mỹ cùng làng Bối Khê, xã Song Khê, huyện Thanh Oai. Tiêu biểu nhất trong sự liên kết này là tục kết chạ của Tiên Phương và Bối Khê là 2 nơi Thánh tu hành và bản quán. Các làng này tuy xa nhau về địa lý nhưng vẫn rước giao hiếu, gọi nhau là anh em, sẵn sàng giúp đỡ khi gặp nhau và có lệ làm cỗ Sãi để thắt dãi lẫn nhau.

- Tứ Pháp: Hệ tín ngưỡng xuất phát từ Phật giáo (bao gồm nhiều vị như Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, Man Nương, Thạch Quang Vương Phật, Bà Keo, Pháp Thông Vương Phật) được phổ biến tại Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội. Trung tâm cổ xưa nhất của tín ngưỡng này là vùng kẻ Dâu – Luy Lâu, nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh với hệ thống chùa Dâu, Đậu, Tướng, Dàn, Keo, Tổ. Lễ hội vùng này gồm 12 làng của tổng Dâu (Khuông Tự: Đại Tự, Thanh Tương...) và cả làng Keo (Giao Tất) ở gần đó. Một nhóm các làng xã được liên kết bởi tín ngưỡng này nằm ở các làng thuộc Tổng Thái Lạc (Quan Trung, Nhạc Miếu, Hồng Cầu, Hồng Thái) xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, đó chỉ là hai trong nhiều cộng đồng có gắn kết với nhau bằng loại hình thờ tự Tứ Pháp này.

- Ngoài các vị Bồ tát, Thánh Tổ có công trạng, sự tích lấy lòng thì còn rất nhiều các vị tổ sư, tổ sư ni khác của Phật giáo cũng trở thành đối tượng tín ngưỡng của một cộng đồng các làng xã, đơn cử như trường hợp Tổ đệ nhị chùa Bà Đá Giác Viên Tôn giả sau khi viên tịch để lại xá lợi ở thế kỷ thứ XIX cũng có đến 8 xã mang cờ lọng bát bửu đến đón rước. Tất cả họ qua nhiều thế kỷ đã trở thành sợi dây tâm linh gắn kết các làng xã vùng miền Việt Nam qua yếu tố cùng chung chỗ dựa về tinh thần.

2. Văn hóa Phật giáo

- Sơn môn Pháp phái: Đây là hệ thống các ngôi chùa có cùng chung một ngôi Tổ đình hoặc hơn một ngôi Tổ đình có kết cấu quan hệ tựa như dòng họ ở ngoài thế tục. Các chùa thuộc cùng sơn môn có thể thuộc rất nhiều làng xã, vùng miền khác nhau. Mỗi chùa lại có ảnh hưởng ở một làng xã, một cộng đồng dân cư hay một nhóm Phật tử nam nữ khác nhau. Chính sự gắn kết các chùa này trong một khuôn khổ Sơn môn và qua lại với nhau qua các dịp giỗ tết, tang, lễ... cũng góp phần tạo mối liên hệ, gắn kết giữa các cộng đồng dân cư này. Những Sơn môn lớn ở xứ Bắc: Trung Hậu, Liên Phái, Bà Đá, Hoè Nhai...

- Văn vật Phật giáo: Phật giáo là cái gì đó vượt xa các giá trị văn vật, nhưng nó được thể hiện qua trong mắt người bình thường bởi các hình thức như ngôi chùa, tu viện, tịnh thất... trong đó là tổ hợp của rất nhiều thứ như hoành phi, câu đối, đồ thờ, tượng pháp, bia đá,... Chính các yếu tố này đã thúc đẩy một loạt các làng nghề sản xuất để đáp ứng nhu cầu. Chỉ riêng loại hình đồ thờ và tượng gỗ sơn son thiếp vàng cổ kim trong dân gian, chúng ta dễ dàng thấy phần lớn trong số đó thuộc về Phật giáo. Qua đó, có thể thấy chính Phật giáo đã thúc đẩy sự hình thành và phát triển của một loạt các làng nghề mà đơn cử về loại hình chế tác tượng, như: Sơn Đồng (Hoài Đức, Hà Nội), Vũ Lăng, Dư Dụ (Thanh Oai, Hà Nội), Bảo Hà (Vĩnh Bảo, Hải Phòng), Đại Bái (Bắc Ninh), Ngũ Xã (Tây Hồ, Hà Nội)... Ngoài sự liên kết cung cầu từ chính các làng này với các địa phương tiêu thụ, thì còn có sự gắn kết làng xã bởi các quan hệ tương hỗ về cung cấp nguyên liệu, phân công sản xuất, gia công (ví dụ như *Chàng Sơn chuyên đục rồi đem về Sơn Đồng sơn thiếp...*). Nhưng dù quan hệ gì, thì nó cũng có cái duyên là Phật giáo ở đó. Vì tôn giáo này giúp góp phần thúc đẩy chính về các nhu cầu tượng thờ, đồ thờ... qua hệ thống chùa chiền đông đảo hơn bất cứ tôn giáo hay tín ngưỡng nào có mặt trên đất nước Việt Nam.

- Tri thức Phật giáo: Người truyền bá Phật giáo xưa nay cần rất nhiều kiến thức về cả xuất thế lẫn cả thế gian. Chả thế mà các đại sư ở Việt Nam thời Lý - Trần, điển hình như Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không đều được xưng tụng là tinh thông về Ngũ Minh (*Nội Minh, Nhân Minh, Thanh Minh, Công Xảo Minh, Y Phương Minh*) để rồi chính các nhà sư Phật giáo này lại trở thành các ông tổ các làng nghề như đúc đồng, múa rối... hoặc dạy nhân dân một vùng đắp đê, chữa bệnh... Chính họ đã khai sinh ra một loạt các làng nghề để rồi các làng này dùng mặt hàng của mình tạo nên gắn kết với một loạt các cộng đồng khác.

*

Qua hàng ngàn năm tồn tại và phát triển tại Việt Nam, Phật giáo đã có rất nhiều ảnh hưởng trong đời sống xã hội của người Việt từ tôn giáo, tín ngưỡng đến cả chính trị, kinh tế, khoa học và văn hóa tập tục dân cư, nên vai trò của tôn giáo này vào việc liên kết các làng xã Việt Nam là đương nhiên. Các khía cạnh đã nêu trong bài viết chỉ là những yếu tố cơ bản trong rất nhiều những nhân duyên mà Phật giáo đã góp phần vào công tác này trong xã hội. 🌸



Làng nghề
chế tác tượng
Sơn Đồng,
Hoài Đức,
Hà Nội



Đêm giao thừa

TỊNH BÌNH

Sẻ nâu riu rít xuân sang
Từng đàn én lượn rộn ràng trời xanh
Mơ man cánh gió trong lành
Ba mươi tháng Chạp đã thành Tết chưa?

Ngoài hiên vạn thọ đón đưa
Hoàng mai e ấp lưà thưa sắc vàng
Khói vờn đôi ngọn tình tang
Bếp quê tay mẹ nồng nàn hương xuân.

Quây quần bánh tét bánh chưng
Trầm thơm mâm cỗ rước mừng tổ tiên
Đất trời như thể lặng yên
Cùng chung thời khắc thiêng liêng giao thừa.

Chuông chùa chậm chậm xa đưa
Một năm mới đến ngõ vừa hôm qua
Hân hoan nhạc khúc xuân ca
Buồn vui năm cũ bỗng là chiêm bao... 🌸



TỜ LỊCH CŨ

trên nhành xuân mới

Truyện ngắn của
TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

Sáng Chủ nhật đầu năm, Tết có vui đi nhưng Xuân vẫn còn đầy. Con đường mới mở rộng trước nhà, nào người, nào xe như dòng Xuân trôi êm, rục rỏ dưới ánh nắng ban mai. Vừa đưa mẹ và con trai ba tuổi lên xe để đến công viên, Liên định vào nhà, lại còn nấn ná nơi ngỗ, nơi sân...

Cảnh ngoại thành quang đãng. Bầu trời trong xanh, điểm mấy chòm mây trắng nhẹ bay. Những ngôi nhà xinh xinh ẩn hiện giữa những hàng cây tươi thắm. Đứng trong sân rộng, Liên nhìn cánh chim chuyền cảnh hót líu lo, nghe gió đưa thoang thoảng mùi hương mà lòng lâng lâng khó tả.

- A! Em đã về!

Một người đàn ông, có dáng dong dỏng cao, mái tóc bồng bênh từ trong nhà bước ra và nở một nụ cười rạng rỡ. Đó là Tùng, chồng của Liên. Sáng nay, họ chờ vài ba người bạn thân đến chúc mừng năm mới như đã hẹn. Được biết, còn khoảng một giờ nữa các bạn mới đến, hai người thông thả dạo trên sân ngắm chậu

hoa, cây cảnh, tỉ tê một hồi rồi mới vào nhà. Trong gian phòng khách, trà nước, bánh mứt đã chuẩn bị xong, hai người ngồi ngắm nghía cành mai, chờ bạn đến. Mấy năm trước, cành mai thường cài lên nhiều thiệp chúc Xuân đủ màu, đủ dạng. Đó là những thiệp mua ở cửa hàng hoặc người thân gửi tặng. Những năm gần đây không còn mấy ai chơi nữa, chẳng biết có phải do mạng trên máy tính, do điện thoại nhắn tin đã làm mai một tấm thiệp kia chăng?

Xuân nay, trên cành mai của gia đình chỉ có vài tấm thiệp nhỏ do người nhà tự tay làm. Nổi bật giữa những đoá hoa vàng, những lộc xanh là một tờ lịch củ ép nhựa, nền màu tím, ở trong có một chữ XUÂN bằng giấy kim tuyến màu đỏ trông lấp lánh. Đối với vợ chồng Liên, đây là tấm thiệp Xuân duy nhất và đầy kỷ niệm mà người ngoại cuộc không được rõ ý nghĩa.

Thời sinh viên Liên vốn ham đọc sách, nên cô hay lân la các tiệm sách hay thư viện. Một sáng Xuân nọ, cô đến thư viện của chùa Xá Lợi tìm hiểu kinh sách về Phật giáo. Thư viện Xá Lợi ở tầng hai, một phòng rộng, thoáng mát và yên tĩnh. Trên những kệ, để đầy những kinh sách cũ và mới. Làm việc ở đây chỉ có vài ba người, toàn là nữ. Người nào cũng toát ra vẻ thân thiện, dễ mến. Họ sẵn sàng hướng dẫn và tìm tòi theo yêu cầu của người đọc làm cô cảm thấy thoải mái. Theo đề mục lần dò, Liên thấy kinh sách ở đây thật là phong phú. Khi tìm được quyển kinh cần thiết, cô cần giấy để ghi chú, nhưng lục mãi trong giỏ xách mà chẳng thấy đâu, cuốn sổ cũng để quên ở nhà. Đang bối rối và tự trách mình, cô nghe một giọng nói nhỏ nhẹ vừa đủ nghe:

- Em cần giấy để ghi, phải không? Chị sẽ cho một tờ.

Ngước lên, Liên thấy một người chị, khoác áo ngoài màu đen, nở nụ cười hiền hậu. Đó là chị Diệu, người quản lý thư viện. Chị vào bàn phía trong lấy một tờ lịch cũ đem lại. Cô mừng rỡ, đứng lên nói lời cảm ơn và nhận lấy. Cô chưa kịp ngồi thì bên kia bàn có một chàng trai đang lúng ta, lúng túng, chị biết ngay, liền nói:

- Tờ giấy này hơi lớn, em xé đôi cho hai người dùng nhé!

Chị vừa nói vừa đưa mắt hướng về người thanh niên nọ. Liên ngượng ngùng, xé đôi tờ lịch đưa nữa còn lại cho người ấy. Lần đầu gặp gỡ, họ chỉ chào bằng ánh mắt, nụ cười thể mà lại gây ấn tượng về nhau. Người thanh niên đó tên Tùng, ra trường được một năm, hiện đang làm việc tại thành phố này

Từ cuộc gặp gỡ tình cờ đó, chẳng biết sao, họ đến chùa nhiều hơn. Đôi trẻ ấy bắt đầu trao đổi nhau những lời kinh, ý sách, về những ước mơ về cuộc sống... Những ý tưởng đưa ra không phải lúc nào cũng nhất trí, thế là cãi nhau... Đọc kinh sách tâm trí mở dần ra, có chỗ chưa thông phải nhờ thầy, nhờ bạn. Ghé đá, hiên chùa từng chứng kiến những lần nói chuyện say sưa của hai người. Khi triu mến, khi giận hờn nhưng lạ thật, hễ vắng nhau là thấy nhớ. Hương đạo thấm dần, tính yêu nảy nở, họ kết nghĩa vợ chồng và nguyện sống đời thiện lành.

Bạn bè đã đến... Đầu tiên là Minh Dũng đi với Phương Dung, đồng nghiệp của Liên, tiếp theo là vợ chồng anh Quang, bạn học đại học của anh Tùng. Người nào cũng ăn mặc đẹp, hớn hờ đi vào. Sau màn chúc mừng năm mới, họ quây quần trong gian phòng ấm cúng nói cười rôm rã. Họ hỏi thăm nhau về sức khỏe, về gia đình, về những lần làm từ thiện... và ăn bánh mứt, uống trà, hít hà chuyện xưa nay.

Bống Minh Dũng nhìn lên cành mai hơi lâu rồi hỏi như reo:

- Các bạn thấy gì không? Trên cành mai một tấm thiệp lạ quá!

Mọi người nhìn theo rồi ồ lên một tiếng. Chị Trúc, vợ anh Quang nói:

- Tôi cũng để ý từ đầu nhưng chưa tiện hỏi.

Phương Dung nhú mày, ra vẻ suy nghĩ:

Một tờ lịch cũ làm thiệp Xuân chắc có ẩn ý gì đây? Quang cười hề hề:

- Thú vị đấy! Đề nghị người nhà giải thích nghe đi!

Liên nhìn chồng một cách âu yếm. Tùng sửa lại tư thế ngồi rồi bắt đầu kể. Câu chuyện đưa về lúc Tùng và Liên gặp gỡ lần đầu tại thư viện chùa Xá Lợi ấy. Ai cho tờ lịch đó? Vì sao tờ lịch lại xé đôi cho mỗi người một nửa? Rồi tình cảm diễn tiến ra sao, nhiều lần giận hờn, có lúc tưởng xa luôn nhưng nửa tờ lịch kia hai người vẫn giữ. Khi thành vợ chồng, nhớ kỷ niệm xưa, họ đem hai mảnh lịch ráp lại, đường răng cưa khít rịt. Những chữ ghi chú ngày đó vẫn còn nguyên. Đón Xuân này, họ mới nghĩ đem hai nửa tờ lịch ráp lại, gắn lên cành mai như một tấm thiệp đặc biệt mỗi độ Xuân về.

Căn phòng lặng đi trong giấy lát. Mọi người vừa nghe xong hay vừa thưởng thức một câu chuyện tình rất đẹp. Tình gieo ngày ấy trong môi trường tốt lành đã nở hoa thơm, kết quả ngọt. Hiểu ý chồng qua ánh mắt, Liên đứng lên chỉ tay vào tấm thiệp rồi nói về ý nghĩa những chi tiết đã thêm vào như cái nền màu tím thành cái viền chung quanh, cái hình hoa sen màu hồng ở trên, chữ xuân màu đỏ ở giữa. Liên dừng lại nhìn mọi người, rồi nói như lặp lại nhưng giọng có chút lớn hơn:

- Chữ Xuân trên là mùa Xuân, cũng là tên đứa con trai đầu lòng của vợ chồng mình đó.

Sau một tràng vỗ tay như pháo nổ, chị Trúc, nói:

Phải chi có cháu Xuân ở nhà để xem nó lớn như thế nào? Nhắc đến cháu là thấy cháu ngay. Nhìn ra ngoài ngõ thấy cháu cùng bà ngoại đã về. Đến giữa sân, vùng khỏi tay ngoại, cháu chạy ù vào, làm cả nhà rộn lên. Ngồi vui chuyện một lát, má của Liên cáo lui để nghỉ và không quên nhắc nhở phải luôn để mắt trông cháu. Xuân là đứa bé bụ bẫm, có đôi mắt to và đen lay láy. Nó chạy tứ tung, nói năng ngọng ngịu, trông thật dễ thương. Ai cũng muốn hỏi nó đôi câu hoặc nắm tay, nựng má...

Trong không khí vui tươi, đầm ấm của gia đình ngày đầu Xuân, Liên ôm con vào lòng, nhìn chồng, nhìn lên nhành Xuân rộ hoa vàng, có tấm thiệp mừng Xuân chan chứa ân tình mà lòng tràn đầy hạnh phúc. 🌸

LENS – Lắng đọng cảm xúc

VICTORIA H.

(Sáng lập và Giám đốc Điều hành
BodhiLeadMYT Limited - Hồng Kông)

Niềm vui đoàn viên ngày Tết là hình ảnh quen thuộc: Không phải khoái lạc ngắn hạn của vật chất, mà là hạnh phúc sâu xa khi gia đình sum họp, chia sẻ và kết nối. Đây chính là minh chứng văn hóa rằng niềm vui, khi gắn với cộng đồng và tình thương, sẽ trở thành năng lượng nuôi dưỡng bền vững.

Trong thế giới tài chính đầy biến động, lãnh đạo thường bị cuốn vào vòng xoáy của áp lực, khoái lạc ngắn hạn và khổ đau lan tỏa. LENS (Lắng đọng cảm xúc) ra đời như một khung tư duy giúp họ dừng lại, quan sát và chuyển hóa. Bốn bước: Look (Nhìn sâu) – Embrace (Ôm chặt) – Notice (Nhận diện) – Shift (Buông bỏ) không chỉ là kỹ thuật quản trị cảm xúc, mà còn là hành trình khai minh nội tâm: Nhìn thẳng vào căng thẳng, thấu hiểu động lực khoái lạc, Nhận diện khổ đau hệ thống và Buông bỏ tham ái. Điểm độc đáo của LENS là sự kết hợp giữa trí tuệ Phật giáo, triết học phương Tây và bằng chứng khoa học hiện đại. Nó không chỉ giúp lãnh

đạo duy trì sự mindfulness (tỉnh thức) trong môi trường áp lực cao, mà còn kiến tạo tổ chức bền vững, nhân văn và đầy cảm hứng. Mỗi bước trong LENS là một cánh cửa mở ra: Từ việc nhận diện stress (căng thẳng), đến việc ôm chặt niềm vui, rồi nhận diện khổ đau hệ thống, và cuối cùng là buông bỏ để tái tạo năng lượng. Trong văn hóa Việt Nam, người ta thường nói “tĩnh tại giữa bão giông”. LENS chính là nghệ thuật tĩnh tại ấy: Một phương pháp để lãnh đạo không bị cuốn trôi bởi biến động, mà biến áp lực thành trí tuệ, khoái lạc thành động lực, và khổ đau thành cơ hội chuyển hóa.

Look at Stress (Nhận diện căng thẳng)

Mỗi quyết định trong thế giới tài chính có thể làm rung chuyển vận mệnh của hàng nghìn gia đình. Áp lực của người lãnh đạo thường bị che giấu sau vẻ ngoài điềm tĩnh, nhưng bên trong là gánh nặng về lợi nhuận, cổ đông và sức khỏe tinh thần của cả tổ chức. Nếu không được nhận diện, căng thẳng trở thành vòng xoáy vô hình, nuốt chửng sự sáng tạo và khả năng đổi mới. Theo Deloitte, 70% lãnh đạo tài chính báo cáo mức độ stress (căng thẳng) cao hơn trung bình ngành. Cortisol (hormone căng thẳng) tăng cao làm giấc ngủ rối loạn, khả năng tư duy chiến lược suy giảm. Harvard cũng chỉ ra rằng chỉ 10 phút thực hành mindfulness (chánh niệm) mỗi ngày có thể giảm stress và cải thiện sức khỏe tinh thần. Những dữ liệu này cho thấy căng thẳng không phải là hiện tượng cá biệt, mà là một thách thức hệ thống. Trong giáo lý Phật, bước đầu tiên của Tứ Diệu Đế là Khổ Đế - nhìn thẳng vào khổ đau



thay vì né tránh. Câu chuyện Đức Phật sau khi chứng kiến cảnh già, bệnh, chết đã từ bỏ cung điện để tìm con đường giải thoát cho thấy chỉ khi đối diện trực tiếp với khổ đau, ta mới mở ra khả năng chuyển hóa.

Với lãnh đạo, việc thừa nhận stress không phải là dấu hiệu yếu đuối, mà là bước khởi đầu của trí tuệ. Người Việt thường nói “lửa thử vàng, gian nan thử sức”. Căng thẳng trong lãnh đạo cũng giống như ngọn lửa thử thách, nó phơi bày điểm yếu nhưng đồng thời rèn luyện bản lĩnh. Hình ảnh ánh đèn dầu yếu ớt trong ngôi chùa cổ, soi rõ từng vết nứt trên tường, gợi nhắc rằng căng thẳng chính là ánh sáng trung thực, giúp lãnh đạo nhận diện những điểm mù trong quản trị.

Một giám đốc ngân hàng tại TP.HCM từng đối diện kiệt sức khi thị trường biến động mạnh. Thay vì tiếp tục che giấu, ông tham gia chương trình huấn luyện mindfulness (chánh niệm) dành cho lãnh đạo. Sau sáu tháng, tình trạng mất ngủ giảm rõ rệt, khả năng ra quyết định cải thiện, và đội ngũ nhân viên cảm thấy được kết nối hơn. Đây là minh chứng rằng khi căng thẳng được nhìn sâu, nó trở thành dữ liệu cho hành động, chứ không phải gánh nặng vô hình.

Embrace (Ôm chặt): Nhận thức sâu về khoái lạc

Trong hành trình LENS, sau khi đã nhìn thẳng vào căng thẳng, bước tiếp theo là Embrace (Ôm chặt) - học cách nhận thức sâu về khoái lạc. Niềm vui là một phần tự nhiên của đời sống, nhưng nếu chỉ dừng lại ở khoái lạc ngắn hạn, lãnh đạo dễ rơi vào vòng xoáy tìm kiếm vô tận. Embrace không phủ nhận niềm vui, mà mời gọi lãnh đạo ôm chặt nó bằng sự tỉnh thức, để biến khoái lạc thành năng lượng bền vững. Nghiên cứu về Hedonic Treadmill (Băng chuyền khoái lạc), cho thấy niềm vui từ thành công nhanh chóng phai nhạt, buộc con người phải chạy liên tục để tìm kiếm cảm giác mới. Ngược lại, Broaden and Build Theory (Lý thuyết Mở rộng và Xây dựng) của Barbara Fredrickson chứng minh rằng

cảm xúc tích cực, nếu được nuôi dưỡng bằng thấu cảm và phục vụ, sẽ mở rộng tầm nhìn, khơi dậy sáng tạo, và xây dựng nguồn lực bền vững. Đức Phật từng dạy rằng niềm vui không phải là điều cần tránh, nhưng nếu bám chấp thì ngay cả hạnh phúc cũng chứa hạt giống khổ đau.

Atisha, bậc thầy Phật giáo Tây Tạng, phân biệt ba loại hạnh phúc:

- *Thế tục*: Từ tài sản và danh vọng, ngắn hạn và dễ phai nhạt.
- *Nhân văn*: Từ đạo đức và tình thương, ổn định và gắn kết cộng đồng.
- *Tối thượng*: Từ trí tuệ và giải thoát, vượt khỏi điều kiện bên ngoài.

Trong lãnh đạo, nếu chỉ dừng lại ở hạnh phúc thế tục, niềm vui sẽ chóng tàn. Nhưng khi nuôi dưỡng hạnh phúc nhân văn và hướng đến hạnh phúc tối thượng, niềm vui trở thành động lực bền vững cho sáng tạo và trách nhiệm xã hội. Aristotle gọi hạnh phúc là eudaimonia (sự nở hoa của đời sống) - đạt được qua đức hạnh và mục đích. Ông phân biệt giữa hedonia (khoái lạc ngắn hạn) và eudaimonia (hạnh phúc bền vững). Trong lãnh đạo, niềm vui chỉ thực sự bền vững khi gắn với đức hạnh, trí tuệ và sự phục vụ cộng đồng.

Tại Việt Nam, Vinamilk là minh chứng rõ rệt. Niềm vui từ doanh thu và thị phần được nuôi dưỡng bằng niềm tự hào mang lại sản phẩm sạch cho hàng triệu gia đình. Một giám đốc từng chia sẻ rằng khoảnh khắc nhìn thấy trẻ em vùng sâu vùng xa được tiếp cận sữa sạch mới là niềm vui lớn nhất. Niềm vui ấy vượt khỏi phạm vi cá nhân, trở thành động lực để toàn bộ đội ngũ gắn kết và sáng tạo.

Niềm vui đoàn viên ngày Tết là hình ảnh quen thuộc: Không phải khoái lạc ngắn hạn của vật chất, mà là hạnh phúc sâu xa khi gia đình sum họp, chia sẻ và kết nối. Đây chính là minh chứng văn hóa rằng niềm vui, khi gắn với cộng đồng và tình

thường, sẽ trở thành năng lượng nuôi dưỡng bền vững. Embrace (Ôm chặt) vì thế là lời mời gọi lãnh đạo học cách ở lại với niềm vui, thay vì chạy theo khoái lạc tức thời. Khi niềm vui được nuôi dưỡng bằng thấu cảm, đức hạnh và phục vụ, nó trở thành nguồn năng lượng ổn định, nuôi dưỡng sáng tạo, và khơi dậy trách nhiệm xã hội. Niềm vui, nếu được nhìn bằng con mắt tỉnh thức, không còn là sự hưng phấn ngắn hạn mà trở thành dòng chảy nuôi dưỡng văn hóa, nơi lãnh đạo tìm thấy sự cân bằng giữa thành công bên ngoài và bình an bên trong, mở ra khả năng đổi mới bền vững.

Notice (Nhận diện): Khổ đau lan tỏa

Sau khi đã ôm chặt niềm vui bằng sự tỉnh thức, bước thứ ba trong hành trình LENS là Notice (Nhận diện) - nhìn thấy khổ đau không chỉ ở cá nhân mà trong toàn bộ hệ thống. Lãnh đạo thường tập trung vào hiệu suất và kết quả, nhưng ít khi nhận ra rằng cảm xúc tiêu cực lan truyền như một dòng chảy, ảnh hưởng đến toàn bộ tổ chức. Theo Gallup, tình trạng kiệt sức gây thiệt hại hơn 322 tỷ USD mỗi năm cho doanh nghiệp toàn cầu thông qua giảm năng suất và tăng tỷ lệ nghỉ việc. Hiện tượng emotional contagion (lây lan cảm xúc), cho thấy tâm trạng của lãnh đạo có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất và sức khỏe tinh thần của nhân viên. Khi lãnh đạo căng thẳng hoặc hoài nghi, toàn bộ tổ chức dễ rơi vào trạng thái phòng thủ, mất sáng tạo và giảm khả năng đổi mới.

Đức Phật gọi đây là khổ trầm luân: Vòng xoáy vô thường mà không ai thoát khỏi. Ngài dạy rằng con người bị chi phối bởi năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Khi năm uẩn bị ô nhiễm bởi tham ái và vô minh, khổ đau lan tỏa như một cái cây: Rễ mục ruỗng, thân cây yếu ớt, cành lá héo úa, hoa và quả không thể phát triển. Trong tổ chức cũng vậy, khi gốc rễ là lãnh đạo căng thẳng, thân cây là hệ thống quản trị trở nên cứng nhắc, cành lá là nhân viên mất động lực, và hoa quả - sản phẩm, dịch vụ, giá

trị xã hội - đều suy giảm. Người Việt có hình ảnh quen thuộc về ao làng: Một gợn sóng nhỏ cũng có thể lan ra khắp mặt nước. Khổ đau trong tổ chức cũng vậy - một lãnh đạo căng thẳng, một nhóm mất niềm tin, có thể tạo ra làn sóng tiêu cực lan rộng. Ngược lại, khi lãnh đạo gieo niềm vui và sự thấu cảm, hiệu ứng tích cực cũng lan tỏa, giống như ao làng phản chiếu ánh trăng, làm sáng cả mặt nước.

Trong lịch sử Việt Nam, Trần Nhân Tông sau khi lãnh đạo đất nước vượt qua chiến tranh đã từ bỏ ngai vàng để trở thành thiền sư. Ông nhận ra rằng khổ đau của một vị vua không chỉ là cá nhân, mà còn lan tỏa đến toàn dân. Việc buông bỏ quyền lực là cách ông giải phóng cả bản thân lẫn cộng đồng khỏi vòng xoáy tham ái.

Trong thời hiện đại, Toyota sau Thế chiến II từng đối diện văn hóa căng thẳng vì áp lực phục hồi kinh tế. Thay vì duy trì mô hình cạnh tranh khắc nghiệt, họ phát triển triết lý kaizen (cải tiến liên tục), khuyến khích nhân viên chia sẻ khó khăn và cùng nhau tìm giải pháp. Sự thay đổi này không chỉ giảm khổ đau hệ thống mà còn khơi dậy sức mạnh đổi mới, đưa Toyota trở thành biểu tượng toàn cầu.

Nhiều doanh nghiệp ngày nay thực hành compassion circles (vòng tròn từ bi) - những buổi đối thoại nơi lãnh đạo và nhân viên cùng chia sẻ khó khăn, lắng nghe nhau mà không phán xét.

Khi khổ đau được thừa nhận tập thể, nó không còn là gánh nặng cá nhân mà trở thành chất liệu cho sự gắn kết và sáng tạo. Notice (Nhận diện) vì thế là bước quan trọng để lãnh đạo thấy rằng căng thẳng không phải vấn đề cá nhân mà là tín hiệu hệ thống. Giống như quan sát một cái cây, ta không chỉ nhìn vào lá héo mà phải nhận ra rễ đã bị nhiễm độc. Khi khổ đau được nhận diện bằng tỉnh thức, nó trở thành nền tảng cho sự chuyển hóa tập thể, mở ra khả năng kiến tạo một hệ sinh thái tài chính nhân văn.

Shift (Buông bỏ tham ái)

Sau khi đã Look để nhận diện căng thẳng, Embrace để thấu hiểu bản chất khoái lạc, và Notice để quan sát khổ đau, bước cuối cùng trong hành trình LENS là Shift (Buông bỏ tham ái). Đây không phải là từ bỏ mục tiêu hay phủ nhận tham vọng, mà là buông bỏ sự bám chấp vào quyền lực, lợi nhuận ngắn hạn và hình ảnh cá nhân. Buông bỏ mở ra con đường mới: Phục vụ, hợp tác và sáng tạo.

Trong kinh điển, có câu chuyện về một vị vua dâng kho báu cho Đức Phật. Ngài từ chối, để nhắc rằng giá trị thật không nằm ở quyền lực hay của cải, mà ở sự tự do nội tâm. Hình ảnh hoa sen nở từ bùn minh họa cho tinh thần này: Khổ đau và tham ái là bùn, nhưng khi buông bỏ, trí tuệ và từ bi nở rộ như hoa sen thanh khiết. Hơn 2.500 năm sau, thông điệp ấy vẫn vang vọng trong thế giới tài chính. Theo PwC, 79% nhà đầu tư toàn cầu ưu tiên doanh nghiệp có chiến lược ESG (Environmental, Social, and Governance - Môi trường, Xã hội và Quản trị) rõ ràng, và 65% sẵn sàng chấp nhận lợi nhuận thấp hơn trong ngắn hạn để đổi lấy giá trị dài hạn.

Larry Fink, CEO BlackRock, khẳng định tương lai đầu tư phụ thuộc vào ESG. Quyết định chuyển hướng sang năng lượng tái tạo và giáo dục không chỉ củng cố thương hiệu BlackRock mà



còn tạo niềm tin lâu dài từ cổ đông và nhân viên. Song song đó, Bill Gates tuyên bố sẽ dành gần như toàn bộ tài sản của mình cho các hoạt động từ thiện và phát triển bền vững vào năm 2045. Cam kết này phản ánh tinh thần buông bỏ tham ái, tạo ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế hệ nhà đầu tư trẻ.

Tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp cũng đang đi theo hướng này. Vingroup đầu tư mạnh vào xe điện VinFast để thúc đẩy năng lượng xanh, và Bamboo Capital triển khai các dự án năng lượng tái tạo. Những bước đi này, cho thấy xu hướng ESG không chỉ mang tính toàn cầu mà còn hiện hữu ngay trong cộng đồng doanh nghiệp Việt. Buông bỏ tham ái, vì thế, không phải là mất mát, mà là sự chuyển hóa để kiến tạo niềm tin lâu dài và giá trị xã hội. Buông bỏ tham ái đồng nghĩa với việc chuyển từ “tối đa hóa lợi nhuận” sang “tối đa hóa giá trị xã hội”. Quản trị hiện đại hỗ trợ sự chuyển hóa này thông qua minh bạch, đối thoại và sự tham gia của cộng đồng.

Khi lãnh đạo biết buông bỏ, họ không còn bị trói buộc bởi nỗi lo kiểm soát tuyệt đối, mà học cách tin tưởng vào đội ngũ, vào cộng đồng, và vào giá trị lâu dài. Trong văn hóa Việt, hình ảnh thả cá chép ngày Ông Công Ông Táo là biểu tượng của sự buông bỏ và tái sinh. Cá chép được thả về sông không phải là mất mát, mà là hành động mở ra hành trình mới, mang theo lời cầu chúc cho sự thịnh vượng. Buông bỏ tham ái trong lãnh đạo cũng vậy: Giải phóng tổ chức khỏi vòng xoáy ngắn hạn để mở ra con đường bền vững.

Tóm lại, khi bốn bước LENS được thực hành trọn vẹn, lãnh đạo không chỉ vượt qua nỗi đau cá nhân mà còn kiến tạo một hệ sinh thái tài chính nhân văn và bền vững. Look biến căng thẳng thành dữ liệu cho hành động. Embrace chuyển niềm vui ngắn hạn thành động lực bền vững. Notice biến khổ đau thành nền tảng cho văn hóa thấu cảm. Shift tái định nghĩa thành công bằng giá trị xã hội và sự bền vững. Trong thế giới nơi mỗi quyết định tài chính ảnh hưởng đến hàng nghìn gia đình, LENS không chỉ giúp lãnh đạo vượt qua nỗi đau cá nhân mà còn kiến tạo một hệ sinh thái nhân văn. Đây là lời kêu gọi hành động: Hãy nhìn sâu, thấu cảm, nhận diện và buông bỏ, để tổ chức không chỉ tăng trưởng mà còn trở thành nguồn lực cho sự chuyển hóa xã hội. 🌸

Nắng xuân RẠNG RỠ

VŨ KHẮC TĨNH

Nắng xuân vàng hươm như màu bông cúc trong vườn nhà người hàng xóm.

Bằng những kinh nghiệm trồng trọt, họ gieo hạt, họ ước lượng thời tiết theo âm dương mưa nắng có độ ẩm chuẩn xác ngày gieo hạt lúc nào thì bông sẽ nở rộ kịp mấy ngày Tết. Họ lấy hạt giống mua ở cửa hàng bán cây kiểng đem về phơi khô, gói lại cẩn thận để trên giàn bếp. Họ nói với mấy đứa con đến ngày gieo hạt ra phụ giúp một tay. Một mảnh đất bên hông nhà, đứa xới đất, đứa gieo hạt, đứa xách nước giếng về tưới, mồ hôi đứa nào cũng chảy nhễ nhại nhưng vẫn rạng rỡ môi cười.

Khi những con chim én bay lượn trên bầu trời báo hiệu cho một mùa xuân, đám cúc đã xanh um tùm lá và lác đác những nụ xanh. Nụ mỗi ngày mỗi nhiều dần, nhiều dần rồi bắt đầu nở nhụy khai hoa, bông cúc nào cũng vàng rực nhìn đã con mắt. Họ nhìn đám bông cúc nở từng bông, họ nở nụ cười mãn nguyện. Trong lúc trà dư tửu hậu, họ luôn miệng khoe với bà con chòm xóm láng giềng. Còn những đứa con trong nhà thì khen cha mình tính ngày gieo trồng giỏi quá, bông cúc nở ngay bong những ngày Tết. Nắng xuân cũng hòa chung nhịp thở với màu cúc vàng, phản chiếu trong họ ánh mắt lấp lánh.

Nắng xuân hiền khô nhảy múa trên đầu, trên vai, trên chiếc nón lá người nông dân, và lúc nào cũng nở nụ cười hiền hậu trên môi. Nắng lung linh ví như một miếng bánh ngọt tan ra thấm

trong miệng một cảm giác vui khó tả. Đó là sự háo hức của mỗi một con người, mỗi ngày đi ra, đi vô trong nhà mắt liếc nhìn tấm lịch treo trên tường, và sau đó gỡ tờ lịch cuối ngày coi còn mấy ngày nữa là tới Tết.

Những vạt nắng nhảy múa như một tấm lụa vàng bay trong gió, căng ra khắp cánh đồng, đồi núi, thôn xóm làng mạc. Nắng thổi hơi ấm áp làm khô ngọn gió đông mang chút hơi lạnh từ vô biên thổi về. Nắng reo vui như một khúc hòa âm không lời, bắt đầu gọi mời cây lá đâm chồi nảy lộc bung ra trên cành nhánh, hồi hộp chờ ngày khoe sắc giữa muôn ngàn tia nắng.

Trước sân nhà, nắng đã kịp báo và hôn nhẹ lên những nụ mai, giật mình thức giấc sau một đêm ngủ vùi ngon giấc. Cây mai, sau một thời gian chịu biết bao nỗi đau trút lá, những nụ mai xinh nhú ra trên những cành nhánh khẳng khiu. Nắng nghiêng rơi đánh thức từng nụ mai, để bông mai sắc vàng chào đón một mùa xuân rạng rỡ.

Trên khoảnh đất ở góc sân, cây mai nở bông vàng tán lá non tơ lay bay trước ngọn gió nhẹ. Ngồi nhìn cây mai, vườn cúc nở vàng khoe sắc, tôi lại nghĩ ngay đến người trồng trọt đám cúc và trồng mai. Để có được một vườn hoa cúc, cây mai nở bông kịp Tết, họ phải bỏ ra nhiều công đoạn chăm bón. Họ lam lũ vất vả lắm mới mong mang đến cái đẹp cho từng nhà, từng gia đình, từng người. Tình cảm ấy đọng đầy những cảm xúc và đáng trân trọng biết bao.





Ở quê tôi không có nhiều loại hoa sang trọng, quý hiếm, đắt tiền. Nhà nào cũng chung một vài chậu hoa cúc, chậu thược dược hay chậu vạn thọ, còn mai chỉ có một vài nhà trồng nhưng vẫn để mưa nắng tự nhiên, đến kỳ thì mai nở, như một tín hiệu báo cho biết mùa xuân về, Tết đến. Không như ở phố, mai được chiết cành, ươm trồng cây con trong chậu như một loại cây kiểng. Cứ thế, rất bình dị, mai vàng khoe sắc cùng với các loại hoa khác mỗi mùa xuân đến như một sự hạnh ngộ của đất trời muôn thuở.

Nắng xuân, nắng hiếm, màu nắng vàng rạng rỡ, nắng vừa dịu dàng, vừa kiêu sa, lại vừa dân dã. Nắng vừa là thiên cổ lại vừa thanh tân! Nắng lại cho tôi trôi cùng năm tháng trong hoài niệm, trong mệnh mông trời đất. Mấy mươi năm trôi qua, nhìn nắng, tôi mới ngộ ra nắng cũng có lúc bừng sáng, cũng tắt dần như nắng mai, nắng trưa, nắng chiều... Thì ra nắng có hơn chi một kiếp người theo thời gian rồi cũng lụi tàn theo kiếp nhân sinh luân hồi đến đi sinh tử. Không thể buông xuôi và phó mặc trước ranh giới tốt, xấu mong manh. Đây là lòng dưng cảm đầy ý chí vươn lên trong tiềm thức của mỗi một con người, như nắng.

Một mùa nắng xuân đông đầy, xua tan không khí lạnh mà không làm cho ta khó chịu. Nắng xuân trải lòng ra giữa thanh thiên bạch nhật, nhân lên và gọi dậy sắc vàng. Từng màu, từng màu sắc vàng hươm hòa chung trong vũ điệu âm thanh mùa xuân, chảy miên man vào lòng người. Một mùa nắng xuân rạng rỡ. 🌻

Đời một bông hoa

MINH TRÍ

Hoa nở cánh bung giữa nắng xuân
Nhắc ta trân quý phút trong ngần
Sắc hoa mỏng nhẹ như làn thở
Rực rỡ rồi tan - chỉ một lần.

Hoa tàn khép cánh, chẳng tươi lâu
Nhắc chuyện vô thường giữa bể dâu
Mọi sự đổi dời theo quy luật
Như mây hợp tán - mây hồi tan.

Hoa rụng nhẹ rơi theo gió bay
Dạy ta buông bỏ nỗi niềm cay
Cánh hoa chẳng níu cành từng giữ
Không trách gió trời - vẫn nhẹ lay.

Hoa mới lại lên sau rụng rơi
Nhắc ta tiếp nối nhịp luân hồi
Mọi cuộc khép tàn đều gieo hạt
Sắc hương trở lại - chóng nhanh trôi.

Nhìn hoa nở - tàn - rụng - mọc ra
Dạy ta tỉnh thức giữa phong ba
Hạnh phúc sống tròn khi đang đến
An nhiên đón nhận lúc phai nhòa. 🌸



Hồng tàn

BỈ HAO

Chiều nghiêng,
cánh hoa e ấp cúi đầu
đáng mỏng manh giữa làn hơi thở cũ.

Hương phai,
giấc mơ lặng đi lẽ rơi rời
ai, nín nổi?

Cánh hồng buông,
không tiếc màu thắm
gió thổi dài
hoa cúi chào đất mẹ.

Chạm đất,
chẳng âm vang
cánh tan
ru vào quên lãng

Một đời nở,
một lần tàn
vuốt ve ký ức rơi rụng
trong im lìm.
Đủ đẹp. 🌸





Từ Chùa Hang, *nghĩ về Phật giáo ở Thái Nguyên*

HÀN TÂN QUANG

Có thể nói Phật giáo ở Thái Nguyên là Phật giáo dân gian, chứ không phải Phật giáo chính truyền. Và chính từ Phật giáo dân gian này đã góp phần hình thành nên tinh thần “hộ quốc an dân” của Phật giáo Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Dựa theo Hồ sơ tư liệu của Cục Di sản văn hóa, Khánh Chi viết: “Hang Chùa là hang đá tự nhiên, nằm cao hơn chân núi khoảng 200m, đường lên hang không dễ, có dây leo chằng chịt. Đứng ở cửa hang nhìn về hướng Bắc là dòng sông Cầu. Cửa hang hình vòm, cao khoảng 4m, rộng 7m - 9m

quay hướng Bắc – Đông Bắc. Trần hang không quá cao, nhiều nhũ đá phủ. Hang có diện tích lớn, nền hang hiện nay không còn nguyên vẹn, bị xáo trộn nhiều do hoạt động của con người. Cửa hang dạng hàm ếch, ngay cửa có hòn đá to giống như con Voi phủ phục. Hang được chia thành 3 ngăn, được nhân dân ví như một ngôi chùa thiên tạo trong hang. Đây là một trong những hang động lớn của tỉnh Thái Nguyên có nhiều nhũ đá đẹp sánh ngang với hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà, hang Sa Khao, động Linh Sơn (những danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng quốc gia).

Ngăn 1 rộng và sâu, đây là dòng suối ngầm chảy trong hang hun hút dài vô tận, đi vài ngày mới hết, thông sang tận đất thuộc huyện Phú Lương. Trong hang có chỗ bằng phẳng trông như được trải một lớp đá cuội, có nhiều chỗ mang dấu vết sinh sống của người xưa, tận dụng vật tự nhiên làm thành giếng nước, chỗ ngồi,... có nhiều ngách hoang sơ. Vòm hang là cả một khối nhũ đá khổng lồ chạy dài như bức màn vây rủ xuống lòng hang đẹp đến sửng sốt.

Ngăn 2 đi sâu từ ngoài vào trong khoảng 200m bắt gặp nhiều cây nhũ đá khổng lồ, tạo ra các cảnh vật phong phú như: một cổng Tam quan trước khi vào chùa, hay kết hợp với các loại cây Cọ, cây Dừa... có cây cao trên 15m, chu vi thân từ 2m – 3m. Nhân dân địa phương ví đây là các cây cổ thụ trước một “ngôi chùa trong Hang”, có nhiều cây đứng song song thành cặp; ngoài ra, còn có nhiều khối đá giống như bàn thờ, bát hương, hình ghế ngồi và vô số hình thù khác nhau tùy theo tưởng tượng.

Ngăn 3 là tầng cao nhất từ dưới nhìn lên, cao và rộng, phải dùng đèn chiếu sáng mới có thể quan sát kỹ được không gian cảnh vật trong hang. Nhân dân ví cả hang là một ngôi chùa thì đây là các bàn thờ Phật. Trên vách hang cao có tượng Vọng phu, Đường Tăng đi lấy Kinh, Phật Quan Âm Bồ Tát, Đức Phật Thích Ca, hình voi châu, hổ phục, rồng bay, kỳ lân múa... Đặc biệt, có loại giống như Buồng Tiên nữ, hay hình tượng của Linga và Yoni - sinh thực khí tượng trưng...

Mỗi gần hang Chùa rộng rãi có thể chứa đến ngàn người, chiều dài ước khoảng gần 1km, chiều rộng nhất 100m, trong hang nhiệt độ ấm về mùa đông, mát mẻ về mùa hè. Chính trong lòng hang có dòng suối ngầm nên về ngày mưa muốn lên hang sẽ khó khăn, bởi đường vào trở thành con suối ngầm chảy thông ra sông Cầu cách đó khoảng chưa đầy 1.000m. (...)

Với những giá trị trên, Hang Chùa, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng là Danh lam thắng cảnh quốc gia theo Quyết định số 3082/QĐ-BVHTTDL ngày 27/10/2020”¹.

Trong bài *“Linh thiêng chùa nghìn tuổi giữa lòng núi đá”*, Thanh Thuận cho biết: “Chùa Hang - Kim Sơn Tự có từ thời nhà Lý (thế kỷ XI) vốn là thời kỳ rất hưng thịnh của Phật giáo. Chuyện kể rằng: Một sáng xuân năm Nhâm Tuất, vua Lý Thánh Tông chợt tỉnh sau cơn mơ dài, bèn kể lại cho hoàng hậu Nguyên Phi Ỗ Lan rằng, ngài được Đức Phật dát vàng đưa tới vùng đất đẹp Đồng Hỷ. Nguyên Phi Ỗ Lan bèn kính lý đến đây, thấy phong cảnh hữu tình, núi non kỳ vĩ, hang động rộng lớn đúng như giấc mộng của vua bèn lấy hang dựng chùa thờ Phật, sắc phong cho chùa là Kim Sơn Tự (Chùa Núi Vàng). Có lẽ, Kim Sơn Tự chính thức được ra đời từ đây”².

Văn hóa Chămpa vào chùa

Lịch sử Việt Nam ghi rõ Lý Công Uẩn là Phật tử thuần thành và được Phật giáo ủng hộ lên làm vua, mở ra triều đại nhà Lý. Ông làm nhiều Phật sự, như ngay năm đầu tiên lên ngôi (1010), ông đã “Xuống chiếu phát tiền kho 2 vạn quan, thuê thợ làm chùa ở phủ Thiên Đức, tất cả 8 sở, đều dựng bia ghi công (...) Lại hạ lệnh cho các hương ấp, nơi nào có chùa quán đã đổ nát

1. <http://dsvh.gov.vn/hang-chua-tinh-thai-nguyen-3326>

2. Thanh Thuận, *Linh thiêng chùa nghìn tuổi giữa lòng núi đá*, <https://www.bienphong.com.vn/linh-thieng-chua-nghin-tuoi-giua-long-nui-da-post282589.html>

đều phải sửa chữa lại. (...) Năm ấy, độ dân làm sư. Phát bạc ở kho 1.680 lạng để đúc chuông lớn, treo ở chùa Đại Giáo”³; tháng 5 (1014), “Hữu nhai tăng thống là Thẩm Văn Uyển tâu xin lập đàn chay ở chùa Vạn Tuế để cho tăng đồ thụ giới. Vua chuẩn tâu”⁴; tháng 3 (1016), “Độ cho hơn nghìn người ở kinh sư làm tăng đạo. Dựng hai chùa Thiên Quang, Thiên Đức và tô bốn pho tượng Thiên Đế”⁵; tháng 6 (1018), “sai Viên ngoại lang là Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc sang nước Tống xin kinh *Tam tạng*”⁶; tháng 9 (1024), “làm chùa Chân Giáo ở trong thành để vua tiện ngự xem tụng kinh”⁷, v.v...

Các đời vua sau cũng mộ Phật, nên việc xây dựng Chùa Hang vào thời nhà Lý cũng là điều dễ hiểu. Cho dù Chùa Hang không phải khởi dựng từ nhà Lý, nhưng cách phối tự ở đây cũng làm cho chúng ta suy nghĩ.

Tỉnh Thái Nguyên bây giờ thuộc phủ Phú Lương thời nhà Lý, mà “phủ Phú Lương xưa, gồm các châu: Thượng Nguyên, Vĩnh Thông, Quảng Nguyên, Cẩm Hóa, Vạn Nhai, Tư Nông, Tuyên Hóa (thuộc Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang và một phần Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Lạng Sơn ngày nay)”⁸. Tộc người sống ở vùng đất này, chủ yếu là người Tày. Hiện nay, “Người Tày có dân số đông thứ 2 ở Việt Nam”⁹, mà “Người Tày chủ yếu theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, trong ngôi nhà của họ bàn thờ luôn được đặt ở nơi trang trọng nhất của ngôi nhà. Đồng bào quan niệm: “Vạn vật hữu linh” nên họ coi mọi thứ đều có linh hồn, người chết đi về thế giới bên kia và vẫn theo dõi mọi hoạt động

3. Ngô Đức Thọ (Dịch và chú giải), *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. 1, NXB KHXH, H, 2004, trang 250-251.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, sdd, trang 253.

5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, sdd, trang 254.

6. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, sdd, trang 255.

7. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, sdd, trang 257.

8. https://vi.wikipedia.org/wiki/Dương_Tự_Minh?tableofcontents=0

9. https://vi.wikipedia.org/wiki/Người_Tày

của người trần. Trong gia đình có bất cứ công việc gì xảy ra thì gia chủ đều phải khẩn báo với gia tiên. Khách và phụ nữ có thai, mới sinh không được phép ngồi hay nằm trên ghế, giường trước bàn thờ. Trong tôn giáo của người Tày, ngày tảo mộ (3/3 âm lịch) là ngày lễ quan trọng nhất của người Tày. Tuy nhiên, ngoài tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên người Tày còn chịu ảnh hưởng của tôn giáo như Phật, Đạo, Nho mặc dù họ không theo một tôn giáo nào”¹⁰, chẳng khác gì tộc người Kinh.

Văn bản đầu tiên viết về đạo Phật trên đất Việt là cuốn “*Lý Hoặc Luận*” của Mâu Tử. Tác phẩm này được Mâu Tử viết vào cuối thế kỷ thứ II Tây lịch, có đoạn hỏi và trả lời câu hỏi: “Sao chính gọi là Phật? Phật có nghĩa gì?”, Mâu Tử viết: “Phật là hiệu thụy vậy, như gọi ba vua thần, năm đế thánh. Phật là nguyên tổ của đạo đức, đầu mối của thần minh. Nói Phật nghĩa là giác, biến hóa nhanh chóng, phân thân tán thể, hoặc còn hoặc mất, nhỏ được lớn được, tròn được vuông được, già được trẻ được, ẩn được hiện được, đập lửa không bỏng, đi dao không đau, ở dơ không bẩn, gặp họa không mắc, muốn đi thì bay, ngồi thì lóe sáng, nên gọi là Phật vậy”¹¹. Với cách hiểu Phật như thế thì không còn gì là bản chất của Phật nữa. Nhưng Phật giáo dân gian Việt Nam là như thế, nên chẳng có gì lạ khi “Nhân dân ví cả hang là một ngôi chùa thì đây là các bàn thờ Phật. Trên vách hang cao có tượng Vọng phu, Đường Tăng đi lấy Kinh, Phật Quan Âm Bồ Tát, Đức Phật Thích Ca, hình voi châu, hổ phục, rồng bay, kỳ lân múa... Đặc biệt, có loại giống như Buồng Tiên nữ, hay hình tượng của Linga và Yoni - sinh thực khí tượng trưng...”, như Hồ sơ tư liệu của Cục Di sản văn hóa được trích dẫn ở phần trên.

Ở đây, chúng ta thấy có Linga và Yoni. Tục thờ Linga và Yoni không có trong văn hóa Đại Việt cũng như văn hóa Trung Hoa,

10. https://vi.wikipedia.org/wiki/Người_Tày

11. Mâu Tử (Lê Mạnh Thát dịch), *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam*, T.1, NXB TPHCM, 2000, <https://thuvienhoasen.org/a24472/b-ban-dich-ly-hoac-luan>

mà là văn hóa Chămpa. Như chúng ta đã biết, “Khi Ấn Độ giáo ra đời, theo thần thoại về Shiva, thì vị thần này xuất hiện đầu tiên là một cột lửa hình dương vật. Sau này, con người đã biểu tượng hóa (Linga và Yoni) để thờ thần Shiva, coi Linga là biểu hiện đặc tính dương, Yoni là biểu hiện đặc tính âm của thần. Dạng Linga kết hợp với Yoni hay còn gọi là Linga -Yoni được coi là biểu tượng sự sáng tạo của thần Shiva. Ở dạng này, thần Shiva còn được gọi là “Thần giấc ngủ”. Bộ phận sinh thực khí Linga -Yoni thường được thờ trong tháp Chăm, biểu tượng cho thần Shiva và sự sinh sôi, phát triển.

Linga, Yoni không chỉ được tôn thờ ở Ấn Độ, mà còn được tôn thờ khá phổ biến ở các nước có sự tiếp thu và chịu sự ảnh hưởng của Ấn Độ giáo, trong đó có Chămpa lúc bấy giờ.

Linga và Yoni ở Chămpa có những đặc điểm riêng của nó và không ở đâu Linga -Yoni lại có số lượng nhiều, hình dáng đa dạng và kích thước lớn như ở Chămpa. Loại hình Linga, Yoni ở Chămpa có thể được coi là một trong những biểu hiện về sự ảnh hưởng sâu đậm văn hóa, tôn giáo của Ấn Độ mà Chămpa lại là biểu hiện mạnh mẽ nhất về Chămpa hóa những yếu tố văn hóa, tôn giáo tiếp thu được của Ấn Độ giáo”¹².

Nhưng tại sao văn hóa Chămpa xuất hiện ở Chùa Hang?

Lịch sử cho biết năm Nhâm Ngọ (982), “Vua (Lê Đại Hành) thân chinh đi đánh Chiêm Thành, thắng được. Trước đó vua sai Từ Mục, Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành, bị người Chiêm bắt giữ. Vua giận, sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém Bê Mi Thuế (vua Chiêm) tại trận. Chiêm Thành thua to. Bắt sống được quân sĩ của chúng nhiều vô kể, cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn;

12. Nguyễn Thu Hương (tổng hợp), *Tín ngưỡng thờ Linga và Yoni của người Champa*, <https://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3101/15323/tin-nguong-tho-linga-va-yoni-cua-nguoi-champa.html>, ngày 5/11/2013

san phẳng thành trì, phá hủy tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư”¹³.

Năm Giáp Thân (1044), lần đầu tiên, vua (Lý Thái Tông) đem quân đi đánh Chiêm Thành, “Đoạt được hơn 30 voi thuần, bắt sống hơn 5 nghìn người, còn thì bị quan quân giết chết, máu nhuộm gươm giáo, xác chết đầy đồng. Vua tỏ ý cảm khái, xuống lệnh rằng: “Kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha””¹⁴,... Và những người Chăm bị bắt ấy được bắt đầu cuộc sống mới trên đất Đại Việt. Chính họ là những người góp phần xây dựng một nền nghệ thuật mới, kiến trúc mới của Đại Việt.

Bây giờ, tham quan Hoàng Thành Thăng Long – Di sản Văn hóa thế giới, được UNESCO công nhận ngày 1/8/2010 – chúng ta thấy viên gạch có viết những dòng chữ Chăm trên cả hai mặt; các tảng kê cột của kiến trúc Hoàng Thành Thăng Long đều bằng đá và được chạm hoa sen rất đẹp, nhất là những tảng kê cột thời Lý; biểu tượng lá đề có tạo hình rồng hoặc phượng được đặt ở chính giữa bờ nóc của kiến trúc (vị trí của mặt nhật, nguyệt, hồ lô... trên các kiến trúc Trung Hoa hay ảnh hưởng Trung Hoa), v.v... Điều này cho thấy tinh túy văn hóa Chăm đã hòa vào văn hóa Đại Việt, góp phần làm nên văn hóa Việt Nam.

Những chùa được khởi dựng từ thời nhà Lý cũng hiện diện ít nhiều văn hóa Chăm, như cột đá Chùa Dạm (Bắc Ninh); bệ sen, hình tượng chim thần Garuda ở Chùa Phật Tích (Bắc Ninh),... nên Chùa Hang có Linga -Yoni bên cạnh Phật Thích Ca, Phật Bà Quan Âm, không có gì phải ngạc nhiên, bởi đã là con người dù có tôn giáo hay không có tôn giáo cũng đều mong muốn có sự sáng tạo, có âm dương điều hòa, có sinh sôi, phát triển...

Phật, Đạo trong tâm thức dân gian

Thời Lý Thánh Tông, năm Canh Tuất (1070), “Mùa thu, tháng

13. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, sdd, trang 226-227.

14. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, sdd, trang 281.

8, làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối (Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Tử - bốn học trò của Khổng Tử), vẽ tượng Thất thập nhị hiền (72 học trò giỏi của Khổng Tử), bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây”¹⁵. Năm Ất Mão (1075), đời Lý Nhân Tông, “Mùa xuân, tháng 2, xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển, cho vào hầu vua học”¹⁶. Như vậy, triều đại nhà Lý là triều đại đầu tiên ở Việt Nam xác lập hệ thống giáo dục khoa cử có hệ thống. Do đó, lúc này, Nho, Phật, Đạo có mặt đầy đủ ở triều đình cũng như ở trong dân chúng. Nhưng từ vua, quan cho đến dân, tinh thần Phật giáo và Đạo giáo vẫn bàng bạc trong suy nghĩ và trong lối sống.

Những việc làm của nhà Lý với dân với nước, theo Sử thần Ngô Sĩ Liên chẳng có gì chê trách, “Duy có việc ham thích đạo Phật, đạo Lão là chỗ kém”¹⁷.

Đạo giáo còn có tên gọi khác là Lão giáo, Đạo Lão, Đạo Hoàng Lão, hay Đạo gia, Tiên giáo. Theo *Bách khoa toàn thư mở*, “Đạo giáo có 3 trường phái: *Đạo học* (chủ trương tu tánh thiên về vấn đề đắc đạo thành Tiên, quay về với nội tâm tìm sự thanh tĩnh để đạt Đạo, tương đương phương pháp Đốn ngộ của Phật giáo. Đại diện cho trường phái này là Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử (khoảng thế kỷ thứ 4 trước CN) viết *Xung Hư Chân Kinh*, Quan Doãn Tử viết *Văn Thủy Chân Kinh*, Trần Hi Di tức Trần Đoàn Lão Tổ (khoảng 900, đầu thời Tống) là người đã sáng lập khoa Tử vi), *Tiên học* (còn gọi là Đan Đạo, khác với Đạo học, là phương pháp tiệm tu, đi từ thấp đến cao, từ thô tới tinh, từ hữu vi đến vô vi; có mục tiêu tu hành phản lão hoàn đồng, trường sinh bất lão tức là chủ trương tu tạo nên một xác thân tráng kiện, dần dần tiến đến thân tâm an lạc và cuối cùng mở được tuệ giác và chung cuộc

15. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, sdd, trang 291.

16. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, sdd, trang 294.

17. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, sdd, trang 264.

vấn đi đến chỗ Thiên Nhân hiệp nhất, huyền đồng cùng Trời Đất. Phái Tiên học cũng thờ Lão Tử nhưng có 3 vị đứng đầu là Đông Hoa Đế Quân Lý Thiết Quả (sống vào thời nhà Hán) tu ở núi Côn Lôn; Chung Ly Quyền (cuối thời Đông Hán), đứng đầu Bát Tiên; Lữ Động Tân là đồ đệ của Hán Chung Ly), và *Đạo giáo nhân gian* hay *Đạo giáo phù thủy* do Trương Đạo Lăng (34-156), người nước Bái đến núi Tứ Xuyên tu luyện, là cháu 8 đời của Trương Lương thời Tam Quốc (đời Hán – 206 trước CN và 220 sau CN) sáng lập "Đạo 5 dấu gạo" (Ngũ dấu mễ đạo: Ai muốn vào Đạo thì phải nộp 5 dấu gạo), thờ Lão Tử tôn xưng là Thái Thượng Lão Quân dùng kinh kệ, bùa chú, phương thuật, tế lễ... để thu hút tín đồ. Khi truyền đạo trong dân gian, ông nói rằng mình được Thái Thượng Lão Quân truyền đạo Chính Nhất Minh Uy, phong làm Thiên Sư. Vì vậy, dân gian gọi đạo của ông là Thiên Đạo Sư"¹⁸, và "Thời điểm đầu tiên được xác nhận của Đạo giáo như một tôn giáo là năm 215, khi Tào Tháo chính thức công nhận trào lưu Thiên sư đạo như một tổ chức tôn giáo"¹⁹.

"Đạo giáo khi vào Việt Nam, hòa quyện với văn hóa tín ngưỡng dân gian đã hình thành một khuynh hướng của những người thật sự không phải là tín đồ đạo Lão nhưng có tư tưởng gần với phái Tiên Đạo hay Đạo giáo Thần Tiên, tức ưa thích đời sống thanh tịnh nhàn lạc. Đó là những bậc trí thức Nho giáo, sinh không gặp thời, gặp chuyện bất bình nơi chốn quan trường hay các bậc anh hùng đã làm xong phận sự nam nhi đến lúc công thành thân thoái lui về ẩn dật, vui thú điền viên cùng với thiên nhiên thi phú, cuộc cờ chén rượu mà theo dòng lịch sử, chẳng hạn như Nguyễn Trãi, Chu Văn An, Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Công Trứ,... với cuộc sống "tri túc, tiện túc, dãi túc, hà thời túc; tri nhàn, tiện nhàn, dãi nhàn, hà thời nhàn" của học thuyết Lão - Trang. Giới sĩ phu xưa thường cùng nhau tổ chức

18. https://vi.wikipedia.org/wiki/Đạo_giao

19. https://vi.wikipedia.org/wiki/Đạo_giao

cầu Tiên để hỏi về vận nước, chuyện kiết hung đại sự... Nhiều đàn cầu Tiên nổi danh một thời, như đền Ngọc Sơn (Hà Nội), đền Tản Viên (Sơn Tây), đền Đào Xá (Hưng Yên)... Đầu thế kỷ 20, các đàn cầu Tiên (gọi là thiện đàn) mọc lên khắp nơi. Ngày nay, Đạo giáo Việt Nam với tư cách là một tôn giáo không còn tồn tại nữa, tuy nhiên những ảnh hưởng của nó đến đời sống xã hội, nhất là tại các vùng kém phát triển thì vẫn còn rất mạnh mẽ”.

Ý cuối này, tôi cho rằng chưa đúng lắm. Không kể các thành phố trực thuộc Trung ương, như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,... chỉ nói riêng tỉnh Thái Nguyên hiện nay “là tỉnh duy nhất của khu vực trung du miền núi phía Bắc nằm trong Top 10 tỉnh thành phố có mức thu nhập bình quân đầu người GNI cao nhất cả nước năm 2020 (với 12.960 USD)”²⁰, và “Theo kết quả của tổng điều tra dân số nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, Thái Nguyên là địa phương đứng thứ 3 cả nước về tỷ lệ sở hữu ô tô cá nhân trên hộ dân với tỷ lệ 10,3%, chỉ xếp sau Hà Nội và Đà Nẵng và đây cũng là tỉnh có tỉ lệ số hộ gia đình sử dụng điện thoại đứng thứ 3 cả nước, chỉ xếp sau Thành phố Hồ Chí Minh và Cà Mau”²¹, thì Thái Nguyên rõ ràng không phải là “vùng kém phát triển”. Vì thế, tôi đồng thuận với nhận xét của TS Nguyễn Thị Bích Hạnh qua bài viết “*Tín ngưỡng Việt Nam có phải là Đạo giáo?*” đăng trên báo *Pháp luật Việt Nam*, ngày 31/7/2021.

Ở bài viết này, TS Nguyễn Thị Bích Hạnh cho rằng: “Khi du nhập vào Việt Nam, Đạo giáo bị hòa trộn với tín ngưỡng truyền thống. Nhánh Đạo giáo phù thủy rất tương đồng với tín ngưỡng ma thuật nên sự hòa trộn rất khó phân biệt đâu là Đạo giáo, đâu là tín ngưỡng. Rất nhiều nhà nghiên cứu quy hết cho mọi tín ngưỡng Việt Nam là Đạo giáo. Còn người dân thích lên đồng, mê phong thủy, chăm tập dưỡng sinh... lại không biết Đạo giáo là

20. https://vi.wikipedia.org/wiki/Thái_Nguyên

21. https://vi.wikipedia.org/wiki/Thái_Nguyên

gì? Ngoài ảnh hưởng đến các nhà Nho, Đạo giáo còn hòa trộn với các tôn giáo khác như Phật giáo. Chử Đồng Tử là người vừa tu đắc đạo thành Phật, vừa được coi là tổ sư của Đạo giáo Việt Nam.

Ngày nay, Đạo giáo Việt Nam với tư cách là một tôn giáo không còn tồn tại nữa, tuy nhiên những ảnh hưởng của nó đến tư duy và đời sống xã hội của người Việt thì vẫn còn. Thuật phong thủy, các phương pháp dưỡng sinh, các môn võ thuật, các hình thức bói toán, cúng bái, trừ tà của Đạo giáo vẫn phổ biến tại Việt Nam. Tại Hà Nội vẫn còn một số đạo quán của Đạo giáo như Thăng Long tứ quán bao gồm Trấn Vũ quán, nay gọi là đền Quán Thánh ở phố Quán Thánh; Huyền Thiên quán, nay là chùa Huyền Thiên ở phố Hàng Khoai; Đồng Thiên quán, nay là chùa Kim Cổ ở phố Đường Thành; Đế Thích quán, nay là chùa Vua ở phố Thịnh Yên.

Do sự tiếp biến văn hóa, tín ngưỡng dân gian Việt Nam có sự vay mượn, cải biên các tôn giáo cho phù hợp với tâm thức người Việt. Tuy nhiên, các tín ngưỡng truyền thống không sao chép nguyên bản, mà là sự sáng tạo không ngừng của người Việt, tạo nên bản sắc riêng. Do đó, tín ngưỡng thờ thần thánh Việt Nam không phải là Đạo giáo”²².

Nhìn chung, ở Chùa Hang cũng như nhiều chùa khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đều có thờ Phật và thờ Bồ tát, điều này khẳng định Phật giáo ở Thái Nguyên là Phật giáo Đại thừa, nhưng theo cách lý giải về Phật như Mâu Tử trong tác phẩm “*Lý Hoặc Luận*” đã trích dẫn ở phần trên và hiện nay trong suy nghĩ của nhiều người như thế (qua cách phối tự ở các chùa) nên có thể nói Phật giáo ở Thái Nguyên là Phật giáo dân gian, chứ không phải Phật giáo chính truyền. Và chính từ Phật giáo dân gian này đã góp phần hình thành nên tinh thần “hộ quốc an dân” của Phật giáo Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước cả ngàn năm qua, kể cả trong thời đại Hồ Chí Minh. 🌸

22. <https://baophapluat.vn/phong-thuy-va-tin-nguong-tho-than-thanh-tai-cac-tu-tran-viet-nam-ky-4-tin-nguong-viet-nam-co-phai-la-dao-giao-post405672.html>



CHÙA THIÊN TRÙ SƠN MÔN HƯƠNG TÍCH

NGUYỄN LÂM

C hùa Thiên Trù tọa lạc trong dãy núi Hương Sơn thuộc thôn Yên Vĩ, xã Hương Sơn cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 60 km. Theo truyền thuyết, nơi đây đã trở thành miền đất lý tưởng cho các tu sĩ tu hành ẩn dật, nhất là thời kỳ Phật giáo Lý - Trần. Các tài liệu cho biết danh hiệu Thiên Trù là do vua Lê Thánh Tông (1460-1497) khởi xướng. Ban đầu, Thiên Trù có ý nghĩa là một phụ tinh trong các sao tử vi, chỉ về sự ăn uống, sau này lấy làm danh hiệu chùa. Căn cứ vào *Khoa cúng Tổ* của chùa Thiên Trù, thì các thế hệ truyền đăng đã trải qua 11 đời, nay kế tiếp là thế hệ thứ 12. Trong mỗi thế hệ, chắc có rất đông các huynh đệ cùng hàng nhưng tiếc rằng trong *Khoa cúng Tổ* không ghi được hết, cho

nên càng không rõ ai trước ai sau. Người được trao trụ trì thứ bậc thế nào, nay đều mờ mịt nhất là từ thế hệ thứ 7 trở lên, chỉ có từ thế hệ thứ 8 về sau, thế hệ thứ 9, thứ 10 là ghi tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, trong khoa cúng còn được bổ sung hai danh tăng xuất chúng, chắc không trực tiếp trụ trì chốn tổ, như Tỳ Tổ Thích Bính Bính, tự Chiêu Kính, húy Hải Lượng và Tổ Thích Thanh Lai, hiệu Tổ Liên thuộc thế hệ thứ 10. Theo bia *Thiền Trù Thiền Tự* dựng tháng 3 năm Chính Hòa thứ 17 (1685) ghi về tổ như sau: *Thiền sư Viên Quang chân nhân được nhà vua ban Thượng Lâm viện Tăng lục ty Hòa thượng Viên Giác Tôn giả Hòa thượng thanh bạch một lòng chuyên lao vào việc Tam bảo: trong lo sửa động Hương Tích, ngoài thì xây dựng cảnh Phật Thiền Trù, khuyến giáo thập phương, cùng góp công đức, phúc trời lâu dài lau mãi hương đăng ở chùa, việc Phật được tròn quả phúc. Kế tiếp là hàng ngàn phương danh Phật tử phát tâm công đức xây dựng chùa trong đó có nhiều vị trong vương cung phủ chúa. Hơn 200 năm sau lại có một đợt trùng tu lớn. Theo Trùng Tu Thiền Trù Tự Bi dựng tháng 7 năm Duy Tân thứ 4 (1910) cho biết: “Kiến tạo ban đầu là Viên Quang Tổ sư, sau đó là Thông Lâm Thiền sư xây dựng tiếp Hậu viện và Tiền đường, nhưng Chính điện cũ nát và Giải vũ chật hẹp vẫn như cũ. Khoảng năm Thành Thái (1889-1907), Thiền sư Thanh Quyết làm Giám viện chùa này là bậc hào kiệt trong Tăng chúng, nghiêm cẩn giữ giới luật, nổi được đèn Tổ, thấu hiểu thời nghi, giỏi về kiến trúc, bàn bạc với thân hào trong làng, lập hội Tập Thiện trình báo với tỉnh hạt để xây dựng mới lại chùa. Thế rồi tính toán công trình, mua sắt gỗ, chở cát ngói, phá đá xây tường, lấp khe dựng nền. Trước hết cải tạo hai dãy Giải vũ 20 gian, xây gác cổng 2 tầng, xây nhà mới ở phía trái chùa, xây Tiên cung ở bên phải, xây Chính điện cho cao và rộng hơn, xây gác chuông cho thật to lớn cùng trán song. Quán bên, giếng khơi, đường đá, mọi thứ đều lần lượt hoàn thành, trạm trổ sơn vẽ, cốt sao cho thật kiên cố, tinh xảo, công việc phải mất hàng 10 năm này. Kinh phí phải tốn hàng*

vạn vạn đồng, đều là do quý quan địa phương cùng thiện nam tín nữ thập phương vui lòng hỷ cúng. Cứ theo ngày nay mà xét, thì Hương Sơn danh thắng, lâu đài tráng lệ, đến mức này chừng như đã là cùng cực. Hơn nữa, công việc khi mới đề xuất thì có muôn vàn khó khăn. Vậy mà hoàn thành dường như nhanh chóng, chắc hẳn được thần linh trong núi ngấm ngầm phù trì và khiến cho khách du lãm bốn phương đều tấm tắc khen: Động là động đẹp nhất trời Nam, chùa cũng là chùa đẹp nhất trời Nam, đều là do Thiền sư Thanh Quyết đề xướng mà nên” (HT Thanh Phúc dịch).

Thế rồi thời vận thay đổi, Thiên Trù nằm trong khu căn cứ hoạt động cách mạng chống thực dân Pháp tái xâm lược. Ngày 11 tháng 2 năm Đinh Hợi (1947), quân Pháp đã vào đốt phá chùa, Thiên Trù thành đồng gạch vụn tro tàn. Năm 1948 và 1950 chúng lại vào đốt và còn cho máy bay thả bom hủy diệt, Thiên Trù không còn nữa. Dấu vết xưa, nay chỉ còn lại vườn tháp mà thôi.

Năm 1973, Sở Văn hóa Hà Tây xây 5 gian nhà, nhìn xuống hồ Song Nguyệt, một gian làm phòng của Hòa thượng trụ trì, còn lại làm phòng tiếp khách, và năm sau dựng ngôi tháp tổ đệ thập.

Năm 1982, xây 5 gian Pháp đường bên hồi dãy nhà Quan cư, do nhóm Phật tử Kính Phương ở Hà Nội thực hiện.

Năm 1984, dựng tháp chuông trên nền sân thứ ba.

Năm 1989, dựng ngôi Tam bảo kiểu chữ Đinh chồng diêm, giữa điện thờ Bồ tát Quan Âm Nam Hải bằng đá, tạc theo mẫu tượng trong động Hương Tích nhưng lớn hơn.

Những năm tiếp theo, hoàn thiện nhà Hậu cung, nhà Tổ, thờ Thánh Mẫu, dựng lầu Quan Âm, xây Nam Thiên môn năm 1994 và 2 dãy nhà Khách, nhà Lưu niệm. Tháp Tổ thập nhất, nâng cấp mở rộng bến Trù, làm đường lên chùa và lối vào động Hương Tích.

Truyền thừa theo *Khoa cúng Tổ* chùa Thiên Trù:

1. Tổ khai sáng: Viên Quang chân nhân.

Tị tổ Thích Bính Bính, tự Chiếu Kính, húy Hải Lượng.

2. Tổ sư Thích Cường Tuệ, pháp danh An Trú, tự Thông Dụng.

3. Tổ sư Thích Tuấn Nhã, húy Thiệu, pháp danh Phổ Chiêu.

4. Tổ sư tự Chiếu Tự, hiệu Tam Giáo Tổ sư.

5. Tổ sư húy Doan, pháp danh Thông Lâm.

6. Tổ sư Thích Hoàng Hoàng, pháp danh Tâm Chúc, hiệu Minh Chính.

7. Tổ sư Thích Minh Mẫn, pháp danh Thanh Hữu.

8. Tổ sư Thích Đôn Mẫn, pháp danh Thanh Quyết.

9. Tổ sư pháp danh Trí Tích, húy Phổ Minh.

10. Tổ sư pháp danh Thanh Chân, hiệu Chân Như.

11. Tổ sư Viên Thành, tự Nguyệt Trí.

12. Đường kim trụ trì: Thích Minh Hiền.

Như vậy, sự nghiệp khai sơn và đại trùng tu chùa Thiên Trù cũng như động Hương Tích theo các văn bia ở chùa đã trải qua 6 thế hệ trụ trì (Viên Quang, Thông Lâm, Thanh Quyết, Thanh Tích, Thanh Chân (1905-1989), Viên Thành (1950-2002)). Còn trong *Khoa cúng Tổ* đến nay đã tiếp nối thế hệ thứ 12. Tuy nhiên, tháp tổ khai sáng là Viên Công tháp chứ không phải Thủy Thiên tháp. Còn Tị Tổ Thích Bính Bính, tự Chiếu Kính, húy Hải Lượng chưa tìm thấy trong bia đá. Lại nữa, Nguyệt Đường Chân Lý Tổ Sư – Tăng lục ti Hòa thượng tự Như Trí Giác Tuệ (theo *Tào Khê thực lục ký*) không có trong khoa cúng. Tổ thứ 9: Bia đá ghi Thanh Chân, Khoa cúng ghi Trí Tích. Ngoài ra, chư tổ thuộc các thế hệ trong sơn môn Hương Tích được cử đi hoàng pháp, chấn tích, trụ trì ở khắp các nơi thì rất nhiều, không thể khảo cứu hết được, chẳng hạn Tổ thứ 9 đã đào tạo hơn 100 đệ tử thành đạt với hàng chục ngôi chùa trực thuộc chốn tổ. Nay xin lược tính, mong độc giả hoan hỉ chỉ giáo:

Các chùa thuộc Sơn môn Hương Tích

- 1- Chùa Hương Tích, Yên Vỹ, huyện Mỹ Đức, Hà Nội.
- 2- Chùa Thầy, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội.
- 3- Chùa Đỉnh Sơn, động Thánh Hóa, Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội.
- 4- Chùa Một Mái, Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội.
- 5- Chùa Long Đẩu, Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội.
- 6- Chùa Phúc Đức, thôn Phúc Đức, xã Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội.
- 7- Chùa Thiền Sư, xã Đồng Bụt, Quốc Oai, Hà Nội.
- 8- Chùa Đồng Dương, Phúc Mậu, Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội.
- 9- Chùa Triệu Khánh, Thanh Trì, Hoàng Mai, Hà Nội.
- 10- Chùa Thuần Nghệ, thị xã Sơn Tây, Hà Nội.
- 11- Chùa Khai Nguyên (chùa Cheo), thôn Tây Ninh, Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội.
- 12- Chùa Văn Gia, xã Trung Hưng, thị xã Sơn Tây, Hà Nội.
- 13- Chùa Diên Phúc, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội.
- 14- Chùa Ngọc Tân, xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội.
- 15- Chùa Pháp Vũ, xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội.
- 16- Chùa tổng La Phù, xã La Phù, Hoài Đức, Hà Nội.
- 17- Chùa Giàn, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
- 18- Chùa Đông Ba Sùng Phúc, xã Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
- 19- Chùa Vạn Niên, đường Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội.
- 20- Chùa Tản Viên, xã Minh Quang, huyện Ba Vì, Hà Nội
- 21- Chùa Đại Bi, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.
- 22- Chùa Thắng Nghiêm, Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, Hà Nội.
- 23- Chùa Già Lam, thôn Lam Điền, xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

24- Chùa Linh Thông, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

25- Chùa Hưng Khánh, xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức, Hà Nội.

26- Chùa Quang Ân (chùa Ngòi), thôn Trung, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì Hà Nội.

27- Chùa Long Quang, 904 Đ. Kim Giang, xã Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội.

28- Chùa Huỳnh Cung, thôn Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

29- Chùa Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

30- Chùa Mẫu Tứ Pháp, xã Mãn Xá, Thuận Thành, Bắc Ninh.

31- Chùa Hà Tiên, phường Định Trung, thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.

32- Chùa Biện Sơn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

33- Tịnh thất Tây Thiên, xã Đại Đình, huyện Tam Đảo, Vĩnh Phúc.

34- Chùa Đại Bi, Bạch Hạc, TP. Việt Trì, Phú Thọ.

35- Chùa Bảo Ngân, xã Sông Lô, TP. Việt Trì, Phú Thọ.

36- Chùa Quế Lâm, xã Sông Lô, TP. Việt Trì, Phú Thọ.

37- Chùa Hoàng Long, xã An Đạo, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

38- Chùa Quỳnh Trân, phường Lam Hạ, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. 🌸



HÌNH TƯỢNG NGỰA TRONG PHẬT GIÁO

LÊ HẢI ĐĂNG

Hình tượng ngựa xuất hiện khá nhiều trong Phật giáo với các mô típ khác nhau, nổi bật có Bạch mã, cừu Ngựa gió (Lungta), Quỷ đầu ngựa mặt ngựa... Ngoài ra, ngựa cũng được lấy làm hình ảnh ẩn dụ căn khí đặc trưng của chúng sinh.

Trong tác phẩm “*Tây du ký*” của nhà văn Ngô Thừa Ân (Trung Quốc), Bạch mã vừa là linh vật, vừa là phương tiện hộ tống Đường Tam Tạng trên đường đi Tây Thiên thỉnh kinh. Ngựa Bạch mã này từng chuyển hóa từ nhân vật sang linh vật, cuối cùng thành Chánh quả được phong làm Bồ tát Quảng Lực Thiên Long Bát Bộ.

Như chúng ta biết, Bạch (long) mã trong tiểu thuyết “*Tây du ký*” của nhà văn Ngô Thừa Ân vốn là một thái tử, con Tây Hải Long Vương, vì ăn nhầm ngựa của Đường Tam Tạng mà bị Quan Thế Âm Bồ tát điểm hóa biến thành Bạch mã, vật cưỡi của Đường Tăng trên suốt hành trình. Hình tượng này, có lẽ đã sản sinh từ ngựa Kiền Trắc của Thái tử Tất Đạt Đa.

Theo truyền thuyết, Thái tử Tất Đạt Đa (Siddhattha) rời thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu) với tên giữ ngựa Xa Nặc (Channa) và ngựa Kiền Trắc (Kanthaka). Bấy giờ, Thái tử Tất Đạt Đa mới 29 tuổi. Vào một đêm trăng tháng 4 năm 623 (TCN), “*nhân lúc quân lính canh gác và cung phi mỹ nữ say ngủ, sau một tiệc linh đình, thái tử trở dậy, đến bên giường nhìn*

vợ con lần cuối, rồi đánh thức tên giữ ngựa Xa Nặc dậy, thắng yên cương, thái tử cưỡi ngựa Kiền Trắc vượt qua sông Anoma, rời khỏi kinh thành Ca Tỳ La Vệ. Từ đây, ngài từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con xinh, phụ hoàng, mẫu hậu, gác đi tình riêng, để quyết tâm tầm đạo”.

Theo tiến trình phát triển của Phật giáo, Kiền Trắc là hình tượng ngựa xuất hiện sớm nhất. Nó trở thành một căn cứ lịch sử, từ đó phái sinh hàng loạt mô típ, hình ảnh phỏng chiếu thị hiện qua lăng kính diễn dịch tư tưởng triết học Phật giáo, hệ thống đối tượng thờ tự, các thuyết Luân hồi, Nhân quả, cuối cùng là sáng tạo nghệ thuật. Ngựa Kiền Trắc đi xa hơn quãng đường đưa thái tử rời thành Ca Tỳ La Vệ tìm bến Giác. Vượt qua dòng sông thời gian, hình tượng ngựa Kiền Trắc thâm nhập nhiều nền văn hóa khác nhau, băng qua những nẻo đường quanh co để đến với con người. Ngôi đền Bạch Mã phía đông thành Thăng Long xưa, nay tọa lạc tại số 76 phố Hàng Buồm, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội là một ví dụ điển hình. Tương truyền, *khi vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long (năm 1010) định đắp thành, nhưng nhiều lần đều bị đổ. Vua cho người cầu khấn ở đền Long Đỗ thấy xuất hiện một con ngựa trắng. Vua bèn lần theo dấu chân ngựa, vẽ đồ án, từ đó thành mới vững vàng.*

Trong bối cảnh văn hóa bản địa Việt Nam, ngựa trắng (Bạch mã) được phong làm thần Thành hoàng, vị thần có chức năng bảo hộ cộng đồng, nhưng nguyên mẫu vị thần này đã đi ra từ ngựa Kiền Trắc. Từ thế kỷ XI, Đại Việt lần lượt trải qua hai triều đại thượng tôn Phật giáo, xuất hiện hàng loạt danh tăng có tầm ảnh hưởng sâu rộng. Thời Lý có thiền sư, quốc sư Vạn Hạnh, người góp công đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, các vị thiền sư Mãn Giác, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không, Giác Hải, Viên Thông... Đến thời Trần xuất hiện nhiều tu sĩ xuất thân giới tinh hoa, như: Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Pháp Loa, Huyền Quang, đặc biệt là Trần Nhân Tông, người đã kết hợp ba dòng



Ngựa trắng trong đền Bạch Mã

thiền Tì Ni Đa Lưu Chi (Ấn Độ), Vô Ngôn Thông, Thảo Đường (Trung Quốc) sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mang bản sắc Việt Nam.

Trong Phật giáo Mật tông, trên lá cờ Lungta cũng xuất hiện hình tượng ngựa. Ở tiếng Tạng, “ta” có nghĩa là ngựa, còn “lung” là gió. Lungta (Cờ ngựa gió, Phong mã kỳ) làm bằng vải kết hình năm màu: xanh lá cây, trắng, đỏ, xanh da trời, vàng, tượng trưng cho năm hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung ương hoặc đất, nước, lửa, gió (tứ đại) và không gian. Trên cờ in hình tượng Phật, hoa văn cát tường, kinh văn... Trong đó, trung tâm đồ án là một con “ngựa gió”, bốn góc có bốn linh vật: rồng, hổ, sư tử, chim Garuda. Cờ Lungta có chức năng chuyên chở kinh văn, lời nguyện, biểu trưng cho sự may mắn, trí tuệ...

Xét ở phương diện khác, gió cũng chính là khí, một yếu tố quan trọng của sự sống. Trong hành thiền theo phương pháp Mật tông, gió - khí luân chuyển trong cơ thể đi qua các luân xa, cũng giống như “ngựa” có khả năng cất vó trên cánh đồng tâm bất tận. Thực hành thiền theo phương pháp này, kể cả Yoga, hành giả sử dụng phương pháp “điều tức”, nhịn thở để khiến

“gió” ngừng thổi (động), qua đó giúp cho tâm thức đạt được trạng thái tĩnh lặng nhanh chóng. Ở tiếng Hán, câu thành ngữ “*Tâm viên ý mã*” nhằm chỉ tâm trí con người cũng giống như vượn và ngựa. Tâm vượn nhảy nhót không ngừng, “ồn ào như thành Trường An”, còn suy nghĩ thì chen nhau, tung vó như ngựa phi trên cánh đồng hoang. Kiểm chế, níu kéo được hai “con vật” này cũng chính là sứ mệnh của hành giả trên đường tu tập.

Nhìn ở góc độ thế tục, vào thời kỳ tiền công nghiệp, sức người, sức ngựa đều được sử dụng trong sinh hoạt, từ chăn nuôi, cung cấp thực phẩm cho đến giao thông vận tải, truyền tin... Ngựa vừa có thể thuần hóa, vừa có tốc độ di chuyển nhanh chóng, vô hình trung được chọn làm phương tiện vận tải, đưa tin. Chẳng phải ngẫu nhiên mà hình ảnh ngựa, cùng với chim, cò... xuất hiện nhan nhản trong các đồ án, hoa văn, cờ xí, lá số... Trên vùng núi Himalaya, Ladakh (Ấn Độ), Tây Tạng (Trung Quốc), cò Lungta tung bay khắp các ngôi làng, tự viện, bảo tháp... những công trình kiến trúc Phật giáo Mật tông. Ở nước ta, lá cò này cũng xuất hiện ở cơ sở tín ngưỡng Phật giáo Mật tông, nổi bật như quần thể Samten Hills ở huyện Đồn Dương, tỉnh Lâm Đồng.



Cờ ngựa gió

Có thuyết cho rằng, ngựa Xích Thổ thờ trong miếu người Hoa, ngựa Bạch mã Thái giám thờ trong đình người Việt cũng mang dáng dấp ngựa Kiền Trắc. Với tầm ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ nói chung, tín ngưỡng Phật giáo nói riêng, nó có nhiều “nhân duyên” để đi vào cơ sở tín ngưỡng thờ tự dân gian. Trong môi trường văn hóa này, mô típ ngựa Kiền Trắc dễ dàng hội nhập các dòng tín ngưỡng bản địa, trở thành hiện tượng hỗn dung, tích hợp nhiều lớp văn hóa đan xen nhau. Đây là hiện tượng phổ biến trong văn hóa Đông Nam Á. Ở phương Tây, sau khi tôn giáo độc thần giành vị trí độc tôn, các tôn giáo bản địa dường như mai một, biến mất. Còn ở vùng Đông Nam Á, tôn giáo, tín ngưỡng bản địa cộng tồn với nhau. Nhà dân tộc học người Pháp Cadiere từng ví von, *tín ngưỡng người Việt giống như rễ cây rừng Trường Sơn*. Rễ của nó mọc lằng nhằng, dích dắc, không khỏi làm nản lòng người nghiên cứu, đồng thời thể hiện sức sống mãnh liệt. Nhờ đó mà một hình tượng có khả năng khúc xạ thành nhiều hiện tượng văn hóa.

Sự kết hợp giữa Phật giáo và Đạo giáo còn cho ra đời một Quỷ mặt ngựa với nhiệm vụ tầm nã vong hồn tới điện Diêm Vương xử tội, cũng như áp giải đi thi hành án. Loài quỷ này giống như công chức dưới Địa phủ. Nó có bộ dạng mình người, đầu ngựa, vừa nằm dưới quyền kiểm soát của Diêm Vương, vừa thuộc bộ hạ của Địa Tạng Vương Bồ tát. Tính chất phức hợp về thân phận cho thấy Quỷ mặt ngựa xuất thân không hề đơn giản. Thần Hayagriva đạo Hindu có bộ dạng đầu ngựa, mình người, vận trang phục trắng, ngồi trên bông sen trắng. Hayagriva cũng gọi là Minh Vương đầu ngựa, Quỷ đầu ngựa mặt ngựa, một trong các hóa thân của thần Visnu. Ở Tây Tạng, Hayagriva đóng vai trò Hộ pháp, hóa thân của Bồ tát Quan Âm. Còn ở Trung Quốc, La Sát mặt ngựa, Quỷ mặt ngựa, Quỷ đầu trâu mặt ngựa gắn liền với các vong hồn, từ việc thực hiện lệnh bắt giữ của Diêm Vương, trông coi vong hồn khi qua cầu Nại Hà, thẩm án cho đến xét xử, chiếm trọn vẹn quá trình thi hành án.

Qua các tình tiết mô tả, Quỷ mặt ngựa gần với tín ngưỡng dân gian hơn Phật giáo. Xét từ thực tế, chúng sinh có nhiều hạng khác nhau. Trong kinh 922 “*Tạp A Hàm*”, Đức Phật từng đề cập tới bốn loại ngựa tương đương với bốn hạng người:

Thứ nhất là ngựa chỉ cần thoáng thấy bóng roi mà chủ vừa giơ lên, không cần chạm vào thân thể đã biết được ý chủ nhằm điều chỉnh tốc độ phù hợp.

Thứ hai là loại ngựa phải đợi đến khi roi chạm vào lông mới hiểu ý chủ.

Thứ ba là loại ngựa roi quất lên thân rồi mới cảnh giác làm theo mệnh lệnh.

Thứ tư là loại ngựa bị roi đánh tả tơi, bầm dập thân xác mới chịu làm theo hiệu lệnh.

Loài người và loài ngựa cũng có nhiều điểm giống nhau. Bậc thượng căn có thể nghe pháp trong vũ trụ bao la, kẻ hạ căn dù có sống trong tự viện vẫn chấp mê vô ngộ. Ngựa là loài vật có bản tính hoang dã, yêu tự do. Bản tính ấy cũng khiến cho nó nhiều



phen phải trả giá. Trong thần thoại Hy Lạp, ngựa Pegasus vốn có cánh được anh hùng Bellerophon thuần hóa. Nó từng lập công trong cuộc chiến chống lại quái vật Chimera. Truyền thuyết về 12 con giáp cũng nhắc đến loài ngựa có cánh với tên gọi Thiên mã. Người Hoa có câu thành ngữ: “*Thiên mã hành cung*” nhằm chỉ những ý tưởng táo bạo, thậm chí hoang đường. Ngựa Thiên mã có thể chạy trên mặt đất, bơi dưới biển, bay giữa không trung, một loài động vật quyền biến đa năng. Sau khi Thiên mã được Ngọc Hoàng cho làm Ngự mã trước điện Ngọc Hoàng, Thiên mã ngày càng lộng hành, làm nhiều việc sai trái. Cuối cùng, Ngọc Hoàng ra lệnh cắt đi đôi cánh của Thiên mã. Có lẽ, đây là cái giá đầu tiên mà nó phải trả. Xuống trần gian, ngựa tiếp tục bị con người “xỏ mũi”, “chẹn họng”, lấp yên cương, đóng móng sắt... một cái giá cũng đắt không kém. Dẫu vậy, ngựa vẫn giành được vị trí thứ 7 trong cuộc thi 12 con giáp do thiên đình tổ chức, đồng thời trở thành một linh vật bất tử. Những người sinh năm Ngọ đều nằm dưới quyền bảo hộ của vị thần này. Trong văn hóa Phật giáo dân gian, vị thần bảo hộ của người tuổi Ngọ còn có Đại Thế Chí Bồ tát, vị Bồ tát tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ. Ánh sáng trí tuệ của Ngài phủ khắp nhân gian, giúp chúng sinh đoạn trừ phiền não, đem tới bình an... Bộ ba Tây phương tam Thánh có Đại Thế Chí Bồ tát, Quan Thế Âm Bồ tát đứng hai bên, Phật A Di Đà đứng ở trung tâm. Quan Thế Âm Bồ tát tượng trưng cho từ bi, Đại Thế Chí Bồ tát tượng trưng cho trí tuệ, cả hai cùng hỗ trợ chúng sinh trên đường về Tây phương Cực lạc.

Năm mới Bính Ngọ 2026, theo lịch pháp truyền thống là năm của những người tuổi ngựa. Qua đó thấy rằng, người và ngựa có mối thâm quan với nhau. Vào thời xa xưa, ngựa đóng nhiều vai trò quan trọng, từ vận tải trong sinh hoạt đời thường đến chiến mã trên sa trường. Dù thời đại ấy đã lùi sâu vào dĩ vãng, nhưng hình ảnh, hình tượng ngựa vẫn phảng phất, ẩn hiện trong đời sống, tôn giáo tín ngưỡng, thậm chí vươn tới biểu trưng thiêng liêng. 

THÔNG TIN TỪ QUANG 55

LỄ TƯỞNG NIỆM CỔ HÒA THƯỢNG THÍCH HIỂN TU

Tin ảnh: TRÍ BÁ

Sáng 19/10/2025 (nhằm ngày 28/8 Ất Ty), Ban Quản trị và Ban Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức lễ tưởng niệm Cổ Trưởng lão Hòa thượng Viện chủ Thích Hiển Tu.

Ban Quản trị và Ban Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi thống nhất hàng năm chọn ngày sinh 28/8 âm của Trưởng lão Hòa thượng Viện chủ Thích Hiển Tu làm ngày tưởng niệm. Đây là buổi lễ tưởng niệm thứ hai như Lễ Đại tường của Hòa thượng.

Tham dự buổi lễ có chư tôn đức ở nội tự, các cư sĩ Ban Phật học, Phật tử các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi. Chư tôn đức và Phật tử đã có thời kinh trợ tiền cầu nguyện cho Giác linh Hòa thượng.



Toàn thể chư tôn đức và Phật tử đã dâng hương tưởng niệm và đánh lễ cổ HT Thích Hiển Tu, cầu nguyện Hòa thượng cao đăng Phật quốc.



Dâng hương tưởng niệm Hòa thượng Thích Hiển Tu



Dâng nước, cơm, trái cây đến giác linh HT Thích Hiển Tu



Chư Tăng và Phật tử đánh lễ HT Thích Hiển Tu, cầu nguyện Hòa thượng cao đăng Phật quốc.



Cư sĩ Ban Phật học tưởng niệm HT Thích Hiển Tu



LỄ VÍA QUAN THẾ ÂM XUẤT GIA

Tin ảnh: MINH NGỌC

Nhân kỷ niệm ngày vía Đức Quan Thế Âm xuất gia, sáng ngày 08/11/2025 (19/9 năm Ất Ty), đông đảo Phật tử các đạo tràng đã vân tập về Chùa Phật học Xá Lợi để tham dự lễ vía. Thượng tọa Thích Phước Triều, Phó Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi làm chủ lễ.

Chư Tăng và Phật tử đối trước hai tôn tượng Đức Quán Thế Âm thành kính lễ bái và trì tụng chú Đại Bi và niệm danh hiệu của Ngài trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh và thiêng liêng.

Bồ tát Quán Thế Âm, còn được gọi là Bồ tát Quán Tự Tại, chỉ xuất hiện và xuất hiện khá nhiều trong các kinh điển Bắc tông, như *Hoa Nghiêm*, *Lăng Nghiêm*, *Pháp Hoa*, *Bát nhã Tâm kinh*, *Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương*, *Đại Từ Đà la ni*, *Chuẩn đề Đà la ni*... và rất nhiều các ký, sớ, giải, luận về Bồ tát.

Bồ Tát Quán Thế Âm là hiện thân của Từ Bi, Ngài phát 12 đại nguyện thực hiện từ bi cứu khổ cứu nạn cho tất cả chúng sinh trong 6 nẻo luân hồi. Ngài được miêu tả trong nhiều nền văn hóa khác nhau, cả thân nam lẫn nữ giới, Quán Thế Âm là một trong những vị Bồ tát được tôn kính thờ phụng rộng rãi nhất.



Quan Âm ứng hóa vô phương, nghìn mắt nghìn tay, biến hóa khôn lường, dùng kinh *Đại Bi* trừ kiếp nạn, đoạn kiếp khổ. Ở bất cứ nơi đâu, Ngài cũng có thể nghe hiểu thấu nỗi chúng sinh, sẵn sàng dang tay nâng đỡ, che chở.

Pháp Hoa Kinh có viết: “Chúng sinh khổ não, một lòng gọi tên Bồ tát, đèn giải thoát ngay, lấy hiệu Quan Thế Âm”. Ngài là một trong Tây phương Tam Thánh, cùng với Đại Thế Chí Bồ tát là hiệp thị (hầu sát cạnh) của Giáo chủ Tây phương Cực lạc Thế giới A Di Đà Phật.

KHAI ĐÀN DƯỢC SƯ THẤT KHU THÁNG 9 NĂM ẤT TỴ

Tin ảnh: TRÍ TÂM

Sáng 17-11-2025 (28/9 năm Ất Tỵ), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức khai Đàn Dược Sư Thất Khu. Lễ khai đàn Dược Sư tại Chùa Phật học Xá Lợi thực hiện theo nghi lễ truyền thống, chủ sám niệm hương bạch Phật, lễ sám tịnh và khai kinh *Dược Sư* mở đầu Pháp hội Dược Sư trong 3 ngày. Sám chủ khai đàn là Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi.

Đức Phật Dược Sư là một đấng giác ngộ có lòng bi mẫn vô biên đối với hết thảy chúng



Đảnh lễ Phật



Sám chủ - HT Thích Đồng Bổn thực hiện nghi thức khai đàn

sinh. Ngài hộ trì chúng sinh tránh khỏi những đớn đau về tâm hồn và thể xác, khỏi những hiểm nguy và chướng ngại, và giúp họ trừ diệt ba độc tố - tham trước, sân hận và si mê - cội nguồn của mọi bệnh tật và nguy hại. Ngài là đấng Y vương Toàn giác.

Theo các kinh điển Phật giáo thì Đức Dược Sư Như Lai có 7 tôn tướng. Có thuyết cho là mỗi vị có mỗi đại nguyện và ứng thân riêng từng vị. Có thuyết cho là các Ngài từ nhất thể là Đức Dược Sư Như Lai mà phân thân ứng hiện (ứng thân), danh hiệu của các Ngài là:

1. Đức Thiện Danh Xưng Kiết Tường Như Lai, ở quốc độ tên là Quang Thắng, cách thế giới Ta-bà 4 hằng hà sa Phật độ;
2. Đức Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quang Âm Tự Tại Vương Như Lai, ở quốc độ tên là Diệu Bảo, cách thế giới Ta-bà 5 hằng hà sa Phật độ;

3. Đức Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hạnh Như Lai, ở quốc độ tên là Viên Mãn Hương Tích, cách thế giới Ta-bà 6 hằng hà sa Phật độ;

4. Đức Vô Ưu Tối Thắng Kiết Tường Như Lai, ở quốc độ tên là Vô Ưu, cách thế giới Ta-bà 7 hằng hà sa Phật độ;

5. Đức Pháp Hải Lô Âm Như Lai, ở quốc độ tên là Pháp Tràng, cách thế giới Ta-bà 8 hằng hà sa Phật độ;

6. Đức Pháp Hải Thắng Huệ Du Hý Thần Thông Như Lai, ở quốc độ tên là Thiện Trụ Bảo Hải, cách thế giới Ta-bà 9 hằng hà sa Phật độ;

7. Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai, ở quốc độ Tịnh Lưu Ly, cách thế giới Ta-bà 10 hằng hà sa Phật độ.

Dược Sư là thầy thuốc; Dược Sư cũng có thể hiểu là một phương thuốc.

Lưu Ly Quang là ánh sáng trong suốt như ngọc lưu ly, tượng trưng cho ba nghiệp thân, khẩu, ý, hoàn toàn thanh tịnh.

Danh hiệu của bảy Đức Phật chính là bảy phương thuốc để trị liệu thân bệnh, tâm bệnh, nghiệp bệnh của chúng sanh bằng sự thanh tịnh. Nói theo tinh thần Phật học, thì hồng danh đức hiệu của mỗi Đức Phật là một phương thuốc; là một pháp hành mà người học Phật phải ứng dụng trong sinh hoạt hàng ngày để chuyển hóa khổ đau đem lại an vui hạnh phúc.



Bệnh viện Chuyên khoa Mắt Cao Thắng khám mắt cho Phật tử

Về công phu trì niệm hồng danh Đức Phật Dược Sư, mặc dù Ngài có nhiều danh hiệu nhưng trì niệm hồng danh thường là Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Phật hay Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật.

Đàn Dược sư kéo dài đến ngày 19-11-2025 (30/9 năm Ất Ty).

Nhân ngày khai Đàn Dược Sư, Chùa Phật học Xá Lợi phối hợp với Bệnh viện Chuyên khoa Mắt Cao Thắng khám mắt và phát thuốc miễn phí cho Phật tử và người dân địa phương.

LỄ HÚY KÝ LẦN THỨ 41 CỔ HÒA THƯỢNG THÍCH HÀNH TRỤ



Sáng ngày 17-12-2025 (28 tháng 10 năm Ất Ty), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức lễ húy ký lần thứ 41, tưởng niệm ngày cổ Hòa thượng Thích Hành Trụ viên tịch. Chư Tăng nội tự và Phật tử đại diện các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đánh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn cho đến cuối đời (1956 - 1984). Ngài cũng là bốn sư của Ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Hội trưởng

Hội Phật học Nam Việt và Hòa thượng Thích Đồng Bốn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi.

Chủ sám tiền sư trong lễ hỷ kỵ là Thượng tọa Thích Quảng Chơn, UV BTS GHPGVN TPHCM, Trưởng ban Nghi lễ Thành Hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh, Phó Trụ trì Tổ đình Ấn Quang.

Tại buổi lễ, chư Tôn đức Tăng đã dâng hương tưởng niệm và đánh lễ giác linh cố Hòa thượng và cùng toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho giác linh Hòa thượng cao đăng Phật quốc. 🌸



Chư Tăng
trước bàn thờ
HT Thích Hành Trụ



Chư Tăng
dâng hương
tưởng niệm
HT Thích Hành Trụ



*Dâng nước, cơm, trái cây đến giác linh
HT Thích Hành Trụ*



*Ban Phật học tưởng niệm
HT Thích Hành Trụ*



Phật tử các đạo tràng tưởng niệm HT Thích Hành Trụ



Trang web chùa Phật học Xá Lợi: ● chuaxaloivn.com

● xaloipagoda.com

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học
Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Xuân Hòa, TP. HCM.
Email: tuquangxaloi@gmail.com

Bài viết: Dưới 3.000 từ, **Thơ:** Dưới 20 dòng.

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi,
89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Xuân Hòa, TP. HCM.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, phường Cửa Nam, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39392711

PHẬT HỌC
TỪ QUANG
Tập 55

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc Phạm Thị Mai
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày & bìa: Khánh Lê

In 1.500 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty CP in Khuyến học phía Nam,
Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Củ Chi, TP. HCM.
Số XNĐKXB: 75-2026/CXBIPH/396-01/HĐ cấp ngày 08/01/2026. Số QĐXB của
NXB: 16/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 09/01/2026. In xong và nộp lưu chiểu năm 2026.
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-632-01-1670-6